

VAN HOC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

gunter grass, giải nobel văn chương 1999

thạch hân

sáng tác và phê bình

nguyễn hưng quốc

góp ý với hoàng nguyên nhuận

hoàng ngọc tuần

đọc "qua mấy trời sương mưa"

nguyễn vy khanh

mrs. jeans

nguyễn thị thảo an

truyện

gunter grass ● tâm thanh ● trúc chi ● thu thủy

lê hữu ● phạm hà trang ● hoàng mai đạt

thơ

hoàng xuân sơn ● trần thảo lưu ● ngô nguyên dũng

trần thị lai hồng ● nguyễn thị minh thủy ● đỗ quyền

hồ minh dũng ● giang ● trần mộng tú ● khánh hà

163

THÁNG 11 1999



VănHoc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng



Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ

Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác

Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:

Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270



Đại diện Văn Học ở Âu châu:

Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12



Đại diện Văn Học ở Úc châu

Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770



Đại diện Văn Học ở Houston, Texas

Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262



Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana

Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com

Homepage trên Internet: <http://www.saigonline.com/vanhoc/>
Phone: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 163 ● tháng 11, 1999

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
THẠCH HÂN	3	gunter grass, nobel văn chương 99
NGUYỄN HUNG QUỐC	14	sáng tác và phê bình
NGÔ NGUYỄN DŨNG	27	<i>mảnh vụn sương tuyết...</i>
HOÀNG NGỌC TUẤN	29	góp ý với hoàng nguyên nhuận
TRẦN THẢO LƯ	45	<i>nghiệp chương</i>
NGUYỄN VY KHANH	47	đọc “qua mấy trời sương mưa”
HOÀNG XUÂN SƠN	61	<i>đêm thu</i>
TRÚC CHI	63	một nét thu
NGUYỄN THỊ MINH THỦY	72	<i>trầm luân</i>
TÂM THANH	73	trái mùa
TRẦN THỊ LAI HỒNG	79	<i>sacre coeur</i>
NGUYỄN THỊ THẢO AN	80	mrs. jeans
ĐỖ QUYÊN	87	<i>đồng chữ (trích trường ca)</i>
THU THUYỀN	92	lỗ phở nả
HỒ MINH DŨNG	95	<i>mùa đông mới tới</i>
LÊ HỮU	96	câu cho sự bình an
PHẠM HÀ TRANG	110	những ngày mưa cũ
GIANG	123	<i>mắt biếc</i>
HOÀNG MAI ĐẠT	124	những ngày về biên hòa
TRẦN MỘNG TÚ	141	<i>thơ và bệnh</i>
NGUYỄN VĂN SÂM	142	trường thi “việt nam thương khúc”
KHÁNH HÀ	146	<i>mùa thu phương bắc</i>
VĂN HỌC	147	ý kiến bạn đọc
VĂN HỌC	152	giới thiệu sách mới
VĂN HỌC	156	hộp thư

Thư Tòa soạn Văn Học

Hai lá thư tòa soạn do anh Chủ bút viết trên hai số Văn Học 160 và 161 có tạo ra một số thắc mắc từ phía bạn đọc và văn hữu. Đó là dấu hiệu đáng mừng. Những phản ứng ấy chứng tỏ bạn đọc không hề thờ ơ với những điều cần quan tâm do giới viết lách nêu ra; lâu nay không có những đối thoại hữu ích giữa người viết và người đọc chỉ vì không có những nhịp cầu nối liền hai giới ấy với nhau mà thôi. Từ kinh nghiệm ấy, Văn Học sẽ mạnh dạn đăng tải ý kiến của bạn đọc nhiều hơn trước đây, cho dù những ý kiến ấy không giống với ý kiến của Ban Chủ biên Văn Học.

Chủ trương chung của Văn Học là tôn trọng những ý kiến khác mình. Vì vậy, trong Thư Tòa soạn trên Văn Học số 161, Anh Chủ bút đã viết một số câu dễ gây hiểu lầm: “Sáng tác là cuộc tìm kiếm cái Đẹp của đời sống, và cái Thật của con người. Người ta khác nhau về cách định nghĩa thế nào là đời sống đẹp, thế nào là con người thật. Văn Học tôn trọng mọi cuộc đi tìm, nhưng tránh xa những kẻ ngạo nghễ cho mình đã đến đích”.

Vì chiều dài hạn chế của một lá thư tòa soạn, Anh Chủ bút không thể giải thích rõ hơn chủ trương tổng quát trên đây. Nhưng khi xác định mọi người đều có quyền định nghĩa theo cách riêng thế nào là Đẹp thế nào là Thật, và Văn Học tôn trọng những cách định nghĩa ấy, Anh Chủ bút đã diễn tả đúng chủ trương của tạp chí. Từ chủ trương ấy, dĩ nhiên Văn Học dị ứng với những quan niệm cố chấp, cực đoan, cho mình là người duy nhất nắm chân lý, không chấp nhận bất cứ ý kiến nào khác mình.

Một số đề nghị của Văn Học về thứ tự ưu tiên cần làm, trong Thư Tòa soạn số 160, dựa vào hoàn cảnh thực tế của cộng đồng tị nạn Việt nam tại hải ngoại, không có ý xem thường giới phê bình hay đề cao giới sáng tác, hoặc chú trọng quá khứ và lơ là với hiện tại. Văn Học sẽ trở lại với những vấn đề này trong một bài viết dài hơn, trên những số báo sau. □

Gunter Grass, Nobel Văn Chương 1999

Thạch Hãn

Ngày 30 tháng 9 năm 1999, Hàn Lâm Viện Thụy Điển phá lệ khi Hội đồng tuyển chọn công bố nhà văn được chọn lãnh giải Nobel văn chương sớm hơn thường lệ đến cả mười ngày. Thông thường, hội đồng tuyển chọn giữ kín danh tánh người được giải cho đến khi loan báo vào khoảng 10 tháng 10. Người được chọn năm nay là nhà văn-nhà thơ-nhà soạn kịch-nhà điêu khắc-nhà minh họa 71 tuổi người Đức Gunter Grass, một nghệ nhân có sức sáng tác sung mãn trong nhiều lãnh vực, từ thơ, văn đến kịch, từ tiểu luận đến biên khảo. Ngoài tài năng văn học, ông còn là một nhà điêu khắc, một họa sĩ đạt nhiều thành tích đáng kể. Bản tin của Hàn lâm viện ca ngợi “những chuyện khôi hài đen đầy vẻ nghịch ngợm của ông lọt tả được bộ mặt bị lãng quên của lịch sử.” Bản tin viết tiếp:

“Khi Gunter Grass xuất bản cuốn *Chiếc Trống Thiếc* năm 1959, nền văn học Đức dường như được hồi sinh sau nhiều năm tù đọng về ngôn ngữ và suy đồi về đạo lý. Trong những trang chữ của cuốn tiểu thuyết đầu tay, Grass tái tạo lại một thế giới đã bị lãng quên, đó cũng là nơi xuất phát tài năng sáng tạo, Danzig, quê nhà còn lại trong trí nhớ qua những năm thiếu thời trước khi bị thảm họa chiến tranh. Ở đây, ông đã nhận lãnh một công tác vô cùng lớn lao: rà xét lại lịch sử cận đại bằng cách tái tạo lại những kẻ bị lãng quên, những người bị khước bác: những nạn nhân, những kẻ thua cuộc, những đối trá mà người đời muốn quên vì chính họ có lần đã tin đó là sự thật. Cùng lúc, cuốn tiểu thuyết này đã phá vỡ sự gò ép của khuynh hướng hiện thực bằng cách dùng một nhân vật chính diện và cũng là người thuật chuyện có một đầu óc thông minh quý quyết nằm trong thân thể một đứa bé lên ba, một con quái vật khổng chế đồng loại của nó là con người mỗi khi nó lại gần nhờ một cái trống thiếc. Nhân vật Oskar Matzerath chính là một con người trí thức mà quan điểm phê bình

của hắn lại rất trẻ con, một thứ gánh hát sơn đông độc diễn, một thứ chủ nghĩa đa đa (dadaism) trong hành động thấy trong đời sống hàng ngày ở các tỉnh nhỏ ở Đức, vào lúc thế giới nhỏ bé này vướng vào cái điên rồ của thế giới lớn hơn vây quanh nó. Thật không có gì quá đáng khi bảo rằng *Chiếc trống thiếc* sẽ trở thành một trong những sáng tác văn học lâu bền nhất của thế kỷ 20."

Gunter Grass ra chào đời năm 1927 trong một tỉnh nhỏ nằm bên bờ biển Baltic, Danzig, lúc đó còn thuộc lãnh thổ Đức, sau này trở thành Gdansk, thuộc Ba Lan, cha người Đức làm chủ một tiệm tạp hóa, mẹ người gốc Slavic, một sắc dân có tiếng nói và văn hóa khác hẳn người Ba Lan. Thiếu thời, ông theo học tại Trường Danzig. Trong thập niên 1930, ông gia nhập đoàn thiếu niên Hitler, và bị động viên vào lính năm lên 16 tuổi. Năm 1945, ông bị thương tại mặt trận và bị bắt cầm tù tại Marienbad, Tiệp khắc. Năm sau được trả tự do, Grass tự nuôi thân bằng cách làm ruộng, làm thợ mỏ và phụ thợ nề.

Năm 1948, ông ghi danh theo học hội họa và điêu khắc ở Viện mỹ thuật Dusseldorf. Từ 1953 đến 1955, ông học ở Tây Bá Linh tại Học viện Mỹ thuật quốc gia. Trong những năm của thập niên 1950, ông thăm viếng Ý đại lợi, Pháp và Tây ban nha, rồi thành hôn với Anna Margaret Schwartz năm 1954. Năm 1955, ông là thành viên của nhóm 47 (Gruppe 47), một tập hợp trí thức thành lập vào năm 1947, rồi xuất bản tập thơ đầu tay năm 1956, và vở kịch đầu tiên được diễn xuất vào năm 1957. Cũng trong khoảng thời gian này, ông sống bằng nghề điêu khắc và viết văn ở Paris từ năm 1956 cho đến 1960, lúc ông lại trở về sống ở Tây Bá Linh. Trong lúc ở Paris, ông khởi sự sáng tác cuốn *Chiếc trống thiếc* vào năm 1956, tác phẩm xác định văn tài của ông và là một thành công đáng kể. Phần lớn những sáng tác của ông trong thập niên 1950 là kịch, còn lại là thơ, chưa tạo được tiếng tăm mấy.

Chiếc trống thiếc ra đời năm 1959 gây phản ứng ồ ạt vì cách ông mô tả nước Đức thời Quốc xã. Nhân vật chính là Oskar Matzerath, kẻ từ chối không chịu trưởng thành như một cách phản kháng những tội ác của lịch sử Đức quốc, và dùng chiếc trống thiếc, một thứ đồ chơi trẻ con, để bày tỏ cảm xúc cũng như ý nghĩ của mình với người. Đây là cuốn đầu tiên trong bộ ba cuốn thường được gọi là Bộ Ba Danzig, còn có thêm hai cuốn khác là *Mèo Chuột* (1961) và *Những năm chó má* (1963). Trọn bộ đặt trọng tâm vào nước Đức thời Quốc xã, những tội ác của chế độ cũng như sự chấp nhận các phần tử quốc xã trong thời hậu chiến.

Từ đó trở đi, Gunter Grass tham dự tích cực vào các sinh hoạt chính trị. Ông tham gia các chiến dịch vận động bầu cử của ứng viên đảng Dân

chủ Xã hội. Ông nhiệt tình ủng hộ Willy Brandt, một chính trị gia nổi tiếng của chính trường Đức trong thập niên 1970, ghi lại những chuyến đi vận động trong *Từ Nhật ký của con ốc sên* (1972). Ông cổ vũ giới trí thức cũng như đại chúng chủ trương xây dựng một nước Đức thoát khỏi những ý thức hệ chuyên chế hay cường tín. Những bài viết của ông sau này được in lại trong tuyển tập gồm các diễn văn và tiểu luận có nhan *Người Dân và Tiếng Nói* (1975). Trong hai thập niên tiếp theo, vào những năm 80 và 90, ngoài những đề tài chính trị và lịch sử, Gunter Grass còn lên tiếng về các vấn đề khác như nữ quyền, nghệ thuật nấu bếp và môi sinh. Tác phẩm xuất bản trong thời kỳ này có *Con chuột* (1986), *Tiếng Cóc kêu* (1992), và một tác phẩm đồ sộ viết về việc thống nhất nước Đức sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ năm 1989, gây nhiều tranh cãi trong văn giới và chính giới. Càng ngày ông càng mạnh bạo bày tỏ lập trường và quan điểm chính trị của mình trước nhiều vấn đề thời cuộc, gây tranh cãi cũng như chống đối như vấn đề người Thổ sinh sống bất hợp pháp tại Đức, vấn đề quốc tịch, những khó khăn kinh tế, xã hội và chính trị do việc thống nhất hai nước Đức gây ra, v.v.

Ngay cả cuốn tiểu thuyết tạo uy tín và định vị ông trên văn đàn Đức cũng như thế giới đã gây nhiều phản ứng trái nghịch. Cuốn *Chiếc trống thiếc* được đón nhận nồng nhiệt và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Khi quay thành phim do tài nghệ của nhà đạo diễn tài ba Volker Schlöndorff, do các tài tử gạo cội thủ diễn các vai chánh như David Bennent trong vai Oskar Matzareth, Mario Adorf trong vai Alfred Matzareth, Angela Winkler trong vai Agnes Matzerath, nó thu hút rất đông khán giả và mang về giải Oscar diễn xuất cho tài tử 12 tuổi David Bennent, chưa kể giải Cành Cọ Vàng (Golden Palm) Đại hội điện ảnh Cannes năm 1979. Khi phim được sang dưới dạng video để cho thuê, nó đã bị chính quyền thành phố Oklahoma City, bang Oklahoma, cấm lưu hành, lấy lý do phim có những cảnh dâm ô trẻ con và loạn luân. Cuối tháng 6 năm 1997, cảnh sát thành phố Oklahoma City thừa lệnh biện lý cuộc, qua quyết định của quan tòa Richard Freeman, bố ráp 5 tiệm cho thuê video Blockbuster, một tiệm Hollywood, tư gia của một viên chức ACLU thuê phim về xem để có dữ kiện biện hộ, đòi phải nộp các cuốn băng cho họ. Tại nhà riêng của luật sư Michael Camfield, giám đốc phát triển của ACLU, cảnh sát ập vào nhà trong lúc ông đang xem phim chưa xong. Họ yêu cầu ông phải giao ngay phim. Ông tranh luận với cảnh sát một hồi, thấy không đi đến đâu, đành phải giao phim cho họ. Nhiều nơi cho thuê phim đành phải tuân lệnh, các quản lý còn bị hạch hỏi về danh tánh những ai đã thuê phim. Cuộc bố ráp gây tiếng vang trên toàn quốc, khiến nhiều tổ chức về

dân quyền và nhân quyền cũng như truyền thông lên tiếng phản đối kịch liệt, cho rằng chính quyền đã vi phạm trắng trợn quyền tự do phát biểu của người dân. Tổ chức ACLU– Liên Hội Tự Do Dân sự Hoa Kỳ– (American Civil Liberty Union) can thiệp mạnh mẽ, trong khi nhiều tổ chức khác cũng đã lên tiếng. Cả tác giả lẫn đạo diễn sùng sốt trước quyết định kỳ quặc của chính quyền Oklahoma City. Đạo diễn Volker Schlöndorff phản đối qua bản lên tiếng như sau:

“Tôi rất mừng là sau 18 năm, những cảnh khiêu dâm trong phim *Chiếc trống thiếc* cuối cùng đã được luật pháp để mắt tới. Dĩ nhiên, tác phẩm của Gunter Grass cũng phải bị tịch thu, tống ra khỏi tất cả các thư viện cũng như tư gia trên toàn thế giới. David Bennett, đứa bé 11 tuổi khi chúng tôi quay những cảnh bị cấm, bây giờ đã 29 tuổi. Sao không đưa cậu ấy ra xử cho luôn thể? Những cảnh bạo động vô cớ trong các cuốn phim ăn khách gần đây trong mùa hè này mới là thật sự đồi trụy. Những cảnh mơ mộng tình dục trong *Chiếc trống thiếc*, vốn là một phần của đời sống, vì thế chẳng thể nào là đồi trụy được.”

Các nhà bảo vệ dân quyền đòi hỏi chính quyền liên bang điều tra vụ ngăn cấm cũng như hành động của cảnh sát. Giám Đốc Joan Bell của tổ chức ACLU ví việc cảnh sát bố ráp với cảnh đốt sách của mật vụ Gestapo thời Hitler.

Sau nhiều tháng trì hoãn, cuối cùng chánh án tòa liên bang phán quyết phim *Chiếc trống thiếc* không vi phạm luật cấm khiêu dâm trẻ con của tiểu bang Oklahoma. Ngày 20 tháng 10 năm 1998, quan tòa Ralph Thompson, trong một phán quyết dài 11 trang, tuyên bố *Chiếc trống thiếc* được luật pháp Oklahoma cũng như liên bang bảo vệ như là một nghệ phẩm. Hệ thống thư viện thành phố Oklahoma City xem đó là một thắng lợi lớn. Họ ra lệnh cho trưng các cuốn sách lên kệ trở lại, và đặt mua thêm nhiều bản để cung ứng cho nhu cầu đọc giả. Họ còn đặt mua thêm phim video, vì biết rằng sau phán quyết, số người đọc sách cũng như xem phim sẽ gia tăng.

Năm 1998, Gunter Grass là một trong 19 trí thức tên tuổi của Đức quốc lên tiếng khuyến cáo chính quyền từ bỏ ý định xây dựng một đài tưởng niệm cho Nạn tàn sát người Do Thái (Holocaust) thời Quốc xã, ngay giữa lòng Bá Linh. Trong một thư ngỏ gửi thủ tướng Helmut Kohl và những tổ chức ủng hộ việc xây dựng đài tưởng niệm, nhóm này cho rằng một tượng đài như thế sẽ không tạo được một nơi “thanh thản để tưởng niệm và thương tiếc” như những người chủ trương hô hào. Họ còn cho rằng nếu có tượng niệm phải nhớ luôn đến những nhóm người khác từng bị Quốc xã hãm hại, như nhóm Gypsies, nhóm đồng tính, nhóm tù binh

chiến tranh người Sô Viết và những người tạt nguyên. Và cũng mới đây thôi, khoảng trung tuần tháng 10 năm nay, khi người ta khai quật được một địa điểm xác nhận là chiếc hầm nơi Hitler sống những giây phút sau cùng khi họ chuẩn bị xây dựng một cao ốc trên một mảnh đất ở trong ngay Bá Linh, ý nghĩ duy trì căn hầm như một di tích lịch sử đã bị khước bác ngay.

Ông còn lên tiếng công kích mãnh liệt chính sách di dân của chính quyền Đức, cáo buộc họ là những người chủ trương kỳ thị chủng tộc. Trong dịp trao tặng giải thưởng của Hiệp Hội các nhà xuất bản sách của Đức cho một nhà văn nổi tiếng người Thổ là Yasar Kemal, ông lên tiếng chỉ trích chính sách di dân của chính phủ không hợp lý, có tính kỳ thị chủng tộc và đã khiến cho hơn 4000 người di cư từ Thổ Nhĩ Kỳ, Algeria và Nigeria nằm chờ ngày tống xuất về nước trong các trại tị nạn, do hậu quả của chính sách kỳ thị chủng tộc. Ông còn lên tiếng cảnh giác Đức đang trở thành đồng lõa trong một cuộc “chiến tranh diệt chủng,” khơi lại hình ảnh một nước Đức thời Quốc xã. “Rất có thể chúng ta, thêm một lần nữa, đang là những chứng nhân vô cùng thụ động trước những hành động dã man—lần này hành động dã man đó lại được một nền dân chủ hậu thuẫn.” Chính giới phản ứng lời cáo buộc một cách nhanh chóng và kịch liệt. Peter Hintze, tổng bí thư đảng Ky tô Dân Chủ đang nắm quyền cho rằng Gunter Grass đã “tự ý đặt mình ra ngoài hàng ngũ những tác giả nghiêm túc,” và rằng ông đã “chìm xuống một điểm thấp về phương diện tri thức,” trong khi đó Eduard Lintner, một viên chức cao cấp thuộc Bộ Nội vụ cho rằng việc Gunter Grass cáo buộc kỳ thị chủng tộc chống lại người Đức là một “sự lãng mạ.” Phản bác lại lời công kích của nhà văn hàng đầu này, chính quyền cho rằng họ đã vô cùng rộng lượng khi đón nhận hơn 350,000 người tị nạn từ các quốc gia vùng Balkan, nhiều hơn bất cứ quốc gia nào ở Tây Âu. Trong khi đó, có khoảng hai triệu người Thổ hiện sinh sống tại Đức theo diện “công nhân khách”, và chính quyền cũng đã chấp nhận cho một số lớn người Nga gốc Do Thái cũng như các sắc dân Đức sinh sống tại các quốc gia thuộc Liên bang sô viết cũ được nhập cư tự do.

Gunter Grass còn là một điêu khắc gia và một nhà minh họa tâm cơ. Ông tự tay minh họa, vẽ bìa cho hầu hết các tác phẩm của mình, kể cả những tác phẩm được dịch ra Anh ngữ và ấn hành ở Mỹ. Ông trưng bày tranh của mình lần đầu tiên vào năm 1956 ở Stuttgart. Từ đó đến nay, ông thực hiện hơn 200 cuộc triển lãm tranh và điêu khắc phẩm ở nhiều nơi trên thế giới.

Sự nghiệp văn học của Gunter Grass gồm hơn 60 sáng tác phẩm

thuộc nhiều thể loại: thơ, văn, kịch, tiểu luận và biên khảo. Tác phẩm mới nhất của ông xuất bản năm nay có nhan *Thế Kỷ Tôi* sẽ được phát hành ở Hoa Kỳ vào tháng 12 năm nay qua bản dịch Anh ngữ của Michael Henry Heim.

Trước khi được trao giải Nobel Văn chương, Gunter Grass đã được nhiều giải thưởng văn học giá trị, trong số đó có giải Nhóm 47 (Gruppe 47) năm 1958, giải “Sách ngoại quốc hay nhất” của Pháp năm 1962, giải Buchner năm 1965, giải Fontane năm 1968, giải Primo Internazionale Mondello năm 1977, Huy chương Alexander-Majkowski trao ở Gdansk năm 1979, giải Antonio-Feltrinelli năm 1982, giải Văn học của Học Viện Bayern năm 1994, các bằng tiến sĩ danh dự của Đại Học Kenyon, Havard (Hoa Kỳ), Đại học Poznan và Gdansk. Giải Nobel Văn chương năm nay trị giá gần một triệu dollar Mỹ. Lên tiếng khi được tin ông là người Đức thứ bảy được vinh dự này, sau Heinrich Boell năm 1972, Gunter Grass nói như sau: “Tôi sẽ cố gắng sống một đời sống bình thường, tuy tôi vẫn có một vài mưu chước mà tôi sẽ không nói nhiều cho quý vị nghe đâu.” Sau khi nhận được điện thoại báo tin, ông cùng vợ dắt chó rời nhà đi nhà sĩ như đã hẹn. Ông hiện sống với người vợ thứ hai cưới năm 1979, một năm sau khi ly dị với người vợ đầu. Trong một cuộc phỏng vấn ngắn của một đài phát thanh, ông dí dỏm: “Suốt hai mươi năm qua, tôi là một ứng viên, vì thế tôi trẻ mãi. Bây giờ chắc không cưỡng được tuổi già.”

Thế Kỷ Tôi

Gunter Grass

Tác phẩm mới nhất của nhà văn Đức đoạt giải Nobel văn chương 1999, Thế kỷ tôi ghi lại những biến cố lịch sử xảy ra trong thế kỷ qua nhiều quan điểm khác nhau, đan dệt những tình tiết lịch sử với những cảm tính chủ quan của nhân vật trong truyện. Gunter Grass gọi đây là một cuốn tiểu thuyết của nhiều truyện kể (a novel of stories), tác giả đặt chuyện xưa trong bối cảnh cũ/mới để làm nổi bật ảnh hưởng của lịch sử lên con người và xã hội. Những tiến bộ khoa học kỹ thuật đạt được trong thế kỷ qua có làm cho thế giới này trở nên khoan hòa và nhân ái hơn không, [như cựu Tổng thống Mỹ George Bush từng kêu gọi xây dựng một thế giới khoan hòa và nhân ái “a kinder and gentler world”], những đối xử giữa người với người qua nhiều biến động lớn nhỏ có đưa ta lại gần nhau hơn không hay vẫn tiếp tục mở rộng khoảng cách đổ kỵ và tranh

chấp, chắc chắn người đọc sẽ tìm được trong tác phẩm của Grass. Những biến động lịch sử trọng đại xảy ra trong thập niên cuối của thế kỷ như sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản [đưa đến sự tan rã của Liên Bang Sô viết], hay sự sụp đổ của bức tường Bá Linh [thống nhất hai nước Đức], chủ trương thanh tẩy chủng tộc của Yougoslav do Milosevic chủ chốt, nhiều lúc đã khiến con người thời nay có lúc cảm thấy chên vênh bên bờ vực, cô đơn, hoặc sửng sốt đến kinh hoàng trước những biến chuyển nhanh như chớp hay sợ hãi thế giới sẽ đi đến chỗ tận diệt do thiên tai như đã từng xảy ra nhiều nơi trên địa cầu.

Văn Học giới thiệu một trích đoạn trong tác phẩm Thế kỷ tôi sau đây qua bản dịch Việt ngữ của Thạch Hân.

1924

Ngày Columbus nhổ neo dong buồm cũng là ngày chúng tôi chọn để cất cánh. Năm 1492, Columbus khởi hành từ Genoa, với tiếng la hò “Nhổ neo!”, nhắm hướng Ấn Độ mà đi, dù trên thực tế ông ta đi Mỹ châu; trong khi cuộc phiêu lưu của chúng tôi, tuy máy móc có tân kỳ và chính xác hơn nhiều, chuyển đi vẫn không kém bất trắc. Chiếc khí cầu máy đã sẵn sàng để khởi hành vào sáng ngày 11. Nó nằm bên trong căn nhà chứa khổng lồ, đầy nhiên liệu, vốn được tính toán vô cùng chính xác để cung cấp cho 5 động cơ Maybach cùng với trọng lượng nước dùng làm đối trọng. Đám chuyên viên trên bộ đã sẵn sàng, các sợi dây thừng họ đã nắm sẵn trong tay. Thế nhưng chiếc khí cầu máy LZ-126 vẫn không chịu bay bổng. Con tàu vẫn rất nặng nề bởi đã có một lớp sương mù và khối không khí nóng từ đâu kéo đến đọng lại trên bầu trời vùng Hồ Constance. Vì chúng tôi không thể nào thải bớt nhiên liệu hay khối nước dùng làm đối trọng cho con tàu nhẹ hơn nên đành phải trì hoãn chuyến bay lại đến hôm sau. Đám đông đang ở đó la ó chế riễu không chịu nổi. Tuy thế, chúng tôi cũng đã cất cánh vào ngày hôm sau, ngày 12.

Phi hành đoàn gồm 22 người. Từ lâu tôi biết là không có gì chắc chắn người ta sẽ cho tôi làm cơ khí viên trên chiếc khí cầu máy này: tôi là một trong số những người, qua phong trào phản kháng toàn quốc, can dự vào việc phá hủy bốn chiếc khí cầu máy quân sự sau cùng, trong lúc chờ chuyển giao cho địch tại Friedrichschafen, đúng vào thời điểm có hơn 70 chiếc tàu thuộc hạm đội của chúng tôi—trong đó có 12 tàu chiến và tàu yểm trợ—y chuẩn bị chuyển giao cho Anh quốc, cũng đã bị người của chúng tôi đánh đắm vào tháng 7 năm 1919 tại Scapa Flow. Phe Đồng

Minh lập tức đòi bồi thường thiệt hại; chỉ riêng nước Mỹ đòi bồi thường 3 triệu đồng marks vàng. Nhưng rồi nhờ nhóm Zeppelin thương lượng trả nợ bằng cách chuyển giao cho Mỹ một chiếc khí cầu máy, kiến tạo theo tiêu chuẩn kỹ thuật mới nhất. Và vì người Mỹ vốn đã vô cùng ham thích chiếc khí cầu máy mới nhất của chúng tôi, vụ trao đổi này được chấp thuận. Đó là chiếc LZ-126, có khả năng chứa 70,000 thước khối helium, và sẽ bay sang Mỹ để chuyển giao ở Lakehurst, bang New Jersey.

Nhiều người trong phía chúng tôi cho đó là một sự nhục nhã. Tôi cũng đã nghĩ vậy. Chúng tôi bị hạ nhục ở Versailles như thế chưa đủ sao? Nền hòa bình áp đặt lên phía chúng tôi chưa đủ là gánh nặng cho tổ quốc sao? Chúng tôi, – tôi muốn nói là nhiều người trong chúng tôi—đều có nghĩ đến việc phá hoại vụ thương thảo bản thủ này. Sau nhiều lần đắn đo suy nghĩ, tôi lại nghĩ ra được đôi chỗ tích cực trong việc chuyển nhượng này, và đợi cho đến khi tôi hứa với Tiến sĩ Eckener, trưởng phi hành đoàn và là một người ngay thẳng được chúng tôi vô cùng trọng nể, hứa từ bỏ mọi ý đồ phá hoại, tôi mới được cho tham dự vào chuyến bay.

LZ-126 là một khí cầu máy thật tuyệt vời, cho tới ngày nay tôi vẫn còn hình dung ra được nó. Vậy mà lúc ban đầu, khi đang lơ lửng trên không phận Âu châu, chỉ cách mặt đất Côte d'Or 50 thước thôi, tôi vẫn bị ám ảnh bởi ý tưởng phá hủy nó. Con tàu tuy được thiết kế đầy đủ tiện nghi xa xỉ cho hơn hai chục người, nó đã không mang theo người hành khách nào trong chuyến bay này, chỉ có một vài quân nhân Mỹ tháp tùng, mắt họ cứ rau rầu mãi canh chừng chúng tôi. Nhưng khi chúng tôi gặp phải gió mạnh trong vùng duyên hải Tây ban nha ở mũi Ortegal, con tàu rung bần bật, ai cũng bận rộn tìm cách giữ cho con tàu bay đúng phi trình, và người Mỹ lúc đó chỉ còn quan tâm tới việc phi hành, nếu muốn cưỡng đoạt tàu cũng không lấy gì làm khó. Chúng tôi chỉ phải làm một việc là cho tàu đáp sớm bằng cách ném ra khỏi tàu một vài thùng nhiên liệu là xong. Thêm một lần nữa tôi lại có ý đồ khi con tàu bay trên không phận Azores. Thực tình mà nói, ngày cũng như đêm, tôi luôn luôn tìm cơ hội, nhưng vẫn cứ chệnh vênh giữa e ngại và căm dỗ. Ngay cả lúc chúng tôi đạt cao độ 2000 thước bên trên lớp sương mù dày bao phủ vùng Newfoundland, hay một khoảng thời gian ngắn sau đó khi một trong những sợi dây thùng lớn bị đứt trong một cơn bão, tôi vẫn mang trong đầu những ý nghĩ làm thế nào để tránh được mối nhục đang chờ chực này. Nhưng rồi ý nghĩ cũng chỉ là ý nghĩ.

Điều gì đã ngăn tôi? Chắc chắn không phải vì sợ. Tôi đã từng xông pha vào những nơi hiểm nguy có thể vong mạng trong thời chiến bên trên không phận Luân Đôn, khi ánh đèn pha từ dưới đất chiếu sáng le thân tàu

của chúng tôi. Không, tôi không biết sợ hãi là gì. Điều duy nhất đã ngăn không cho tôi ra tay chính là ý chí của Tiến sĩ Eckener. Mặc dù tôi không đồng ý với điều ông ấy tin tưởng—khi đương đầu với cái độc đoán của những kẻ chiến thắng, bốn phần của kẻ bại chúng tôi là chứng minh khả năng sản xuất của người Đức bằng hình thể một điều xì gà màu bạc lóng lánh, bay bổng trên cao—nhưng cuối cùng tôi đành tuân phục theo ý ông một cách hoàn toàn. Vả, nếu có một vài hành động gì, thường tình nhỏ nhoi hoặc chỉ có tính biểu tượng, sẽ chẳng gây được chút ấn tượng nào, nhất là khi người Mỹ đã dàn sẵn hai tuần dương hạm để nghênh tiếp, và chúng tôi thường xuyên liên lạc vô tuyến với họ trong suốt phi trình. Họ sẽ đến tiếp cứu ngay khi thấy có dấu hiệu trục trặc, hoặc do gió mạnh gây ra, hoặc khi thấy nghi ngờ có ý đồ phá hoại.

Đến bây giờ tôi mới thấy việc từ bỏ mọi “ý đồ giải phóng” của tôi lúc đó là đúng, nhưng vào thời đó, khi chiếc LZ-126 đến gần Nữ Ước, khi tượng Nữ thần Tự Do chào đón chúng tôi qua lớp sương mỏng sáng ngày 15 tháng 10, khi chiếc khí cầu bay trên vịnh hướng về phía đô thị với những dãy nhà chọc trời cao như núi, trong khi dưới nước những chiếc tàu thủy lớn hụ còi chào đón, và khi chúng tôi bay lui bay tới hai lần dọc theo đại lộ Broadway, lúc đầu ở một cao độ vừa phải, sau lên cao 3000 thước để cho cư dân Nữ Ước có thể chiêm ngưỡng và thán phục kỹ xảo của người Đức chúng tôi lấp lánh trong nắng mai, và sau rốt, khi chúng tôi trực chỉ hướng Lakehurst, mọi người ai cũng rửa ráy, chải chuốt tươm tất với số nước dùng còn lại trên tàu, tôi cảm thấy rất kiêu hãnh, một thứ kiêu hãnh không có gì kiềm tỏa nổi.

Sau đó, khi buổi lễ chuyển giao buồn bã đã qua đi, khi niềm vui và kiêu hãnh của chúng tôi được đặt tên mới “Los Angeles,” tiến sĩ Eckener ngỏ lời cảm ơn tôi và ông bảo là cũng đã từng bị dẫn vật nhiều như tôi. “Thường chúng ta dễ dập tắt những ý đồ xấu xa ở trong lòng,” ông nói, “hơn là quên điều rắn bắm sinh phải luôn giữ gìn phẩm cách và tạo thành đạt.” Tôi tự hỏi ông ấy sẽ cảm thấy như thế nào khi 13 năm sau, chiếc Hindenburg, một biểu hiện tuyệt vời cho sự hồi phục danh dự Đức quốc, không may dùng khí hydro dễ cháy làm nhiên liệu thay vì dùng khí helium, đã cháy tan ngay lúc đáp xuống đất ở Lakehurst. Ông ấy có tin, như tôi đã tin, là có phá hoại? Bọn Cộng sản chứ ai! Phẩm cách của họ được đặt trên một điều rắn khác!

1938

Điều rắc rối mà thầy dạy sử chúng tôi vướng phải bắt đầu xảy ra ngay sau khi bọn chúng tôi chứng kiến bức tường Bá Linh sụp đổ trên truyền hình. Mọi người, kể cả bà tôi sống ở Pankow, nay có thể đi qua biên giới để sang phía Tây. Tôi biết rõ thầy Hosle có ý tốt, nhưng thay vì chỉ nói đến bức tường mà thôi, ông lại còn hỏi chúng tôi: “Các trò có biết chuyện gì nữa đã xảy ra vào ngày 9 tháng 11 ở Đức không? Năm mươi một năm về trước, nói một cách chính xác.”

Và lúc đó, bọn chúng tôi ai cũng chỉ biết lơ mờ, không rõ chi tiết, ông kể lại câu chuyện Đêm thủy tinh (Kristallnacht), xảy ra khắp nơi trên nước Đức. Đêm được gọi là “Đêm Thủy tinh” bởi vì đêm đó, những bát đĩa bằng sứ của người Do thái bị đập vỡ, đặc biệt có rất nhiều lọ thủy tinh. Cửa kính các tiệm buôn của người Do Thái bị người ta lấy đá lát đường ném vỡ tan. Rất nhiều vật quý giá bị phá hủy mà không vì một lý do nào.

Một trong những vấn đề của thầy Hosle có thể là vì ông đã không ngừng lại ở đó, mà còn đi hết thời kỳ lịch sử này sang thời kỳ lịch sử khác nhắc mãi chuyện cũ, ông còn đọc thêm các phúc trình cho biết đã có rất nhiều nhà thờ người Do thái bị đốt phá và có 91 người Do thái bị giết chết. Thật đáng buồn, và ở Bá Linh—không, ở trên toàn nước Đức,—mọi người ai cũng nhảy lên vui mừng, vì từ nay người Đức đã có thể đoàn tụ. Nhưng thầy Hosle vẫn cứ nói mãi đến việc xảy ra vào thời đó, kết cuộc ra sao, và tôi phải thú nhận là có lúc đã khiến cho chúng tôi điên người lên khi nghe những chuyện khủng khiếp đã xảy ra.

Trong phiên họp của hội phụ huynh và giáo viên tiếp theo, ông cũng đã làm cho mọi người khó chịu với điều họ cho ông là một con người bị “ám ảnh bởi quá khứ.” Ngay cả cha tôi, ông vốn ưa nói chuyện cũ, ý tôi là chuyện ông thoát ra khỏi vùng Nga chiếm đóng trước khi bức tường được xây lên, đến cư ngụ ở đây Swabia, rồi cảm thấy lạc lõng trong một thời gian dài như thế—ngay cả bố tôi ông cũng đã nói với thầy Hosle đại khái như thế này: “Dĩ nhiên tôi không có gì chống đối việc con gái tôi phải biết những tội ác do bọn công an quốc xã gây ra khắp nơi, và tiếc thay cũng đã xảy ra ở nơi này, tỉnh Esslingen, nhưng mọi việc đều có khi có thì của nó. Và bây giờ là không phải lúc. Lúc này mọi người đang có lý do để hân hoan, toàn thế giới đang lên tiếng chúc tụng chúng ta....”

Bọn trẻ chúng tôi quan tâm đến những gì đang xảy ra trong thành phố vào lúc đó, tại cô nhi viện Wilhelmspflege của người của Do thái, chẳng hạn. Tất cả cô nhi bị tống ra ngoài, tập vở cũng như kinh sách của chúng, kể cả những cuộn kinh Torah đều bị ném vào một đống và châm lửa. Bọn trẻ con bị bắt phải chứng kiến cảnh đốt sách, la khóc vì chúng sợ sẽ bị đem đốt như sách. Nhưng chuyện xảy ra không như thế, bọn trẻ vây đánh

thầy giáo Fritz Samuel đến bất tỉnh bằng những cây gậy lấy từ phòng tập thể dục. May phước ở Esslingen còn có người tốt bụng tìm cách cứu bọn trẻ. Chẳng hạn có một ông tài xế taxi tự nguyện dùng xe chuyên chở một số cô nhi về Stuttgart. Dù sao đi nữa, những gì thầy Hosle nói đã khiến chúng tôi vô cùng bức tức. Ngay cả những đứa bé trai trong lớp cũng đưa tay phản đối, bọn trẻ con người Thổ cũng thế, kể cả con Shinn (cha mẹ nó từ Ba tư sang).

Thầy Hosle biện hộ một cách thành công cho vị thế của mình trong buổi họp phụ huynh lần đó, cha tôi nói. Ông bảo thầy Hosle nói với phụ huynh là bọn trẻ sẽ không thể nào hiểu được ý nghĩa sự sụp đổ của bức tường khi chúng không biết do đâu và từ lúc nào đã có những biến động đưa đến sự phân xẻ nước Đức làm hai mảnh như thế. Và hầu hết phụ huynh hiện diện đồng ý. Nhưng cuối cùng thì thầy Hosle cũng phải ngưng nhắc lại chuyện Đêm thủy tinh, ít ra cho lúc đó. Tôi rất tiếc.

Thế nhưng chúng tôi cũng đã học hỏi được rất nhiều. Chẳng hạn, hầu như mọi người ở Esslingen chỉ đứng trơ mắt ra nhìn, hay quay lưng, trong lúc mọi chuyện xảy ra ở cô nhi viện. Đó là lý do tại sao một vài tuần trước khi Yasir, một bé trai người Kurd trong lớp tôi sắp bị tống xuất về Thổ cùng với bố mẹ, chúng tôi nảy ra ý nghĩ viết một kháng thư gửi ông thị trưởng. Tất cả chúng tôi đều ký tên trên lá thư. Nhưng theo lời khuyên của Thầy Hosle, bọn tôi đã không đá động gì đến số phận của đám cô nhi người Do thái ở cô nhi viện. Tất cả chúng tôi hy vọng Yasir sẽ được phép ở lại. ...

Đã tái bản . . . bộ trường thiên của
Nguyễn Mộng Giác

mùa biến động

trọn bộ 65 Mỹ kim, kể cả bưu phí bookrate

ngoài Hoa Kỳ gửi theo bưu phí surface, thêm 5 MK

Thư và chi phiếu gửi về: Diệu Chi K. Nguyễn
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842 USA Phone: (714) 894-8535

Sáng tác và Phê bình

Nguyễn Hưng Quốc

Gần đây, trong sinh hoạt văn học hải ngoại, chủ yếu qua tạp chí *Văn Học*, người ta dễ thấy là quan hệ giữa sáng tác và phê bình đang bị đặt thành vấn đề. Có người đã dám khẳng định dứt khoát là phê bình phải đóng vai “phụ tuỳ sáng tác”, phải chạy theo sáng tác. Và quan điểm ấy đã có tiếng vang ngay tức khắc trong lá Thư Tòa Soạn của tạp chí *Văn Học* số 161 (9.1999), khi Ban chủ biên xác nhận là, với họ, “sáng tác đứng trước nhận định” và việc đặt những bài lý luận văn học lên phần đầu của tờ báo chỉ là một cách khích lệ đối với cái thể loại gặp nhiều khó khăn nhất trong sinh hoạt văn học hải ngoại mà thôi.

Lời xác nhận ấy hiển nhiên là sai. Sai, bởi vì chỉ cần một chút kiến thức về lịch sử văn học, người ta cũng biết là những nhận định về văn học của Aristotle và của Khổng Tử ngày xưa không những không đi sau sáng tác mà còn có những ảnh hưởng dẫn đạo lớn lao trong suốt cả mấy ngàn năm, một ở Tây phương và một ở Đông phương. Sai, bởi vì chỉ cần chút tỉnh táo, ai trong chúng ta cũng có thể thấy rõ là những yếu tố góp phần quyết định diện mạo văn học Việt Nam, ở cả hai miền Nam và Bắc, trong suốt mấy chục năm qua, chính là những nhận định về văn học của Karl Marx, Jean-Paul Sartre và Sigmund Freud. Sai, bởi vì nếu nghiên cứu kỹ lưỡng các trào lưu văn học trên thế giới, người ta sẽ thấy là chúng được hình thành không phải chỉ bằng trực giác sáng tạo của người nghệ sĩ mà còn trên cơ sở của những quan niệm mới về bản chất và chức năng của văn học, hoặc thậm chí, của ngôn ngữ. Hơn nữa, cái sai trong nhận định nêu trên còn là một cái sai bất bình thường: nó xuất hiện trong một thời đại mà những sự phân chia thể loại văn học theo cấp bậc hơn thua, kiểu cho thơ cao hơn văn xuôi, bi kịch cao hơn hài kịch, đã trở thành hoàn toàn

lỗi thời. Chưa hết, nó còn được tung ra trong một thế giới nơi phê bình và lý luận đang phát triển ở mức rực rỡ đến độ nhiều người còn cho đó là một thể loại nổi bật và tiên phong nhất trong sinh hoạt văn học. (1)

Lời xác nhận cho nhận định đúng sau sáng tác không nêu lên được một tư tưởng gì mới mẻ, nhưng nó lại tiết lộ về tình trạng bất hoà trong quan hệ giữa sáng tác và phê bình. Chính sự bất hoà này mới là điều đáng cho chúng ta suy nghĩ. Trong những phần dưới đây, tôi muốn nêu lên ba luận điểm chính: một, sự bất hoà giữa giới phê bình và giới sáng tác là một hiện tượng có tính chất lịch sử, chỉ xuất hiện ở một giai đoạn nhất định nào đó, trong một số điều kiện nào đó; hai, dù xuất phát từ bất kỳ nguyên nhân gì, sự bất hoà ấy cũng là một dấu hiệu lành mạnh, đáng mừng hơn là đáng lo âu; và ba, lớn lên từ sự bất hoà với sáng tác, phê bình phải tự thay đổi để chấp nhận những thách đố mới.

Trước hết, sự bất hoà giữa giới sáng tác và giới phê bình là một hiện tượng khá mới trong lịch sử. Ngày xưa, suốt thời cổ đại và trung đại, sáng tác *rầm rập* đi theo phê bình và lý luận. Thời ấy, phê bình và lý luận chưa thành một sinh hoạt thường xuyên nhưng bởi vì nó được phát biểu bởi những người được gọi là triết gia (ở Tây phương) hoặc thánh nhân và hiền nhân (ở Đông phương), cho nên nó trở thành một thứ quyền uy bất khả cưỡng. Giới sáng tác nhìn các nhà phê bình như những bậc thầy và chấp nhận ý kiến của họ như những lời giáo huấn. Thầy nói “văn học là để tải đạo”, trò vội biến ngay thơ văn của mình thành chiếc thuyền và thành những lưỡi gươm (Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm / Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà - Nguyễn Đình Chiểu). Thầy nói “bản chất của văn học là mô phỏng”, trò *riu riu* bắt thơ văn không những mô phỏng tự nhiên mà còn mô phỏng cả tiên nhân, những kẻ, theo họ, đã mô phỏng tự nhiên một cách cực kỳ xuất sắc (Neo-classicism). Quan hệ giữa phê bình và sáng tác là một thứ quan hệ *vâng phục*. Tính chất quy phạm trong văn học cổ đại và trung đại đã được hình thành chủ yếu qua con đường chấp nhận ưu thế tuyệt đối ấy của phê bình. Sự chấp nhận nhiều khi trở thành mù quáng, làm tê liệt mọi sự phán đoán của người cầm bút.

Sự bất hoà giữa phê bình và sáng tác chủ yếu chỉ mới xuất hiện từ thời hiện đại, khoảng giữa thế kỷ 18, khi ở Tây phương, phê bình, cùng với sáng tác, trở thành một sinh hoạt thường xuyên, có tính chất chuyên nghiệp, dựa vào ngành xuất bản và báo chí. Nhưng trong khi sáng tác chủ yếu dựa vào ngành xuất bản thì phê bình lại dựa hẳn vào báo chí. Các bài phê bình

chủ yếu được đăng tải trên báo chí; sau đó, chỉ có một số ít, rất ít được tuyển chọn để xuất bản thành sách. Chính vì gắn liền với báo chí, phê bình, một mặt, trở thành một hoạt động thường xuyên và sôi nổi; mặt khác, dần dần trở thành một lực lượng ngày càng đông đảo, hình thành chủ yếu từ bốn nguồn chính: giới sáng tác; giới phê bình; giới nghiên cứu và giảng dạy ở đại học; và cuối cùng, các nhà báo có khuynh hướng thích văn học. Điều đáng nói là, thứ nhất, mặc dù đông, lực lượng này lại không phải là một lực lượng mạnh và ổn định: trừ thành phần cuối cùng, những người còn lại phần lớn đều hoạt động một cách nghiệp dư, vui thì viết, buồn thì nghỉ. Thứ hai, đặc điểm của những bài phê bình trên báo chí đều khá giống nhau: chủ yếu tập trung vào một cuốn sách nào đó mới được xuất bản; vì thế, tuy cũng gọi là phê bình, nhưng những bài viết ấy thực chất là điểm sách.

Một thời gian khá dài trong lịch sử, trước khi các đại học nhận lãnh trách nhiệm tiến hành công tác phê bình, điểm sách là hình thức chủ yếu của phê bình. Nhưng đó cũng là con đường thoái hoá của phê bình. Gắn liền với báo chí, điểm sách cần được viết nhanh, nhằm phát biểu kịp thời trước một tác phẩm vừa mới xuất hiện, trong một số chữ thật giới hạn. Người viết điểm sách thường không có điều kiện để đào sâu vào tác phẩm và đặt tác phẩm trong những chiều kích khác nhau, những quan hệ khác nhau, từ đó, làm nổi bật lên những đặc điểm riêng biệt của nó, và đồng thời, tầm vóc thực sự của nó. Điểm sách phát triển với sự phát triển của báo chí, gắn liền với báo chí, sử dụng không những phương tiện mà còn cả nhân lực của báo chí, mang đầy đủ những tính chất của báo chí. Và, nếu báo chí là bản nháp viết vội của lịch sử thì điểm sách cũng có thể được xem như một thứ bản nháp viết vội của phê bình. Là bản nháp. Lại là một thứ bản nháp viết vội. (2)

Những “bản nháp viết vội” này chính là nguyên nhân dẫn đến sự hục hặc giữa giới sáng tác và giới phê bình. Giới sáng tác vừa cần nhưng lại vừa khinh giới phê bình. Cần, chủ yếu là để quảng cáo tác phẩm của mình vào quần chúng. Nhưng lại khinh khả năng cảm thụ cũng như viết lách kém cỏi của những kẻ quảng cáo không công cho mình. Quan hệ nước đôi và phức tạp này dễ biến thành một sự hục hặc khi giới phê bình phát biểu những điều trái ý giới sáng tác. Chỉ cần mở các cuốn từ điển trích dẫn văn học (dictionaries of literary quotations) ra, người ta cũng có thể nhặt được cả hàng trăm hoặc thậm chí, hàng ngàn lời công kích của giới sáng tác đối với giới phê bình, trong đó, có những lời công kích rất độc

địa, như cho nhà phê bình chỉ là “một con rận trên ổ khoá văn chương”, một nhà văn hay một nhà thơ nhỡ tàu, một “kẻ phủi bụi trên quần áo các nhà quý tộc”, một “người biết đường nhưng lại không biết lái xe”, hay, nói như Brendan Behan, “như các quan thái giám trong cung cấm: họ biết cách làm, họ nhìn thấy người khác làm hằng ngày, nhưng bản thân họ thì lại không làm được”.

Tuy nhiên, phê bình không phải chỉ là điểm sách. Từ đầu thế kỷ 20, giới phê bình Tây phương đã thoát được hiểm hoạ bình dân hoá và dung tục hoá của hình thức điểm sách khi gắn liền với các đại học, ở đó, họ có cơ hội biến phê bình thành một ngành học thuật vững mạnh với những kiến thức riêng và những phương pháp luận riêng, đòi hỏi những kỷ luật và những kỹ năng riêng, càng ngày càng có khả năng đào sâu vào những vấn đề quan trọng của văn học. Hiện nay, ngoài hình thức điểm sách, phê bình còn có ba hình thức khác nữa: thứ nhất, phê bình học thuật, phần lớn dưới dạng nghiên cứu có tính chất văn học sử một khía cạnh nào đó liên quan đến văn học do giới hàn lâm ở đại học thực hiện. Thứ hai, phê bình thực hành, nhắm vào việc phân tích, diễn dịch, cảm thụ và/hoặc đánh giá một tác giả hoặc một tác phẩm nào đó, chủ yếu cũng là một hoạt động ở đại học, nhằm giáo dục khả năng tiếp cận văn học của sinh viên. Cuối cùng là phê bình lý thuyết: đối tượng phê bình ở đây không phải là một tác giả hay một tác phẩm cụ thể mà là bản thân công việc phê bình hay công việc viết lách nói chung, là những quy ước ngôn ngữ và văn hoá bên trong tác phẩm văn học, những yếu tố làm cho tác phẩm văn học trở thành có ý nghĩa và có giá trị. Trong các hình thức này, hình thức cuối cùng được xem là quan trọng nhất. Thuộc loại này, những tác phẩm của Mikhail Bakhtin, Roland Barthes, Jacques Derrida... đã làm thay đổi hẳn cách nghĩ về văn học, từ đó, thay đổi hẳn cách đọc và cả cách viết của chúng ta. Nghĩa là, nói cách khác, chúng không những tác động đến người đọc mà còn tác động một cách mạnh mẽ và tích cực đến cả giới sáng tác. Giới sáng tác có thể không hiểu hoặc không thích những tìm tòi đầy tính chất duy lý và trừu tượng của loại phê bình này nhưng khó có ai đủ liều lĩnh để cho các nhà phê bình này là không biết gì về văn học. Họ có thể hậm hực nhưng hậm hực một cách khác chứ không giống nỗi hậm hực họ có đối với giới điểm sách.

Nhưng tất cả những nỗi hậm hực ấy đều rất ít tìm thấy ở Việt Nam.

Lý do chủ yếu là ở Việt Nam, phê bình, dưới tất cả các hình thức của

nó, từ điểm sách cho đến phê bình học thuật, phê bình thực hành và phê bình lý thuyết, đều rất ít. Ít và yếu. Yếu đến độ không hình thành nổi một lực lượng cho dù là mỏng và thưa. Yếu đến độ nó không hề có chút ảnh hưởng đáng kể nào đối với sáng tác. Bởi vậy, quan hệ giữa giới sáng tác và giới phê bình tại Việt Nam nói chung khá êm thấm. Những lời công kích giới phê bình tương đối ít và càng ít hơn nữa những lời công kích hay, có khả năng gây ấn tượng mạnh. Được nhắc nhở nhiều nhất chắc là một câu nói tương truyền của Nguyễn Tuân: “Khi tôi chết, hãy chôn theo một vài thằng phê bình để tiếp tục cãi nhau”. Câu nói ấy, nếu đúng là của Nguyễn Tuân, không thể được hiểu như một lời phỉ báng hay nguyên rủa như nhiều người đã giải thích, mà phải được hiểu như một thái độ đầy nghịch lý của Nguyễn Tuân: vừa ghét lại vừa trọng giới phê bình; xem họ là những kẻ có thể đối thoại hoặc cãi nhau mãi mãi. Nếu Nguyễn Tuân thực sự căm thù giới phê bình, chắc hẳn ông không hề mong họ tiếp tục là kẻ đồng hành với ông khi sang thế giới bên kia làm gì.

Quan hệ giữa giới phê bình và giới sáng tác tại Việt Nam không những êm thấm mà, có lúc, còn êm thấm một cách đặc biệt: không hiếm trường hợp chính giới sáng tác đã hết sức nâng đỡ giới phê bình, khuyến khích giới phê bình, sẵn sàng nhắm mắt làm ngơ trước những sự vụng về và dốt nát của giới phê bình. Nói cách khác, hầu như giới sáng tác đã làm mọi cách để giúp một lực lượng phê bình được ra đời, cho dù một cách eò uọt. Để làm gì ư? Rất dễ hiểu: để có người khen mình! Để những lời khen ấy thêm trọng lượng, người ta sẵn sàng đồng loã với nhau trong một trò ăn gian trắng trợn: mặc nhiên xem những bài điểm sách là phê bình; biến một người điểm sách thành một nhà phê bình, và biến một nhà phê bình xoàng xoàng thành một nhà phê bình xuất sắc!

Trò ăn gian ấy kéo dài khá lâu, ít nhất là từ khoảng những năm 1930. Cho đến gần đây.

Dưới sự nâng đỡ của giới sáng tác, sinh hoạt phê bình đã thực hiện nhiệm vụ cổ vũ và biểu dương của nó khá tốt. Nó trở thành một thứ trung gian giữa tác giả và độc giả, góp phần đắc lực trong việc phổ cập một số tác phẩm văn học vào đại chúng. Các nhà phê bình hài lòng với công việc của mình. Giới sáng tác, nếu không hài lòng thì cũng chẳng lấy gì làm phiền hà về sự hiện diện khiêm tốn của họ. Mối quan hệ ấy thường khá êm thấm cho đến khi chính giới sáng tác cảm thấy bị hoang mang trước công việc sáng tác của mình.

Cảm giác hoang mang ấy thường xuất hiện ở một số thời điểm nhất định khi quan điểm văn học cũ bắt đầu lung lay mà quan điểm mới chưa được hình dung rõ ràng.

Đó là lúc, ở trong nước, văn học bắt đầu rục rịch đổi mới. Đường lối sáng tác cũ đã bị xem là lạc hậu, đã bị đọc lời “ai điều”, nhưng mọi người đều ngỡ ngàng chưa biết sẽ đi về đâu. Những cây bút có tài mỗi người đam mê một hướng như những thử nghiệm đầy phiêu lưu. Lúc ấy, về phía giới sáng tác, người ta cảm thấy sự tồn tại của giới phê bình chuyên vô tay và phe phái những chiếc quạt trần sau lưng mình là vô dụng và vô duyên. Về phía độc giả, bị bối rối trước tình trạng lộn xộn trong sáng tác, tha thiết chờ đợi sự phân tích của giới phê bình, nhưng cuối cùng, họ đã thất vọng ê chề: những kẻ nói leo ấy hoặc biến mất hoặc chỉ lặp lại những điều cũ mèm. Chúng ta hiểu vì sao khoảng hơn mười năm nay, ở trong nước lâu lâu lại vang lên một câu hỏi thống thiết: đâu rồi những Hoài Thanh và những Vũ Ngọc Phan của thời đại mới?

Ở hải ngoại, tình hình cũng tương tự. Từ năm 1975 cho đến hết thập niên 80, trong sự bất hạnh chung của cuộc đời lưu vong, văn học được hưởng một thuận lợi cực lớn: chưa bao giờ giữa tác giả và độc giả lại có một sự đồng cảm và đồng thuận sâu sắc đến như vậy. Ai cũng có một cảnh ngộ chung: xa nước, xa nhà. Phần lớn, với những mức độ khác nhau, đều có một số tâm trạng chung: một, thương nhớ quê hương; hai, nuối tiếc quá khứ; ba, lạc lõng ở xứ người; bốn, bất định trước tương lai; và năm, căm thù chế độ cộng sản. Cảnh ngộ và những tâm trạng chung ấy khiến cho, một mặt, văn học hải ngoại có một số đề tài giống nhau, một số cảm hứng giống nhau; mặt khác, trên cơ sở một sự đồng cảm và đồng thuận sâu sắc như vậy, các tác phẩm văn học thường được đón nhận một cách hết sức dễ dàng. Chúng chinh phục người đọc một cách dễ dàng. Chỉ cần nhắc lại một số kỷ niệm ngọt ngào hoặc anh hùng trong quá khứ là đã có vô số tri âm. Chỉ cần tố cáo những tội ác của cộng sản trong các trại cải tạo hoặc ngay trong đời sống thường nhật là đã nghe vang dội những tiếng vỗ tay tán đồng ầm ĩ. Chỉ cần rên rỉ trước cuộc sống mới đầy những ngỡ ngàng ở xứ người là đã nghe những tiếng thở dài đồng cảm khắp nơi. Trong tình hình như thế, ít có ai đủ bình tĩnh để chú ý đến khía cạnh nghệ thuật. Chúng ta đâm ra dễ dãi với nhau một cách lạ lùng. Chúng ta đọc nhau như nghe một người bạn tâm tình chứ không phải như một kẻ thưởng thức văn học. Và chúng ta phải trả cái giá cho sự nhẹ dạ ấy: rất nhiều người được chúng ta yêu thích đã bị thời gian đào thải rất nhanh khiến bây

giờ, nếu có thì giờ rảnh, đọc lại các số báo văn học trước năm 1990, chúng ta dễ giạt mình, không hiểu tại sao những tác phẩm như thế mà lại có khả năng lay động được dư luận một thời.

Từ đầu thập niên 90, tình hình đổi khác. Khác, về phương diện chính trị: khái niệm bạn và thù cũng như yêu và ghét không còn rõ ràng và sâu đậm như trước nữa. Khác, về phương diện xã hội: thời gian định cư ở nước ngoài càng ngày càng lâu, mức độ thành công ở mỗi người mỗi khác, từ đó, cái gọi là tâm lý lưu vong không còn là cái gì thuần nhất nữa. Khác, về phương diện ý thức: trong sự tan rã của ý niệm lưu vong, cách suy nghĩ của mỗi người tùy thuộc vào hoàn cảnh cá nhân và môi trường sinh hoạt riêng của họ hơn là cảnh ngộ chung của cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Cuối cùng, khác về phương diện thẩm mỹ: do ảnh hưởng của những yếu tố vừa kể, quan niệm về cái hay, cái đẹp của chúng ta cũng thay đổi. Tất cả những sự thay đổi ấy làm cho khá nhiều người trong chúng ta cảm thấy không thể tiếp tục viết như cũ được nữa. Do đó, một số người đã ngưng sáng tác và một số khác loay hoay tìm cách đổi mới.

Như vậy, trước thập niên 90, trong sự bất an của đời sống, chúng ta lại được bình an trong sáng tác; sau, được bình an trong đời sống, chúng ta lại thấy bất an trong sáng tác. Trước, chúng ta chỉ tập trung vào ý nghĩa chính trị và xã hội của văn học; sau, chúng ta chú ý nhiều đến khía cạnh nghệ thuật. Trước, chúng ta thống nhất; sau, chúng ta phân hoá.

Trong tình trạng phân hoá của giới sáng tác, loại phê-bình-phe-phẩy ngày trước không còn chỗ đứng: hần không thể khen chê chung chung khi chưa xác lập cho mình một quan điểm thẩm mỹ nhất định để làm tiêu chuẩn cho sự cảm thụ và đánh giá. Nhưng khi đặt ra vấn đề quan điểm, cho dù là quan điểm thẩm mỹ, hần không có hy vọng gì có thể làm hài lòng mọi người. Nếu hần tiếp tục cổ vũ cho quan điểm thẩm mỹ cũ, hần trở thành kẻ thù của cái mới. Hoặc ngược lại. Quan hệ giữa giới phê bình và sáng tác trở thành khó khăn. Như chúng ta đang thấy hiện nay.

Sự bất hoà ấy không thể tránh khỏi, hơn nữa, theo tôi, còn là điều cần thiết. Lý do đơn giản là, chỉ trong sự bất hoà như thế, phê bình mới trở thành một hoạt động riêng, ít nhiều độc lập với sáng tác, và có tác động tích cực đối với sáng tác, ít nhất, qua cách đặt mọi người ở trong tình trạng bất an và bất ổn, từ đó, hoặc tìm kiếm tiếp hoặc phải biện chính cho sự lựa chọn đã có của mình. Đóng góp lớn nhất của phê bình, trong trường

hợp này, là thúc đẩy quá trình tìm tòi và động não để công việc viết văn và làm thơ trở thành một công việc sáng tạo thực sự. Chứ không phải chỉ là một thói quen.

Nhưng để làm được như vậy, chính phê bình cũng phải đổi khác.

Trong những sự thay đổi của phê bình, có một sự thay đổi, theo tôi, cần nhất và quan trọng nhất: dám thách thức lại những điều mọi người đều cho là đúng.

Trước hết, nói đến chuyện đúng hay sai chủ yếu chúng ta nói đến ba bình diện chính: kiến thức, lập luận và nhận định. Hai bình diện đầu tương đối dễ. Chỉ cần chịu khó đọc hoặc biết cách tra cứu trong đồng tài liệu mệnh mông ở các thư viện và có khả năng tư duy mạch lạc, nghĩa là, chỉ cần chút học thức, chút cẩn thận và chút tỉnh táo, là người ta có thể viết đúng về kiến thức cũng như về lập luận.⁽³⁾ Khó hơn và cũng phức tạp hơn là vấn đề đúng/sai trong nhận định, đặc biệt nhận định thẩm mỹ. Nhưng ở đây, người ta căn cứ vào tiêu chuẩn gì để đánh giá một nhận định là đúng hay là sai? Dựa vào tiêu chuẩn một hệ mỹ học cũ để đánh giá một nhận định có tính chất tiên phong thì chẳng khác gì việc dùng bộ luật Hồng Đức hay là Gia Long để luận tội một người ở Úc hay ở Mỹ vào năm 1999 ⁽⁴⁾. Còn nếu muốn đưa ra một nhận định đúng, thật đúng đối với một hệ mỹ học đã cũ thì dễ thôi. Hầu như bất cứ đứa học trò chăm chỉ nào cũng có thể nhận định đúng. Các sách giáo khoa lại càng nhận định đúng. Đại khái, Truyện Kiều là kiệt tác của dân tộc Việt Nam (và như thế, hầu hết những bài thơ làm bằng thể lục bát đều man mác... linh hồn của dân tộc!); tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn hay (và như thế, những cuốn tiểu thuyết nhại theo phong cách của Tự Lực văn đoàn... cũng hay); Thơ Mới thời 1932-45, với những tên tuổi quen thuộc như Thế Lữ, Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử... hay (và những bài thơ phát sinh từ Thơ Mới... cũng hay). Đại khái thế. Đó là những kiến thức đã được phổ cập vào đại chúng, ai cũng biết, và do đó, ai cũng dễ dàng chấp nhận. Nhưng chính vì ai cũng biết và ai cũng chấp nhận cho nên chúng không còn là những phát hiện và cũng không còn là một thử thách đối với khả năng phán đoán thẩm mỹ của nhà phê bình. Do đó, điều mà một người cầm bút tự trọng cần phải tránh đầu tiên chính là viết về những điều ai cũng cho là đúng. Lý do: thứ nhất, thừa; thứ hai, nhạt; và thứ ba, coi chừng... sai.

Trong lãnh vực khoa học tự nhiên, một chân lý phổ thông có thể vẫn

là một chân lý. Không phải vì ai cũng biết quả đất tròn mà tự nhiên quả đất... méo đi một tí. Nhưng trong lãnh vực văn học nghệ thuật, ngược lại, vì bản chất của nó là sáng tạo, là đổi mới liên tục, do đó, những kiến thức đã lâu và cũ đủ để thành kiến thức phổ thông đều ít có khả năng còn là chân lý. Khi ai cũng nói đến chức năng phản ánh hiện thực của văn học thì cơ sở mỹ học của chủ nghĩa hiện thực đã bị chủ nghĩa lãng mạn làm cho lung lay rồi. Khi ai cũng nói đến vai trò của yếu tố cảm xúc trong thơ thì cơ sở mỹ học của chủ nghĩa lãng mạn đã bị chủ nghĩa tượng trưng đặt thành nghi vấn. Khi ai cũng cho đặc điểm nổi bật nhất của thơ là yếu tố vần điệu thì, với sự phát triển của nền văn hoá in ấn và với ưu thế của yếu tố thị giác, vần điệu chỉ còn là một trong những yếu tố của hình thức thơ mà thôi. Cứ thế, liên tục. Bởi vậy, cho đến nay mà vẫn tuyên bố đại khái kiểu “Sáng tác là cuộc tìm kiếm cái Đẹp của đời sống và cái Thật của con người” (5) như nhiều người vẫn thường nói thì chưa chắc đã đúng. Bởi vì, nếu dựa vào mệnh đề thứ nhất, thì hẳn chỉ có loại đề tài “người tốt, việc tốt” mới là văn chương đích thực; còn những tác phẩm viết về những kẻ tham lam và bẩn tiện như của Balzac, những kẻ độc ác và điên khùng như của Dostoievsky, những kẻ nửa người nửa ngợm như của Lỗ Tấn.... thì không phải là văn chương. Nếu dựa vào mệnh đề thứ hai thì ngược lại, chỉ những bài viết liên quan đến tình dục mới là văn chương đích thực vì trong con người không có gì “thật” cho bằng đời sống bản năng.

Theo tôi, tài năng của nhà phê bình không được đo lường ở việc viết đúng mà chính là ở việc dám thách đố lại những gì được mọi người cho là đúng. Không dám chấp nhận thách đố ấy, nhà phê bình chỉ còn là một kẻ nói leo, nói hùa, nói vuốt đuôi người khác. Nhưng chấp nhận thách đố ấy, nhà phê bình phải đối diện với hiện tại, với những hệ mỹ học mới chớm chứ không phải những định kiến mỹ học sáo cũ, không còn khả năng sinh sản ra bất cứ cái đẹp nào nữa. Có thể nói nếu người sáng tác là những kẻ phải đấu tranh với cả một quá khứ văn học dằng dặc và đồ sộ ở sau lưng mình để tự hình thành cho mình một phong cách riêng biệt, thì nhà phê bình lại là những kẻ phải đấu tranh với cái hiện tại rậm rạp rối tinh rối mù để tìm kiếm cái sẽ là một con đường lớn, con đường chính trong tương lai. Đối thủ của người sáng tác nằm sau lưng. Đối thủ của nhà phê bình nằm trước mặt.

Trong các nhà phê bình Việt Nam trước đây, người được khen là nhạy cảm nhất hẳn là Hoài Thanh. Quả thực, trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* được xuất bản lần đầu vào năm 1942, Hoài Thanh (với sự cộng tác

ít nhiều của Hoài Chân) đã chứng tỏ một năng lực cảm thụ đặc biệt tinh tế: trong hàng trăm người làm thơ ở thập niên 30, ông đã chọn ra được những người tài hoa nhất; ở những người tài hoa ấy, ông đã phát hiện được những khía cạnh nổi bật nhất; và ở mỗi khía cạnh, ông dẫn ra được những bài thơ hoặc những câu thơ tiêu biểu nhất. Nhiều bài viết ngắn, rất ngắn của Hoài Thanh, cả hơn nửa thế kỷ sau, vẫn chưa có người vượt qua nổi. Bao nhiêu người, sau Hoài Thanh, viết về Lưu Trọng Lư, vẫn không thoát ra khỏi ý niệm về chất “sâu” và “mộng”; viết về Nguyễn Nhược Pháp, không thoát ra khỏi ý niệm về nụ cười hiền lành và duyên dáng đằng sau các cảnh vật được mô tả; viết về Vũ Hoàng Chương, không thoát khỏi ý niệm về cái say; viết về Nguyễn Bính, tình quê và hồn quê; về Vũ Đình Liên, lòng hoài cổ; và về Thâm Tâm, cái rần rởi và gân guốc trong câu thơ đi liền với chút “bằng khuâng khó hiểu của thời đại”, v.v... Tất cả những điều ấy đều đã được Hoài Thanh phát hiện rất sớm, trong *Thi nhân Việt Nam*. Đó quả là những phát hiện quan trọng và thú vị, đòi hỏi rất nhiều tài năng (6). Tuy nhiên, để tiến hành những công việc phát hiện ấy, Hoài Thanh có không ít thuận lợi. Hầu hết những nhà thơ được ông tâm đắc đều thuộc một khuynh hướng sáng tác giống nhau: lãng mạn. Nhà phê bình, như thế, đã có sẵn những tiêu chuẩn bình giá khá rõ ràng. Những tiêu chuẩn ấy, gắn liền với chủ nghĩa lãng mạn, đã được nghiên cứu tường tận ở Tây phương, trong đó, có nhiều điểm đã trở thành phổ thông, được giảng dạy cả trong chương trình trung học thời ấy. Nhiệm vụ của nhà phê bình, do đó, chỉ còn giới hạn vào việc áp dụng những tiêu chuẩn thẩm mỹ có sẵn để đánh giá từng tác phẩm cụ thể. Nếu chủ nghĩa lãng mạn đề cao cái tôi hơn cái ta, cá nhân hơn tập thể, cảm xúc hơn lý trí, tưởng tượng hơn hiện thực, thiên nhiên hơn đời sống đô thị, sự phóng túng hơn là kỷ luật, v.v... thì rõ ràng thơ của Xuân Diệu, Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Chế Lan Viên... sẽ được xem là có nhiều yếu tố sáng tạo và đáng được yêu mến hơn cả.

Cái hạn chế của Hoài Thanh là ông chỉ tinh tế với dòng thơ lãng mạn, một dòng thơ, nhờ những sự cổ vũ nhiệt liệt của nhóm Tự Lực văn đoàn, chủ yếu trên báo Phong Hoá và Ngày Nay, đã trở thành tương đối quen thuộc thời bấy giờ. Nhưng Hoài Thanh lại không tinh tế đủ để tiên đoán sức sống mãnh liệt trong dòng thơ tượng trưng vừa mới manh nha vào cuối thập niên 30, vài ba năm trước khi ông hoàn tất cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Chính vì thế hầu hết các nhà thơ nỗ lực vượt ra khỏi phạm trù lãng mạn để mon men đi vào thế giới tượng trưng, nghĩa là những nhà thơ giàu khả năng sáng tạo và đi xa nhất trong phong trào Thơ Mới đều bị Hoài Thanh hoặc phỉ báng hoặc chỉ chiếu cố lấy lệ: Bích Khê, Đinh Hùng, Hàn

Mặc Tử và Nguyễn Xuân Sanh.

Có thể nói Hoài Thanh chỉ thắng ở ván bài hiện tại mà lại thua, hơn nữa, thua đậm ở ván bài tương lai. Ông đủ tinh tế để thấy hoa nhưng lại không đủ tinh tế để thấy mầm. Ông thấy rõ hơn ai hết những gì ai cũng thấy, nhưng lại không thấy được những gì người khác chưa nhìn thấy. Bởi vậy, không có gì lạ khi, vào đầu thập niên 40, khi những nỗ lực vượt khỏi chủ nghĩa lãng mạn ngày càng bộc lộ mạnh mẽ, Hoài Thanh rất nhanh chóng trở thành một kẻ bảo thủ, thậm chí, phản động trong lãnh vực văn học. Cuốn *Thi nhân Việt Nam* càng được đề cao, thơ ca Việt Nam càng quanh quẩn mãi trong khuynh hướng lãng mạn cuối mùa. Chính vì thế, phải tốn rất nhiều thời gian người ta mới nhìn thấy hết tâm vóc của những tài năng như Bích Khê, Hàn Mặc Tử, Đinh Hùng và Nguyễn Xuân Sanh. Những khám phá muộn màng ấy chỉ có lợi cho lịch sử nhưng lại không còn chút tác động nào trong sự phát triển của văn học vì chúng xuất hiện khi bản thân khuynh hướng sáng tác tượng trưng và ngay cả siêu thực không còn là những sự độc đáo nữa.

Nhà phê bình chỉ có thể chiến thắng ở ván bài tương lai khi biết nhìn xuyên qua những tác phẩm cụ thể để khám phá ra hệ mỹ học làm nền tảng cho công việc sáng tác của nhà văn hay nhà thơ. Phê bình, do đó, tất yếu phải nghiêng về lý thuyết hơn là thực hành. Công việc quan trọng nhất của phê bình không phải là đánh giá từng tác phẩm cụ thể mà là xây dựng những tiền đề lý luận cho một hệ thẩm mỹ mới đang hoặc sẽ ra đời căn cứ trên việc phân tích bản chất của ngôn ngữ và văn học hay trên xu hướng phát triển chung của lịch sử cũng như của văn hoá. Với những tiền đề lý luận ấy, người ta sẽ nhìn văn học một cách khác, từ đó, sẽ sáng tác cũng như sẽ cảm thụ một cách khác.

Ngày trước, các nhà phê bình lớn, từ Kim Thánh Thán ở Trung Hoa cho đến Saint-Beuve ở Pháp, từ John Ruskin của Anh cho đến Vissarion Belinsky của Nga, qua việc phê bình của họ, làm cho người ta cảm thấy yêu hơn một số tác phẩm hay một số tác giả nào đó, từ đó, người ta cũng có thể thấy thế giới văn học đẹp đẽ hơn và giàu có hơn. Có thể gọi đó là truyền thống phê bình nhằm làm "sáng giá và sang giá" tên tuổi một số cây bút lớn, nói theo chữ của Hoàng Ngọc Hiến. (7) Từ đầu thế kỷ 20, với sự xuất hiện của hình thức luận, phê bình Mới, cấu trúc luận và hậu cấu trúc luận, nữ quyền luận và hậu thực dân luận, vai trò của nhà phê bình đổi khác: các nhà phê bình lớn, từ Viktor Shklovsky cho đến Roman

Jakobson, từ Roland Barthes cho đến Jacques Derrida, từ Michel Foucault cho đến Edward Said, v.v... đã không tôn vinh được một tác giả hay một tác phẩm nào, kể cả những tác giả hay tác phẩm mà họ dành nguyên cả một cuốn sách dày để phân tích. Lý do là, với họ, tác phẩm chỉ còn là một cái cớ, một ví dụ được lựa chọn đôi khi một cách khá tình cờ, để qua đó, họ khám phá ra những cái mã (code) ngôn ngữ hay những cái mã văn hoá tiềm ẩn bên trong tác phẩm văn học. Những sự khám phá ấy có thể không làm thay đổi giá trị tác phẩm được phân tích nhưng lại có tác dụng làm thay đổi cách đọc cũng như cách chúng ta nhìn về văn học. Nhờ những sự thay đổi ấy, những tác phẩm văn học trong quá khứ có thể xuất hiện dưới một diện mạo khác. Sự thay đổi nhiều khi triệt để đến độ ở khắp nơi người ta tự thấy có nhu cầu phải viết lại lịch sử văn học của đất nước mình. Và thú vị hơn nữa là cả giới sáng tác cũng tự thấy không thể an tâm để sáng tác như trước được nữa.

Có thể nói mục tiêu lớn nhất của phê bình không phải là bảo vệ cái trật tự hiện có. Cái trật tự ấy đã có, đã được nhìn nhận và đã được quần chúng bảo vệ. Nó không cần đến nhà phê bình. Đứng về phía đó, nhà phê bình chỉ có thể đóng vai của những kẻ bảo quản, hoặc may lắm, trùng tu di tích lịch sử. Công việc đó tuy đáng quý nhưng không phải không có phần nguy hiểm: một, nó dễ tạo nên ảo tưởng là văn học là một cái gì tĩnh tại và bất động, người ta chỉ cần lặp lại chứ không cần sáng tạo; hai, nó có thể gieo rắc một loại vi trùng độc hại là vi trùng liệt kháng về thẩm mỹ khiến người ta không còn khả năng phân biệt cái mới và cái cũ, cái đẹp và cái dèm đẹp được nữa.

Một điều mà nhà phê bình cần làm hơn chính là tranh đấu cho một trật tự mới, cái trật tự vừa mới chớm, chưa được nhiều người thấy và chưa được ủng hộ. Làm công việc đó, nhà phê bình có thể ít nhiều gây ra sự bất an. Nhưng đó không phải là điều đáng lo lắng. Không có bất an thì sẽ không có sáng tạo. Trong sinh hoạt văn học, trái với điều nhiều người có thể tưởng, chính cảm giác bất an mới là dấu hiệu của sự lành mạnh và tích cực. Ngược lại, chỉ có nghĩa là chết.

Sáng tác, nếu dở, chỉ có hai cách dở: hoặc không biết cách viết hoặc viết theo khuôn sáo, nhưng nếu hay, có vô số cách hay khác nhau. Phê bình, ngược lại, nếu dở, có vô số cách dở, từ dở trong cách hành văn đến dở trong cách phân tích, cách so sánh, cách cảm thụ, cách nhận định v.v..., nhưng nếu hay, chỉ có hai cách hay: hoặc phát hiện ra một cái đẹp

mới hoặc phát hiện ra một cách đọc mới.

9.10.1999

Chú thích:

1. Xem bài "The Golden Age of Criticism: Seven Theses and a Commentary" của M.J.T. Mitchell, in trong tập *Outside the Book: Contemporary Essays on Literary Periodicals* do David Carter biên tập, *Local Consumption Publications* xuất bản tại Sydney năm 1991; Tú Ân lược dịch một phần, dưới nhan đề "Bảy luận đề về thời hoàng kim của phê bình văn học" đăng trên tạp chí *Việt* (Úc) số 1 (đầu năm 1998), tr. 97-99.

2. Dù vậy, điểm sách cũng là một hoạt động rất cần, phải nói là cực kỳ cần thiết trong sinh hoạt văn học. Đây cũng chính là lãnh vực mà chúng ta rất yếu, yếu từ số lượng (cả nước Việt Nam hiện nay không có một tờ báo nào chuyên về điểm sách cả!) đến chất lượng (phần lớn các bài điểm sách bằng tiếng Việt cứ hao hao như một trang quảng cáo!).

3. Đó là nói trên lý thuyết. Trên thực tế, những cái sai trong kiến thức cũng như lập luận vẫn còn đầy dẫy trên sách báo Việt Nam, kể cả những loại sách báo được xem là "cao cấp", của những tác giả đã có tên tuổi!

4. Ví dụ này tôi mượn của bạn tôi, nhà lý luận văn học Hoàng Ngọc-Tuân, trong một lúc tán gẫu về văn học.

5. Thư Tòa soạn, *Văn Học* số 161, tháng 9.1999.

6. Nhận định như vậy là một sự ưu ái đặc biệt đối với Hoài Thanh. Trên thực tế, trong công việc này, thật ra, Hoài Thanh đã được thừa hưởng rất nhiều những sự khám phá của nhóm Tự Lực văn đoàn, trên báo *Phong Hoá*. Tiếc, cho đến nay, trong vô số những người ca tụng công lao và tài năng của Hoài Thanh, chưa có người nào làm cái công việc cần làm nhất là so sánh các nhận định cuốn *Thi nhân Việt Nam* và những bài bình thơ đăng trên tờ *Phong Hoá* và *Ngày Nay* của nhóm Tự Lực văn đoàn để tìm hiểu xem đâu thực sự là những điểm do Hoài Thanh phát hiện và đâu là những ý ông vay mượn và khai triển từ người khác.

7. Trong một bài viết ngắn đăng trong *Nhà văn Việt Nam, chân dung tự hoạ* (tập 1) do Ngô Thảo và Lại Nguyên Ân biên soạn (nxb *Văn Học*, Hà Nội, 1995), Hoàng Ngọc Hiến viết: "Viết phê bình để làm gì? Tôi viết phê bình để làm sáng giá và sang giá những tác phẩm tôi tâm đắc." (tr. 103)

Đón mua , đón đọc:

lò cừ

tập truyện của Lâm Chương

Tạp chí Văn Học xuất bản

dày 260 trang

Văn Nghệ phát hành vào tháng 12.1999

Mảnh vụn gương tuyết
sau cơn bão tây bá lợi á
NGÔ NGUYỄN DŨNG

dụ báo thời tiết tháng mười hai
con bão tuyết tây bá lợi á tên Olga
thối qua năm giờ sáng
gió thốc ngói - khua thức
vũng mua đọng vườn nhà mùa quá khứ
chim không ghé lại riu rít chơi
vuông cửa trông ra
phát phối ngôn ngữ lạ
guang tuyết dập dồn biến động tháng năm xa
chiếc ủng trẻ con bỏ quên - xâm xấp nước
màu nhựa đỏ ròn rợn góc phố Prag
thiết giáp xa mùa xuân Tiệp khắc
tiếng phong cầm nhói môi hôn rượu chát
nửa đêm xuyên biên giới
guang ý thức vỡ mảnh

từng mảnh
câm

dùng bật đèn, em
cho anh nhìn thêm rõ
tuyết Olga vọng âm nghe rất lạ
khi cuồng nộ họng súng lạnh lên nòng
khi thê thiết
điệu sói tuyết gọi tình dinh trắng trong
siết vòng tay bắc quang chập chờn múa

giương móng sắc cào mặt kính gọi than
người với đất trầy trụa
da tuyết cắt
ôi, những Gulag thời đại mất lương tâm

tượng tượng di em
mắt chân lý ngoài địa vực không cùng
ngó bao đây những địa danh băng lạnh
khăn dũi trá phủ mặt gương soi kín
cái chết trước và sau bức tường bá linh
đổ - cùng bầy chuột dưới cống rãnh
bài tuyên ngôn về một thiên đường bạo lực
đêm bão tuyết tháng mười hai - mất điện
người tù chính trị đốt nến làm thơ
ca ngợi chuyện tình mảnh gương vỡ
sự thật cuồng chân trong diện tích chung thân
em ơi, trái đất này
có bao giờ khoan dung cho những đôi tình nhân

em có nghe gì không?
lời bão rên xiết
về những người vương hội chứng Alzheimer
về nỗi nhục văn chương nơi gió khuất
về biện chứng xơ gan của bầy voi già
về những tham vọng vô cơ
và bội thực
về niềm phần uất không thấy ghi trong
bách khoa tự điển
về những mảnh gương yếu mệnh vùng đông nam á
thời ấu thơ bất hạnh
chiếc ủng trẻ con chết đuối
trong gương tuyết sau nhà

Góp ý về một số điều trong bài viết “Đường mưa nho nhỏ, anh theo Ngọ về...” Hoàng Ngọc-Tuấn

Đọc bài “Đường mưa nho nhỏ, anh theo Ngọ về...” của Hoàng Nguyên Nhuận đăng trên *Văn Học* số 161 (trang 3-13), chúng tôi thấy ngay rất nhiều điểm sơ suất nổi lên dọc theo suốt bài viết ấy. Tuy nhiên, chúng tôi thấy không cần phải góp ý, vì một số lớn những sơ suất đó đã quá hiển nhiên. Đồng thời, chúng tôi cũng cảm thấy ngần ngại khi góp ý công khai, vì tác giả và tôi là chỗ quen biết. Gần đây, đọc mục Thư Tín của *Văn Học* số 162, chúng tôi lại thấy có ý kiến của độc giả hết lời ca ngợi bài viết của Hoàng Nguyên Nhuận và mong đợi ông tiếp tục viết như thế. Trước sự kiện đó, chúng tôi thấy phải cấp thời và thẳng thắn nêu lên những điều lệch lạc trong bài viết của Hoàng Nguyên Nhuận, vì nếu không, e rằng sự tiếp tục im lặng của văn giới cộng với sự tiếp tục ca ngợi nhiều cảm tính của độc giả sẽ khiến những điều lệch lạc này tiếp tục kéo dài một cách nguy hiểm. Bên cạnh đó, chúng tôi lại cảm thấy háng hái hơn vì nhận thấy tạp chí *Văn Học* là một diễn đàn cởi mở, sẵn sàng đón nhận và công bố mọi ý kiến nghịch chiều nhau. Một diễn đàn như *Văn Học* là một mảnh đất lý tưởng cho những cuộc trao đổi bổ ích và thú vị trong tinh thần học thuật thuần túy. Do đó, chúng tôi không ngần ngại phát biểu thẳng thắn những gì cần phát biểu vì tin rằng chỉ như thế cuộc trao đổi mới có thể rõ ràng.

Vì khuôn khổ giới hạn của một bài viết trên tạp chí, chúng tôi sẽ không bàn đến cách bình thơ Phạm Thiên Thư của Hoàng Nguyên Nhuận, mà chỉ tập trung vào một số điều về kiến thức và lý luận. Cụ thể, đối với bài viết dài 11 trang của ông, chúng tôi chỉ góp ý về những sơ suất ở 4 trang sau cùng.

1. Hoàng Nguyên Nhuận viết: *“Ngày xưa, làm văn làm thơ là hoạt động của một tầng lớp ngoại hạng ưu tú. Nhưng muốn gia nhập vào giai tầng ưu tú trí thức đó cũng chẳng phải khó như vào Niết Bàn hay Thiên Đàng. Chỉ cần ngòi bút và xấp giấy. Thế là tạm đủ. Ai cũng có thể là nhà văn và thơ cả. Chứ không khó khăn trầy da tróc vẩy như gia nhập sân khấu, điện ảnh, hay thể thao.”*

Nếu người ta chỉ cần ngòi bút và xấp giấy là tạm đủ, và ai cũng có thể là nhà văn và thơ cả, chứ không cần phải học hỏi, rèn luyện trầy da tróc vẩy, thì vì cớ gì người làm văn thơ được xếp vào tầng lớp ngoại hạng ưu tú? Người có kiến thức về cổ văn hẳn thấy rằng việc làm văn, làm thơ ngày xưa đã không dễ dàng như Hoàng Nguyên Nhuận tưởng. Chỉ cần giờ *Văn Đãi Loại Ngữ* của Lê Quý Đôn ra, chúng ta đã có bao nhiêu ví dụ. Chẳng hạn, trong thiên “Văn Nghệ Loại”, Lê Quý Đôn ghi: “Ngô Lai nói: ‘Trong bụng không có được ba vạn quyển sách; trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa chắc đã làm được văn’.” Và: “Âu Dương Tu cũng nói: ‘Muốn văn chương hay thì phải chăm đọc sách; đọc sách nhiều, làm văn nhiều, thì tự nhiên văn hay. Ở đời, chưa có ai ít học hỏi, biếng nhác làm văn, mà nổi tiếng văn hay’.”

Trong chúng ta, có lẽ ai cũng thuộc lòng chuyện Giả Đảo đã trầy vì tróc vẩy thế nào để chọn chữ “thôi” hay “xao” cho bài “Nguyệt Hạ”. Những sách về thi pháp của Trung Quốc vẫn thường dẫn bài “Tuyệt Cú” của Giả Đảo để nói lên sự khổ công rèn luyện của việc làm thơ. Trong bài ấy, có hai câu suốt hơn một ngàn năm qua ai cũng nhớ: “Nhị cú tam niên đắc / Nhất ngâm song lệ lưu...” Người xưa muốn làm văn chương thì phải “phá vạn quyển”, việc ấy dễ lắm sao? Nếu không “phá vạn quyển” thì sao gọi là “tầng lớp ngoại hạng ưu tú”?

2. Hoàng Nguyên Nhuận viết: *“Mặt khác, điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình, video, CD, CD-ROM, Internet... có thể biến cuộc đời thực thành siêu thực, thần tiên, quái đản dễ dàng hơn là ngòi bút hay cây cọ, tạo ra những thế giới tưởng tượng mê ly hấp dẫn gấp mấy lần văn thơ.”*

Làm sao điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình, video, CD, CD-ROM, Internet... có thể biến cuộc đời thực thành siêu thực? Khi Hoàng Nguyên Nhuận nói điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình, video, CD, CD-ROM, Internet... có thể “tạo ra những thế giới tưởng tượng mê ly hấp dẫn gấp mấy lần văn thơ”, rõ ràng ông muốn nói đến tính cách “phi thực” (unreality), “phi thường” (extraordinariness), hay “giàu tưởng tượng” (imaginativeness) của các tác phẩm điện ảnh, kịch nghệ và âm nhạc hiện đại. Và như thế, ông dùng từ “siêu thực” (surreal) không đúng chỗ. Tính cách

“siêu thực” (surreality) không phải là “phi thực”, “phi thường” hay “giàu tưởng tượng”. Thực ra, tính cách “siêu thực” là một tính cách “có thực”, “bình thường”, và “không phải là sự tưởng tượng”. Nó nằm trong phần vô thức của mỗi con người. Chúng ta không thể tạo ra nó hay điều khiển nó, vì phần vô thức của chúng ta nằm ngoài sự kiểm soát của lý luận và trí năng tỉnh thức của chúng ta. Để quan sát phần vô thức, các nhà phân tâm học sử dụng phương pháp thôi miên. Trong văn chương, cách “viết tự động” (automatic writing) do André Breton đề ra là một trong những thí nghiệm để bộc lộ phần vô thức qua ngôn ngữ. Tính cách siêu thực trong văn chương và nghệ thuật được nhìn thấy qua tính phi lý (non-logicality) chứ không phải tính vô lý (illogicality). Những cảnh phi thân qua mái nhà, cưỡi mây ngao du, tàng hình, đánh chưởng xẹt lửa cuộn cuộn, v.v... trong phim Hồng Kông là “phi thực”, “phi thường”, hay “giàu tưởng tượng” (imaginativeness), chứ không phải là “siêu thực”. Những chuyện ấy được tạo ra từ trí tưởng tượng - thuộc phần ý thức - của con người, chứ không phải tạo ra từ vô thức. Loại tưởng tượng ấy đã có từ ngàn xưa trong văn học dân gian chứ không đợi đến khi chịu ảnh hưởng của phân tâm học hiện đại mới có.

Thực ra, không phải chỉ có Hoàng Nguyên Nhuận nhầm lẫn giữa “siêu thực” và “phi thực” hay “phi thường”. Hiện nay, trong giới phê bình ở nội địa Việt Nam, có quá nhiều người dùng sai. Ví dụ, chữ “siêu thực” được Trần Mạnh Hảo sử dụng thường xuyên suốt cuốn *Thơ Phẫn Thơ*, và hoàn toàn mang ý nghĩa về sự “phi thực” hay “phi thường”.

3. Hoàng Nguyên Nhuận viết: *“Một đội ngũ tài danh lựa thưa lác đác bên cạnh dòng thác của những thiên tài vô danh đã xây dựng nên kho tàng văn chương truyền khẩu mà đại đa số là lục bát.”*

Câu văn trên có sự trục trặc về cách dùng chữ. Nếu chỉ “lựa thưa lác đác” thì sao thành “một đội ngũ”? Tuy nhiên, điều chúng tôi muốn góp ý ở đây là Hoàng Nguyên Nhuận đã không thấy sự khác biệt giữa “văn chương truyền khẩu” và “thơ truyền khẩu”. Nếu chỉ xét trên thơ truyền khẩu, thì lục bát chiếm đa số; chứ văn chương truyền khẩu bao hàm cả thơ, truyện cổ tích, truyện tiểu lâm, câu đố, vè, tục ngữ, v.v... thì lục bát hiển nhiên không còn chiếm “đa số” nữa.

4. Hoàng Nguyên Nhuận viết: *“Phạm thiên Thư cũng có thể bị chế là thoái hoá, hủ lậu, nhút nhát xưa cũ như... những văn thơ thù tiếp sứ nhà Tống của Ngô chân Lưu, Pháp Hiền hoặc như bài văn tế cá sấu! Phạm thiên Thư cũng có thể bị lên án là ngoan cố, bảo cựu không chịu làm thơ*

mới, không chịu làm thơ tự do và không chịu tự do làm thơ... như những người tự nhận là tiền đạo, tiền phong, đổi mới, tiên tiến, những tông đồ của cấu trúc luận, giải cấu luận, hậu cấu trúc luận, hiện đại chủ nghĩa, hậu hiện đại chủ nghĩa... và bao nhiêu từ ngữ khác mà những nhà khoa bảng kinh viện đang muốn lập danh bằng nghề phê bình có thể bày ra để tạo sức ép đối với người sáng tác yếu bóng vía, thích làm dáng văn học.

Sức ép sáng tạo này càng ngày càng nặng vì phê bình văn học nghệ thuật ngày càng trở thành một sinh hoạt biệt thuộc chứ không phụ tùy như trước nữa."

Đọc đoạn văn này, chúng tôi hết sức ngạc nhiên. Thường xuyên theo dõi sách báo văn học, chúng tôi chưa từng thấy ai cho Phạm Thiên Thư là "thoái hoá, hủ lậu, nhút nhát xưa cũ" hoặc "ngoan cố, bảo cựu không chịu làm thơ mới, không chịu làm thơ tự do và không chịu tự do làm thơ". Lại càng không có ai dùng những từ ngữ như thế để phê bình những văn thơ thù tiếp sứ nhà Tống của Ngô Chân Lưu, Pháp Hiền hoặc như bài văn tế cá sấu. Tuy nhiên, Hoàng Nguyên Nhuận lại tưởng tượng ra những lời chê trách như thế và viết nguyên một luận văn để phản công. Thế mới lạ!

Ông tưởng tượng rằng "những người tự nhận là tiền đạo, tiền phong, đổi mới, tiên tiến, những tông đồ của cấu trúc luận, giải cấu luận, hậu cấu trúc luận, hiện đại chủ nghĩa, hậu hiện đại chủ nghĩa..." sẽ dùng những từ ngữ như thế để chê trách Phạm Thiên Thư. Tưởng tượng như thế, ông làm to. Trước hết, những nhà văn tiền đạo, tiền phong (avant-garde) là những người chỉ bỏ sức ra để thí nghiệm cái mới, lưu tâm quan sát hiện tại để đưa ra những dự phóng cho tương lai, chứ không bao giờ mất thì giờ quay lại để gây gổ với văn chương gần ba mươi năm về trước. Thứ hai, các nhà phê bình có căn bản đều hiểu rằng, để phê bình một tác phẩm, phải đặt tác phẩm ấy trên chính cơ sở mỹ học của nó. Một nhà phê bình có căn bản sẽ không đại đột đến độ đặt thơ Phạm Thiên Thư trên cơ sở mỹ học đời Đường để khen là mới, hay trên cơ sở mỹ học hậu hiện đại để chê là cũ.

Khi những nhà lý luận và phê bình văn học nghiên cứu và tìm cách kiến giải những phương pháp sáng tác và phê bình mới, họ hoàn toàn không phải làm công việc "bày ra để tạo sức ép đối với người sáng tác yếu bóng vía, thích làm dáng văn học". Cùng lắm, những bài nghiên cứu và kiến giải của họ chỉ là những sự đề nghị về những góc nhìn mới. Những thập niên vừa qua là những thập niên nền lý luận và phê bình văn học ở Pháp đồn dập phát triển ở nhịp độ chưa từng có và tạo ảnh hưởng lan rộng khắp thế giới, nhưng có nhà văn hay nhà thơ Pháp nào phải kêu lên vì chịu sức ép đâu? Một người sáng tạo văn chương, như một người

“phá vụn quyền”, sẵn sàng theo dõi những phát kiến của kẻ khác để làm giàu cho cơ sở tư duy và sáng tạo của mình. Trước những phát kiến mới, người sáng tạo văn chương có thể công nhận hay phản bác, và làm thế chỉ nhắm vào mục đích khai mở những khả tính mới trong công việc sáng tạo.

Một người cầm bút sáng tạo chịu hai sức ép. Sức ép từ bên trong chính là ý chí sáng tạo. Nếu không có sức ép đó, người ấy chỉ còn là một tên thợ viết. Sức ép từ bên ngoài không phải là những phát kiến mới. Những phát kiến mới bao giờ cũng chỉ là những khả thể đang được khai lộ. Chúng nằm đó, hé mở, nhưng không phải ai cũng có thể thấy được điều gì thấp thoáng qua khe hở đó. Chỉ có những người cầm bút sáng tạo mới thoáng nhìn thấy những khả thể đó và tự tạo sức ép trong mình để khai lộ chúng. Khi đã nắm bắt được chúng, những người cầm bút sáng tạo mới ứng dụng chúng theo phong cách riêng của mình, và sử dụng chúng như những cơ sở để tiếp tục tạo nên những phát kiến mới khác, hoặc phủ định chúng bằng những phát kiến đối lập.

Sức ép từ bên ngoài lại chính là truyền thống cũ. Nó đè nén, cột chặt người cầm bút, không cho phép người ấy nhìn thấy những khả thể mới và phiêu lưu vào những cuộc thí nghiệm. Sức ép của truyền thống cũ đã đè nén không cho nhiều nhà thơ Việt Nam trong những năm 1930 làm thơ mới. Sức ép ấy khiến họ phải chê bai thơ mới. Chỉ có những nhà tiên phong như Xuân Diệu, Huy Cận... mới vượt qua nổi và dựng nên một truyền thống mới. Đến nay, khi Thơ Mới đã trở thành truyền thống, thì ai cũng làm thơ mới, nhưng không phải ai cũng có thể thoát được ra khỏi hệ thẩm mỹ của Thơ Mới để làm cái gì khác hơn nữa.

Đoạn văn của Hoàng Nguyên Nhuận lại còn chứa đựng một mâu thuẫn. Một mặt, ông cho rằng các nghiên cứu và kiến giải của những nhà phê bình hôm nay là những từ ngữ “*mà những nhà khoa bảng kinh viện đang muốn lập danh bằng nghề phê bình có thể bày ra để tạo sức ép đối với người sáng tác yếu bóng vía, thích làm dáng văn học.*” Mặt khác, ông lại cho rằng “*sức ép*” đó là “*sức ép sáng tạo*”. Nếu quả thực có cái “*sức ép sáng tạo*” ấy thì may mắn quá. Đáng lẽ ông phải ca tụng nó, chứ sao lại chống báng nó?

Ông viết một mệnh đề khó hiểu: “*Sức ép sáng tạo này càng ngày càng nặng vì phê bình văn học nghệ thuật ngày càng trở thành một sinh hoạt biệt thuộc chứ không phụ tùy như trước nữa.*” Mệnh đề này khó hiểu vì hai lẽ. Một, ông đã cho rằng “*phê bình văn học nghệ thuật ngày càng trở thành một sinh hoạt biệt thuộc(sic)*” (ý ông nói là “biệt lập”), thì nó dính dự gì đến việc sáng tác mà người sáng tác phải chịu sức ép của nó?

Hai, điều khó hiểu là ông cho rằng từ trước đến giờ phê bình văn học luôn đóng vai phụ tùy cho sáng tác. Có lẽ ông đã vô tình rút gọn công việc phê bình văn học (literary criticism) thành công việc đơn giản là điểm sách (book review) trên báo chí chẳng?

Một cách bình dân nhất, chúng ta có thể giờ từ điển phổ thông World Book ra để xem chữ “review” và chữ “criticism” khác nhau thế nào (*Review* applies particularly to an account of a current book, play, or other art form, giving some idea of what it is about, its good and bad points, and the reviewer’s critical or personal opinion; *Criticism* applies particularly to an account giving a critical judgement, often of a number of related works, based on deep and thorough study and applying sound critical standards of what is good and bad in books, music, pictures, or any other art form). Cách giải thích rất đơn giản kiểu từ điển phổ thông như thế cũng đủ cho thấy sự khác biệt căn bản giữa “review” và “criticism”. Đi sâu hơn một chút, công việc phê bình văn học gồm hai mặt chính: phê bình mang tính lý thuyết (theoretical criticism) và phê bình mang tính thực hành hay ứng dụng (practical criticism, hay applied criticism). Mặt phê bình mang tính lý thuyết chuyên đưa ra những lý thuyết về văn học dưới dạng các nguyên tắc về sáng tác và phê bình, và các phương pháp xác định, phân tích và diễn dịch giá trị văn học, đi kèm với một bộ thuật ngữ chuyên biệt. Chúng tôi xin đưa ra vài ví dụ: tác phẩm sớm nhất và mang ảnh hưởng dài lâu nhất của văn học Tây phương là *Poetics* của Aristotle; những tác phẩm tạo ảnh hưởng quan trọng trong tiền bán thế kỷ 20 là *Principles of Literary Criticism* (1924) của I.A. Richards và *The Philosophy of Literary Form* (1941) của Kenneth Burke, v.v... Mặt phê bình mang tính thực hành chuyên ứng dụng các nguyên tắc và các phương pháp của mặt phê bình mang tính lý thuyết vào việc phân tích, diễn dịch và đánh giá một cách cụ thể các tác phẩm văn học. Điểm sách trên báo chí là một hiện tượng hoạt động thuộc về mặt phê bình mang tính ứng dụng và chỉ mới xuất hiện ở Tây phương vào năm 1649. Trong hai mặt hoạt động của ngành phê bình, chỉ có mặt ứng dụng là mang tính “phụ tùy”. Mặt lý thuyết, ngược lại, nhiều khi mang tính chỉ đạo. Trong khi văn học các nước Tây phương chịu sự chỉ đạo của Aristotle rất dài lâu, thì văn học các nước Á Đông chịu sự chỉ đạo của Khổng tử rất dài lâu. Ví dụ, trong thiên Văn Nghệ Loại của *Văn Đài Loại Ngữ*, Lê Quý Đôn mở đầu: “Khổng tử viết: ‘Tư đạt nhi dĩ hĩ’.” Như thế, quan điểm phê bình văn học của Khổng tử chỉ đạo sáng tác văn học của ta ngày xưa, chứ đâu có “phụ tùy”?

Bởi tưởng làm rằng công tác phê bình văn học chỉ là các bài điểm

sách ngắn (đa số là trò “tán” rất tùy tiện) trên báo chí, Hoàng Nguyên Nhuận viết: “Công tác này ngày càng trở nên tinh vi đến độ khó mà phân biệt thế nào là thông tin, nhận định khách quan chân thực, thế nào là ba hoa chích choè quảng cáo, hay chơi nổi chơi trội.” Và: “Thực tế là thường thì nhà phê bình phải chạy theo văn nghệ sĩ chứ không phải ngược lại. Không có sản phẩm văn học nghệ thuật thì lấy gì mà phê bình văn học nghệ thuật?”

5. Hoàng Nguyên Nhuận viết: “Thành công của một số trường phái phê bình có khi chỉ là những cơn bão trong chén trà, nhất là những khuynh hướng phê bình hình thức không chấp nhận thế đứng khiêm tốn của văn học nghệ thuật đối với nhu cầu sinh hoạt tâm linh. Sở đoản khả hữu thông thường của phê bình là một đàng không chịu khó đọc chính văn, không thực sự nắm vững đối tượng phê bình như nhà khoa học bám riết đối tượng nghiên cứu và mặc khác cứ nối đuôi nhau tìm cách vẽ vờ sao cho phê bình trở thành mới lạ. Hậu quả là khoa phê bình văn học đôi khi đã trở thành ngành văn học phê bình, một lẽ lối sáng tác cũng lấy tượng tượng hư cấu làm nền tảng như văn thơ.”

Rất tiếc Hoàng Nguyên Nhuận đã không thử nêu lên thành công của những trường phái phê bình nào chỉ là những cơn bão trong một chén trà. Mà có lẽ ông cũng không thể nêu lên được.

Ông muốn nói gì khi viết “những khuynh hướng phê bình hình thức không chấp nhận thế đứng khiêm tốn của văn học nghệ thuật đối với nhu cầu sinh hoạt tâm linh”? Các sinh hoạt tâm linh (spiritual activities) là mối quan tâm của các tôn giáo, các nhà thần học hay triết học, chứ đâu có phải là công việc phê bình văn học? Và tại sao văn học nghệ thuật phải có thế đứng khiêm tốn đối với nhu cầu sinh hoạt tâm linh?

Ông chê trách các khuynh hướng phê bình hình thức là “không chịu khó đọc chính văn, không thực sự nắm vững đối tượng phê bình như nhà khoa học bám riết đối tượng nghiên cứu”. Đó là lời chê trách hết sức kỳ lạ, vì hai lẽ: 1/ chính những nhà phê bình hình thức chủ nghĩa, hơn ai hết, đã cực lực chủ trương việc chú trọng vào chính văn (text) và chính họ đóng vai những nhà khoa học bám riết đối tượng nghiên cứu; 2/ chính ông đã tự mâu thuẫn trầm trọng, vì ở một đoạn trên ông đã than phiền về “sự xuất hiện của những nhà nghiên cứu văn học nghệ thuật khoa bảng chuyên nghiệp, ăn rồi chỉ lo phê bình tựa như các nhà khoa học chỉ lo quan sát, nghiên cứu, đặt giả thuyết, chứng nghiệm.” Như thế, trong cùng một bài viết, ở đoạn trên ông vừa than phiền rằng họ phê bình văn học như những nhà khoa học, thì ở đoạn ngay dưới đó ông lại chê trách rằng họ không

chịu đóng vai nhà khoa học!

Ông lại chê trách họ “*cứ nối đuôi nhau tìm cách vẽ vờ sao cho phê bình trở thành mới lạ*”. Thực ra, càng nghiên cứu lịch sử phát triển của ngành phê bình văn học và lịch sử văn học, chúng ta càng thấy rằng những phát kiến mới về lý thuyết phê bình không chỉ là những sự “vẽ vờ”, mà là nhu cầu then chốt của văn học. Mỗi lý thuyết mới đưa ra một cái nhìn mới nhằm phát hiện những giá trị tiềm ẩn trong văn chương mà những cái nhìn khác chưa thấy được. Chính nhờ con người đã liên tục phát hiện những cái nhìn mới mà những giá trị tiềm ẩn của văn chương được tiếp tục khai lộ. Không đợi đến thế kỷ này chúng ta mới thấy nhiều lý thuyết phê bình ra đời. Cứ giở *Văn Đài Loại Ngữ* ra, chúng ta cũng đủ thấy Lê Quý Đôn ghi chép lại bao nhiêu là nguyên tác phê bình khác nhau của Trung Quốc đời xưa, từ Khổng tử đến Âu Dương Tu.

Khi Hoàng Nguyên Nhuận viết: “*Hậu quả là khoa phê bình văn học đôi khi đã trở thành ngành văn học phê bình, một lẽ lối sáng tác cũng lấy tưởng tượng hư cấu làm nền tảng như văn thơ*”, một lần nữa, chúng ta thấy ngay ông đã đồng hoá phê bình với tán nhảm.

6. Hoàng Nguyên Nhuận viết: “*Những người làm văn học phê bình này thường nhắm mắt niệm thần chú “Theo mới, hoàn toàn theo mới không chút do dự!” như Hoàng Đạo đã hô hào hơn nửa thế kỷ trước đây. Nhưng đổi mới là làm mới hay theo mới? Nhưng nếu đổi mới, theo mới là một nhu cầu cấp thiết thì ai là kẻ thực sự cảm thấy nhu cầu đó, nhà phê bình hay văn nghệ sĩ?*”

Quá hiển nhiên, đổi mới là làm mới, và theo mới là học cái mới. Nhiều khi vì không thể tự làm mới được, người ta phải học cái mới trước khi có khả năng tự làm mới. Phong trào Thơ Mới ở nước ta trong những năm 1930 là một ví dụ sờ sờ.

Câu viết của Hoàng Nguyên Nhuận cho thấy ông tin rằng nếu đổi mới, theo mới là một nhu cầu cấp thiết thì người sáng tác mới là kẻ thực sự cảm thấy nhu cầu đó chứ không phải nhà phê bình. Thực ra, cả nhà phê bình và người sáng tác đều thực sự cảm thấy nhu cầu đổi mới. Nhiều khi người sáng tác tự đổi mới trước (như Picasso đẻ ra hội hoạ lập thể), nhưng nhiều khi nhà phê bình tìm ra hướng đổi mới trước (như Lỗ Tấn đã nhận định rằng nhờ các nguyên tắc lý luận và phê bình văn học trong cuốn *Diễn Luận Luận Văn* của Tào Phi mà nền văn học Kiến An mới ra đời và lịch sử văn học Trung Quốc mới bước sang thời đại “tự giác”).

7. Hoàng Nguyên Nhuận viết: “*Phạm thiên Thư đã không biết lấy*

kéo mà hót câu ngắn câu dài cho lạ mắt. Không biết biến thi ca thành những mật ngữ đồng bóng khúc mắc khó hiểu, hoặc chẳng ai hiểu gì cả vì thường ngoạn là đồng trật sáng tạo, đọc thơ là làm thơ. Nên những vần thơ bốn chữ, năm chữ, hoặc lục bát của Phạm thiên Thư có thể trở thành vật tế thần - bên cạnh những con vật tế thần khác là Thơ Mới, Thơ Đường Luật, trên bàn thờ Cái Mới một vài người đang hí hứng trật duột dựng lên."

Đến cuối thế kỷ 20 mà vẫn cho rằng thơ có số lượng âm tiết không đồng đều ở mỗi câu chỉ là *"lấy kéo mà hót câu ngắn câu dài cho lạ mắt"* thì quả là hết sức lạ lùng. Ở đời Tùy đã có một loại thơ thể Nhạc Phủ gọi là "từ". Loại thơ này trở nên hưng khởi ở đời Đường, thịnh hành ở đời Tống, chìm xuống ở đời Minh và phục hưng ở đời Thanh. "Từ" có nhiều dạng nhịp điệu khác nhau, và mỗi dạng chứa nhiều câu dài ngắn khác nhau. Ví dụ, điệu "Tô Mộ Già" gồm 13 câu, số lượng âm tiết trong các câu được sắp xếp như sau: 3/3/4/5/7/4/5/5/4/5/7/4/5. Nếu chúng tôi theo điệu "Tô Mộ Già" để làm một bài thơ gồm 13 câu với số lượng âm tiết được sắp xếp như vậy, hẳn sẽ bị Hoàng Nguyên Nhuận cho là học đòi theo mới, lập dị, "ly khai đường lối sáng tác cổ điển" chẳng?

Khi ông nhận định rằng những người làm thơ hiện đại đã *"biến thi ca thành những mật ngữ đồng bóng khúc mắc khó hiểu, hoặc chẳng ai hiểu gì cả"* (ở một đoạn khác, ông cũng đã chê trách họ *"biến thơ văn thành một thứ mật ngữ kỳ bí quái dị, bắt buộc kẻ khác hoặc phải khen hay hoặc phải thú nhận là không đủ can đảm để đọc đến dòng chót"*), và khi ông cho rằng *"thường ngoạn là đồng trật sáng tạo, đọc thơ là làm thơ"*, ông đã đem sự dễ hiểu để làm tiêu chuẩn cho thơ. Không phải riêng ông nói thế, chúng tôi đã từng nghe một số người phát biểu rằng: "Bài thơ này đọc không hiểu gì cả. Quả là thơ dở!". Chúng tôi thiết nghĩ chúng ta nên đem cái hiểu ra để phán xét, thay vì đem cái không hiểu. Không hiểu thì làm sao biết là dở? Cũng vậy, không hiểu thì làm sao biết là hay? (Nên lưu ý, cái "hiểu" đối với thơ hoàn toàn khác với cái hiểu đối với một bản tin).

Chính điểm này cho thấy Hoàng Nguyên Nhuận lại một lần nữa tự mâu thuẫn. Ở phần trên, ông viết rằng: *"làm văn làm thơ là hoạt động của một tầng lớp ngoại hạng ưu tú"*. Ở phần này, ông lại cho rằng: *"thường ngoạn là đồng trật sáng tạo, đọc thơ là làm thơ"*. Nếu thơ văn là hoạt động của một tầng lớp "ngoại hạng ưu tú", thì làm sao người đọc bình thường dễ dàng hiểu được? Và cũng thế, nếu thường ngoạn là đồng trật sáng tạo, đọc thơ ngang hàng với làm thơ, thì có lẽ theo ý ông toàn bộ giới độc giả Việt Nam ta cũng đều thuộc về tầng lớp "ngoại hạng ưu tú" cả sao? Vinh dự thay cho một đất nước ngoại hạng ưu tú!

Ngược lại, nếu đọc giả ta không phải toàn là tầng lớp “ngoại hạng ưu tú”, thì họ nên cố gắng rèn luyện cách đọc thay vì chê văn chương khó hiểu là dở. Họ nên giờ *Vân Đài Loại Ngữ* ra để thấy Lê Quý Đôn dạy cách đọc: “Đọc sách một trăm lần, thì tự nhiên thấy được nghĩa sách.” Vì, cũng theo Lê Quý Đôn: “Những người tài tình khoát đạt thì ý khí thường cao, mắt trông thường xa rộng, người tầm thường không thể theo kịp.” Do đó, cũng theo Lê Quý Đôn: “Viết chữ chưa biết thể cách, mà đã bàn chuyện Tác, Tiết; đọc sách chưa gầy câu, đã khinh bỉ Phục, Trịnh. Đó là bệnh nặng.”

8. Hoàng Nguyên Nhuận viết: “Người làm văn học nghệ thuật hôm nay được lệnh của một vài nhà phê bình phải ly khai đường lối sáng tác cổ điển, phải từ bỏ khuynh hướng lãng mạn để theo mới. Nếu không, có thể bị lên án là thống dân, là hủi khố nhà người cũng đủ no không cần nấu nướng gì cả, là không biết làm thơ bằng dao găm búa tạ hay cốt mìn... Nhưng mới là gì, cái gì là mới? Hiện đại chủ nghĩa, tương lai chủ nghĩa, cơ cấu luận, hậu hiện đại luận, giải cấu luận? Theo cái nào? Nếu những cái mới đó có căn bản vững vàng, có giá trị đích thực tại sao lại truất phế loại trừ nhau liên tù tì như thế và tại sao những khuynh hướng cổ điển, lãng mạn lại tái sinh?”

Liên tục theo dõi sinh hoạt văn học trong những năm qua, chúng tôi không nghe bất cứ nhà phê bình nào ra lệnh cho ai làm cái gì cả. Nhà phê bình có quyền lực gì mà ra lệnh. Cùng lắm, họ lên tiếng kêu gọi đổi mới. Tuy nhiên, thử tưởng tượng họ có đủ quyền lực để ra lệnh như thế, thì lại càng tốt chứ sao? Hành động sáng tạo nghệ thuật đúng nghĩa là hành động ly khai đối với lối mòn, khuôn sáo. Cuối thế kỷ 20, nếu có nhà phê bình thấy cần phải lên tiếng “ra lệnh” các văn nghệ sĩ ly khai đối với mỹ học cổ điển thế kỷ 18 và mỹ học lãng mạn thế kỷ 19, thì chắc là vì nền đa số văn nghệ sĩ quanh ông ta đã ngủ vùi từ 1 đến 2 thế kỷ rồi.

Ở Anh quốc, thời kỳ Lãng Mạn bắt đầu sớm nhất là từ năm 1785 và chấm dứt trễ nhất là vào năm 1832, nhường chỗ cho thời kỳ Hiện Thực (1832-1914). Ở Mỹ, thời kỳ Lãng Mạn có tuổi thọ còn ngắn hơn thế nữa, nó ra đời vào năm 1828 và chết đi vào năm 1865, để nhường chỗ cho thời kỳ Hiện Thực (1865-1914). Điều khó hiểu là tại sao đến cuối năm 1999 rồi mà Hoàng Nguyên Nhuận còn tỏ vẻ hoảng hốt và cay cú với lời kêu gọi từ bỏ khuynh hướng cổ điển và lãng mạn. Ngay ở Việt Nam, từ cuối những năm 1950, nhóm *Sáng Tạo* đã đòi từ bỏ khuynh hướng lãng mạn rồi, chứ nói chi đến khuynh hướng cổ điển.

Khi Hoàng Nguyên Nhuận dùng các nhóm chữ “thống dân”, “không

biết làm thơ bằng dao găm búa tạ hay cốt mìn”, chúng tôi biết ngay ông ám chỉ Nguyễn Hưng Quốc (các bài “Nhà văn như một kẻ thống dân” trong *Văn Học* số 144 tháng 4 năm 98, và “Viết văn với... cây búa” trong *Việt* số 3); và nhóm chữ “hủi khói nhà người cũng đủ no không cần nấu nướng gì cả” hiển nhiên là của Phạm Thị Hoài (bài “Chờ” trong *Việt* số 3). Trong tinh thần đối thoại văn học lành mạnh, chúng tôi đề nghị ông nên thẳng thắn viết bài tranh luận với họ nếu ông không đồng ý với các luận điểm của họ, thay vì ông viết thấp thoáng theo kiểu này để tạo nên những ác cảm trong độc giả về họ (ví dụ: ông phóng đại nhóm chữ “viết văn với... cây búa” thành “làm thơ bằng dao găm búa tạ hay cốt mìn”.) Bên cạnh đó, đối với nhóm chữ “thống dân”, ông nên đọc kỹ lại bài viết của Nguyễn Hưng Quốc để thấy rằng Nguyễn Hưng Quốc không hề dùng nhóm chữ này để chê trách những người không đổi mới, mà để kêu gọi các nhà văn nên đối diện với những đau khổ to lớn (cụ thể là hoàn cảnh trại tù Cộng Sản), nghiền ngẫm nó, rồi lột tả nó bằng những tiếng gào vừa đau đớn tột cùng như của một sinh vật bị hành hạ, vừa hân hoan tột cùng như của một nghệ sĩ sáng tạo thực hiện được một tác phẩm lớn. Nguyễn Hưng Quốc kêu gọi nhà văn Việt Nam phải như kẻ thống dân mới làm nên tác phẩm lớn, chứ nếu không thì chỉ đi đến lưng chừng nỗi khổ đau vĩ đại của một dân tộc bất hạnh - một nỗi khổ đau có đủ khả năng để tạo thành chất liệu cho những tác phẩm vĩ đại.

Khi Hoàng Nguyên Nhuận viết: “*Nhưng mới là gì, cái gì là mới? Hiện đại chủ nghĩa, tương lai chủ nghĩa, cơ cấu luận, hậu hiện đại luận, giải cấu luận? Theo cái nào?*”, ông có vẻ như không phân biệt được giữa các hệ thẩm mỹ (chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa hậu hiện đại), trường phái sáng tác (chủ nghĩa tương lai), và các lý thuyết phê bình (cơ cấu luận, giải cấu luận). Ông cứ tưởng tất cả những cái đó đều là hệ thẩm mỹ hay trường phái sáng tác. Đúng ra, chủ nghĩa tương lai (futurism) là một trường phái sáng tác nằm trong hệ thẩm mỹ của chủ nghĩa tiên phong. Lý thuyết phê bình cơ cấu luận xuất hiện vào đầu những năm 1960, lý thuyết phê bình giải cấu luận xuất hiện vào đầu những năm 1980, và cả hai lý thuyết này tồn tại song song với hệ thẩm mỹ của chủ nghĩa hậu hiện đại.

Không phân biệt được như thế, ông hỏi: “*Theo cái nào?*”, nên đó là một câu hỏi lạ lùng. Hỏi một nhà văn như thế, tức là hỏi: “Bạn muốn theo hệ thẩm mỹ hiện đại chủ nghĩa, hậu hiện đại chủ nghĩa, hay bạn muốn theo trường phái tương lai, hay bạn muốn theo các lý thuyết phê bình cơ cấu luận hay giải cấu luận?”

Đã thế, ông lại hỏi thêm: “*Nếu những cái mới đó có căn bản vững vàng, có giá trị đích thực tại sao lại truất phế loại trừ nhau liên tục như*

thế và tại sao những khuynh hướng cổ điển, lãng mạn lại tái sinh?”, thì câu hỏi của ông đã sai từ trong căn bản kiến thức, vì thực ra trong những thứ ông đưa ra không có sự “truất phế loại trừ nhau liên tù tì” gì cả. Hệ thẩm mỹ hậu hiện đại không truất phế mà chỉ là sự kế tục và khai triển hoặc chuyển hướng của hệ thẩm mỹ hiện đại ở một số góc cạnh và tính cách. Lý thuyết phê bình cơ cấu luận ra đời vào đầu những năm 1960 nhưng một số tiền đề và phương pháp của nó đến nay vẫn còn giá trị, mặc dù một số tiền đề và phương pháp khác đã được khai triển và chuyển hướng thành lý thuyết hậu cơ cấu luận hoặc giải cấu luận. Còn chủ nghĩa tương lai lại là một trường phái sáng tác nổi lên như một phong trào nhỏ vào thập niên đầu tiên của thế kỷ 20 rồi chìm xuống, và một số kỹ thuật sáng tác của nó hoà tan vào các trường phái sau đó, thì như thế nó làm sao loại trừ hay truất phế được các hệ thẩm mỹ hay các lý thuyết phê bình?

Còn câu hỏi *“tại sao những khuynh hướng cổ điển, lãng mạn lại tái sinh?”* lại là một câu hỏi lạ lùng khác, vì hai điều: một là, thực hiện nhiên, trong văn học nghệ thuật cái gì cũng có khả năng tái sinh (ví dụ: phái Dada tưởng chừng đã chết đi rất chóng, nhưng tất cả những kỹ thuật căn bản của nó như collage, photomontage hiện nay đang được ứng dụng rất mạnh trong ngành nhiếp ảnh và phim); hai là, cũng hiển nhiên như thế, không có sự tái sinh nào là sự lập lại nguyên trạng (ví dụ: nhạc tân cổ điển của Stravinsky hoàn toàn khác nhạc cổ điển của Mozart về các phương diện giai điệu, hoà âm và tiết tấu, chỉ còn giống về bố cục).

Nếu Hoàng Nguyên Nhuận thắc mắc tại sao các nghệ sĩ sáng tạo của thế kỷ này cứ liên tục thay đổi phương pháp sáng tác thì ông lại vấp phải một sai lầm căn bản về ý nghĩa của việc sáng tạo nghệ thuật. Nếu không chịu thay đổi phương pháp sáng tác, nghệ sĩ chỉ còn là thợ thủ công. Chúng tôi xin nêu lên một tấm gương sáng tạo: Joyce Carol Oates, nữ văn sĩ hàng đầu của Hoa Kỳ hiện nay - người từng đoạt 17 giải thưởng văn học quan trọng trong đó có giải “1998 F. Scott Fitzgerald Award for Lifetime Achievement in American Literature”, và từng được đề cử giải Nobel - đã suốt đời liên tục thí nghiệm và thay đổi phương pháp sáng tác trong từng tác phẩm, đến độ nhà văn tiên phong John Barth nhận định rằng “Joyce Carol Oates đã viết nát cả bản đồ mỹ học”.

Ở đây, chúng tôi cũng xin ông lưu ý rằng trường phái hay phong trào không đồng nghĩa với hệ thẩm mỹ lớn. Trường phái chỉ là một tập hợp của những nghệ sĩ sử dụng những phương pháp sáng tác tương tự nhau. Một hệ thẩm mỹ lớn có khả năng làm nảy sinh nhiều trường phái hay phong trào. Mỗi trường phái hay phong trào lại có khả năng tạo ra rất nhiều phương pháp sáng tác. Do đó, phương pháp sáng tác là cái xuất

hiện và thay đổi nhiều nhất, tiếp theo là trường phái hay phong trào, và cuối cùng mới đến hệ thẩm mỹ lớn. Trong khi những phương pháp sáng tác, rồi đến những trường phái hay phong trào “*truất phế loại trừ nhau liên tù tì như thế*” suốt thế kỷ 20, thì hệ thẩm mỹ hiện đại chủ nghĩa vẫn “*vững vàng*”, và chỉ chuyển mình chậm chạp để đón nhận thêm một số tính cách mới (hiện nay người ta tạm gọi những tính cách mới này là những tính cách “*hậu*” hiện đại chủ nghĩa).

Sai lầm của Hoàng Nguyên Nhuận chủ yếu xuất phát từ chỗ ông lẫn lộn giữa hệ thẩm mỹ, trường phái và phương pháp sáng tác. Do đó, ông so sánh tuổi thọ của các hệ thẩm mỹ (ví dụ: Romanticism) với tuổi thọ của các trường phái (ví dụ: Futurism) và phương pháp sáng tác (ví dụ: pointillism [không viết hoa]), và thắc mắc rằng tại sao một đảng “*có căn bản vững vàng*”, “*có giá trị đích thực*” như thế, còn một đảng lại “*truất phế loại trừ nhau liên tù tì như thế*”. Thực ra, rất nhiều người, kể cả những người tự xưng là nhà phê bình hay nhà lý luận, vì không nghiên cứu nghiêm túc, đã bị lạc vào khu rừng rậm của những cái “*ism*” này.

9. Hoàng Nguyên Nhuận viết: “*Các văn nghệ sĩ Việt Nam thời ấy đã không có cơ hội và cũng không được khuyến khích để chạy theo cái mới. Thời kỳ phong trào Siêu thực, DaDa được khai sinh ở Âu châu cũng là thời điểm mà những nhà văn nhà thơ Việt Nam vừa chân ướt chân ráo từ bỏ chữ Nho chữ Nôm để quờ quạng mò vào thế giới của mẫu tự La Tinh ngoại lai quái ác được bi hài gọi là chữ-quốc-ngữ. Cho đến hôm nay vẫn có người trương gân cổ bảo rằng i-tờ, tờ-i-ti, a,b, c, d, đ... là đổi thay căn bản đưa Việt Nam vào con đường văn minh tiến bộ. Những kẻ đó không giải thích thêm tại sao người Nhật, Nga, Trung Hoa, Ấn Độ, Hi Lạp... vẫn giữ ‘quốc ngữ’ của họ và không hề phải trở lại thời ăn lông ở lỗ. Thứ nữa, các văn nghệ sĩ Việt Nam có muốn đi vào con đường hiện đại chủ nghĩa, con đường tượng trưng, siêu thực, lập thể cũng không được chính sách văn hóa thực dân đồng hóa khuyến khích vì một lẽ dễ hiểu là không những Lãng Mạn chủ nghĩa thường dẫn đến chủ nghĩa dân tộc bài ngoại và cách mạng mà ngay cả khuynh hướng tiên phong, siêu thực cũng đưa đến những hệ quả chính trị xã hội tương tự. Cách mạng mùa Thu bùng lên, tuyệt đại đa số những người làm văn thơ Việt Nam đều đi theo con đường của Phan Văn Trị, chẳng mấy ai theo vết mòn của Tôn thọ Tường. Lịch sử văn học nghệ thuật Âu châu từ sau Đại Chiến thứ Nhất cũng đã cho phép người ta nghĩ như thế.*”

Đoạn văn này lại chứng tỏ sự tự mâu thuẫn lạ lùng của Hoàng Nguyên Nhuận. Ở những đoạn trên, ông đã luôn luôn chua chát với những

người kêu gọi đổi mới để bắt kịp nhịp độ sáng tạo của văn nghệ quốc tế, ông đã viết: *“Những người làm văn học phê bình này thường nhắm mắt niêm thần chú ‘Theo mới, hoàn toàn theo mới không chút do dự!’ như Hoàng Đạo đã hô hào hơn nửa thế kỷ trước đây.”* Và: *“Người làm văn học nghệ thuật hôm nay được lệnh của một vài nhà phê bình phải ly khai đường lối sáng tác cổ điển, phải từ bỏ khuynh hướng lãng mạn để theo mới”*. Nhưng ở đoạn này, ông lại than rằng trong những thập niên đầu thế kỷ này đã *“không có cơ hội và cũng không được khuyến khích để chạy theo cái mới”*, ông còn cho rằng *“các văn nghệ sĩ Việt Nam có muốn đi vào con đường hiện đại chủ nghĩa, con đường tượng trưng, siêu thực, lập thể cũng không được chính sách văn hóa thực dân đồng hóa khuyến khích vì một lẽ dễ hiểu là không những Lãng Mạn chủ nghĩa thường dẫn đến chủ nghĩa dân tộc bài ngoại và cách mạng mà ngay cả khuynh hướng tiên phong, siêu thực cũng đưa đến những hệ quả chính trị xã hội tương tự”*.

Lý luận như thế quả là hết sức lạ lùng. Nếu mình đã không có cơ hội và đã không được khuyến khích theo cái mới, thì bây giờ vừa có cơ hội lại vừa được khuyến khích thì phải vui mừng, chứ sao lại giận dữ? Và nếu thời ấy thực dân không muốn cho mình theo cái mới vì sợ mình khôn ra mà chống nó, thì mình lại càng phải theo cái mới chứ?

Lại một điều nữa: ở đây ông cho rằng không những chủ nghĩa Lãng Mạn mà khuynh hướng tiên phong cũng thường dẫn đến chủ nghĩa dân tộc bài ngoại; nhưng ở một đoạn văn trên ông lại cho rằng *“cương lĩnh bất thành văn của DaDa cũng đã đi quá đà trở thành là một thứ đùa dai quá trớn, đập phá lung tung, gây náo loạn vớ vẩn, lấy lối bạch chống lối bạch, lấy thị phi chống thị phi như những người trong phong trào thường tự nhận.”* Lý luận như thế thực là tối tăm. Bên cạnh đó, chúng tôi xin nhắc ông rằng các phong trào tiên phong như Dada và Siêu Thực không hề theo chủ nghĩa dân tộc bài ngoại gì cả. (Xin đọc thêm bài “Stepan Wolpe và bài giảng ứng khẩu về Dada”, Tạp Chí Thơ, số 16, mùa Thu 1999, trang 33-59).

Ông lại viết: *“Cách mạng mùa Thu bùng lên, tuyệt đại đa số những người làm văn thơ Việt Nam đều đi theo con đường của Phan văn Trị, chẳng mấy ai theo vết mòn của Tôn thọ Tường. Lịch sử văn học nghệ thuật Âu châu từ sau Đại Chiến thứ Nhất cũng đã cho phép người ta nghĩ như thế.”* Đã biết thế mà tại sao ông lại chưa chat với những người avant-garde, những người có thái độ muốn làm cách mạng trong văn học? Ông phải nhiệt liệt ủng hộ chứ?

Về kiến thức, ông lại vấp phải những sai lầm căn bản. Tiếng Hy Lạp và tiếng Nga tự chúng đã sử dụng mẫu tự alphabet thì việc gì phải cần

thay đổi? Những mẫu tự Hy Lạp có vẻ khó đọc đó thực ra là Alpha, Beta, Ceta, Delta...; những mẫu tự Nga cũng đọc là “a”, “bê”, “xê”, “đê”... chứ đâu phải là chữ tượng hình như ông tưởng. Có lẽ ông cũng không lưu ý rằng để có thể dễ dàng giao lưu với thế giới, Ấn Độ đã sử dụng Anh ngữ là ngôn ngữ chính thức bên cạnh tiếng Hindi; Nhật Bản đã sáng chế ra cách viết tiếng Nhật sử dụng mẫu tự La Tinh, gọi là Romaji (La Mã tự); và Trung Hoa đã sáng chế ra cách viết Pinyin (Phiên âm) sử dụng mẫu tự La Tinh. Chính nhờ những cách viết theo mẫu tự La Tinh, Nhật Bản và Trung Quốc mới có thể dễ dàng nhập vào mạng thông tin hiện đại với thế giới, và phát triển mạnh mẽ về tất cả các mặt hoạt động xã hội. Hiện nay, vô số từ điển Romaji và Pinyin nằm đầy các tiệm sách và thư viện ở Nhật Bản, Trung Hoa và tất cả các nước tiên bộ trên thế giới. Romaji và Pinyin là những nhịp cầu hữu hiệu nối liền Nhật Bản và Trung Hoa với thế giới.

10. Hoàng Nguyên Nhuận viết: *“Một vài người nhắc đến Franz Kafka, James Joyce, Marcel Proust... như những nêu mốc, những biểu tượng của cái mới. Tác phẩm được coi là đầu tiên của Kafka - truyện ngắn Hóa Thân, được hoàn thành năm 1915, tập truyện ngắn Những Người Dân Dublin của Joyce xuất hiện năm 1914 và quyển Đi Tìm Lại Thời Quá Khứ của Proust xuất hiện năm 1913. Thích những người đó là quyền tự do của người thưởng ngoạn cũng như nhà phê bình văn học. Nhưng cái quyền đó có cho phép người thưởng ngoạn hay nhà phê bình chê những ai không thích những tác giả đó, không muốn sáng tác như họ là cổ hủ, thông dâm, là không biết viết văn bằng cây búa, là thụ động hủi khỏi nhà người mà đã thấy no bụng không? Tại sao các nhà văn học nghệ thuật hôm nay phải láy những nhà văn mà tác phẩm xuất hiện cách nay đã hơn 80 năm để được tiếng là thức thời, là biết theo mới?”*

Các nhà phê bình hôm nay có thể nhắc đến Franz Kafka, James Joyce, Marcel Proust... như những nêu mốc, những biểu tượng của cái mới nổi bật trong thế kỷ này, nhưng không ai đại dột xem đó là những giá trị vĩnh cửu. Bên cạnh đó, họ còn nhắc đến những khuôn mặt đương thời nhiều hơn nữa (như Joyce Carol Oates, Thomas Pinchon, John Barth, Alan Burns, Umberto Eco, v.v...).

Không nhà phê bình hiểu biết nào lại đại dột đến độ chê ngay những người không thích những tác giả đó, không muốn sáng tác như họ là cổ hủ, là không biết viết văn bằng cây búa, là thụ động hủi khỏi nhà người mà đã thấy no bụng. Ngược lại, nhà phê bình tiến bộ còn cổ vũ cho độc giả và nhà văn sớm vượt qua tác phẩm của những người đó, không còn phục họ nữa, không còn thích họ nữa, và không còn sáng tác giống

như họ nữa. Tuy nhiên, nhà phê bình tiến bộ có quyền chê những người chưa hiểu những tác giả đó mà đã không thích họ, không muốn sáng tác như họ mà muốn sáng tác như những nhà văn cách đây vài ba thế kỷ, là cổ hủ, là không biết viết văn bằng cây bút, là thụ động hủi khúi nhà người mà đã thấy no bụng.

Nhà phê bình tiến bộ hôm nay cần đem thái độ sáng tạo của những cây bút vĩ đại đương thời ra để làm gương, đem tác phẩm của họ ra phân tích để cùng nhau thấy rõ đường lối cách tân của họ. Hành động này là để góp sức cho sáng tạo, chứ đâu phải chỉ “để được tiếng là thức thời, là biết theo mới”. Đâu mà trẻ con đến thế!

Điều kỳ lạ nhất là trong khi các nhà phê bình hôm nay vẫn tiếp tục nghiên cứu tác phẩm của Shakespeare, Đỗ Phủ, Nguyễn Du... và xem họ như những nêu mốc, những biểu tượng của cái mới nổi bật trong thời đại xa xưa của họ, thì Hoàng Nguyên Nhuận không phân nản; mà khi các nhà phê bình nhắc đến những cây bút vĩ đại đương thời thì ông lại phân nản quá lắm.

Đoạn văn trên của Hoàng Nguyên Nhuận còn vấp phải vài khiếm khuyết về kiến thức. Tác phẩm đầu tiên của Kafka là *Betrachtung* (Suy Tưởng, 1913), chứ không phải là *Die Verwandlung* (Hoá Thân, 1915). Khi nhắc đến thành tựu vĩ đại nhất của Joyce, không ai nhắc đến tập truyện ngắn đầu tay *The Dubliners* (1914), mà chỉ nhắc đến các tiểu thuyết *Ulysses* (1922) và *Finnegans Wake* (1939). Tư tưởng của Lyotard và Derrida không cũ như ông tưởng tượng. Lyotard vừa qua đời vào tháng 4 năm 1998. Riêng trong 4 tháng đầu năm 1998, ông còn xuất bản 3 cuốn sách và hai luận văn với rất nhiều phát kiến mới. Derrida vẫn còn sống và vừa làm chấn động Sydney với bài diễn thuyết tại Sydney Town Hall đêm 12 tháng 8 năm 1999.

Thực ra, còn rất nhiều điều cần góp ý về bài viết của Hoàng Nguyên Nhuận, nhưng vì khuôn khổ tạp chí có hạn, chúng tôi xin tạm dừng lại ở đây. Tuy nhiên, trước khi dừng bút, chúng tôi muốn nói rằng không phải chúng tôi hoàn toàn không đồng ý với ông. Trong bài viết của ông, có một câu chúng tôi thấy tương đối có lý. Ông viết: “Đánh giá một sáng tạo hay phê bình văn học nghệ thuật có lẽ nên nghĩ đến tính cách độc đáo hơn là thành tích theo mới hay không theo mới của tác giả.” Quả thế, cái chúng ta cần nhất là tính cách độc đáo thực sự, tức là sự làm mới đúng nghĩa, hoàn toàn không giống với những cái đã cũ, chứ không phải là trò giả vờ chạy theo cái mới. Chúng tôi chỉ xin bổ sung vào câu viết của ông một ý nhỏ. Đó là: để đạt tính cách độc đáo thực sự như thế, chúng ta cũng không cần phải lằng nhằng với thành tích theo cũ hay không theo cũ nữa. □

Nghiep chuong
TRÂN THẢO LU

*Ngày di, chiều đã bán khoăn,
vàng thương tích đỏ đau căng cuối trời,
vết hằn xám quện lơ trôi,
dàn chim xòe mỗi cánh lơi nẻo về.*

*Cây liên hun hút mỗi mê,
nước rờn rợn gió lê thê trĩu buồn,
bờ trần chịu lỗ dất tuôn,
sóng từng nhịp dội đá mòn thủy chung.*

*Ngày còn, nắng mới ngập ngừng,
vàng theo bóng đổ ươm từng bước chân,
bờ cong áo vuốt ân cần,
phất phơ tóc gió tần ngần chuông buông.*

*Chiều hôm nắng lịm bên sông,
nghe tàn một thuở môi hồng mận đau,
còn đây mà chẳng nhìn nhau,
lòng mềm theo dáng ai đau cuối ngày.*

Thôi em, bến cũ sông này,
bờ phơi dấu ngọc chưa phai gót hài,
Trường An còn liễu Chương Đài,
sông Tương còn dắm tóc ai năm nào.

Mười hai bến nước má đào,
về đâu cũng chỉ mất nhau cho người,
chờ ai tận tụy một đời,
thiên thu còn giữ mắt cười năm xưa.

Còn chi, giữ mấy cho vừa,
cho sao là đủ nhận chưa vẹn toàn,
tiếc gì một chuyến dò ngang,
về đâu cũng chỉ lang thang cõi người.

Thôi em, quá nửa đời rồi,
tóc nay đã điểm mây trời năm xưa,
qua sông dò ngất chiều mưa,
ngút ngàn nước lũ lau thưa nhớ người.

Ai di kinh động đất trời,
câu kinh thiên cổ dội lời oan khiên,
khóc cười đã tự an nhiên,
đời sau người đã khuất miên tiêu dao.

Bên Tây-hiên
 Xem «Qua Mấy Trời Sương Mưa»
 của Hoàng Lộc
 Nguyễn Vy-Khanh

Thi-phẩm *Qua Mấy Trời Sương Mưa* của Hoàng Lộc (Văn Mới, 1999) đến với người thưởng ngoạn thi ca như những bài ca trữ tình, và với riêng chúng tôi như những âm vang từ vạn cổ, cứ tưởng chừng sống lại với thời xưa và người xưa. Gần hai trăm trang thơ gói ghém gần ba mươi năm sáng tác, ba mươi năm ấy bấy nhiêu tình - bao tâm sự và biết bao trôi nổi, phiêu lưu của cuộc đời !

Người xưa thời xưa vốn là chốn thiên đàng huyền hoặc cho nhiều văn nhân thi sĩ, là một chốn trở về tự nhiên với nhiều tâm hồn và tư duy, là một bảo đảm, là cái phao cho những con người lao đao trong cuộc sống, và thường là một thế giới an bình! Tác giả cho chúng ta cảm giác đang ở bên “mái tây hiên” đọc sách người xưa hay xướng họa thi ca! Bên mái hiên Tây khi sương mưa tiếp nối theo bước thời gian. «*phố mù sương - theo mù sương / lay bay những cánh thơ Đường trong ta (...)*» (tr. 77) (*). «Ta» đây là một con người «*chút hồn đã cũ*» (tr. 81) «*bên hiên trắng ta quá đôi nôi tình*» (tr. 106).

Thật vậy, *Qua Mấy Trời Sương Mưa* đem người đọc đến với những người xưa như Quan Vân-Trường, Khổng Minh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du ... Người đọc có cảm tưởng đang sống cùng thời hay tái ngộ thích thú với NGƯỜI XƯA, có lúc chung đụng, ngồi cùng tửu quán với Thôi Hiệu, Lý Bạch, Phạm Thái hay đang tọa thính những khúc đàn Phượng Cầu Hoàng, Hậu Đình Hoa, v.v. với tài tử văn nhân một thời! Cái xưa ở đây cho người đọc cảm nhận một tâm hồn Á-đông u uẩn nơi tác giả,

«sầu chật một hồn sầu» mà dường như khoa học cũng không thể lý giải :

*đời nhỏ tưởng chừng dăm hớp rượu
ai hay sầu chật một hồn sầu
ta kiếm quán quanh trời cố xứ
hồng nhan, hồng nhan - ta chiêm bao
... nhớ em, nhớ buổi trăng tàn khuyết
quán cuồng hào sĩ cũng rưng rưng
như ta, để một lần ta khóc (mà khóc!)
em hát liêu trai khúc nguyệt cầm ...
(Về Hội An, Uống Rượu Đợi Người)*

Trước cảnh cũ, nhà thơ vẫn nghĩ «*nhà người mái đổ vàng rêu / mà ta lẩn quẩn những điều không đâu!*» (tr. 77). Rồi đem cái ta «kém cỏi» đo với những trang trắng sử và những bức thánh hiền ngày xưa:

*nghĩ vô ích cho một thời nghiên bút
câu thơ suông không câu nổi đời mình
trắng sử chi ta mà đầu cũng bạc
tiếng tăm gì mà khổ với thân danh?
(...) ơi những đại thánh hiền nghìn năm trước
với đời này hơi sức để bao lăm ?
ấy thế đó mà ta còn sống được
giữa mịt mù cho tới hết trăm năm ?
(Thời Hết Thời Ở Hội An)*

vì tác giả tự xem đời mình đã dở dang thất chí, và mỗi một đường đời, đành tìm vui với rượu: «*dẫu chẳng hề xưng ta trắng sử / cũng thấy chừng như mỗi kiếm cung / xin được mời người đôi hớp rượu / cho lòng qua khỏi buổi tàn đông...*» (Mặc Cho Đời Bụi Phủ).

Giữa mùa đông nâng chén rượu và nghĩ «*lão Khổng Khâu xưa mà sống lại / như ta - cũng ôm đầu khóc ròng*» (Rượu Mùa Đông). Uống để mà đời thảnh thơi đáng ra phải quên : «*đáng kiếp cho cái nòi Lý Bạch / trắng đời người về một nhà ai?*» (Uống Rượu Một Mình).

Người xưa đó có thể là tiên nhân nước Việt, khi Xuân về nhắc nhở Nguyễn Trãi như nói lên cái phần chí của cuộc đời đứt gánh nửa đường: «*đỏ mặt chào Xuân đôi hớp rượu / lòng riêng thầm thí hoa nhà ai / bốn mươi tư tuổi ta già khụ / đêm ngắt, đèn xanh mắt Ức Trai*» (Khai Bút)

Chí chưa thành, dĩ nhiên có những lúc đối, lúc đó nhà thơ mới đem tiền nhân Nguyễn Công Trứ ra mà trách :

*quân tử nào ăn chẳng cầu no?
Tôn Chắt tiên sinh, ông là tên ba láp
...nhảm phú hàn nho, biết lời ông nói trạt
muốn chửi đồng vài câu, lại sợ ông buồn
(Nói Chuyện Đối Với Nguyễn Công Trứ).*

Cái không khí xưa cũng có thể là chuyện tỏ tình bên mái Tây, dùng chuyện xưa, người xưa để làm quen với «tiểu thơ» hôm nay. Tây Hiên đây là chốn tình tự, níu kéo, mong «*đến đây thì ở lại đây*» (ca dao) :

*từ trong cổ lục
em là tiểu thơ
lòng quen khuê các
tây hiên đứng chờ
(...) về tây hiên cũ
nghe mưa đầu sông
tóc em hà xứ
đời ta tang hồng
(Chuyện Tây Hiên)*

Nhà thơ thường xem sách thi phú của người xưa, như một chốn trú ẩn tinh thần dù «*bụng chứa trăm ngàn trang sách cũ / mà nghĩ chưa ra cái khôn cùng*» (tr. 130). Ngày nọ, ông đọc Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu rồi so thân và trách cứ người xưa :

*(...) ông bỏ nhà chơi lung
ta rời quê kiếm sống
đất trời không biết tên
bao ác tà thổ lặn
(...) thêm lần đọc thơ ông
giả được cười ngạo mạn
ta xa quê ngàn trùng
ông cách quê mấy dặm!
(Đọc Lại Hoàng Hạc Lâu)*

Thiên hạ đua nhau dịch thơ Thôi Hiệu, trong khi Hoàng Lộc nhắc đến nhà thơ Trung Hoa xưa như cái cố vì ông thích nói chuyện với người xưa. Thôi Hiệu trong bài thơ bất hủ đó nhất là ở bốn câu đầu đã chỉ nói đến người xưa (*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ / Thử địa không dư Hoàng hạc lâu / Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản / Bạch vân thiên tải không du du ...*). Và Hoàng Lộc có lý, người xưa chưa chắc tình cảnh đã bi đát như chúng ta hôm nay, đã than thở khi mới chỉ xa quê vài dặm đường! Nguyễn Du là một trường hợp khác! Lý Bạch trong *Khách Trung Tác* đã thử định nghĩa tha-hương: "*bất tri hà xứ thị tha hương*" (không biết nơi nào là tha-hương) có thể đã muốn mang ý nghĩa siêu hình, thì "*nhật mộ hương quan hà xứ thị*" của Thôi Hiệu cũng là tiếng thét bi đát, xót xa của thân phận con người thật nhỏ bé trong vũ trụ và vô nghĩa trước bước đi của thời gian!

Nhà thơ viết tặng Chiêu Quân, về cái thảm thiết của nàng là bản đàn biệt xứ bị ai khi phải bị cống Hồ và khi chết chôn đất Phiên cỏ mọc đỏ như cỏ quê nhà Hán quốc. Ông níu kéo người xưa để nói chuyện tình yêu và nhân tình thế thái. Trong *Về Một Khúc Đàn Tình*, Hoàng Lộc dùng khúc đàn *Phượng Cầu Hoàng* như để nói lên cái tâm sự của ông với những lời thăm thía, cô đọng. Thi sĩ đàn anh Vũ Hoàng Chương thường mượn hình ảnh người xưa trong thi ca ông, nhưng những hình ảnh hoặc ý đó có tính cách trừu-tượng, hoặc là thi ý, trong khi với Hoàng Lộc, ông đến gần người xưa và đồng thời đưa người xưa đến với người thưởng ngoạn thi ca của ông.

Tập thơ nói chung đưa người đọc trở về một không gian đã đầy rong rêu phủ kín, nơi đó có những âm vang của tiền nhân và những «hồn ma» quen thuộc cũng như lạ lẫm. Với những hình ảnh cổ điển hay chữ dùng cổ lỗ nhưng nên thơ như chú ngựa thồ, bươm xích thố, châu, quận, cố thổ, cố hương, cố xứ, trời cố xứ, mùa lưu viễn, khúc nguyệt cầm, hồng nhan, ly phụ, nương tử, rượu tàn niên, quán cô hồn, khúc tống-biệt, người vô lượng, mái tà huy, cao đồ, ... Với nhiều điển tích : Phượng Cầu Hoàng với Tư-mã Tương-Như và Trác Văn Quân, Phạm Thái-Quỳnh Như, Từ Hải, Hoàng Hạc Lâu, Hán Đế, Chiêu Quân, Lã Vọng, Sâm Thương, khúc Hậu-đình hoa, thư cưu, bài Tẩy Mã với Uất Trì Cung, tang điền thương hải, rau đất Thú Dương, ... Hay cả câu : «*bạn bè trong gió - hỏi: / quân tử ý như hà? / quân tử mà thiếu rượu / hỏi đời còn nhận ra?*» (tr. 154). Tất cả đã thành công tạo nên một không gian trong một thời gian!

Trong cái xưa cũ còn có CỐ HƯƠNG. Có thể nói cái lõi của tập thơ là những hoài niệm quá khứ, người xưa, quê cũ,... Dòng thơ Hoàng Lộc cũng là dòng thời gian mà suối nguồn là dĩ vãng, dòng nước đi qua những chốn quê hay đô hội, những cõi trời, những trăng sao, có những bờ bến đam mê, những bến đợi, những chuyến đò lỡ, những ngọn đèn hắt hiu...

*trường giang ời trường giang
tài tử ta không đường
chiếc thuyền con mặc dòng nước chảy
ngó bến nào rồi cũng cứ mù sương*
(Câu Đêm Ở An Bàng)

Mênh mông sông lớn ở đây cho thấy phận người đáng cảm thương hơn những sông lớn của Huy Cận tiền chiến và Tô Thùy Yên hậu chiến. Thơ Hoàng Lộc đưa người đọc đến với người xưa và với quê hương thân thương Việt Nam. Anh hay nhắc đến những địa danh Hội An, Duy Xuyên, Quảng Nam, Huế, anh gắn bó thơ anh với những không gian yêu dấu một đời đó, cứ xem những tựa đề cũng đã rõ, nào «Ngày Trở Lại Hội An», «Về Hội An Uống Rượu Đợi Người», «Ra Tàu, Về Lại Hội An», «Hội An Sương Mù», «Ngựa Ô Về Duy Xuyên», «Qua Đò Duy Vinh», v.v. Quê nhà của Hoàng Lộc là một quê nhà cổ kính:

*phố mù sương - theo mù sương
lay bay những cánh thơ Đường trong ta
hoang sơ bến cũ cây già
mong chi có chuyến đò qua gọi mình?
phượng hoàng nào đậu cành xanh
giùm kêu một tiếng cho dành tịch liêu
nhà người mái cổ vàng rêu
mà ta lẫn quẩn những điều không đâu!*
(Hội An Sương Mù)

Người con phải xa quê mẹ vì nghiệp lính phải dong ruổi bốn phương trời đất nước :

*lại chỉ mình anh qua hè phố lạ
chân lính dênh không bước kịp tình người
nửa kiếp sống cứ thua hoài thiên hạ
sự nghiệp buồn gió thổi chiều ba mươi
...khi dong ruổi với trăm lần lỡ vận*

*bỗng nghe thềm tắm lại nước sông quê
...mẹ ở đó cũng buồn hơn tháng chạp
lòng mỗi mòn tựa cửa chừng ấy năm
(Lại Một Mùa Xuân Sầu Xứ)*

Con người phiêu lãng chưa tròn sự nghiệp nên khi về lại quê nhà cứ tưởng vẫn còn phiêu bồng :

*người ơi đời ta như mùa đông
về đây mà tưởng còn phiêu bồng
quê nhà, quê nhà ra đất lạ
ai còn nhớ ta thẳng tay không?
(Rượu Mùa Đông)*

Cái tình quê hương đó càng đậm đà ở những bài sáng tác ở xa xứ. Đó là tâm sự lữ thứ :

*...chỉ khi khuya lăc nằm không ngủ
bất giác nghe tiếng mình thở ra
nghe máu chảy buồn thân lữ thứ
mới đau rưng rức một quê nhà
chính khi đã thấm mùi lưu lạc
là lúc lòng ngưng nghĩ đợi chờ
là lúc cây đời ta hết nước
xứ người nghiêng một bóng cây khô...
(Thấm Mùi Lưu Lạc)*

«Bóng cây khô» sẽ có lúc đến bên «tràng giang» Mississippi xứ người, mà tâm sự :

*người trôi tới đây từ phương bắc
ta giạt về đây từ phương đông
ta với người cùng nhau trôi giạt
đời ta buồn đời người buồn không?
...ta với người cách quê đều xa
đáng khi tâm sự phải sa đà
người chẳng buồn chỉ người chảy xiết
bỏ trôi lưu lạc một mình ta...
(Nói Với Dòng Mississippi)*

Từ nỗi buồn lữ thứ, cái ám ảnh «tàn xương» như có cái ngậm ngùi của Nguyễn Du

*ở đây mắt mắt toàn thiên hạ
từng ngó ta như ngó lạc loài
nửa tóc cho nhau đều bạc cả
sợ tàn xương lại gửi quê ai!
...ta lạ đất trời, thương cố thổ
trắng buồn đâu thể giữ màu xưa
(Về Thuở Chia Xa)*

Buồn, tác giả hay nhìn về phương Đông, quê nhà :

*sáng dậy anh thường nhìn phương đông
khi quê nhà đang ở đâu hôm
em với anh hai trời một nỗi
như vì sao có tên Sâm Thương
(Sâm Thương Một Nỗi)*

Hoàng Lộc cho thấy cái nhân sinh quan của nhà thơ ở tuổi «tri thiên mệnh» :

*biết từ cái-nửa-trăm-năm
thứ chi đã trải đều làm hết trơn
(Ngày Tri Thiên Mệnh)*

và không khỏi âu lo trước ngày tàn hơi, nơi mộ địa xứ người, buồn hơn cả Đạm Tiên hơn ngàn năm trước:

*rừng phơi rừng trơ xương
trắng mờ cây thập tự
hãy còn kia thiên đường
cho chiếc hồn lạc xứ?
mất nuôi trũng phương đông
cố hương hàng vạn dặm
chỗ ta và thơ nằm
không chút mồ, chút nấm!
... cỏ vàng khô, cỏ mục
hơn mồ Đạm Tiên xưa
chỉ không màu khói sót*

*càng không người lệ dư
cũng chẳng còn ai biết
đọc ra câu bia đề :
một nhà thơ gốc Việt
đã chết buồn xa quê..
(Ở Mộ Địa Cảnh Phố Millington)*

Nói chung thơ Hoàng Lộc có cái không khí cổ kính dù kỹ thuật thơ hiện đại. Ông muốn ôm cái vô biên, làm như đã lăm thất vọng đời thường. Đến đây, người đọc đã thấy Hoàng Lộc đưa người thường ngoạn đến một không gian buồn, thường quanh vắng, một quanh vắng đến tận cõi hư vô. Cảm thức Hoàng Lộc đầy hoài niệm, như sống với quá vãng, một thứ thời gian dẹt bằng kinh nghiệm sống, đã qua nhưng vẫn bằng bạc cái không gian hôm nay. Hoàng Lộc đem cái vô-thể (thời xưa, người xưa) sang hiện-thể qua những vần thi ca trữ tình.

Cái thế giới hoài niệm đó chứa chan TÌNH YÊU, ở Hoàng Lộc là một thứ tình u mặc. Người thơ Hoàng Lộc đa tình, trung thành, sống chết với tình, đa diết, nỉ non:

*hóa gió tẩm lòng em
ta bay
cùng nhau về đâu chẳng được
bởi chỉ vì em
ta dính dáng với đời này!
(Mây Tâm Sự).*

Người thơ đa tình đem «bài thơ lớn» đi mời:

*em chê ta nhiều tình trước
nên e dè không dám nhận tình sau
bài thơ lớn, nếu cần, em đọc suốt
ngập ngừng chỉ dòng cuối với câu đầu?
(Tình Sau Tình Trước).*

Và «em đi thử đất trời nào / ai yêu ráo máng cạn tàu bằng ta?» (tr. 128). Con người «mãi lơ mơ suốt một đời tình / mãi lưu lạc những hiên nhà gái đẹp» đó đối yêu «như chú ngựa hoang mấy trời dong ruổi / gặm miếng cỏ nào cũng thấy thơm ngon» (tr. 88).

Yêu bất kể cả khi người yêu đã lấy chồng, đã có chửa vượt ngục, «*tay bế tay bông*». Chàng vẫn dai dẳng bắt người yêu phải so sánh chồng với chàng, mà người yêu vẫn «*anh hùng*» muốn nàng phải «*tiếc*»:

*gã đàn ông em chọn để sống đời
không được giống anh - có những điều không được giống!
(...) thứ gì em muốn ở anh, hẳn cũng thể như in
nhưng hẳn không được giống anh những lời thỏ thẻ
để em tưởng tình yêu nào cũng thể
không được giống anh cái thoáng môi cười
để em tưởng em về với hẳn mà anh vui.
(Không Được Giống Anh)*

Những khẳng định vu vơ trẻ trăng! Nhưng có lúc chàng phải nài van:

*đã quen mắt trước những trò dẫu bẽ
thôi van em đừng nắng sớm mưa chiều
ta sẽ tới những miền không thể tới
và đời tình may rủi cũng xin theo
(Thơ Cuối Gửi Duy Xuyên).*

Chỉ mong tình hiền hòa như loài chim thư cư sống cặp bên nhau dưới nước mà cũng đã khó! Nhà thơ nài tình, yêu nhiều sẽ thất tình nhiều, người yêu sẽ là dĩ vãng: «*em đã lâu nay thành dĩ vãng / nhớ em là nhớ kẻ vong tình...*» (Vô Tình Khúc). Hay : «*chuyện chồng con, em đã rồi - yên phận / có dẫu ngờ dẫu dớn mãi theo ta ! (...)*» (Thời Hết Thời ở Hội An) Kẻ đa tình cũng có lúc biết nhận lỗi:

*đã yêu ở Hội An
tình đã ra cửa Đợi
tới đâu, dù được yêu
cũng nghe mình có lỗi
(tr. 198).*

Nhận làm kiếp sâu đo:

*lâu rồi ta kiếp sâu đo
quấn quanh trăm lá sầu khô một đời
em qua gió tạt từng hồi*

*xô ta lũng lảng giữa trời oan khiến
(Bất Ngờ Gặp Quế Linh ở Tân Định).*

Lặn dạn đời, có lúc chàng mơ gái có chồng hơn gái còn son, và cái «tình mười năm» cũng đáng cho chàng «lạ vườn thê thiết một mùi hương»:

*cái bụng tròn và cổ nổi gân xanh
hắn đã làm chi em mà em ra thế ấy ?
một chút đốn đau - vô số bất bình
lay trời cho ta thôi đừng ngó thấy !
...chỉ mấy tháng nhà người, em nữ nào thiếu phụ
lạ vườn chiều thê thiết một mùi hương
cổ nổi gân xanh và cái bụng tròn
em ngốn trái khế chua bên hè phố chợ
lay trời cho ta thôi đừng thấy nữa
để xin một đời nhớ nhớ quên quên
để khỏi một đời lục bực với chồng em...
(Bực Tức Ca)*

Bực tức được thăng hoa thành thi ca, Hoàng Lộc là một! Và khi thua trận bị ở tù, ở chỗ vô định và bất nhân, lại được tin người tình phản bội:

*mồ tổ nhà em, loài bất nghĩa
hai năm lòng cũng đủ quên rồi
ta như con chó không buồn sửa
chỉ gầm gừ ngó cuộc tình trôi!
(Bài Thơ Tình Trong Tù).*

Tâm sự người thua trận buồn nhưng vẫn bi tráng:

*... mai lúc ngày đưa tin chiến bại
kinh thành ta sẽ bỏ đôi tay
hồn nghiêng gặp áo khinh cừu trắng
sự nghiệp buồn tênh, em có hay? ..
(Thất Trận).*

Người nhiều tâm sự, nhận hết mọi thua thiệt dễ đến với bạn RUỢU. Có say mới thấy sông Tương:

ngồi với rượu mới hay lòng rã mối

mới thấy sông Tương đã cạn bao giờ
(tr. 92).

Những khuya với rượu vì chàng biết «*nếu sống lại thêm mấy lần chiến quốc / ta chắc gì là tay kiếm xuân thu*» (tr. 74). Cũng có lúc chàng đòi «*đôi đường ân oán*»: «*(...) ai dễ cần ta chút hồn đã cũ / em phải một đời bận bịu chồng con? / ta với cái buồn chẳng ai buồn hơn / ngậm điều thuốc rê gặt gù thở khỏi / giá mà còn em cho ta được nói / chắc đôi đường ân oán cũng không xong!*» (tr. 81). Người thơ say nhưng tâm sự đa diết, nói với người xưa, thật xa xưa «*chuyện nghìn xưa thăm hỏi chuyện nghìn sau*», như Quan Vân Trường:

Quan Vân Trường mặt đỏ cũng thành danh
ta đỏ mặt hơn ông, đời lại hồng
ông cốt cách quỳnh tương, ta hồ đồ rượu dỏm
cuộc trăm năm đã đến thế - hoang tàn
Kinh Châu, Kinh Châu mờ hơi sương
lòng ông, lòng ta - ai biết được ?
hào khí ngời thanh long, cũng sứt sùi ngọn bút
chuyện nghìn xưa thăm hỏi chuyện nghìn sau
ông còn đất để về, ta biết về đâu ?
mịt mịt trời sương - mờ mờ thân thế
châu với quận đã lạc loài tri kỷ
mảnh trăng sông vừa nhạt thếch rượu mời...
(Bữa Say, Ghé Chùa Ông Hội An)

Bốn câu «*Kinh Châu, Kinh Châu mờ hơi sương ...*» đọc lên như thấy được nỗi cảm phản của Hoàng Lộc trước nhân tình thế cuộc!
Tâm sự nhiều, khi bên rượu, nhất là những ngày cuối năm :

rượu tàn niên chừ gió xa xăm
gió chi thổi riết năm mươi năm?
quán cô hồn một ta chớ mấy
sợ - mà khinh - những cái thăng trầm
...gỗ ly ơ hờ du tử khúc
tứ xứ còn nghiêng mỗi bước chân
...giá có em cùng chia chút rượu
để khi gió đã lặng bên trời?
và ta chẳng vịn lần như một
hể tới là tan ngắt cuộc vui

(Rượu Cuối Năm).

Rõ là rượu vào dễ nghĩ đến tình nhân! Và người «nhớ rượu» sẽ có lúc sợ mất người tình : *«chết đi thì quá ngật / bỏ lại em bên đời / lỡ có thằng chôm trớt / ta nhắm mắt nào nguôi»* (tr. 153). Rượu mà nhìn trăng, trăng sẽ trở nên ám ảnh đời, đã trở thành dĩ vãng:

*trăng chết vô tình trên giấc mộng
là trăng vỡ lỡ mộng hôm qua
ta khóc vô tình trong cuộc sống
là vô cùng ta xót thương ta*
(Vô Tình Khúc).

Nhìn chung, Hoàng Lộc kỹ thuật chăm sóc đi đôi với một nội dung đầy tâm sự của một thế hệ phản chí trên một đất nước cùng đường. Tác giả khéo dùng chữ địa phương Quảng Nam hay miền Trung như: *chia chác, lâu hung, gái gung, buồn kinh, chơi lung, mõi cẳng, bương theo, ...*

*rúa thôi. chỉ rúa. một lần
ta bương theo những thằng trâm mà qua...*
(tr. 195)
*... như ta đây rồi sẽ khổ vì em
chớ diên cha chi lại uống say mềm?*
(tr. 85).

ở nhiều bài, Hoàng Lộc đã chứng tỏ tài dùng chữ, như «ta» với «người» nhiều dụng ý:

*kể ta nghe tình người lận đận
kể người nghe tình ta hoang đường
xin đổi ta đời người hoạn nạn
xin đổi người đời ta tai ương
...cứ kể ta là ta thất trận
hơn chi ta mà xưng anh hùng
ta biết người còn ai biết nữa
người biết ta còn ai nữa không?*
(Rượu Mùa Đông)

Hay

*hồ Tịnh Tâm, tâm dễ lặng tờ? (tr. 168);
gió bạt đời, bạc tóc (tr. 189).*

Có những ví von nên thơ như

*chuyện con rồng với chữ tình như hết
phải tình kia là một giống rồng thiêng?
...mỗi cặp tình nhân là một người thợ vẽ
những tam sao làm thất bốn chữ tình (tr. 121).*

Con người Quảng Nam còn thể hiện qua giọng thơ ngang tàng:

*ơ những đại thánh hiền nghìn năm trước
với đời này hơi sức để bao lăm ?, v.v.*

Thơ Hoàng Lộc có không khí ca dao của ruộng đồng quê hương:

*... ngày đó tưởng xa là chết được
ai ngờ con sáo cũng sang sông
ngày đó môi em là mật ngọt
ai có ngờ cay nát tấm lòng
(Vô Tình Khúc)
em có buồn cũng chưa chắc bằng anh
khúc tống biệt chỉ đau lòng kẻ ở
khi con sáo đã cam lìa cố xứ
thì bến đời ai nhắc chuyện phôi pha
(Lời Dỗ)
đã tới ngày em bay qua sông
ơ con sáo nhỏ vừa sổ lồng
(Tới Ngày Em Quên)*

Hay :

*người trong thơ xưa lặn lội bờ sông
hay vẫn chỉ là em, cái cò tội nghiệp?
(Thơ Tặng Vợ Nhà)*

Tóm lại, hơn tám mươi bài thơ của Hoàng Lộc như những dòng «tứ tuyệt bên trời», «nến thấp chờ xuân. đợi sáng đêm / ngắm từng không phải, từng không nên / té ra mình ép mình xuôi ngược / giọt máu hồng khô cuối ngọn đèn» (tr. 190). Có cái dũng cái tâm của người sĩ phu kể cả lúc phải tha hương bên trời lặn đạn! *Qua Mấy Trời Sương Mưa* là thi phẩm thứ

ba của nhà thơ Hoàng Lộc, vẫn đi trong dòng thơ phần nộ và nhiệt thành, dòng thơ chính của các nhà thơ miền Trung từ những thập niên 50, 60 - cũng là thời điểm ông khởi làm thơ. Riêng tập thơ này, ý thơ và tâm tình ông vẫn «nóng», nhưng tất cả những thứ đó ông đã gói trong cái thâm trầm đã chín của ông, trong cái thua thiệt chấp nhận với số mệnh!

Thi ca trước nhất là để cảm và làm đẹp cuộc đời, như hoa, mỗi hoa mỗi sắc. Đọc thơ Hoàng Lộc người ta dễ cảm với thơ ông, dễ mở lòng ra với tâm sự ông, dễ hồi hồi và nao buồn theo dòng đời trôi nổi. Trong giới làm thơ, người lớn tuổi thường rượi cũ quen bình cũ, thường những vần điệu quen, người trẻ thiếu vốn sống và dễ thiếu chiều sâu và điềm đậm của đàn anh, nên có người thiên về kỹ thuật hay hình thức quá, có khi trở thành xảo thuật, bí hiểm, lai căng, hủ nút. Hoàng Lộc, nhà thơ điềm đậm, vụ phẩm hơn lượng, khi viết về nhân sinh cũng như tình yêu, có bề sâu tư duy, đồng thời có kỹ thuật, chữ dùng đặc biệt, thơ vừa có hồn vừa có âm điệu riêng. Hoàng Lộc đã thành công đưa người thưởng thức nghệ thuật vào thế giới riêng của ông. Điểm khác đáng nói ở nhà thơ xứ Quảng là ông đã thành công đem thời đại đầy gió bụi, tai ương vào thi ca, thơ ông có sự sống vì lẽ đó! Ở Hoàng Lộc cái bất biến là tâm hồn Á-đông, dân tộc nhưng hiện đại - tâm hồn của con người hôm nay. Có sống sót sau một cuộc chiến tàn bạo như cuộc chiến vừa xảy ra trên đất nước mới cảm nhận được trọn vẹn tình ý của nhà thơ, tâm hồn và những nẻo khuất của bản ngã. Phải đọc thơ Hoàng Lộc với kinh nghiệm hạnh phúc và đau khổ, đam mê và khủng hoảng của mỗi người. Thế giới đầy những âm vang của vụn cổ của *Qua Mây Trời Sương Mưa* đã là những «ảo ảnh» nghệ thuật tuyệt vời, đã đưa người thưởng thức đến một cõi mệnh mang. Như người xưa, như Nhượng Tống khi không làm cách mạng đã tìm đến Mái Tây, mái tôi hôm nay yên tĩnh khi đất trời chớm Thu, ngâm nga những vần điệu thương cảm. Theo thiên nghĩ, Hoàng Lộc đã thành công giữ người khách thơ ở lại lâu bên Tây sương, với tình với rượi, với những nhớ nhung, tâm sự, lớn, nhỏ, nhiều sương, mưa, mây trời, sông nước, với tình và rượi! Người xưa từng sống, từng hạnh phúc và chịu khổ nạn, nhưng hôm nay chỉ có chúng ta. Hình như đó cũng là cái bi đát của kiếp người Việt ở nửa cuối thế kỷ XX!

26-9-99

(*) Nhà thơ Hoàng Lộc mở đầu tất cả các sáng tác với chữ thường và không viết hoa một chữ đầu câu nào! Các tựa đề chúng tôi viết hoa theo tiêu chuẩn chung.

Đêm thu
HOÀNG XUÂN SƠN

*Tiết tấu thu ngan ngát
ca khúc thổi rượi kèn đồng
đêm thả dài tóc biểng
ôm chân rượu lên đỉnh phong
bầu đêm sao dóm tóe
tĩnh vật trên bàn những nhành hoa trạm khổ đau
nhìn suốt tâm thế vành vạnh
vũ điệu kim châm lướt kề hương xa một nhúm
thời không việc thả rong*

*nấc lên một tắc lòng xa vắng
tay nắm vòng múa quanh đèn giăng
nghiêng tuổi thơ vời vợi
con cá chép lên bờ
những chiếc vảy long lanh óng bạc
me cười ngẩn cổ cao cài kín khuy hàn ngự
tháng chưa già đã lạnh
mắt nội lim dim hương trà mạn tiết
bé như hạt cườm chuỗi đeo
bé tèo tèo con giống*

Tiếng cồng dánh khụng môi hôn
sáng ướt sẫm đáy thủy
con mua nửa đường hoa tán
ngủ mê đồng lúa sạ
cầm tay cánh quạt xòe
bện vào con mắt hóa hiện bù nhìn
láo liêng ngó chiều quang tạnh
thời thượng phiêu diêu mặt nước
mắt ngờ ngợ kéo trăng lên
trắng quê mùa yếm thắm
chen lục hồng nhấp nhô đường trầy
ca xoang vắng cuối làng
vụng về giấc chiêm
ôi vụng về không nắm lấy
vết theo xe quỳnh hạnh mơ hồ
huong dăng núng na tiên kiếp
áo thư sinh chùng vạt bướm bay

Nằm giấc thiếp sâu
ngao du không toan tính
đêm ấy tiếng kèn.

Một Nét Thu

Trúc Chi

Không ai bắt mình phải viết cả, nhưng mà tôi lại phải ngồi vào bàn rồi bởi vì mấy hôm nay, mùa thu nó đang gõ nhẹ vào cửa sổ phòng tôi, gõ luôn vào những tấm cửa khác trong lòng, mà một đôi lần tôi cũng đã ghé mắt nhìn vào giữa trong cái bận bịu của cuộc sống hàng ngày, nhưng lại không có thì giờ, không có lý do mà dừng lại. Sống hấp tấp vội vàng, nhiều ràng buộc níu kéo quá. Bình tĩnh trong lòng, đào đâu cho ra mà ngồi mà sống với những khung trời, với cảnh vật, với những cái bóng ở đằng sau những cánh cửa sổ ấy.

Mà kể cũng lạ, thu nó đến với mình như tình yêu vậy, không biết từ hướng nào, từ phương trời nào. Tự nhiên mà “nghe” trong lòng rạo rức khi chợt thấy nắng tơ vàng dịu dịu xuyên qua những nhánh lá còn xanh tươi nhún nhẩy, tự nhiên mà mình để lòng về những mẩu đời vụn vặt đã xa xôi lắm, những khi đứng dậy khép bớt cánh cửa mà ngăn gió khuya. Cái thứ gió này thường mang theo nó chút sương ẩm lang thang về từ những trùng dương nào, những viễn khơi nào ai mà biết được. Tự nhiên mà không để ý đến ngày tháng, không nhìn tờ lịch, tôi biết thu đã lần quần đâu đây rồi.

Tôi viết về thu trong lòng tôi, chớ còn viết về mùa thu thì tôi không dám, thì tôi dỗi. Bởi vì đã “trót” đọc một số tuyệt tác về cái mùa thuộc hành kim, trong cách phân chia thời tiết của âm lịch (Bởi vì vậy nên mới có ngọn *kim phong* trong câu đầu của quyển Cung Oán Ngâm Khúc. *Trái vách quế gió vàng hiu hắt...*) Những gì nói về thu, có vẻ như Giọt Sương Hoa của Phạm Văn Hạnh, Thu Hứng của Đỗ Phủ, Thu Thanh Phú của Âu Dương Tu, đã nói hết cho tôi rồi. Mà nói thật tuyệt. Tôi không dám là vì vậy. Dem cục đất sét của mình ra mà chơi với hột xoàn của người khác, nếu không dại thì cũng ngu! (Trừ những khối đất sét mà sau lại là một

phần không thể thiếu được trong một số danh tác của ngành điêu khắc.)

Nhưng mà, cái dáng thu bên ngoài cửa sổ mấy hôm nay nó đang khiến cho tôi ngẩn người. Tiếc? Nhớ? Buồn? Thương? Sầu? Hận? Hình như tất cả những điều đó đã làm gợn lên trong tôi nhiều con sóng. Và nếu lòng tôi, mới tuần trước đây, là một cái mặt hồ phẳng lặng, thì bây giờ cái mặt hồ đó đã nhàu đi nhiều theo từng đợt sương, từng làn gió cứ chiều về là lang thang rồi ghé lại bên ngoài cửa sổ. Tôi biết rằng tôi thuộc vào cái loại người thường niên vẫn bị thu nó “làm”.

Cứ trời trở lạnh, chưa thấy lá vàng lá đỏ chi, chưa nghe sương khói nó lọt vào lòng mình mà tôi đã biết về đêm thì giấc ngủ của tôi rất khó đỗ, và ban ngày thì trong người nghe hâm hấp, bứt rứt. Và bất luận ngày đêm, thường vẫn tốn thêm rượu, thêm thuốc nhồi chặt vào lòng mấy người bạn tâm đắc và cố tri của tôi, vốn là mấy cái tẩu thuốc bất ly thân.

Qua một hớp rượu, giữa những làn khói thuốc có khi là một khuôn mặt mất hút tự ngày nào ngày nao trong ký ức, trong tiềm thức, chợt hiện về rõ như một tấm ảnh được đặt ngay trong tầm mắt của mình, có khi là vang vọng của một cung đàn đã chìm sâu dưới đáy của vô vàn âm thanh hỗn tạp nó choán hết cái “nghe” của mình trong hàng mấy chục năm trời, có khi là ảo ảnh của một ánh đèn yếu ớt còn đọng trên bàn tiệc đã tàn, dở dang một đôi ly rượu chưa cạn, bẽ bàng dăm cánh hoa đã úa, có khi là dư âm của một tiếng cười trong trẻo đâu đó sau một mảnh vườn cây cối xanh um...

Giữa cái trùng trùng điệp điệp của vô vàn hình ảnh và xúc cảm mà mùa thu đang trải rộng mãi trong tôi, tiếng hát của người đàn bà ấy, của Huyền chợt vút lên rồi dừng lại rất lâu trong thính giác của tôi. Tiếng hát đẹp lạ lùng, tiếng hát dịu hiu ấy vọng về với tôi, rạng rỡ như cái thân cây có nắng nhuộm vào lúc bóng chiều bịn rịn mãi với hoàng hôn trong câu thơ nọ của Thế Lữ. Mà lại là một tiếng hát cất lên giữa một thời mà đêm nhiều sao thỉnh thoảng lại lóe lên cái thứ ánh sáng xé trời của một trái hỏa châu, và cái giấc ngủ chập chờn của một quận lý nho nhỏ đôi khi lại bị vài tiếng súng lẻ tẻ phá rầy. Trong cái bấp bênh thường trực của chiến thời, trong cái bất kỳ của sóng gió giữa mùa giặc giã, mấy ai đã dừng dừng được với một chút thanh bình, yên tĩnh hiếm hoi, ấm áp. Huống hồ đây là cái ấm lòng mà một giọng hát kể như là vô danh đã đem lại cho tôi giữa một đêm mà cái loại âm thanh nhẹ nhàng ấy của đất trời, cái điệu mưa rơi nhịp nhàng ấy lại đổ đều xuống mặt đường bên ngoài cái quán cơm nhỏ, mà phụ họa cho tiếng đệm của một cây đàn *guitare*. Cây đàn *guitare* thiếu mất cái dây *mi* dưới mà chủ nhân nó, người thanh niên có cái dáng khá bụi đời, đã cười qua một làn khói thuốc rồi xin lỗi: “Hồi nãy, mở bao

đàn ra em mới biết nó đứt rồi mà em tìm không ra sợi dây mới, chắc quên ở nhà.” Lại có luôn cả một cái tâm sự, thật ra là náo nùng, nhưng mà dùng đến cái tính từ ấy thì lại đâm ra làm văn làm việc, thành ra hơi kẹt, thôi thì cứ gọi nó là một tâm sự buồn của một người đàn bà mà chồng đã ngã xuống trên “trường danh dự”. Tôi vẫn thích cái từ ngữ hoa lệ *le champs d'honneur* mà người Pháp vẫn dùng để chỉ chiến trường, sa trường. Dem nó vào chữ nghĩa của mình, không biết có sái tai không, nhưng mà tạm tránh được đôi tiếng nghe đã nhàm.

Nghe được cái giọng hát khó quên ấy, là nhờ anh bạn thiếu tá không quân, anh Duy, lái loại phi cơ vận tải C-119 mà tôi quen biết sau những lần anh chở lũ ký giả và thông tin viên chúng tôi đi thăm thú nhiều nơi, có khi vào lúc tình tình yên tĩnh, có lúc sôi động. Tôi có thiện cảm với anh Duy ngay từ lần đầu gặp nhau ở Biên Hòa trong một chuyến bay lên cao nguyên. Hôm ấy, gần đến giờ bay anh nhận được một cú điện thoại cho biết phải chờ một số thông tin viên ngoại quốc. Anh lâu nhậu với người bạn sĩ quan đứng cạnh đấy:

“Đ.M. mấy thằng báo ngoại quốc. Lần nào cũng trễ. Lần nào cũng sorry! Đ.M.!”

Cầu rồi anh vắng tục vậy thôi chớ sau này tôi biết anh thường ăn nói nhã nhặn, mà cử chỉ bao giờ cũng lịch sự. Tuy đã biết rằng tôi cùng đi với toán ký giả lúc ấy đã có mặt ở phi trường vì từ sáng sớm chúng tôi đã được một chiếc xe quân sự chở thẳng vào phi trường Biên Hòa, nhưng anh quay sang tôi lúc ấy cũng đang đứng cạnh đấy, khai hỏa bằng một câu chửi đồng:

“Đ.M. tin tức nào mà chờ mấy thằng báo đi trễ.”

Sực nhớ là một hai lần, tôi cũng đã đến trễ trong những chuyến thăm thú như vậy, tôi hơi nhột. Tôi phản pháo bằng một câu nói trống, không tôi, không anh, không thiếu tá:

“Báo Việt Nam đây đến đúng giờ cả. Sớm nữa là khác.”

Duy phì cười. Hình như anh thấy mình vô lý vì đã trút nỗi bực tức vào lớp người đến sớm nhất. Sau hai phát chỉ thiên ấy, chúng tôi ngưng bắn và trở nên thân với nhau trong mấy chuyêăn đi sau đó. Sau này, gặp bạn đồng đội của anh ở nước ngoài, tôi được biết anh kẹt lại. Bây giờ không biết sống chết ra sao. Cái hôm ở Phù Cát, vừa bước vào phòng họp để nghe báo cáo tình hình, tôi sực nhớ đã để quên cái máy hình trên chiếc C-119 của Duy. Tôi chạy xuống tìm anh trong dãy trại dùng làm văn phòng của tiểu khu, thấy anh đang ngồi cạnh một cái bàn giấy, cúi chân ra mà đọc Kim Dung. Duy nhìn đồng hồ:

“Anh cứ yên tâm. Hai mươi phút nữa tôi đưa máy hình lên cho anh.”

Đúng hai mươi phút sau, anh lặng lẽ bước vào phòng họp báo, một tay vỗ nhẹ vào vai tôi, tay kia chìa cái máy hình. Con người đúng hẹn ấy có quyền bức mình khi phải chờ người khác. Sau buổi nghe báo cáo tình hình, tôi xuống tìm Duy. Anh vẫn đang nghiên chương. Anh vừa mỉm cười vừa hỏi tôi:

“Có chi lạ không?”

Tôi đáp:

“Đáng lẽ tôi là người phải hỏi anh câu đó. Có chi lạ không?”

Duy lắc đầu:

“Tôi cũng không biết chi hơn các anh. Nhưng mà tình hình khá yên tĩnh như vậy lại càng tốt. Tuy vậy...”

Duy nhét quyển sách chương vào túi, nhìn người trung úy đang hí hoáy mở những hàng số dài vào cái máy đánh chữ cũ kỹ, rồi kéo tôi ra sân. Đến gần cột cờ giữa sân, Duy nói nhỏ:

“Sáng mai các anh mới về được. Tôi mới nhận được lệnh của bộ tư lệnh,” Ngần ngừ một chút khi bắt được cái nhìn dò xét của tôi, Duy nói tiếp: “Tôi có một phi vụ khẩn. Ưu tiên một. Bốn giờ sáng cất cánh, nếu thời tiết tốt thì tám giờ tôi về lại đây đưa các anh về Biên Hòa. Ông thiếu tướng ở đây sẽ nói với phái đoàn ký giả là có...trục trặc kỹ thuật, thời tiết xấu hay là một lý do nào khác, tùy ông. Anh giữ kín cho. Không có chi mật cả, nhưng mà tụi báo ngoại quốc lại làm rùm beng lên. Anh thiếu tá Vạn, tức là cái người mới làm *briefing* cho các anh đó, đã chuẩn bị sẵn ba đường dây điện thoại cho báo chí liên lạc với cơ quan của họ ở Saigon, nếu cần. Bây giờ là 1 giờ 48. Anh nhớ kỹ nghe, đến sáu giờ chiều thì ông tướng mới cho các anh biết chuyện này.”

Tôi thầm cảm ơn anh Duy và không hỏi thêm chi nữa dù cái tò mò của nghề nghiệp đang gây ngứa ngáy đầu lưỡi. Tôi nói:

“Vậy là cái chuyênn mình hẹn ăn cơm với nhau tối nay ở Biên Hòa lại không thành. Nhưng mà không ai cấm mình ăn với nhau ở đây cả. Ở ngoài, có món chi đặc biệt vùng này không? Tối nay mình đi thử.”

“Chịu. Nhưng mà để tôi hỏi anh Vạn, thổ công ở đây. Mà mai bay sớm, ăn thì được, nhưng uống thì chắc cũng phải cầm chừng thôi.”

Hậu quả bất ngờ của cái lần kẹt ở Phù Cát hôm ấy là một bữa cá nướng cuốn rau sống và bánh tráng và cái may mắn được nghe một giọng hát có một sức truyền cảm mãnh liệt mà mãi cho đến bây giờ, phút này, ngồi nghe mùa thu đang lật ngược giùm cho tôi một đôi tờ lịch cũ, tôi vẫn còn rung động. Một tiếng đàn, một điệu nhạc, một khi nó đã lọt vào lòng mình rồi thì nó cứ lặng lẽ sống, không đòi hỏi gì ở nơi tôi cả, nhưng mà vào những giờ mình tạm gác sang một bên cái bương chải, cái vật lộn với

cuộc nhân sinh này, nó lại đến với mình như một người bạn thân thiết, xa cách đã lâu, tình cờ tạt vào một cách rất tự nhiên, không trống kèn, không xe ngựa. Chỉ là một sự hiện diện vô hình mà đôi khi lại ám áp lạ.

“Cái quán nhỏ này tôi đến đã nhiều lần. Cá nường hết sảy. Đặc biệt là thỉnh thoảng lại có một người ca sĩ, hình như là cháu của người chủ quán, thỉnh thoảng cũng ra hát giúp vui. A-ma-tơ thôi, nhưng mà nghe cũng được. Có tí nhạc sống là đỡ buồn rồi. Hy vọng tối nay có con Huyền ở đó. Nghe *radio* với *cassette* mãi chán bỏ mẹ.”

Đó là lời anh thiếu tá Vạn khi chiếc xe Jeep của anh vừa ra khỏi tiểu khu mà hướng về phía chân Đèo Nhong. Duy ngồi trước với anh Vạn quay lại nói với tôi:

“Tôi chưa ăn ở đó lần nào cả. Nhưng mà thổ công đã nói thì mình phải tin. Nhất là khi thổ công lại là sĩ quan có nhiệm vụ liên lạc với báo chí. Tin tức chính xác là cái chắc.”

Anh Vạn vừa xuống sổ cho xe đi chậm lại ở một đoạn đường trơn có nhiều vũng nước còn đọng lại từ cơn giông từ tối hôm trước vừa nói:

“Chính xác cái con khỉ mẹ gì. Có lần ở Mỹ Chánh ngoài Quảng Trị, tôi đến rõ ràng là ta, ba chết, hai bị thương, còn địch chắc chắn có thằng chết nhưng mà tụi nó kéo xác đi hết, mình chỉ bắt được hai thằng bị thương nhẹ, cho tản thương chung với mấy thằng của mình bằng trực thăng. Vậy mà sau đó, tình cờ tôi xem lại bản báo cáo thương vong của cái lần đụng độ ấy, thấy hai con *zero* to tổ bố ở cả hai bên. Vậy là lần ấy...kể như là ...hòa.”

Phải rồi, những con số thương vong dưới mười, thường vẫn được mô tả là “không đáng kể.” Đã là không đáng kể thì gõ một con số không vào dưới hai cái cột ghi thương vong ấy để mà đánh dấu cho sự tắt nghỉ của nhịp đập của một vài trái tim, hơi thở của một vài buồng phổi, dĩ nhiên là tiện, là gọn. Mới chiều hôm trước đó, ở một nơi gần tỉnh lỵ Ba Xuyên chính mắt tôi đã thấy một sự không đáng kể như vậy. Tôi nghĩ đến những tiếng gào thét đau đớn, những mất mát lớn trong lòng người ở lại, trong lòng thân nhân của sự không đáng kể ấy.

Anh bạn ký giả người Long Xuyên, nổi tiếng là sắc bén khi lý luận và nhận định trong những bài bình luận của anh trên một tờ báo lớn ở Saigon, đã từng mạnh dạn chê trách tôi: “Ông bạn vừa làm báo vừa làm thơ thì ai mà đọc bài của ông bạn. Đổi nghề đi thì vừa đó bỏ. Anh tuổi Tuất, thua tôi hai tuổi, còn trẻ, còn kịp chán!” Không riêng chi ông bạn người Long Xuyên mà chính tôi cũng thấy như vậy và lẽ dĩ nhiên là tôi không đổi nghề bởi vì nhảy vào ngành nào đi nữa mà lại vừa hành nghề vừa làm thơ thì cũng hơi khó thành công. Khó thành công là vì tôi chủ

quan mà rộng rãi mà độ lượng với chính mình, còn người ngoài nhìn vào ắt thấy ngay là dễ thất bại. Nhưng mà tôi vẫn tự an ủi bằng hai câu thơ của Nguyễn Du: *Tri giao quá ngã sâu đa mộng/Thiên hạ hà nhân bất mộng trung*. Đúng như vậy đó, bạn bè thường chê mình hay sầu, hay mơ mộng. Nhưng mà, thử hỏi dưới vòm trời này, ai là người không ở trong mộng? Chí lý vậy ôi!

Trong đầu tôi buổi chiều hôm ấy ở Phù Cát đang lờn vờn hình ảnh của mấy tấm hình hài không còn được nguyên vẹn ở Ba Xuyên sau khi nghe anh Vạn nói về chuyện chính xác của tin tức, nên tôi thử đánh phào một cái khi chiếc xe Jeep dừng trước một cái tiệm nhỏ có ánh đèn nê-ông, nổi hẳn lên giữa cái lù mù của dãy phố vắng khá im lìm dưới một lớp mưa chiều lát phất. Chúng tôi chà chân mấy cái cho có lệ, nhưng mà giày vẫn đầy bùn, bước vào tiệm. Chủ quán là một người đàn bà trạc ngoài năm mươi, thấp người, nhưng mà có dáng đi thoăn thoắt và cái miệng cười chào khách thì tươi rói, hơi cúi đầu chào anh Vạn:

“Lâu quá không thấy thiếu tá ra chơi. ..”

Anh Vạn ngắt lời bà chủ:

“Tôi bận việc quá, mà cũng không có bạn nhậu. Bà Tư cho hai con nhỏ thôi, đừng cho con lớn quá lại nhiều mỡ. Béo quá ăn mất ngon. Cho mấy chai 33 luôn.”

“Dạ tối nay có thịt nai nữa, để cho nướng luôn.”

Vạn thăm dò:

“Càng tốt. Cho một vĩ ăn sau. Vậy là có thịt, có cá mà tối nay có ai ca không?”

Bà Tư nhìn vào phía trong bếp:

“Cháu Huyền nó đang phụ trong bếp. Không biết nó có chịu ca không. Để tôi nói đi kêu thằng Tươi.”

“Thằng Tươi” đây là một thanh niên ngoài hai mươi quả là tươi thật. Miệng anh không rời điệu thuốc lá, ngay cả trong khi đàn, và luôn điểm một nét cười. Đôi mắt sáng, thỉnh thoảng lại thoáng một nét tình nghịch. Mái tóc rậm hơi quăn được để tự nhiên không vuốt ve, không chải chuốt, bờm xờm như thách đố mọi kỷ luật, gò bó. Tươi được miễn dịch vì chứng động kinh. Suốt ngày bật *radio* lên mà nghe nhạc, thu vào băng rồi tập đàn một mình. Không hề học qua nhạc lý mà bài nào anh cũng đệm được. Huyền thì mê ca hát từ ngày nhỏ mà lại cũng không biết một nốt nhạc và cũng chỉ thích hát khi cây đàn *guitare* đệm cho Huyền là “thằng Tươi” Ô. Gia đình Huyền làm ruộng ở Phù Cát, Huyền lớn lên ở Phù Cát, lấy chồng ở Phù Cát, chồng chết, Huyền vẫn ở Phù Cát. Đêm đêm phụ bếp trong quán bà Tư. Huyền, người thiếu phụ góa bụa ấy, tuy hồng một mặt tự ngày

còn nhỏ , nhưng không vì vậy mà cái duyên ngăm trên làn da ngăm đen kia lại bị giảm đi. Cái duyên kín đáo ấy, cái thân hình tròn lẳn ấy của người quả phụ trạc ngoài ba mươi đã từng là đối tượng của sự ham muốn mà một số đàn ông thường vẫn cho đó là tình yêu. Đàn bà họ biết rõ điều đó lắm, nhất là một người đàn bà đã có hai con như Huyền. Cho nên Huyền cứ “ở vậy”.

Mà cái tên Huyền này cũng có lai lịch của nó. Trong một chuyến đi Phù Cát sau cái lần ấy, tôi ghé vào quán bà Tư. Không có Huyền ở đó, tôi tò mò hỏi bà Tư về cái tên Huyền, vốn không phải là một cái tên thường thấy trong lối gọi con cái của một gia đình gốc nông dân. Bà Tư kể:

“Cháu nó có thằng anh tên là thằng Sắc. Hồi má nó sinh ra nó, dượng Sáu tui là ba nó, nói là đã có dấu Sắc thì phải có dấu Huyền.”

Giản dị vậy mà mình cứ ưa “đặt vấn đề” với người khác, với chính mình, với cuộc đời! Nhưng mà cái giọng hát ấy vẫn buộc tôi nghĩ rằng huyền phải có nghĩa là dây, mà phải là dây đàn.

Bởi vì, vào cái lúc mà bên ngoài mưa bắt đầu nặng hạt, trong quán chỉ còn Duy, Vạn và tôi, vào lúc mà Huyền kéo cái ghế gỗ nhích gần đến anh Tươi đang vận mấy cái trục trên cây đàn thiếu mất một sợi dây mi ấy, rồi cất cái giọng hơi đục hơi khàn ấy mà bắt đầu nỉ non kể lại tâm trạng của người sương phụ trông chồng, thương nhớ người yêu giữa một đêm thu nhiều sương, nhiều gió, vào phút ấy tôi chợt nghĩ rằng, không có một tâm lòng đối với lời ca điệu nhạc, không có một cái tên tiên định có nghĩa là dây đàn, không từng bị đời để lại cho một cái thương tích trong lòng, trên cơ thể, thì đồ mà có được một lối diễn tả thống thiết, nào nùng đến như vậy. Huyền hát bài Buồn Tàn Thu của Văn Cao.

Đến cái câu *Nghe bước chân ngoài sương gió... Xa dần như tiếng thu đang tàn...* giọng của Huyền khàn hẳn đi, nhưng mà ngân vãn tha thiết. Ở một vài chỗ, Huyền giữ nguyên lối phát âm địa phương, *sương* mà không phải là *xương* ; *gió* và *xa dần*, dù được rung lên theo lối phát âm ngoài Bắc, nhưng mà *dzó* và *dzần*, Huyền giữ thật nhẹ, lơ lửng đâu đó giữa hai khoảng tổng khí và bất tổng khí của một phụ âm, nói theo lối phân tích trong ngữ học. Mà cái dáng trình diễn cũng khá tự nhiên, ít chau mày, nhăm mắt, cúi mặt. Tự nhiên đến độ ở một đôi câu tôi bắt ngay được tiếng thở dài từ gan ruột, tiếng nấc từ trong cổ. Cái tự nhiên của người biết nhịp, biết điệu mà không biết nhạc. Ngồi mà hát là đã không chuyên nghiệp rồi. Hát mà không nhìn vào thính tọa thì lại càng không chuyên nghiệp nữa. Nhưng mà tôi nghĩ rằng khi hát Huyền chỉ nhìn vào cây đàn của anh Tươi, một phần cũng vì một mắt của Huyền đã bị hỏng - người đàn bà nào mà lại muốn đưa cái tật nguyên của mình ra mà phô với thiên hạ - một phần

cũng là cốt theo cử động trên bàn tay anh Tươi mà giữ cho đúng nhịp.

Họ còn đàn và hát cho chúng tôi nghe đến ba bốn bài nữa. Tôi viết “cho chúng tôi nghe” nhưng mà thật ra tôi nghĩ rằng Huyền và Tươi đã sống với nhau nhiều hơn là hát cho chúng tôi. Ngồi nhìn giọng hát và tiếng đàn ấy xoắn xuýt với nhau, quện lấy nhau, tôi đã nghĩ đến hai chiếc lá rơi bị một dòng nước đẩy vào một chỗ xoáy, cứ xoay tròn mãi mà nương lấy nhau; hai cuộc đời đã có thương tích đang đỡ lấy nhau trong một niềm vui, đành là có cái buồn cái sầu trong câu ca, điệu hát, nhưng mà niềm vui và hạnh phúc của những tâm hồn có cái may mắn biết sống và được sống với âm nhạc.

Lúc Huyền vào trong bếp để pha cho chúng tôi mấy ly cà-phê mà bà Tư cam đoan với anh Vạn là “cà phê Ban-Mê-Thuột thứ thiệt”, anh Tươi gác cây đàn cho nó dựa vào tường, nói nhỏ với chúng tôi:

“Bây giờ như vậy là đỡ rồi đó, hồi trước cứ hát xong bài Buồn Tàn Thu là chỉ khóc ròng. Riết rồi em không dám dạo bài đó cho chỉ hát nữa. Không biết thiếu tá có để ý không, chớ hồi nãy đến cái chỗ *nhưng năm tháng qua dần mùa thu chết bao lần* chỉ còn rơm rớm nước mắt đó. Em cứ sợ chỉ khóc lớn thì hư cả buổi tối hôm nay. May quá!”

Hèn chi! Những giọt nước mắt không trào ra được lại dội vào tiếng hát mà tạo ra những lớp sóng âm thốn thức ấy. Hèn chi mà lòng tôi đã chùng hẳn xuống theo cái buồn thảm của lời ca, của xúc cảm trong tiếng hát.

Ngồi trên xe lúc ra về, tôi im lặng ngắm một bầu trời trong vắt đầy sao. Tạnh mưa rồi, đợt gió biển lành lạnh cuốn luôn theo nó mấy đám mây nhỏ còn sót lại sau cơn giông nhẹ trôi về phía núi. Lòng tôi lâng lâng, mà thanh thản lạ. Đã lâu lắm rồi, tuy cũng thường nghe nhạc nhiều loại, nhưng mà cái kiêu sa của một đôi bối cảnh nơi đô thị, cái điêu luyện của nhiều ca cơ đã mòn gót trên sân khấu, nghe quả có sượng thiệt, gợn hững hờ, vậy mà hình như tôi không bị nhạc nó hớp hồn như lúc tôi vừa bước ra khỏi cái quán ấy.

Trùm lên bên trên làn sóng âm trong cái tiệm nhỏ ở một quận ly xác xơ ấy, tôi nghĩ còn là cái đẹp của hai tâm hồn què quặt, thất trận giữa cuộc đời mà không phải là chiến bại trong cuộc sống, người này đem cái say mê của mình mà thổi lên một đốm sáng trong lòng người kia. Cái tình của hai người đối với nhau - mà không phải là tình yêu nam nữ - khi săn sóc nhau ở một chỗ lách, chỗ dạo, khi chờ đợi nhau ở một nhịp kéo dài, khi vội theo nhau vào mấy đoạn nhạc trôi gập, cái tình ấy, tôi chăm chú nhận xét kỹ, tôi thấy nó nồng nàn lắm. Và chất men tạo ra cái nồng nàn đó chính là cái say sưa của mỗi người đối với điệu hát, với lời ca. Đẹp lạ! Gợi cảm vô

vùng. Và đó hình như cũng hướng vươn tới của nghệ thuật
Giọng đã có vẻ hơi buồn ngủ, anh Vạn quay lại hỏi tôi:
“Được không anh?”

Tôi đang cố tránh tiếng “hay”. Nhưng mà nghĩ không ra một chữ nào khác, tôi nói:

“Cả hai người không biết một nốt nhạc mà được như vậy là quá cỡ rồi còn chi nữa.”

Vạn nói lớn:

“Tôi hỏi anh về hai con cá nướng kia.”

Tôi nói gấp:

“Hết sảy rồi. Không chẻ được vào chỗ nào cả. À mà cái thứ bánh trắng ở đó ngon thiệt, càng nhai lâu càng ngọt”

Anh Vạn lần này bình luận về điều mà tôi biết là thứ yếu trong đầu anh:

“Thằng Tư nó mò vậy mà cũng ra bài. Còn con Huyền không biết đọc nhạc mà hát được như vậy kể cũng giỏi.”

Duy quay lại tủm tỉm cười, nói với tôi:

“Tôi cứ tưởng là *vô chiêu thắng hữu chiêu* chỉ có trong quyển sách chương trong túi tôi.”

Cái lần tôi ghé vào tiệm bà Tư một năm sau đó, tôi có gửi biếu Tư hai bộ dây đàn. Riêng cho Huyền tôi gửi tặng một số các tập nhạc tiền chiến trong đó có mấy bài mà Huyền đã hát. Sau đó cả hai người có viết chung cho tôi mấy hàng cảm ơn. Từ đó, tôi không biết thêm chi nữa về họ. Cho đến hôm nay, lòng hình như đang rạo rức chỉ vì một nét thu mà đất trời mới phác ra ở bên ngoài cửa sổ, , tôi chợt bắt gặp tôi đang âm ư câu hát cũ... Nghe... bước chân ngoài sương gió... Xa dần... như tiếng thu đang tàn... Tôi nghĩ rất nhiều về Tư và Huyền. □

*Quý độc giả lâu nay vẫn thích đọc tùy bút của
nhà văn Trúc Chi trên Văn Học, xin đón mua*

đó đây...

tập tùy bút của Trúc Chi

Tạp chí Văn Học xuất bản

dày 200 trang, giá 10 MK

Văn Nghệ phát hành vào tháng 12.1999

Trầm luân

NGUYỄN THỊ MINH THỦY

Sao xuống tự trời cao
Hương đưa từ khóm lá
Tình dầu tặng thương đau
Đêm vẫn đêm thánh hóa.
Từng lần tay ghì siết
Nghịch oan quẩn từng vòng
Từng lần môi dắm đuối
Ngọt đắng thấm tận cùng!

Bằng đôi cánh thiên thần
Người nhắc tôi bay bổng
Bằng mời gọi u minh
Ngục chín tầng chìm xuống.
Giây phút tưởng ngàn năm
Thiên thu chùng khoảnh khắc
Hồn tôi mở muôn ngăn
Đón chân người dẫm bước.

Đêm chẳng còn thời gian
Không gian ôi vô tận
Tôi như bọt nước tan
Vào đại dương vô ngần

Người là bể trầm luân
Tôi cam thân ngụp lặn!

Trái mùa *Tâm Thanh*

Lần nào gặp tôi, bác Tỷ cũng khoe:

- Bà sắp sang rồi!

Bác “dọa” như thế từ khi chúng tôi chia tay nhau khỏi trại tiếp cư, bác “ra riêng”, tôi đi trường nội trú. Chính tôi giúp bác điền đơn xin đoàn tụ gia đình. Thấy chỉ có tên bác gái, tôi tò mò:

- Bác không bảo lãnh cho con à?

- Tôi chưa có con. Bà còn trẻ măng. Đẹp hết sảy

Ở Việt Nam, bác làm công trên tàu đánh cá, thành cháu kêu bằng chú ruột của chủ ghe cướp ghe đi vượt biên, đúng hôm bác có mặt trên ghe. Ra khơi, họ hỏi muốn về thì thả xuống ghe con cho về, muốn đi thì đi, bác nhìn cái ghe đuôi tôm vọt vờ trên biển, gật đầu. Đi. Sáu tháng sau, bác ký giấy bảo lãnh vợ, nhưng không hiểu vì duyên cớ gì, mãi không thấy bác gái sang. Thỉnh thoảng, tôi tỏ vẻ áy náy:

- Vợ con thiên hạ đoàn tụ rần rần, mà bác gái không sang. Kỳ thật. Bác không chịu “chồng cây” cho bên đó, chứ gì?

- Chồng nhiều ấy chứ, sao không. Bác trả lời, rồi tiếp, như muốn gạt chuyện đi: Yên chí đi, cậu. Thế nào tôi cũng mời cậu một bữa nhậu say quắc cần câu. Bà ấy làm đồ nhậu hết sảy.

Chả bao giờ tôi được ăn các món nhậu hết sảy đó của bác gái. Duy mỗi lần có dịp về Oslo, mà cạn mục du hí, tôi ghé bác, lai rai vài chai. Bác ở trong một căn chung cư trên lầu sáu. Phòng khách không bừa bãi như nhà mấy tên độc thân trẻ, nhưng sự gọn gàng có vẻ lạnh lẽo, vụng về. Nếu căn đúng giờ thì luôn luôn tôi gặp bác ở nhà, ít khi bác đi vắng. Bởi vì bác rất ít giao thiệp, đi đây đi đó. Bác chỉ ra ngoài vào chiều thứ tư, hôm cửa hiệu Việt Nam có hàng về, và sáng thứ bảy khi ngoài bến tàu có bán tôm cá tươi. Bác dùng cá hồi thay cho cá chép làm món gỏi cá khá ngon. “Bà

ây chỉ đây”.

Tôi ra trường, lấy vợ. Trong đám cưới, tôi tới chào bác, bác khoe:

- Tôi cũng sắp lấy vợ rồi.

Cả bàn cười âm lên, cho là bác đùa có duyên. Phần tôi, tôi cho là bác thất vọng vì đợi chờ, tạm kiếm một bà “xử lý thường vụ”. Bác mới trên 50 (nếu tôi nhớ không lầm, bác tới Na-uy năm 45 tuổi, bác gái kém bác một giáp).

Từ khi vợ con đùm đê (vợ tôi sanh đôi), tôi càng bận bịu hơn, ít liên lạc với bác. Tôi dành thời giờ chạy theo biến chuyển thật nhanh bên ngoài. Không thì không kịp. Cứ coi đám trẻ nít trong trại tiếp cư, ngày nào còn ngồi xe nôi cha mẹ đẩy tới trường tị nạn, nay đã tốt nghiệp đại học, nhiều đứa tay bông tay bế, mà giết mình. Người tị nạn Việt Nam, qua giai đoạn an cư, bắt đầu lạc nghiệp, đổ xô ra mua đất, mua nhà, có người ba bốn căn nhà cho thuê, có người sang hai ba cửa tiệm, có người mất cả trăm ngàn Mỹ kim trong một cuộc đầu tư ở Việt Nam mà chỉ nhẹ răng cười. Xe Mercedes, xe BMW trở thành “tiêu chuẩn”. Còn bác Tỷ, vẫn ở căn chung cư cũ trên lầu sáu trông xuống thung lũng rừng thông. Vẫn đi xe buýt, xe điện. Vẫn... độc thân. Và đứng ngoài lề xã hội.

Thực ra, thì hồi đầu bác đi làm hãng bia (“Bác ruột tôi ngày xưa làm hãng La de Con Cọp BGI ở Chợ Lớn”, bác khoe riêng với tôi). Được trên hai năm, người ta thay cái máy dây chuyền mà không dự trù bác cao có thước năm lăm, lại không đủ tiếng tăm để làm việc khác, cho bác nghỉ. Bác nghỉ vài năm thì hết hứng thú lao động, bệnh nọ sanh tật kia, phải về hưu tàn tật. Cứ thế, bác xa lìa dân xã hội Na-uy. Còn xã hội nhỏ bé Việt Nam, bác cũng không có chỗ đứng. Bác xa lạ với các cuộc bàn luận về hiệu xe, giá nhà, bằng cấp, kể cả truyện thông thường nhất là con cái, bác cũng chẳng có mà bàn. Bác không hay biết gì về cái thư nặc danh mới nhất trong cộng đồng. Bác thờ ơ với việc thành lập chính phủ lưu vong.

Riêng tôi, mặc dầu bận bịu, chỗ nào động dao động thót đều có mặt. Nhờ thế tôi có dịp nghiệm ra rằng nói chuyện với bác, tuy không trở nên uyên bác, không gây cần từng hồi, nhưng thanh thản. Xong câu chuyện, ra về, không thấy tâm hồn mình bị tiêu hao, mặc dầu truyện của bác chỉ có mỗi điệp khúc:

- Tôi sắp cưới vợ.

- Bà nào vậy, bác?

- Bà Greta.

Tôi không biết Greta là bà nào, nhưng nhớ rõ không phải cái bà lần trước bác dọa “lấy”, bèn kêu đại tên cái cô đẹp nhất trong sở mà khối anh

mơ lấy, hỏi thử:

- Lần trước bác tính cưới cô... bà Marit chưa mà?
- Bác cười xì xì như cái lốp xe xì hơi, mặt hiện một cách ngây dại:
- Mẹ đó mập quá, mà hay ăn vụng.
- Thế hai người có “xăm bu” rồi hay sao mà bác biết bà hay ăn vụng?
- Đã hẳn. Nằm trong chăn mới biết chăn có rận chứ.
- Cái chăn này, bác thấy thế nào?
- Ngon lành. Nhưng gặp bà mới này ngon hơn, tôi cho mụ kia đe.
- Bác đã ném mùi, biết “ngon”, cưới là phải.

Tôi chọc. Bác lại cười hí hí, tiếng cười nhỏ loắt choắt như thân hình bác. Tôi tiếp:

- Thế ra lần này chắc cháu được ăn cưới thật rồi, nhất định bác chám bà Greta rồi đấy.

- Đâu có! Nina.

Nếu đếm ngoa ra một chút, có thể nói bác Tỷ dọa lấy cả vài tá... tên khác nhau. Tiếng Na-uy bác rất cập quạng, nhưng bác sưu tầm được rất nhiều tên Na-uy. Các “cô dâu” tưởng tượng phần nhiều là những cô giáo trường tị nạn, những bà xã hội, các cô y tá v.v. Tóm lại, bà, cô nào hơi tận tụy, tử tế một chút là bác... phải lòng liền. Không kể đẹp xấu, “cái nét đánh chết cái đẹp”, bác nói. Bác nhạy cảm đến độ “quen” cả một xướng ngôn viên truyền hình, chỉ vì có lần cô ta nói sai một câu gì đó, quay ra cười một cách “có duyên chi lạ” trong lúc đính chính. Câu nói kia, sai hay đúng chỗ nào, bác không biết. Bác chỉ “thấy gân gũ”. Thế mà cũng có lần bác hiểu cô xướng ngôn viên xinh đẹp. Một hôm gặp tôi trong tiệm thực phẩm Việt Nam, bác mừng rỡ và cảm động nói:

- Sắp có đình công. Thật ấy. Con Else nó nói.
- Else nào kia?
- Nhỏ nói trên ti-vi.
- Bác tính cưới cô đó không?
- Bậy nè. Đáng tuổi con cháu.

Đại khái, đó là mức độ hội nhập của bác Tỷ vào xã hội mới.

Quanh đi quẩn lại, mười chín năm đã trôi qua từ ngày bác và tôi ra khỏi trại tiếp cư, và bảy năm tôi xuống định cư tại vùng cực nam. Thời gian này tôi rất ít liên lạc với bác. Gần như không. Rồi tôi vui mừng nhận được việc mới, có dịp dọn nhà về thủ đô. Hôm đó, ngồi trên xe điện qua “Phố Lớn” của Oslo, tôi đang nghĩ tới bác Tỷ -không biết bây giờ ra sao, còn ở chỗ cũ không, bác gái sang chưa?- thì tôi thấy một ông già Việt Nam, tựa tựa bác Tỷ, với những dấu hiệu quen thuộc (mũ “phớt”, áo da

ngắn chấm đầu gối) đi trên lề đường. Nhưng dáng đi khác bác Tỷ, và rất kỳ dị - như con cò. Ông già giơ chân thật cao và buông xuống thật thẳng, tuồng như trên đường có một lớp bùn dầy. Tôi nghĩ hay là những con đường mùa đông phủ tuyết làm cho ông quen đi như vậy? Hay ông say, và phải đi cho ra vẻ vững chắc? Tôi tò mò, chờ xe điện vượt qua, quay lại nhìn thì thấy đúng là bác Tỷ. Tôi trạm kế, tôi nhảy xuống, đi ngược lại. Tôi đứng đối diện, mà bác không nhận ra. Bác tránh, và đi tiếp, lò dò, hều hều. Tôi kéo tay bác. Bác giật mình, gần như hoảng sợ về sự đụng chạm.

- Bác Tỷ, nhớ cháu không?

Tôi nói và toét miệng cười, cố ý cười cho giống bảy năm về trước (thực tình tôi đâu có biết bảy năm trước mình cười ra sao). Tôi chìa mặt cho bác nhìn, chờ đợi. Hơi thở bác nồng nặc mùi men rượu. Lúc đó khoảng 10 giờ sáng. Chắc bác vừa “súc miệng” bằng bia, như vài người Việt tôi quen biết thường làm mỗi sáng. Bác nheo đôi mắt hum húp:

- Cậu... cậu Tuấn đây, phỏng?

Tôi mừng rỡ. Cho mình. Và cho bác:

- Dạ, cháu Tuấn đây. Lâu quá mới gặp bác. Bác khỏe không?

- Khỏe, khỏe, khỏe. Bác gật đầu lia, như sợ không xác nhận ngay, cái khỏe nó biến đi mất. Còn cậu, vợ con gì chưa?

- Dạ vợ rồi, ba con. Đám cưới cháu, bác có đi mà.

- Vậy hả?

Tôi định nói giỡn như xưa “Còn bác, vợ con gì chưa?” nhưng khi bác lọt mũi ra gãi đầu, thấy tóc thưa thưa, bạc phơ và nhèm nhẹp, tôi nói:

- Vụ đoàn tụ tới đâu rồi, bác?

Bác gãi tai như một chú học trò bị truy bài:

- Vợ bỏ rồi.

Rồi bác òa khóc rung rức giữa đường phố tấp nập. Tôi cầm tay bác, đề nghị:

- Mình vào quán Cà-phê Sài Gòn nói chuyện, bác nhé?

- Không, trong đó đông người Việt lắm.

- Vậy mình vào quán cà-phê Na-uy đằng kia?

- Không, toàn “Noọc” thôi.

- Vậy để cháu vào tiệm mua bầy cái gì, về nhà bác cháu nhậu?

- Không được, về nhà vắng lắm, buồn chết.

Tôi nhìn bác lấy khăn chấm nước mắt, và nghĩ cần một chỗ yên tĩnh để nói chuyện với bác. Nếu cần, để bác khóc. Tự nhiên tôi nghĩ tới cái nghĩa trang gần trại tiếp cư ngày xưa. Tôi thích vào nghĩa trang ngồi mỗi khi có điều nghiêm trọng cần suy nghĩ, hoặc khi hoàn toàn trống rỗng... không có gì để nghĩ. Nhớ hôm đó, một buổi chiều thứ bảy, tôi đang thơ

thân trong nghĩa trang, ngắm những bức tượng sâu muộn, đọc những tên lạ, cộng trừ những ngày tháng sanh tử, bỗng tôi giật mình rờn rợn nghe ai gọi tên. Quay ra, thấy cái mặt choắt của bác Ty ló qua một lỗ hồng hàng rào cây. Bác đứng ở trạm xe buýt, tình cờ dòm qua hàng rào cây thấy tôi “Cậu Tuấn làm gì trong đó? Không định tự tử chứ?” “Dạ không đâu, vào đây thì không cần tự tử nữa. Bác rảnh không, vào chơi?” “Thôi để khi khác, tôi đi lên phố có việc”.

Tôi nghĩ trừ nhà mình, nghĩa trang là nơi người ta có thể khóc tự do. Tôi đưa đề nghị cuối cùng:

- Bác còn nhớ cái nghĩa trang năm xưa cháu rủ bác vào chơi, mà bác hẹn khi khác không? Cũng gần đây. Minh lại đó ngồi nói chuyện, được không, bác?

- Cũng được.

Qua cách bác trả lời, tôi biết không phải bác thích vào nghĩa trang, nhưng sau khi bác bỏ nhiều đề nghị của tôi, bác cũng phải chấp nhận một. Trên đường tới nghĩa trang, tôi để ý dáng đi như con cò lội ruộng sâu là thói quen của bác, chứ không phải do ảnh hưởng hơi men.

Bác Ty trở lại bình tĩnh khi chúng tôi ngồi xuống một ghế đá đây nắng thu ẻo uột, và mời thuốc hút. Trong bầu không khí lạnh lạnh, và hơi thuốc thấm vào phổi nồng nàn, tôi nghe giọng bác cứng cứng, rời rạc, điểm những tiếng hít nước miếng trong hàm răng lưa thưa. Lần đầu tiên tôi nghe câu truyện thực về vợ bác. Năm đó, bác ra đi không được bao lâu thì ở nhà vợ theo người khác. Giấy tờ bảo lãnh bà vất đi. Tiền bác gởi về để chạy chọt, bà tiêu vào việc khác, như mua xe Honda cho người đàn ông mới. Bác độc đinh, không có một người họ hàng nào đứng ra ngăn cản việc làm của vợ bác.

- Thế ai cho bác biết những việc đó? Tôi hỏi. Bác đáp:

- Lúc đầu tôi không biết đâu. Sau chính nó biên thư kể.

- Nghĩa là?

- Tôi gởi tiền về hoài mà nó không lo được, tôi biên thư bảo để tôi dùng tiền nhờ người lo, nó cuống lên biên thư bảo đừng. Tôi bảo cứ. Nhì nhằng cả năm trời, cuối cùng nó phải thú thật nó không đi được vì trót có chồng khác rồi.

- Rồi bác cúp viện trợ?

- Cúp đếch được. Không đành. Ngày xưa nó theo mình. Tự mình bỏ đi, nó theo người khác. Phải gởi tiền cho nó sống chứ.

Tôi nghĩ tới đồng lương hưu tàn phế của bác và tuổi của bác. Tôi liếc nhìn ngôi mộ bên cạnh mà năm sanh lớn hơn năm sanh của bác.

Thấy người ngồi lâu, những con chim sẻ bắt đầu mon men tới kiếm ăn. Bác moi trong túi áo những mẩu bánh vụn từ đời nào, thả xuống đất. Những con sẻ đáp xuống, nhưng không dám lại gần. Chỉ có một con bạo dạn, sấn lại mổ. Đó là một con chim non, nhảy xiêu vẹo, bộ lông tả tơi thỉnh thoảng chồm lên như người mặc áo tơ đi ngược gió. Gió trong nghĩa trang rất nhẹ.

- Mùa này mà còn chim non. Bác bỏ dở câu truyện, chăm chú quan sát con chim nhỏ khờ khạo, nói thế.

Không hiểu tại sao nghe câu nói tôi xúc động.

- Một con chim nở trái mùa. Tôi hạ giọng nói theo, và tự nhiên giang chân ra, để cho cái chân ngắn của bác đông đưa chạm vào chân mình. Tôi tiếp: Bác ạ, cháu lấy làm lạ về trường hợp người đàn bà này. Từ xưa tới nay, người ta tìm mọi cách, kể cả bỏ chồng, bỏ vợ, bỏ đảng, để ra nước ngoài; tại sao bà có dịp bằng vàng, lại từ chối? Cũng đáng phục chứ, bác?

Bác im lặng một lúc lâu. Châm thuốc mới, trả lời trong hơi khói, gật gù:

- Phục thì chẳng có gì phải phục. Muốn thì làm thôi. Mỗi người có sở nguyện riêng.

Gần hai chục năm trời quen biết, tôi chưa bao giờ nghe bác triết lý vặt. Bây giờ nghe bác nói thế, tôi ngạc nhiên vô cùng. Đồng thời tôi tự hỏi ông già tình cờ bị bắt cóc đi vượt biên, xa quê, mất vợ... có phải do sở nguyện không? Có phải cuộc sống cô đơn hai mươi năm nay là do bác tự chọn không?

Tôi quay sang nhìn bác. Miệng bác phụng phịu như đứa trẻ định nói một điều khó khăn, mãi mới ra lời:

- Tôi cũng mừng cho bà ấy có chỗ nương tựa.

Tôi càng ngạc nhiên hơn. Chỗ nương tựa nào -bác hay người đàn ông kia? Lần đầu tiên tôi thấy tâm hồn và suy nghĩ của ông già này cũng... phức tạp, chứ không phải chơi. Tôi hỏi:

- Bác, bác mừng cho bác gái, tại sao hồi nãy nhắc tới việc bác gái có chồng khác, bác khóc?

- Tôi có khóc sao? Hi hi. Tự gặp lại cậu, có người nói chuyện, mừng quá chảy nước mắt thôi.

Ôi! Bác cũng cần người nói chuyện sao? Tôi cứ tưởng cái mảnh đời đơn giản như con sứa, trong rỗng đó, chẳng còn gì đáng nói. □

Sacre Coeur
TRẦN THỊ LAIHỒNG

*Trên đỉnh Thánh Tâm
mưa lâm thâm
cho thấm nhuần tâm mắt
lối lên đồi cheo leo trăm cấp
ngước ngẩng ngõ chạm mây trời treo thấp
cúi nhìn đất
len lối phố phường ngõ ngách
lớp lớp hàng hàng vông mắc giăng giăng...*

*Montmartre!
noi Nàng Thơ xưa đua màu sắc đường nét lên ngôi
khi vấy dãi tay thần
quét vệt nắng trắng phố Utrillo
tỏ rõ ba chiều tô khối thể Picasso
điểm đỏ đen chen Cánh Gió Renoir
và Con Tàu Lavoir
mảng sáng chói vờ òa xanh tranh Van Gogh
cho những La Goulue/La Melinite
nhún nhảy nhịp nhàng dong đua dít ngọc
uốn mình cong theo Lautrec da đoan
mặt Modi trái soan cổ dài vai thuôn nõn
dấu vết cũ còn quanh quẩn Quán Mèo Đen/Thỏ Lẻ*

*theo gót thời gian nâng bước nhẹ
trên đỉnh Thánh Tâm
một ngày mưa lâm thâm
nghe khe khẽ muôn màu sắc
từng con phố cổ thì thầm...*

Mrs. Jeans

Nguyễn Thị Thảo An

Đêm qua, trời có giông. Điện bị cúp rồi có lại lúc nào không biết. Sáng dậy, tôi nhướng mắt nhìn chiếc đồng hồ báo thức đặt đầu giường. Con số mười hai đỏ kè chớp tắt liên tục. Bên ngoài trời sáng tỏ. Tôi bật dậy như chiếc lò xo. Chuẩn bị qua loa xong, tôi lao ra ngoài như một cơn lốc. Liếc quanh không có Cảnh sát, vượt qua hai bảng "Stop" rồi phóng ra xa lộ. Vừa vào, tôi hồi hặn. Xa lộ kẹt cứng. Sáu "lane" xe nối đuôi nhau nhích từng chút. Phía trước, một chiếc xe hàng xuyên bang che kín tầm mắt. Tôi định sang "lane". Ngó trong kính chiếu hậu, hàng xe bên cạnh đậu khít khao. Vài người quay kính xuống lộ đầu ra chửi đổng. Tiếng còi xe thay phiên kêu inh ỏi. Gió nhẹ, lửa nắng ban mai xao động trên đầu xe. Tôi sốt ruột nhìn đồng hồ. Tám giờ. Lúc này, chắc chuông hãng đang reo. Mọi sự gấp rút hồi này giờ trở thành công cốc. Thế nào tôi cũng trễ ít nhất ba mươi phút.

Tôi kéo kính chiếu hậu xuống ngang tầm mắt. Trong gương, tôi thấy mình xấu xí lạ lùng. Mái tóc chưa sấy rũ xuống thẳng băng. Mắt và môi tái nhợt. Nếu da sạm một chút, trông tôi giống người đàn bà da đỏ lạc hậu trong mấy phim cao bồi. Như thế này mà chút nữa tôi phải trình diện ông xếp để giải thích lý do tới trễ. Một cơn giông bất chợt làm cúp điện, chiếc đồng hồ ngưng hoạt động hay kẹt xe? Cốt sao cho ông thấy, việc đi trễ không phải cố ý. Như thường lệ, ông sẽ lịch sự lắng tai nghe, và quan sát người nói bằng ánh mắt nghi ngờ. Nhìn xuống bộ đồ hơi nhàu hôm nay khiến tôi càng thiếu tự tin. Trước mặt ông, tôi hiện rõ là một người nhà quê, ngờ nghệch. Với thâm niên sáu năm, tôi chưa hề lo những việc vặt này. Nhưng từ khi ông Mike vào thay bà Manager cũ thì mọi sự xáo trộn. Vốn gốc sĩ quan quân đội, ông làm việc giống như chỉ huy. Trong thời gian ngắn, ông cải tổ hãng xưởng na ná trại lính. Và, chúng tôi ngỡ như

những chú tân binh. Để tôn trọng kỷ luật triệt để, ông sa thải ba người mới vì những lý do không đâu. Mọi người bắt đầu kiêng dè. Riêng các cấp trên của ông có vẻ hài lòng vì năng suất tăng. Nhiều người có ý kiếm việc khác. Nhưng sau chiến tranh Vùng Vịnh, kinh tế suy thoái, các hãng xưởng bắt đầu sa thải nhân công. Mọi người bảo nhau, nhìn ông dễ hơn nhìn đối. Nghe đồn, ông là dân gay. Đối với loại người này, nước mắt chỉ khác nước lã vì trong có muối.

Tôi đến hãng vào lúc tám giờ bốn mươi lăm. Thông thường, sau tiếng chuông, mọi người tập hợp mười phút để nghe chỉ thị mới trong ngày. Nhưng vừa vào, tôi ngạc nhiên. Ông Mike vẫn còn đứng trên chiếc thùng gỗ, hoa tay nói oang oang. Hình như có điều gì quan trọng. Khi ông ngưng, khoát tay giải tán. Mọi người tản ra, ồn như ong vỡ tổ. Thấy tôi đứng xớ rớ, ông trợn mắt, hỏi. “Đi, mau lên. Thu dọn đồ đạc. Đổi chỗ.”

Thì ra, hôm nay là lần thứ ba ông sắp xếp lại chỗ ngồi. Ông cũng có lý, quy trình sản xuất cũ có nhiều sự bất tiện. Thí dụ, kho chứa nhu liệu lại quá xa khâu sửa chữa. Mỗi lần cần một bộ phận nào để thay thế, chúng tôi phải đi một đoạn từ đầu đến cuối hãng. Nhưng khiến mọi người bức, vì khi ai nấy đã quen với chỗ ngồi cũ, có bạn bè xung quanh thì sự thay đổi nào cũng mang ý nghĩa xáo trộn.

Dorothy, hai mươi tám tuổi, vừa giải ngũ là trưởng khu mới. Cô ngồi trên mé bàn tuyên bố, mỗi người chỉ có mười lăm phút sắp xếp chỗ ngồi. Ai nấy thu dọn đồ dùng cá nhân. Mọi người hối hả giống cảnh chuyển quân trong doanh trại.

Ngôi đối diện với tôi là một bà Mỹ trắng khoảng năm mươi lăm, gương mặt đẹp, nhưng thân hình quá khổ. Nghe nói, bà rất khó tính.

Tôi mỉm cười xã giao, “Hi, Ms. Jeans.”

Bà nghiêm mặt, chỉnh: “Làm ơn gọi tao là Mrs. không phải Ms. “ Bà bạnh môi, kéo âm z dài ra cho tôi dễ phân biệt.

Không nói gì, tôi lo sắp xếp mọi thứ trên bàn. Xong, cảm cúi lăm. Trước mặt, bà Jeans còn đang lựa chỗ đặt những khung hình gia đình. Ngôi gần kề khó chịu, tôi đâm tiếc những người chung nhóm cũ. Lối đổi chỗ có cái lợi khiến nhiều người biết nhau hơn.

Thuở mới vào, tôi ngồi cạnh bà Alice, da đen. Bà rất thân với ông Mark, thường chăm sóc, la rầy khi ông ăn những thức quá mặn. Tôi định ninh, họ là hai chị em. Bà sáu mươi lăm và ông trẻ hơn mười tuổi. Trước ngày bà nghỉ hưu, họ đi phát thiệp cưới. Kinh ngạc quá đổi, tôi hỏi một câu vô duyên. “Già rồi, cưới để làm gì?”. Bà kề sát mặt tôi, giọng ngọt ngào: “Cục cưng ơi, tao bây giờ yêu được phút nào hay phút đó.” Tôi nhìn

nét rạn rở của bà, nhưng trong trí hình dung ra ông Mark. Sau bữa trưa, ông thường đi hỏi xin kẹo gum. Khi thấy không ai có, ông mới móc túi lấy kẹo của mình ra nhai. Người như vậy, không thể cho ai tình yêu, dù một phút. Sau này ngồi gần Ruth, tôi mới biết. Những người già làm đám cưới như đánh số. Ai chết trước thì người kia được lãnh lương hưu tiếp. Còn hơn để phần hưu sung công quỹ.

Ruth là người thay chỗ bà Alice. Ruth gốc Anh, bốn mươi lăm, nhỏ nhắn, tính nguyên tắc, và rất sùng đạo. Ngồi gần, Ruth truyền cho tôi sự vui vẻ, hồn nhiên suốt ngày. Đôi khi tôi thắc mắc, không biết lúc nào thì Ruth buồn. Ai nấy chê Ruth ăn mặc màu mè. Thật ra, tình cảm Ruth còn sặc sỡ hơn nhiều. Ba đời chồng, còn số tình nhân không nhớ rõ. Họ lấp lánh như ánh cầu vồng quanh Ruth. Có lần tôi hỏi, khi đám cưới bạn hứa trước Chúa sẽ thương yêu chồng trọn đời. Thế khi ly dị, ai khiến bạn quên thề xưa. Ruth nghiêm trang đáp, khi có kẻ xa rời đức tin, chính Chúa cho phép mình bỏ họ. Ruth khôn ngoan, bao giờ cũng tóm chính nghĩa về mình. Cuối cùng, tôi thấy Ruth buồn. Đó là lúc con chó Mimi chết. Ruth phóng hình nó to ra, treo trong nhà, ngoài xe và nơi làm việc. Ruth giải thích, những người thân chưa ai chịu sống chung với cô lâu như nó. Có lẽ vậy mà Ruth tuy yêu trẻ, tới tuổi này vẫn chưa con.

Steve thì khác. Ba mươi bảy tuổi có chín đứa con. Anh là một người da đen tâm thường, nhưng ôm mộng vá trời lấp biển. Anh mơ ước, sẽ có ngày con cháu anh nhuộm đen nước Mỹ. Thần tượng của anh là Jessy Jackson. Khi ông này bị loại khỏi liên danh tranh cử, anh buồn như kẻ thất tình.

Người trầm lặng nhất nhóm cũ là Pat. Dáng gầy khô. Thức ăn chính là bắp rang. Thỉnh thoảng đổi bữa bằng hộp cá mòi và vài mẫu bánh lát. Ai rủ ăn, Pat tuyên bố, không bao giờ bà trả quá năm mươi xu cho mỗi bữa.

Muốn hội nhập với nhóm này, tôi phải thủ trong túi vài miếng gum, sẵn sàng dùng bắp rang qua bữa, biết lác lư khi nghe nhạc rap và yêu quý chó mèo như con trẻ. Những người bạn này mến tôi lắm. Họ đâu biết, để được lòng họ tôi phải học cách hóa trang như con tắc kè đổi sắc.

Ngày hôm sau, tôi đi làm sớm. Nhóm có thêm hai người: Vasu, gốc Ấn, ngồi cạnh tôi; kế bà Jeans là Ann, gốc Ái Nhĩ Lan.

Đến chín giờ, ông Mike và Dorothy rảo quanh xem xét. Ông bắt gặp những tấm hình thân nhân trưng trên bàn.

Khi ông vừa đi qua, bà Jeans cau có chửi: “Đồ phát xít.”

“Mafia. Đừng quên, hấn gốc Ý.” Ann nhắc khẽ.

Vasu nhìn vói theo ông Mike đang đứng chỉ trở đằng xa, nói: “Ê, khi thằng chả ăn Spaghetti, thế nào cũng nuốt trứng râu.”

Cả nhóm vụt cười rộ.

Câu chuyện chúng tôi bắt đầu râm ran. Đề tài xoay quanh chuyện gia đình và sắc đẹp. Tôi khen, Ann hạnh phúc. Ở Mỹ, khó kiếm ra cặp vợ chồng sống chung đến mười tám năm. Ann cười gượng, rủ tôi đi tập thể dục ở các Trung Tâm Thẩm Mỹ. Rồi lôi một mớ thực đơn dạy ăn kiêng, được cắt từ những mẫu quảng cáo trên sách báo cho tôi xem. Ann nói, cái đàn bà sợ nhất chung quy là cái mập. Nghe vậy, ai nấy vội cúi mặt, vờ chăm chú làm, nhưng những ý nghĩ đều chúi về hướng bà Jeans. Nhìn vào, bà quả là một cái gương nhắc nhở mọi người. Bà cao to, nặng khoảng hai trăm cân. Ghế và bàn đều trở nên quá nhỏ, nên khi ngồi trông bà xoay sở khá chật vật. Dường như đoán được ý nghĩ của mọi người, mặt bà sa sầm. Đợi khi Ann đứng dậy đi về phía kho nhu liệu, bà gỏ mặt bàn kêu chúng tôi, giọng gấp rút: “Ê, tụi nó sắp ly dị rồi. Thằng chồng có con bạn gái trẻ măng. Bây giờ, mới tính kiêng ăn. Muộn rồi.” Bà cười khăng khắc. Nét khoái chí vầng vất trên khóe miệng và đuôi mắt.

Nguyên tuần sau Ann xin nghỉ. Khi trở lại liền tuyên bố, từ nay cô là kẻ độc thân. Đám đàn ông vỗ tay đôm đốp. Bà Jeans vội ôm chầm Ann, ánh mắt chùng lại, hai khóe môi trĩu xuống, miệng không ngớt “sorry” lia lia. Tôi ngạc nhiên khi chợt nhớ về hí hửng của bà hôm trước.

Trong lúc bà Jeans cứ xuýt xoa tiếc rẻ thì Ann tỉnh bơ kể. Hôm ông chồng ngỏ ý ly dị, cô lặng lẽ vào phòng gom hết các thẻ tín dụng, rồi chạy một mạch ra ngân hàng rút tiền. Ann cười đắc chí, ý nói “thua me phải gỡ bài cào”.

Vasu nghe chuyện, lắc đầu chê. Vợ chồng Ấn không đối xử với nhau vậy. Ở Ấn không có luật ly dị. Người vợ xấu xí mập ốm gì cũng không phải lo. Giá trị người đàn bà tùy thuộc vào số của hồi môn đem về cho chồng chứ không tính ở nhan sắc. Tại đất nước nghèo và đông dân như Ấn, phẩm giá con người được đo bằng tiền bạc. Vasu còn cho tôi biết, người Ấn thường mua nhà gần ngân hàng. Đa số thuê hộp bảo hiểm để giữ vàng bạc, nữ trang. Khi có khách, họ lấy đeo để tiếp khách, xong rồi đem ra cất lại, nên ở gần tiện hơn. Để chứng minh, Vasu thường thay đổi những món nữ trang đắt quý khác nhau. Thấy tôi trầm trồ, bà Jeans bĩu môi, “Tụi Ấn sắm được nữ trang, nhưng không mua nổi bàn ghế. Ấn ngủ nằm ngồi đều ở dưới sàn.”

Một hôm, Vasu diện chiếc áo có đính cúc vàng, kiểu quốc phục đi làm. Cốt ý khoe với mọi người. Ông Mike kêu lên văn phòng cảnh cáo, đây không phải là nơi trình diễn thời trang. Lâm lì về chỗ ngồi được một

chút, Vasu buột miệng chửi thề.

Tôi sững sốt hỏi: “Đàn bà Ấn cũng chửi thề?” Trong trí vẫn bám chặt hình ảnh người phụ nữ Ấn trong y phục cổ truyền, ánh mắt sâu đầy vẻ căm nín và chịu đựng.

“Ừ.” Vasu gật đầu. “Mày chưa nghe sao?”

Tôi thành thực, “Chưa.” Vẫn còn ngạc nhiên, tôi hỏi tiếp: “Chồng bà nghe, không nói gì à?”

Vasu ngẩng nhìn tôi, trợn mắt. “Trời, nó nghe được chắc bóp cổ tao.” Rồi bà cười, “Tao chỉ chửi ở đây, chửi cho đã. Về nhà, ngu sao chửi.”

“Chửi cho đã?” Tôi thắc mắc hỏi.

Vasu gật gù, “ Khi con người bị dồn vô chân tường mà không được kháng cự, đó là lúc người ta muốn chửi thề.” Thấy mặt tôi còn ngớ, bà nói toạc, “Thì giống như đang đi đường mà mắc đá. Rồi đá được.”

Lời giải thích thẳng thừng của Vasu khiến tôi không dám hỏi gì thêm. Thấy tôi làm thinh, bà buông thông một câu: “Mày chưa phải chửi thề, là số mày may.”

Suy nghĩ kỹ, tôi chưa chửi thề vì không dám, chứ đâu phải có số may. Đụng chuyện gì cũng chửi là bà Jeans, nhưng hình như bà là người may mắn.

Theo lời kể, thuở xưa bà đẹp lắm. Bạn bè đều gọi là Jeanie như cô tiên trong loạt phim Jeanie's ăn khách nhất thời đó. Sở tôi không tin, bà đưa cho xem hình hồi trẻ. Trong tấm ảnh đen trắng đã vàng ố, là một cô gái mảnh dẻ, gương mặt giống minh tinh Joan Crawford hơn. Tôi nâng tấm hình ngang tầm mắt, vừa xem vừa liếc nhìn bà có ý so sánh. Hai khuôn mặt già trẻ có khác, nhưng phảng phất nhiều nét giống nhau, riêng ánh mắt và nụ cười chỉ là một. Khi phát giác ra, tôi nhìn bà thương hại, “Sao giờ bà ra nông nổi?” Không để tâm câu hỏi vô ý của tôi, bà bật cười khan. “Cung ơi, mày chưa biết cuộc đời đâu. Nó sâu như biển. Ai hụp càng lâu, khi trời lên sẽ càng khó nhận ra mình được nữa.”

Về sau, bà đam mê tôi. Hàng ngày, tôi nghe chuyện như con nít ghiền cổ tích. Bà kể, năm mười bốn, lần đầu tiên thất thân với một chú bé cùng lớp trong nhà chứa củi. Khi biết hẳn đem chuyện khoe cùng lớp, bà xấu hổ bỏ học. Năm mười bảy, bà mơ trở thành tài tử điện ảnh. Tại thành phố Hollywood, bà được nhiều nhà đạo diễn săn đón. Chẳng bao lâu, trở thành vợ của một nhà làm phim nổi tiếng. Bà kiên nhẫn chờ đợi một vai thích hợp như ông đã hứa. Mãi về sau bà vỡ lẽ, thường ông chỉ giữ lời với tình nhân. Đứa con trai đầu lòng chào đời cũng là lúc cuốn phim đắt ý nhất của ông vừa hoàn tất. Và, ông bắt đầu chạy theo cô đào mới, như đã từng theo đuổi bà.

Ít lâu sau họ ly dị, bà sống thoải mái với số tài sản được chia. Đó là thời đẹp nhất. Từng người tình đến rồi đi, như những toa tàu vùn vụt lướt. Duy có điều càng về sau, vận tốc càng mau. Rồi dứt hẳn khi bà chỉ còn một căn nhà trên núi.

Bà sống trên miền cao giống như người bị nhấc hồng chân khỏi mặt đất. Bà lạc lõng trong sự giao tiếp với cái làng lèo tèo vài căn nhà. Mỗi chiều, đứng trên triền núi nhìn xuống. Thành phố rực sáng dưới kia như có ma lực thôi thúc. Bà bắt đầu uống rượu. Chỉ khi say, bà mới thấy núi thấp như đồng bằng. Vào mùa đông, rừng trụi lá. Trời đất hòa một màu trắng xóa. Không còn nhìn thấy thành phố, bà ngồi trước lò sưởi, xem lửa cháy. Lúc buồn, ăn uống giải khuây.

Bốn năm sau, vận may đến. Có người mua lại căn nhà trên núi. Bà trở về thành phố, vui như thời mười bảy. Nhưng người thành phố bây giờ hững hờ, nhạt nhẽo. Có người còn ném cái nhìn giễu cợt với bà. Không ai bỏ công săn đón một người phì nộn.

Bà tảng lờ không kể chuyện gặp ông Ed, người chồng hiện tại, trẻ hơn bà mười tuổi. Nhưng khi nhắc ông, bà vui hẳn.

“Ông Ed à? Khi tao bực, có chửi gì ông cũng nhin. Vợ chồng mà.” Bà cười khanh khách.

“Thế khi ông chửi, bà cũng nhin à?”

Bà nhiu mày, bảo: “Này, đừng nhìn hạnh phúc bằng đôi mắt sáng quắc như vậy. Bởi nó là một thứ ảo, lúc xa lúc gần. Muốn nhìn, phải nhắm mắt mới thấy.”

Tôi chưa gặp, nhưng rất mến ông Ed. Ngoài tính khoan dung, ông còn là người chịu vợ hết mực. Đôi khi bà về trễ, ông nấu sẵn bữa chiều cho vợ. Cuối tuần, ông làm vườn. Và, chỉ trồng những hoa bà thích. Nhà họ ở ngoại ô, phía sau là rừng thưa. Mùa thu, lá phong rơi ngập. Những con mềnh từ đâu kéo ra kiếm ăn. Bà liệng cho chúng những khúc bánh mì. Quen bữa, chúng rủ nhau chờ đợi. Có người hàng xóm lấy súng săn ra định bắn. Ông Ed vớ súng ngăn chạy ra dọa, ai bắn mềnh của vợ ông, ông nổ súng.

Sở thích đặc biệt của bà Jeans là sưu tập những con búp bê “Barbies”. Giá Barbies khá đắt. Tôi trông con nào cũng giống nhau, chỉ khác quần áo. Tôi hỏi, “Mua vài con đã đủ, sao bà tiêu hoang thế?” Bà cười, “Barbies đứng một mình cô đơn lắm.” Sau này, bà chỉ tôi cách xem. Thì ra, cũng có con vui, con buồn. Cảm giác thể hiện trên nét mặt. Điểm này, ông Ed tình mắt hơn tôi nhiều. Sinh nhật hàng năm, ông đều chọn những con Barbies vui tươi làm quà cho vợ.

Năm nay, ông đặt tiệm mang hoa tới tận hăng cho bà. Người giao hoa mở dây nơ cho thấy, họ đã cắt hết gai như ông dặn. Mọi người trong hăng trầm trồ khi bà ôm đóa hồng to tướng đi vào. Gương mặt bà rạng rỡ. Đôi mắt long lanh. Nụ cười ứ đầy hạnh phúc.

Trong đám đông nghiệp, có tiếng xâm xì: “Con mẹ mập, chắc thằng chồng cũng không ốm.” Hoặc, “Chắc lại quơ thằng thất nghiệp chứ gì.”

Gần cuối năm, bà Jeans nghỉ hai ngày không phép. Ngày thứ ba, có cú điện thoại báo, bà té từ trên cao bị gãy chân đang nằm viện. Mọi người góp tiền mua hoa, quà tặng. Tôi được cử đi thăm.

Cầm miếng giấy do Dorothy vẽ đường, tôi lái xe ra khu ngoại ô. Trên đường đi, tôi đoán. Lúc này, chắc ông Ed đã đưa bà về nhà, ai lại để vợ cuối năm nằm nhà thương bao giờ? Bình thường, ông cưng bà lắm, giờ chắc sẽ chịu đựng hơn. Cứ như thế, vừa đi vừa tưởng tượng cảnh đầm ấm của họ. Bó hoa tôi đem tới, biết đâu chỉ là một niềm vui thừa thãi của bà. Càng nghĩ, tôi càng muốn quay về. Mâm ghen tỵ đang mạnh nha nhú rể trong lòng.

Xe chạy vào khu phố nhỏ, bệnh viện nằm ngay trước mặt. Tôi đến quầy hướng dẫn, hỏi phòng Mrs. Jeans. Cô y tá trực quầy dò tên một chút, rồi bảo. “Ms. Jeans ở phòng 212.” Tôi nói, “Không phải Ms. là Mrs. Jeans.” Cô y tá rà lại danh sách, quả quyết. “Chúng tôi chỉ có Ms. Jeans, ngoài ra không còn ai mang họ này.” Cô đưa cho tôi xem bản danh sách. Quả vắn J chỉ có Ms. Jeans, bên dưới có ô “Single” bị gạch chéo. Tôi ngơ ngác hỏi, “Có phải là cái bà mập khoảng hai trăm cân không?” Cô y tá gật đầu. “Tội nghiệp. Sống một mình, bả tự trèo thang thông máng xối bị té gãy chân. Nằm đã ba ngày, chưa thấy ai thăm.”

Tôi đến lúc bà đang ngủ. Bày hoa và quà lên bàn xong, rồi kéo ghế ngồi chờ. Tôi ngắm nét mặt bà bình thản hay cười trong giấc ngủ. Chút sau, bà tỉnh dậy. Tôi hỏi, “Bà nằm mơ phải không?” Bà cười, khoe. “Hồi nhỏ, mỗi tối nằm mơ tao thấy hạnh phúc lắm. Bây giờ, tao lại biết nằm mơ ban ngày.”??□

Kennesaw,
Ga, 9/99

Đồng Chữ
(trích trường ca)

- tới VHABP -

+ + +

Thần 6:

“Đón sinh nhật trong một lần ra biển” - II

Kéo dài đoạn ca này

sang đoạn II

để mai táng nỗi buồn mới

trong ta trên biển

Wasaga

Trời đang mưa đang nắng

cho em dài những phút chờ

Chúng mình cùng ra biển

chở hồn sầu về cánh hải âu

Những ngày sinh anh

em từng khóc

Sao mẹ không cho anh ra vào kiếp khác

để em thôi chết

trong ánh mắt anh buồn

Những ngày sinh anh

nắng dừng ngang trời

gió bắt đầu lại nói

giùm em
những lời
đau

Ta cất vảnh tang vào harddisk
Bạn bè không khóc nỗi những bình minh trắng, những đêm hồng
Rượu biết về đâu an ủi
trong những trang thơ không linh cữu

Ta qua những cánh đồng ngô
thẳng tấp sự nghiêm trang đồng phục
Một bắp, hai bắp, ba bắp
Bao nhiêu hạt trời cứu mang

Biển hồ Wasaga

sóng không vượt tình ta
và chân trời vẫn như còn đợi một người
Những ngôi nhà nhỏ
vỡ ra dưới những cặp đùi
Cả biển mêng mông cùng vỡ
vỡ ra bên những cặp đùi
Cả cuộc tình không ai dám khai tử
cùng vỡ
khi những người đàn ông, đàn bà phơi
khi những đứa trẻ chơi volleyball
với cái lưới mang màu của máu
và với quả bóng mang hình tình ái

Anh đi xa nhà anh nhớ
“áo nghiên giá bút vầy vui” (1)
bên những trang bản thảo về các cuộc tình vụn
bây giờ không có em quản trị
Hôm nay, chúng vùng dậy
đòi quyền nhường chỗ
cho một ai khúc về những người thơ trước sau
cũng tị sát
Chúng ta không hành hương về biển

bằng gia tài của Chúa
 và của những ngẫu nhiên
 Em theo anh ra biển xanh
 trong màu lam của ngày Vu Lan
 trong màu đau của đời những người mẹ Việt
 Khi chúng mình dầm mình sống nước
 biển sẽ rung như ngày mẹ thành anh
 Em căng gió chiều
 vào cánh vông màu bạc nhạt
 để nắng buồn hơn ngoài khơi
 những khi chúng mình cùng biết
 có một hồn chưa thoát
 Mai bạn từ đâu kéo về
 dựng góc trang văn thành một mặt trời mới
giữa đêm

ta sẵn mang nắng biển trong mình
 ta quen nhanh với các mặt trời mới
 khỏi cần qua 911

Ta sao chưa vào không gian
 của những thiếu phụ chân như cột
 nơi bạn có thể dấu mình
 khi thời thế đảo ngược

Cho ai qua đêm ven bờ
 Cho ai trong ngôi nhà mơ
 Biển bãi bằng như lưng gái
 Cây tan theo người mấy hồi

Những quả nhãn chơi trốn tìm
 Hạt đen để không nói
 Ăn đi con! Ăn đi con!
 Cho lớn những ngày biển của cha

Cho ai những nếp nhà màu

có người tình không đến
có vầng trăng ở muộn
có hàng rào
với một chiếc quần phơi

Sinh nhật tôi bạn chết
đâu rồi những lời tận huyết
hai cái điện thoại
đã chối làm nhân chứng trước tòa án của vương quốc hoàng hôn

Sinh nhật tôi bạn chết
Kia những hàng thơ cơm nguội
tôi và bạn
chia nhau khi đói tình

Sinh nhật tôi bạn chết
Biển không khóc lần ba
ngày những người mẹ sinh những chúng ta
biển đã đánh số từng đời cung nốt
nay tôi đi nhật về
trên từng hạt cát

Sinh nhật tôi bạn chết
Bao giờ bạn về lại bờ
gỗ cửa ngôi nhà mơ
trên cơn lạch dọc thân người nữ

Sinh nhật tôi bạn chết
Còn kia những cánh bướm
sóng đánh suốt đời chẳng biết
về một nơi không

Sinh nhật tôi bạn chết
Em đừng đợi ngày tan
Mẹ luôn là tiếng nói

Con khuyên một vành son

*Sinh nhật tôi bạn chết
Em bé tám tháng tròn
Ngủ một ngày gió
Ngày mai- ngày mai lên*

*Những hàng cây ủ dêm ven đường
Chạy lại một người tình phụ
Ngã năm ngã tư đường bụi
Giờ này nước biển gọi tên*

*Cho nhanh về ngày
Chúng ta chạy lại thời gian không hạn định
Không có cầu vồng, không chào buổi sáng
Không tiếng xe qua núa cửa rèm*

*Các chiếc bàn nằm không đêm nay
Hỏi gạn sao trời những điều chật hẹp
Hàng phong đỏ đợi giờ để hát
Khi nào lá hết màu đau*

*Khoác lên những xiêm áo cuối cùng
Người lại giống người
Anh cùng em sống một ngày của mẹ
Chia bớt mình cho biển
Trong một ngày thơ làm thỉnh.*

Mississauga, 14-28/08/1999
Đỗ Quyên

Lồ Phổ Nả

Thu Thuyền

Gởi lớp 52, Trường Huỳnh Mãn Đạt
Niên học 1978-1979

Lơ mơ với cơn sốt nhẹ, cô nghe tiếng chuông điện vang lên. Mẹ cô lọc lọc mở, lạch cạch đóng cổng. Cô tiếp tục để tâm trí phiêu bồng trên mây... Vài phút sau, tiếng chuông điện lại vang lên, lần này nghe có vẻ nài nỉ hơn. Mẹ lọc lọc, lạch cạch đóng và mở cổng. Cô bắt đầu tỉnh giấc.

- Cô... Thiên... ơi....

Tiếng réo đồng loạt làm rung hơi nóng bốc lên từ mặt đường, vang rộ cả khu xóm vắng.

- Cô... Thiên... ơi....

Lần này thì óc cô tráo trưng, sáng như ban ngày! Cô ngồi dậy, quơ chân kiểm dếp. Chắc chắn có một đứa làm đầu tàu đếm một hai ba nên tiếng kêu mới nhịp nhàng và đỉnh tai đến thế, có lâu bầu... Mẹ cô mở hé cửa phòng:

- Học trò đến thăm cô giáo bị ốm đây này. Mẹ đã bảo là cô mệt mà chúng nó cứ nhất định đòi gặp cho bằng được. Có lẽ sợ con vượt biên bỏ chúng ở lại đấy!

Cô xin mẹ cho học trò vào phòng mình. Cho tụi nó yên tâm mẹ à, cô giải thích. Mẹ cô xuống lầu. Cô đứng bật dậy, nháo nhào kiểm lược gờ tóc. Dụi mắt. Kéo áo lại cho phẳng phiu. Nhìn gương, cô than lên thành tiếng, tẻ quá mình chẳng khác nào một... mảnh hổ trong bộ da con lừa cái. Trông đến chán ngắt được!

Hồi đó đồ Tú tài “giải phóng” xong, cô đậu vào trường Trung Học Sư Phạm. Thực tập đứng lớp mới có dăm ba giờ vào cuối niên học, cô đã được phát bằng tốt nghiệp. Cô trở thành Giáo sinh (chưa vào ngạch nên

họ gọi thầy cô thế đấy!) trong một trường Trung Tiểu Học ở Chợ lớn.

Ngày đầu tiên nhận chức cô giáo chủ nhiệm lớp Năm. Cô run lắm. Quả thật có rất nhiều điều nghiêm trọng, đáng làm cho cô run. Cô nhớ người thầy đứng phải kiểng ở tận đầu để làm học trò nể sợ chứ nhất định không có trên thân cô. Đây là điểm thứ nhất. Kế đến là giọng cô trầm trầm, đều đều. Nhớ đang giảng bài, học trò chợt nằm vật ra ngủ gục thì khốn. Điểm thứ ba là cô chỉ có hai mắt. Lớp cô những 50 em học sinh. Thế thì làm sao cô để ý từng đứa được? Hết đám tơ vò này quần rồi lấy đám tơ vò khác. Cô xoắn cả ruột! Vậy mà lúc ở bục giảng nhìn xuống 50 đứa trẻ đứng im phăng phắc, cô đã cả gan phát tay cho phép chúng ngồi, bình tĩnh chẳng khác một bà tiên đang làm phép màu trong các truyện cổ tích.

Học trò ngồi xuống xong, lòng cô lại dấy lên một mối lo mới. Năm mươi đứa "con" của cô là năm mươi đứa quốc tịch... Chợ lớn! Kẹt nhất là vào thời điểm này, chị Hiệu Phó đang hò hét và tô lại khẩu hiệu: Mỗi Lá Phiếu là Một Viên Đạn Bắn Vào Đầu Kẻ Thù. Mà kẻ thù của ta chẳng ai xa lạ. Họ chính là những người anh em Trung quốc đang rục rịch vẽ lại biên giới Việt Hoa đấy. Chắc nhà nước vừa giận vừa sợ anh hàng xóm to xác lắm trò ma mãnh nên mới cho phép dân chửi bới bằng thích. Được xả hơi sướng miệng, ai dại gì không làm! Chỉ khổ cho lũ trẻ ngây thơ, hằng ngày phải nghe cha ông của chúng bị bài xích. Nghe đến rát bỏng cả tai. Cứ tình trạng như vậy thì đứa nào có thể quý mến một cô giáo Việt?

Hễ càng nghĩ nhiều thì càng lo lắng nhiều. Cô đành gác tất cả qua một bên, làm mặt tỉnh, cắt nghĩa nội quy của nhà trường. Cô chưa thêm một lô những luật lệ cô vừa nói vừa đặt ra cùng một lúc: Ai muốn hỏi gì phải giơ tay lên. Cấm nói chuyện trong lúc cô giáo giảng. Chuông reo thì phải chờ cô cho phép mới được xếp hàng thông thả đi ra khỏi lớp. Tuyệt đối không được chạy nhảy trong lớp... Học sinh trở mặt uống từng lời dặn. Cô nhìn mà mát ruột! Giờ chơi, cô nghe học trò loáng thoáng kháo nhau về cô: Lò phổ nả! Cô đi kiếm bác lao công người Hoa, lò phổ nả nghĩa là gì hả bác? Ai nói câu đó vậy cô? Học trò kêu cháu sau lưng như thế. Bác lao công dần do mãi mới thì thào: Tụi nó gọi cô là sư tử cái đó! Bác lao công chừng hừng muốn bật ngựa người khi thấy mặt mũi cô tươi rói rói. Cảm ơn bác, cháu thích được gọi như thế lắm...

Trở vào lớp, cô lật giáo án xem. A! Sau giờ chơi là tiết Sử. Thế là cô nhanh nhẹn cầm phấn, tay vẽ chiến thuyền của tướng Tàu bị vướng cọc nhọn, hai bên là quân lính của Ngô Quyền phục kích, chém giết mỗi tay. Miệng lúi lo kể. Hình vẽ xấu xí nham nhở. Phấn bảng chất lượng xấu, gây

lớp đớp ba bốn lần. Thiếu phần, cô phải nhờ lớp trưởng xuống văn phòng xin thêm mấy cây nữa. Bụi phấn lả tả rơi trên người cô, cô cũng mặc kệ. Giảng xong, cô phui tay hỏi:

- Em nào muốn trả bài ngay bây giờ thì giơ tay lên.

Cả lớp ào ào xin trả bài.

Tưởng thấu phục được lòng người dễ dàng. Ai ngờ sau đó cô lại bị học trò làm reo, rủ nhau không thèm học những bài học thuộc lòng đả kích Tàu. Cô chẳng thích gì những bài này nhưng trên bắt dạy, không dạy lờ đi tù làm sao? – nhà đã có người cha bị tù chính trị, gia đình cô như vậy là đã đạt chỉ tiêu rồi. Thế nên cô bèn nhận mình cảm tình con chi chi nhót nhũn. Ai bảo sao làm vậy. Nếu có bị bỏ tù thì đúng là cô tới số thôi. Năn nỉ mãi đám học trò vẫn cứng đầu: Lâu lâu ăn cái trứng vịt có sao đâu cô Thiên? Hết ý, cô đành dùng kế hạ sách của phụ nữ. Cô xếp sách vở ngồi yên như tượng. Học trò biết có biến, cũng ngồi im phăng phắc. Không khí trong lớp ngọt ngào nặng nề chuẩn bị một cơn giông. Cô chớp mắt. Chớp chớp mắt. Đến cái chớp mắt thứ ba thì nước mắt cô trào ra! Cơn giông đã đổ xuống: Cô đang nghĩ đến hôm trước khi ông nội của cô qua đời. Lúc ấy cô đang chơi đồ hàng. Ông kêu cô vào đọc báo cho ông nghe. Cô mãi chơi, cầm tờ báo đọc láo lếu, nhảy hàng lóc cóc, chữ nọ xọ chữ kia. Được một lát cô kêu: “Đã đọc xong hết không còn chữ nào cả. Con ra ngoài chơi được chưa ông?”. Chẳng ngờ ngày hôm sau ông đi. Cô ôm tờ báo vào phòng tắm. Nước mắt ràn rụa, cô đọc to, kỹ càng từng chữ, từng trang một. Bây giờ cô dùng nước mắt khóc ông để... hù dọa lũ trẻ con!

Cả lớp điếng lòng. Cô nghe rõ từng tiếng tim bứt rứt đập. Cô bé lớp trưởng rón rén đến bên cô:

- Xin lỗi cô, tụi em hứa sẽ học bài đảng hoàng.

Cô cười mỉm tha thứ (thật ra cô muốn toe miệng cười đắc chí đấy!):

- Thôi các em lo học đi, mai trả bài cho cô.

Không khí trong lớp chợt dịu lại. Học trò mở tập loạt soạt. Cầm cúi học bài. Cô cũng gằm mặt. Cô gằm mặt để giấu nụ cười đắc chí cô để dành từ nãy đến giờ!

...

- Cô Thiên còn mệt không?

- Cô Thiên ơi, mai cô có đi dạy được chưa?

- Tụi em tưởng cô đi Mỹ rồi chứ!

Lũ trẻ lao xao hỏi. Cô trợn mắt nhìn cả lớp bước vào chật phòng ngủ. Đứa nào cũng mồ hôi tươm ra trên mặt. Má đỏ hừng hực.

- Trời ạ! Mấy em đi bộ từ Chợ lớn đến đây hả? Sao lại đại thế? Nắng đỏ lửa thế này, dám bị đứt mạch máu não mà chết lăm. Thôi các em ngồi

mùa đông mới tới
HỒ MINH DŨNG

*đêm khuya còn thương thân côi dâm lây
ba khía vuông vức lòng ta ở giữa
một khía kinh đêm tụng côi trời đầy
gà sáng kêu sương chùa ta một cột.
trời vuông hay tròn nào ai biết được
hai nhánh phiêu du đụng núi chạm trời
suốt một đời đuổi theo trăng, đã đuổi
chỗ nghìn năm tưởng chỗ ta nằm.*

ngủ một tí rồi về kéo bố mẹ mong.

Lũ trẻ rất hể hả sau khi thấy cô giáo vẫn còn sức để mắng. Chúng sung sướng quần nhau huỳnh huých quanh giường cô. Cô ngả lưng xuống. Kéo chân lên ngực, lim dim mắt. Hạnh phúc là đây... Học trò về rồi, cô mới nhớ rằng mình chưa rót cho đứa nào một ly nước nhỏ. Thế có vô tâm không?

...

Hôm nay Dallas mới khai trương một siêu thị Việt Nam. Người đi mua sắm chẳng bao nhiêu mà kẻ tò mò đến xem hàng thì nhiều quá đôi. Cô cũng có mặt trong đám đông hiếu kỳ ấy. Cô rảo quanh chợ một vòng, mua ít món hàng rồi nấn ná ở lại ngắm mớ lồng đèn trung thu xanh đỏ treo trên cao.

“Chị muốn mua lồng đèn nào thế?”

Cô giật mình quay lại. Giọng nói nghe quen quen! Cô quên cả trả lời, đắm đắm nhìn người đàn ông cao lớn, ăn mặc chỉnh tề ra dáng chủ nhân. Ông ta cũng sững sờ ngó cô rồi buột miệng: “Lò phở nà!”. Tai cô chột lùng bùng và người cô run lên như bị chạm điện.

- Thôi chết, xin lỗi cô! Em, Huỳnh Cẩm Hòa, học trò phá nhất lớp đây... Em không bao giờ quên được ngày cô khóc trong lớp... Tội em hối hận và thương cô quá chừng... Cô còn nhớ em không?

Cô ồm chồm lấy Huỳnh Cẩm Hòa, miệng cô lẩm bẩm ba chữ “lò phở nà” mà nước mắt cô cứ rơi mãi, ướt cả vai áo người học trò cũ! □

Cầu cho sự bình an

Lê Hữu

*tôi vào chùa, tâm phân vân
tiếng chuông vỡ giữa thực, không đôi bờ*
thơ Trần Mộng Tú

“Tao mới đi Việt Nam về,” Hãn nói.

“Hay lắm. Có chuyện gì vui kể nghe chơi?” tôi hỏi.

Hãn không trả lời. Trông hãn có vẻ buồn, mặt mũi đăm đăm. Hầu như tên nào đánh một chuyến Việt Nam về cũng mang về lại bộ mặt thẫn thờ như vậy. Tôi không hiểu có chuyện gì xảy ra cho Hãn, nhưng rõ ràng là trông hãn kém vui. Phải có một nguyên do gì đó. Hãn im lặng nhưng lại có vẻ muốn nói chuyện. OK, cứ để từ từ coi sao.

“Uống tí gì nhé?”

“Thử thứ này coi.” Hãn quăng ra giữa bàn gói *café*. Thêm một gói gì khác. “Cà phê Buôn methuot đấy. Trà Bảo Lộc.”

“Tuyệt. Thế là mày đã đi ít nhất hai nơi đó?”

“Chẳng đi đâu cả. Chỉ loanh quanh ở Sài Gòn.”

“Vậy nói chuyện Sài Gòn nghe,” tôi đề nghị.

“Có đéo gì mà nói,” Hãn văng tục.

Tên này bữa nay có vẻ khó chịu. Tôi nghĩ. OK, mày muốn *café* thì tao cho *café*. Trong lúc tôi loay hoay với cái *coffee maker*, Hãn đứng dậy ngắm nghía mấy bức tranh treo tường.

“Mày có tấm tranh này hay đây,” Hãn nói. “Đẹp đấy. Ở đâu ra vậy?”

“Đẹp đéo gì.” Tôi bắt chước giọng hãn.

“Sao mày chỉ treo toàn tranh ngựa vậy? Bộ không có con gì khác sao?”

“Có gì treo nấy. Vợ tao tuổi ngựa.” Thằng này coi bộ không biết

thường ngoạn nghệ thuật, nói chuyện với hấn chẳng hứng thú gì... Tôi đặt hai tách café lên mặt bàn kính.

“Xong rồi. Ngồi xuống đi.”

“Pha làm gì hai tách. Tao có đời nào đựng tới cái của nợ đó.”

Tôi bực mình. Nhưng hấn nói đúng. Tôi có thấy hấn uống café bao giờ đâu. Lỗi tại mình. Phải ngồi nhăm nháp tách *café* hay nốc lon bia một mình trước mặt một tên bạn không biết chơi những món này quả là chẳng thú vị gì. Tôi không thèm hỏi xem hấn có muốn uống trà không.

“Hút thuốc trong nhà được chứ?” Hấn vừa hỏi vừa móc ra gói thuốc từ trong túi áo *jean* đen.

Trời đất. Thằng này bữa nay mắc cái chứng gì vậy. Hấn bỏ thuốc lá lâu rồi mà. Tôi lại là thằng uống *café* mà không hút thuốc. Ở cái xứ gió mưa lạnh lẽo này nhà nào nhà nấy đóng kín mấy lớp cửa, mỗi lần muốn hút xách là phải bước ra đứng ngoài trời, vừa kéo bập bập mấy hơi thuốc vừa run lập cập giống như bị trời hành.

“Cứ ngồi đây đi, tao kéo cửa sổ ra. Thằng con tao đi đâu với mẹ nó rồi.”

“Mẹ kiếp. Máy thằng bên Việt Nam cứ gặp đâu là mời thuốc đấy. Không chịu hút thì chúng lại nói mình làm bộ làm tịch... Riết rồi lại ngựa quen đường cũ.” Hấn nhả một hơi thuốc, nói như để giải thích.

Tôi làm như không để ý, hớp một ngụm café. Chẳng dễ gì tin lời hấn, phải có một lý do nào khác hơn.

“Cà-phê được đấy. Gặp lại đây đủ bạn bè chứ?” Thấy hấn bắt đầu có vẻ muốn nói, tôi gợi chuyện.

“Đâu vài ba thằng. Lốp chết, lốp đi đâu biệt tích... Mà nhớ thằng Vĩnh không? Nó hỏi thăm mày.”

“Nó mà thăm hỏi gì tao. Thăm vợ tao thì có. Nó cặp vợ tao hồi còn đi học, mày cũng biết. Hôm đám cưới tao có mời nhưng nó lặn mất. Còn thằng nào nữa?”

“Thằng Tuấn ‘đen’ này. Khải ‘lựu đạn’ này. Rồi thằng Phúc nữa. Mày có nhớ Phúc...”

“Hai ba Phúc chẳng biết Phúc nào.”

“Phúc ‘địa’, dạy trường sinh ngữ quân đội. Bây giờ Hiệu Trưởng trường Anh ngữ gì gì đó, cũng bảnh lắm.”

“Có gặp mối tình cũ nào không?”

“Bất buộc. Mày nhớ Liên chứ?” Hấn hỏi.

“Làm sao quên được,” tôi nói, thoáng một chút xao động.

“Trông tàn phai quá sức. Mối tình cũ không nhận ra tao... Lúc nhận ra, người đẹp nguyên rủa tao tàn bạo: ‘thằng ích kỷ, tên lừa dối, thằng đểu

cáng, tên bội bạc...', không thiếu mỹ từ nào, còn hỏi tao 'vác mặt về đây làm chi nữa?'"

"Cũng đúng thôi. Rồi mày làm gì?"

"Làm gì!? Nghe xong, tao lạng lẽ bỏ đi..." Hãn dụi tắt điếu thuốc hút dở. "Mày nói tao làm gì bây giờ? Tao chỉ đến để hỏi thăm thằng bé con tao."

"Gặp nó chứ?"

"Gặp đéo gì được. Liên nói nó vượt biên với gia đình nào đó, chắc là đi tìm tao. Đi rồi mất biệt." Hãn ngả người ra chiếc sofa, mắt nhắm lại, hay tay vòng ra phía sau gáy.

Tôi hớp trọn ngụm *café* còn lại, cảm giác đặng đặng, chắc là thiếu đường.

"Tình yêu biến thành tình hận!... Chỉ tại ngày đó mày ra đi mà không hề nói năng gì cho Liên biết. Đến âm thầm, đi lạng lẽ. Giống như thằng ăn trộm."

"Nàng phải hiểu cho hoàn cảnh tao lúc đó."

Hoàn cảnh. Mọi người đều vay mượn hoàn cảnh để biện minh cho những việc làm sai quấy, để che dấu những mặc cảm hèn kém, tội lỗi của mình. Những hoàn cảnh trái ngang, trở trêu, éo le, bi đát. Rơi vào những hoàn cảnh đó giống như rơi vào chiếc lưới chằng chịt, ác nghiệt của định mệnh, đành phải bó tay bó chân, không cách nào vùng vẫy, ngọ nguậy gì được. Hoàn cảnh lại lúc nào cũng sẵn có. Hoàn cảnh tôi bây giờ là gì. Hoàn cảnh Hãn bây giờ ra sao. Hoàn cảnh Liên bây giờ thế nào. Biết bao nhiêu số phận, biết bao nhiêu hoàn cảnh.... Tôi chẳng biết nói lời gì với Hãn. An ủi vỗ về hãn, hay lại tiếp tục nguyên rủa, sỉ vả hãn giống như Liên, mối tình nghiệt ngã của hãn.

Liên, cô cashier của quán *café* đường Đinh tiên Hoàng, ngày ấy xinh đẹp biết chừng nào, bao chàng trai đeo đuổi. Cái *part-time job* của nàng hồi ấy khá đơn giản: ngồi một chỗ ở quầy tính tiền, thay những bông hồng mới trong chiếc bình hoa kiểu cọ đặt trên mặt quầy mỗi ngày, nở nụ cười tươi tắn đón chào khách bước vào quán và kiên nhẫn trả lời những câu hỏi vớ vẩn của những anh chàng lả lơi lợi dụng cơ hội đến trả tiền để được dịp kề cận, tán tỉnh, chuyện trò cùng người đẹp. Liên ngồi đó, xinh xắn như con búp bê trong tủ kính. Hãn và tôi đã từng một dạo là đối thủ của nhau trên con đường tình chinh phục trái tim con búp bê ấy. Tôi mê nhất là đôi môi nũng nịu, giọng nói ngọt ngào như rót mật của nàng. Hãn đẹp trai hơn tôi, ăn nói có duyên hơn tôi, có nhiều tài vật hơn tôi, lại chịu khó xông xáo, liều mạng hơn tôi. Liên chịu hãn là phải. Tôi còn nhớ mãi cái cảnh tình tứ giữa chàng và nàng diễn ra trước mắt tôi, ở nhà Liên: Hãn

ngồi ôm cây đàn tập cho Liên bài hát mà hấn đã phải cạy cục nhờ tôi ghi chép lại đêm hôm trước, chỉ vì Liên nói nàng thích mấy câu hát nhưng không biết bài hát tên gì... Rồi một hôm, có chàng trai trẻ đến nơi này. Đời em có một lần, là lần tim em thấy yêu chàng. Giọng Hấn ấm áp, tiếng đàn bập bùng, tia mắt chàng đắm đuối, ánh mắt nàng mơ màng... Trải qua một cuộc bể dâu năm bảy mươi lăm, vật đổi sao dời, nhiều giá trị đã bị đảo ngược. Bây giờ thì “chàng trai trẻ” đẹp mã như chàng hoàng tử đến trong giấc mơ để rón rén đặt chiếc hôn lên đôi môi xinh đẹp của nàng công chúa ngủ trong rừng kia đã biến thành “thằng đểu cằng, tên phản bội”, đôi môi nũng nịu, giọng nói ngọt ngào như rót mật kia đã rít lên những lời nguyên rủa cay độc.

Hấn thấy tôi im lặng nên cũng chẳng nói gì thêm. Tôi và hấn là hai tên bạn thân thời còn cấp sách đến trường, từ những năm đầu trung học. Hai thằng đã có chung nhau một bề dày kỷ niệm, thân nhau đến mức biết rõ sở trường sở đoản, tính tốt tính xấu của nhau. Hấn vẫn nói hấn hiểu tôi hơn là hiểu chính hấn. Chẳng biết có đúng không. Đến ngày vào lính, mỗi thằng một ngả. Hấn đi lính tác chiến, nay đây mai đó, đánh đấm nhiều trận, thương tích đầy người nhưng vẫn cứ sống nhăn. Tôi là lính tâm lý chiến, suốt mấy năm lính không hề bắn một phát súng, chỉ chuyên việc dất dứu mấy em ca sĩ đến đàn địch hát hồng giúp vui văn nghệ cho lính tráng tiền đồn, ra rả những bài nhạc kiểu em hậu phương còn anh nơi tiền tuyến..., gọi là để động viên tinh thần binh sĩ, hoặc đưa đón các em nữ sinh mặc áo dài trắng đến sân vận động tươi cười choàng vòng hoa chiến thắng cho các anh chiến sĩ xuất sắc lập được nhiều chiến công. Những em gái hậu phương mặc áo dài trắng sau đó lại tiếp tục phấn khởi hồ hởi tràn xuống đường phố để tươi cười choàng vòng hoa chiến thắng cho các anh... bộ đội nón cối dép râu ngày thành phố Sài Gòn thay tên đổi chủ, trong lúc các anh chiến sĩ xuất sắc lui thủ đi về những trại tù cải tạo nơi miền rừng núi xa xăm mùt mùa lệ thủy. Hấn kể ra cũng là một chiến sĩ xuất sắc nhưng lại không đi tù ngày nào, trong lúc tôi, không lập được nhiều thành tích chiến đấu hơn hấn nhưng lại tội hơn hấn về thành tích ở tù cộng sản đến hơn năm năm. Hấn trốn chui trốn nhủi, có đạo ăn nhờ ở đậu hai mẹ con Liên, sau đó nhờ bạn bè móc nối vượt biên, chỉ một chuyến đầu là trót lọt. Những may mắn của hấn lắm lúc làm tôi phải ghen tị. Hầu như trong suốt cuộc hành trình của hai đứa, Hấn lúc nào cũng đến trước tôi, cũng bỏ lại tôi phía sau lưng một khoảng cách xa lơ xa lác. Phải mất gần hai chục năm sau tôi mới thở hào hển, chạy loạng choạng tới được mức đến, để bắt kịp được hấn, để được hấn vươn tay đón bắt. “Mày chậm quá, mãi bây giờ mới tới,” Hấn gọi *phone* ngay cho tôi khi vợ chồng tôi

vừa lò dò đến Arlington, Texas. “Phải move qua chỗ tao ngay thôi. Bỏ mấy cây xương rồng bên đó đi. Mày vẫn thích Đà Lạt, chỗ này y như Đà Lạt vậy.” Hấn còn cẩn thận gửi tiền vé máy bay cho vợ chồng tôi. Hấn vẫn sốt sắng với bạn bè như ngày nào. Tôi nghiệp, tôi tự trách mình đã có lúc ngờ vực hấn thay tâm đối tánh. Ngày đầu tiên đặt chân tới nơi đây, tôi đã thấy lời Hấn nói không đúng lắm. Đà Lạt làm sao có thể sánh nổi chốn này. Seattle vào mùa thu, thành phố đẹp như tranh vẽ. Tôi đã có dịp gặp lại những buổi sáng sương mù, những ngọn thông xanh mượt, những chùm hoa rực rỡ, gợi lại trong ký ức xa xăm những ngày vui mơ hồ của một thời sinh viên lãng mạn ở thành phố cao nguyên lạnh lẽo nhưng đầy ấp những kỷ niệm, những khuôn mặt bạn bè, những mối tình như gió thoảng.

Hấn lấy vợ Mỹ (hấn không nói trước nên lần đầu gặp mặt, tôi ngỡ ngàng). Vợ Hấn cao hơn hấn một chút, dáng dấp đường nét trông cũng hấp dẫn, nhan sắc xếp hạng khá, nhìn đàn bà Mỹ khó đoán được tuổi tác. Tôi ở tù ra mới lập gia đình, chỉ có mỗi đứa con trong lúc Hấn hai đứa, một trai một gái, chẳng có đứa nào nói được một câu tiếng Việt. Đứa con gái thứ nhì của Hấn kém thằng con trai tôi hai tuổi, tóc vẫn đen nhưng mắt thấy có pha một màu xanh nhạt, chẳng có nét nào giống hấn. Hấn vẫn nói đùa mai mốt cho hai đứa, con tôi và con hấn, lấy nhau “để sinh ra những đứa con cà chớn như tao với màợ”. Tôi hoàn toàn không biết gì về Christine, vợ Hấn, trong khi hấn biết rõ Hằng, vợ tôi, em gái của một người bạn học chung lớp với tôi và hấn ngày trước, lính không quân, chết mất xác trong một phi vụ cuối cùng trong giờ thứ hai mươi lăm của cuộc chiến. Hấn chưa bao giờ kể cho tôi nghe về vợ hấn, gặp gỡ, tán tỉnh, lấy nhau trong trường hợp nào. Chỉ có đôi lần hấn nói, “Tao chịu không nổi gái Việt Nam, ông à ông ẹo, đụng tới là cứ dây dưa, mệt mỏi quá. Gái Mỹ thoải mái, muốn sao cũng được, dễ làm việc.” Hấn còn nói, “Tao đeo có thằng bạn Việt Nam nào ở đây. Chơi không dzô. Chỉ có mày.” Tôi nghe bực mình, văng tục, “Mẹ, mấy thằng qua Mỹ lâu ngày bày đặt, mày cũng *Vietnamese* chứ đeo gì.” “Chính vì vậy mới đau đớn,” Hấn nói. “Mẽo thì đeo thêm chơi với mình, *Vietnamese* thì chơi đeo nổi. Tao là thằng cô đơn nhất xứ này.” Tuy Hấn nói vậy thỉnh thoảng tôi cũng thấy hấn có mấy tên bạn người Việt, cũng thấy ngồi ăn nhậu, đấu láo vung vít, thân hay sơ chẳng biết. Tôi hỏi, hấn nói, “Đấy là ‘bè’, không phải là ‘bạn’.” Một người bạn Hấn nói cho tôi biết hấn từng có vợ Việt Nam trước khi lấy Christine, hình như cũng có một đứa con. Tôi nghe vậy thì biết vậy, không hỏi hấn làm gì, một phần biết tính hấn, một phần chuyện đó đâu có ăn nhậu gì tới mình. Ngày trước, Hấn cũng từng nói, “Tao yêu cái đẹp. Tất cả

mọi phụ nữ trên đời này đều đẹp. Trái tim tao lại dạt dào, đa cảm. Nếu tao có yêu nhiều cái đẹp cùng một lúc thì cũng đâu có tội tình gì.” Không biết giờ đây hắn có còn yêu cái đẹp theo lối đó (?). Tôi thấy Hãn có nhiều thay đổi, có lần bảo hắn vậy, hắn nói, “Thằng đéo nào sống ở đây lâu mà chẳng thay đổi. Rồi mày cũng thế thôi.” Tôi chẳng biết rồi tôi có “cũng thế thôi” như hắn nói không, có điều sau này tôi cũng bắt đầu muốn lấy cái thói xấu hay văng tục bừa bãi của hắn. Mỗi lần tỏ vẻ không ưng ý chuyện gì thì hắn lại “đéo” um xùm, chẳng hạn: “Nhiều thằng qua đây đéo chịu học hành gì cả, cái học dễ nhất là bắt chước, cứ xem tụi Mỹ làm cái gì hay thì bắt chước theo nó, cái gì nó không làm thì đừng có làm. Cứ bê nguyên cái thói nhà quê ở Việt Nam qua đây, đéo giống ai, tụi Mỹ nó khinh cho là phải.” Hoặc: “Làm lụng đéo chịu làm. Qua đây lại tiếp tục cà-phê thuốc lá, sáng say chiều xỉn, cứ bài bạc, cờ quạt, video phim bộ Hồng Kông chiếu xem cả ngày thì qua Mỹ làm đéo gì, ở Việt Nam đâu có thiếu gì những thứ đó...”

Hãn thuê cho gia đình tôi một căn nhà hai phòng, khá rộng rãi, khó tìm được giá nào rẻ hơn. Hắn cũng giới thiệu cho tôi một việc làm gần nhà, ruy lương không cao nhưng công việc cũng thích hợp, đỡ vất vả. Ngôi nhà của vợ chồng Hãn đẹp hơn bất cứ ngôi biệt thự nào ở Đà Lat, nội cái tấm thảm phòng khách nhà hắn cũng làm vợ chồng tôi lúng túng mỗi lần bước vào nhà, mặc dầu hắn cứ bảo “đừng có tháo giày”, còn đồ đạc bày biện trong nhà thì bóng loáng, sạch boong khiến vợ tôi cứ phải trông chừng thằng con, sợ nó chạy nhảy nghịch ngợm làm hư hỏng trầy trụa. Hãn có vẻ hãnh diện với những thành quả mà hắn gây dựng được.

“Quên hết mọi thứ đi,” Hãn nói, hôm nhậu lai rai ở nhà hắn. “Phải biết gấp lại những chương sách cũ. Trong đời sống, đôi lúc cần phải biết quên. Chuyện đi học đi hành, đi lính đi tráng của tụi mình là tập một, chuyện đi tù đi đầy là tập hai. Còn bây giờ, lúc đang ngồi ung dung với ly rượu trên tay như thế này, hoặc như ngày hôm qua, lúc hai thằng trên đường từ Vancouver trở về, phóng xe như bay trên những xa lộ thênh thang của nước Mỹ, đó là tập ba của cuốn sách đời. Còn dài lắm, chưa hết đâu, nhưng cứ được ngày nào hay ngày nấy... Sống, tức là *enjoy* cuộc sống đó.”

Tôi cũng muốn bắt chước hắn, *enjoy* cuộc sống, nhưng coi bộ không dễ dàng. Hắn qua đây trước tôi gần hai chục năm, tiền bạc của cải đầy đủ, gia đình ấm no hạnh phúc, trong lúc tôi còn đang lêu bêu, con thơ vợ đại, đầu óc thì ngổn ngang trăm mối, lấy gì mà *enjoy*. Tôi nói với Hãn vậy, hắn quê, bèn nổi quạu, “Nói kiểu mày y chang mấy tên Việt Nam ở đây. Mẹ, lúc chưa có thì cầu xin cho có, lúc có rồi, thấy người khác có hơn, lại

muốn có thêm nữa. Được voi đòi tiên, bao nhiêu cho đủ. Sống là ganh đua với đời chứ đâu phải là ganh đua với ông hàng xóm. Lúc ở tù, đói nhần rãnh, rách rưới như thằng ăn mày, có thằng nào dám kêu ca, đòi hỏi gì đâu. Qua được tới đây là bắt đầu... Người Mỹ tuy xấu xí, nhưng cũng còn có chỗ tử tế, có ai bắt họ phải công vợ chồng con cái mày qua đây đâu. Bao nhiêu thằng còn đạp xích lô, chạy xe ôm bên đó. Phải *thank you, America* thôi. Còn đòi gì nữa bây giờ..." Hấn chuyển sang ca ngợi người Mỹ tốt, nước Mỹ hào hiệp. Mỹ không thua, Mỹ thắng. Rồi sách lược, chiến lược gì gì đó. Tôi chẳng muốn cãi cọ chi với hấn những chuyện chính trị chính em đó, vì đã đọc nhiều trên những tờ báo chợ ở đây, khi nói thế này, khi nói thế khác, chẳng biết đâu là đâu.

Thường thì Hấn qua nhà tôi nhiều hơn là tôi qua bên hấn, lúc đầu hấn còn đi với Christine, sau chỉ thấy hấn đi một mình. Vợ chồng tôi cũng thế, mỗi lần rủ Hằng qua thăm vợ chồng Hấn, nàng đều nói, "Thôi anh đi một mình đi, em nhức đầu quá." Và càng về sau này tôi lại càng ít qua lại, nhất là từ khi tôi bắt đầu có thêm những người bạn mới. Lý do là ngồi với vợ chồng hấn đôi khi tôi chẳng biết nói gì, đúng ra là chẳng biết nói gì với vợ và con hấn. Hai đứa nhỏ trông thấy tôi thì lễ phép lắm cũng chỉ "Hi" một tiếng rồi chạy biến đi đâu mất, hoặc kéo nhau lên lầu chơi thứ gì đó, bỏ mặc thằng con tôi đứng lố ngố một mình. Christine thì quá ư chu đáo và lịch sự, khi dọn món này khi dọn món kia lên, cứ ngắm nghía và khen ngợi thằng con tôi hết lời, dắt thằng bé vô phòng trong chơi *game*, rồi trở ra ngồi nghe tôi và Hấn nói chuyện có khi cả giờ mặc dầu không hiểu gì cả, thấy tôi và Hấn cười thì cũng cười theo, thỉnh thoảng cũng hỏi thăm vợ chồng tôi đôi ba câu, có câu tôi nghe được, có câu chịu, câu nào không nghe được thì nói OK hoặc trả lời đại, không rõ nàng có hiểu không, nhưng cả hai đều cười cười gật gù ra vẻ hiểu biết thông cảm, trong khi Hấn không có ý kiến, cũng chẳng thèm thông dịch lại những gì tôi hoặc vợ hấn không hiểu. Lối nói chuyện như vậy tất nhiên là chẳng thú vị gì, chẳng hào hứng tí nào. Khi nói chuyện với vợ con hấn thì Hấn nói toàn tiếng Mỹ... Tôi không rõ có giây phút nào hai vợ chồng hấn tâm sự đây với gì với nhau không, nếu có thì hấn và Christine sẽ nói với nhau những câu chuyện gì, có giống những câu chuyện mà tôi với hấn thường giải bày, chia sẻ với nhau không. Cũng không rõ Christine có sẵn sàng lắng tai nghe hấn nói như nàng đã tỏ vẻ chăm chú nghe tôi nói mặc dù không hiểu gì cả! Có lần vợ chồng tôi tới chơi, Hằng có mang theo ít thức ăn Việt Nam làm ở nhà (nghe bạn bè nói là người Mỹ rất thích). Christine có thử vài miếng, khen rồi rít, hỏi cách làm thế nào, nhưng không thấy ăn thêm. Mấy hôm sau Hấn ghé chơi, nói với riêng tôi, "Lần sau bảo vợ mày đừng

có mang bất cứ món gì Việt Nam tới, con vợ tao với mấy đứa nhỏ không biết ăn đâu. Bỏ thùng rác thì phí đi.” Từ đó tôi hiểu thêm chút ít về văn hóa và phép lịch sự của người Mỹ. May mà hai vợ chồng tôi chưa kịp mời gia đình Hân đến dùng bữa cơm tối nào. Riết rồi tôi cũng ngại đến nhà Hân vì có cảm giác mỗi lần đến có vẻ như làm phiền vợ con hân, và Hân dạo sau này cũng ít thấy mời mọc gia đình tôi đến chơi vào những ngày weekend như trước đây. Thành thử, chỉ khi nào Hân ghé lại tôi, có khi đến hơn cả tháng, hai thằng mới có dịp gặp nhau. Có điều, tình bạn giữa tôi và hân vẫn không có gì thay đổi, hân vẫn cứ tốt với bạn bè, trước sau sao vậy. Kể ra, sống tha hương nơi đất khách quê người có được một thằng bạn như vậy cũng là quý lắm rồi. Nói ngay, do công việc của hân, đất đai nhà cửa gì đó, Hân nhiều khi cũng rất bận rộn, không ghé tôi và cũng chẳng gọi phone cho tôi. Hân cũng chẳng hề thông báo gì cho tôi về chuyến đi Việt Nam của hân. Hân còn bà mẹ già, sống dựa gia đình đứa em gái út ở bên đó. Đúng ra, có lần Hân bộc lộ với tôi ý định về thăm mẹ hân, đứa em gái cứ thúc giục mãi vì bà cụ nghe nói đau yếu sao đó, cũng gần đất xa trời... Hân về một mình, không đưa vợ hoặc đứa con nào về thăm bà nội.

Hân nói vì hoàn cảnh nên hân phải lặng lẽ âm thầm ra đi một mình, không thể báo tin hay mang theo Liên, người vợ không hôn thú và đứa con trai bốn năm tuổi gì đó, kết quả mối tình vụng trộm của hân. Điều này có thể chấp nhận được. Thế nhưng, hân lại không thể giải thích được vì hoàn cảnh thế nào mà hân phải đành lòng đóng vai người bố tội lỗi, người chồng vô trách nhiệm, đã không tìm mọi cách để liên lạc với Liên, không quan tâm tìm hiểu xem nàng và đứa con tội tình của hân đã sống ra sao trong trong thời kỳ cả nước rách bươm, tơi tả, sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tiến nhanh tiến mạnh tiến lão đảo lên chủ nghĩa xã hội... Rõ ràng là Hân đã muốn chối bỏ trách nhiệm, chối bỏ những mối liên hệ, đã muốn “gấp lại những chương sách cũ” vì “đôi lúc cần phải biết quên” theo lối nói của hân, để thoải mái “*enjoy*” cuộc sống. Về phần Liên, nàng đã sống như thế nào trong nhiều năm qua, rồi nàng cũng phải có chồng có con chứ, liệu nàng có được một tấm chồng đáng hoàng không. Tôi không hỏi Hân những chi tiết về cuộc sống của Liên bây giờ. Tôi có thể làm gì được cho nàng. Chắc gì nàng còn nhớ đến tôi. Liên với đôi mắt ướt, với giọng nói nũng nịu đã một thời làm trái tim tôi nhức nhối. Giọng nói đó có đôi lúc nghe như tiếng khóc nghẹn, tiếng nấc tức tưởi, như điềm báo trước những rủi ro, những tai ương, những bất hạnh. Giá ngày đó nàng chịu tôi mà không chịu Hân thì sẽ ra sao. Liệu tôi có lấy nàng không. Liệu một tên cầu bơ cầu bất như tôi có đủ sức mang lại được hạnh phúc cho nàng. Liệu tôi có tài cán gì để có thể thay đổi một số

phận. Liệu... Tôi nói sang chuyện khác, để tránh cho Hãn và cả cho tôi những cảm giác nặng nề.

“Sàigòn có khác gì ngày xưa không?”

Hãn lắc đầu.

“Thế nào lại chẳng có ít nhiều thay đổi. Cũng phải có xây dựng...”

“Y chang. Những tên đi Việt Nam về đều nói đến những cái đó. Xây dựng, phát triển này nọ. Tao khác. Tao chẳng thấy gì cả, hoặc có thì rất ít, không đáng kể. Những cao ốc, nhà hàng, khách sạn ba bốn năm sao, cả đến những siêu thị mới mở đâu có nói lên được điều gì. Ai xây, xây cho ai? Xây dựng những cái đó dễ quá mà! Cứ có tiền thì xây, không có tiền thì Tây với Tàu, rồi Mỹ nữa, sẵn sàng xây giúp cho, xây tới cỡ nào mà không được, cao ngất bằng mấy cái *building* ở Seattle này cũng được thôi. Đâu có khó gì. Đâu có chứng tỏ được gì. Vài thằng giàu đâu có phải là cả nước giàu. Thử đi về nông thôn coi, ngoại thành thôi đừng nói đâu xa, vẫn cứ nhà tranh vách đất, cửa ngõ trống hoác, vẫn những đứa nhỏ lem luốc cời trần lòi rốn, không có nổi cái áo rách mà mặc... Một thằng bạn cho tao tấm tranh sơn mài có hình ảnh mấy túp lều tranh, mấy nhíp cầu tre, đứa bé ngồi trên mình trâu. Tao quăng lại ở Việt Nam. Mẹ kiếp, mang về treo lên để triển lãm cái nghèo cho Mỹ nó coi à.”

Hãn tuôn ra một tràng. Trút ra được những nỗi ám ốch chất chứa trong đầu, trông mặt mũi hẳn có vẻ dễ chịu hơn. Bình thường Hãn vốn ít nói, có khi một ngày không nói quá mười câu, nhưng cứ gõ cho đúng tần số, chọn cho hẳn một đề tài, chọc cho hẳn nói, thì hẳn sẵn sàng thuyết trình thao thao bất tuyệt hàng giờ liền không biết mệt.

“Ít năm nữa thế nào?” tôi hỏi, gọi cho hẳn nói tiếp. “Năm hai ngàn chẳng hạn, liệu có khá hơn không?”

“Khá thế nào được. Muốn biết có khá lên được hay không thì dễ lắm. Cứ nhìn vào lũ nhóc. Chúng nó có khá thì đất nước mới khá nổi. Mới bước vào tiệm ăn, vừa đặt đít ngồi xuống là mấy đứa trẻ cứ sán lại, đứa chìa tấm vé số, đứa xin đánh giày. Những đứa còn ít tuổi hơn con mày. Đành phải móc túi, nói cầm lấy, khỏi mua khỏi đánh. Thế là cả chục đứa bu lại. Tao đứng dậy, bỏ luôn tô phở.”

Hãn đứng dậy, đi lại phía tủ lạnh, lấy một lon bia, khui, nốc một ngụm, lại thêm một tràng nữa:

“Tụi nhỏ đã không được học hành tử tế, dạy dỗ đàng hoàng, lại hay bắt chước, mà cái xấu thì bao giờ cũng hấp dẫn hơn là những cái tốt, thế là chúng nhanh chóng tiếp thu được những cái thói lưu manh, trộm cắp, lừa đảo, mách mung, chụp giựt của đám đàn anh chúng bây giờ. Hậu sinh khả úy mà. Cả một thế hệ cứ hiên ngang tiếp bước cha anh mà đi lên như

vậy thì đeo phải là thầy bói cũng thấy trước được tương lai đất nước rạng rỡ tới cỡ nào rồi. Máy chục năm, máy trăm năm nữa cũng thế thôi. *No way!*... Sài Gòn bây giờ là cả một rừng người, một rừng xe hỗn loạn. Mạnh ai nấy sống. Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi. Đất nước thì cứ như là đất nước của ai đâu, cái nhà là nhà của ai đâu, đeo có phải nhà của ta. Đã không phải nhà ta thì tủ lạnh, tivi, quạt máy, mái tôn, mái ngói, thứ gì tháo gỡ được, bán được là ta cứ bán sạch sẽ thôi..., không ‘banh’ sao được.”

Hãn nói văng nước bọt. Trông hãn có vẻ giận dữ, hãn học. Lúc nói, mặt hãn đánh lại, có lúc lại hung hăng vung tay vung chân như thể đang găm gù cái nhau với kẻ nào đang đứng trước mặt hãn vậy. Thuở còn đi học Hãn cũng từng là một trong những lãnh tụ sinh viên hăng hái có mặt trong các cuộc hội thảo bốc lửa, các “đêm không ngủ”, các phong trào tranh đấu lên đường xuống đường rầm rộ, luôn luôn đi đầu, hò hét hoan hô đả đảo kiểu “nước mắt rồi bà con ơi”. Sau này vỡ ra, chỉ một đám sinh viên bị lợi dụng. Hãn luôn nói là phải “*relax*”, phải “*enjoy*” cuộc sống nhưng lối nói chuyện của hãn thì lúc nào cũng như sẵn sàng gây gổ, cứ văng tục, chửi thề loạn xạ như vậy thì tôi không biết là hãn “*enjoy*” ở chỗ nào. Có đôi khi hãn nói dài dòng quá, tôi không đủ kiên nhẫn nghe hết, chỉ ngồi gật gù trong lúc đầu óc nghĩ tới những chuyện khác mặc tình cho hãn độc thoại, như lúc này tôi lại tiếp tục nghĩ tới Liên. Không biết giờ này nàng đang làm gì. Không biết trong lúc sĩ tử Hãn, nàng có giận dữ, hãn học, có mím môi trợn mắt, có khoa chân múa tay giống như hãn đang biểu diễn trước mặt tôi bây giờ. Không biết là sau khi trút hết được cơn bão phần nộ lên đầu hãn, nàng có cảm thấy nhẹ nhõm, dễ chịu hơn, có vơi bớt nỗi căm hận, có thấy lòng thanh thản được chút nào. Cầu cho sự bình an trong tâm hồn nàng. Tôi nhớ lời ông cha giảng ở nhà thờ vào những sáng chủ nhật... Hãn vẫn tiếp tục nói, tôi nghe loáng thoáng cái gì đó “người Mỹ..., những đứa trẻ...”

“Trẻ con Mỹ không biết nói dối,” tôi chêm đại một câu.

“Mày nói đúng. Nhưng chính vì vậy chúng lại dễ bị lừa bịp vì những điều dối trá. Chúng đâu có được chuẩn bị để đối phó với những trò ma mãnh, xảo quyệt. Người Mỹ có bao giờ hiểu được Việt Nam. Có đời nào họ chịu tin rằng trên hành tinh này, ở một đất nước nào đó, còn có những đứa trẻ không hề biết đến trường học là cái đeo gì, những đứa trẻ đánh giầy, chăn trâu. *Chăn trâu sướng lắm chứ!*... Thua!” Hãn lắc đầu. “Cả một kiếp người đành chịu an phận với cái nghèo, cái khổ của mình.”

Hãn thở ra một hơi dài, ngồi phịch xuống sofa. Thành này bữa nay sao bỗng nhiên lại nổi hứng động lòng bác ái làm ra vẻ quan tâm đến thế hệ ngày mai “vì tương lai con em của chúng ta” đến như vậy. Tôi nghĩ tới

đứa con gái hần, con bé giống Christine, đôi mắt sâu có pha một màu xanh mơ hồ, mỗi lần trông thấy tôi chỉ “Hi” một tiếng rồi chạy vụt đi.

Những lời lẽ tường trình và phát biểu cảm tưởng của Hần sau chuyến về thăm Việt Nam khiến đầu óc tôi bắt đầu cảm thấy lúng túng. Tôi thấy có lẽ cũng không cần đặt thêm câu hỏi gì nữa. Hần im lặng một lát, sau đó đứng dậy, vỗ vai tôi, hạ thấp giọng:

“Thôi bỏ chuyện đó đi. Ngày trước đã chẳng làm được trò trống gì.... Mày có biết, lúc ngồi trên máy bay về lại đây, nhớ lại những cái đã trông thấy tận mắt đó, tao thấy mình như một thằng có lỗi.”

Tao thấy mình như một thằng có lỗi. Hần nói như nói với chính mình. Câu nói nghe như lời thú tội của một kẻ bất lực. Lần đầu tôi nghe được cái cảm tưởng là lạ đó của một tên từ Việt Nam về. Đó có phải là lý do hần vác cái bộ mặt u ám nặng nề đó lại đây. Tôi tin Hần nói thật. Thịnh thoảng hần cũng nói một câu nghe được. Nhưng rồi hần sẽ quên mau thôi. Chẳng có gì tồn tại được lâu trong khối óc đông đặc, trong trái tim chai cứng của hần.

“*Forget it!* Tụi Mỹ hay nói vậy,” Hần lại tiếp, vừa nói vừa vỗ vỗ vai tôi lần nữa. “Thế mà đúng. Có quên mới sống được. Cứ tin tao đi. Cứ sống thử vài năm ở Mỹ đi rồi sẽ biết. Rán làm lại từ đầu. Rán lo cho vợ con mày. Thế hệ tao mày coi như bỏ đi rồi. Hãy lo cho mấy đứa nhóc. Con cái là ước mơ nối dài của bố mẹ. Rán nuôi dạy chúng, để chúng nó đi xây lại những ước mơ chưa thành tựu của những thằng cao bồi già như bọn mình. Rán ‘bảo trọng’. Còn sức là còn cày được. Bên này cứ chịu cày là có tiền thôi. Đừng có tính chuyện mò về Việt Nam làm gì nữa, một chuyến như tao là quá đủ rồi.”

Chỉ toàn những “rán” và “rán...”, hần nói với tôi như vỗ về một đứa trẻ.

“Mày nói vậy. Ai cũng cần có một quê hương...”

“Đẹp cái màn cải lương lắm cảm đó đi. Quê hương nào?! Cứ nơi nào trên mặt đất này con người đối xử với con người một cách đàng hoàng, tình cảm chan chứa, ấm áp tình người, thì nơi đó là quê hương thôi. Người với người cứ hằm hè, cứ găm gù với nhau như loài thú vậy thì quê hương ở chỗ nào. ‘Chúng ta đi mang theo quê hương’ là quê hương ngày trước, quê hương trong trí nhớ, quê hương trong chuyện cổ tích chứ có phải là quê hương bây giờ đâu. Cứ mơ mơ màng màng như mày là không xong rồi... Thôi tao dọt.”

Hần bóp mạnh lon bia không, ném rơi đúng vào giỏ rác, bước ra ngoài, khép cửa lại. Một lát, có tiếng gõ cửa, hần lại thò đầu vào.

“Tuần sau vợ tao đi *vacation*. Nhà có mình tao. Ghé chơi, nói chuyện

tiếp.”

Tôi bước ra theo Hãn, ngó hãn mở cửa xe, nổ máy, tiếng máy xe êm ru. Chiếc xe Nhật đời mới màu đỏ chói, bóng loáng, phóng vụt đi.

Tôi chẳng có dịp nào ghé lại Hãn để nói chuyện tiếp như lời hãn dặn dò. Trong tháng này hãn chỉ gọi phone cho tôi có hai lần, mỗi lần gọi là mỗi lần báo tin một cái chết. Hai cái tin báo tử theo nhau đến từ Việt Nam. Cái tin đầu, bà mẹ Hãn qua đời, do đứa em gái Hãn báo sang. Cái tin sau, do Phúc báo, nói Liên tự tử, không rõ nguyên do. Cái chết của mẹ Hãn có lẽ cũng không quá bất ngờ đối với hãn. Hãn đã chuẩn bị tinh thần từ trước đó. Hôm trước nói chuyện qua *phone*, tôi hỏi tình trạng bà già có hy vọng gì không, hãn nói no way. Tôi hỏi hãn có gửi thuốc men, tiền bạc gì cho bà cụ, em út ở Việt Nam không. Hãn nói thỉnh thoảng, Tết nào cũng có. Tôi không hỏi bao nhiêu, mấy ngàn, mấy trăm hay mấy chục. Bà cụ có lẽ đang lúc đau yếu, mới gặp được con rồi lại xa con nên rầu rĩ mà phát bệnh qua đời. Khi báo tin Liên chết, Hãn cũng nói là tự tử không rõ nguyên do (!). Tôi tự hỏi có thực là Hãn không rõ nguyên do. Hãn có nói thêm với tôi là trước ngày về lại Mỹ hãn có gửi lại Phúc, bạn hãn, một số tiền, nhờ khéo léo trao lại cho Liên trong một dịp nào thuận tiện. Không hiểu những đồng tiền đó có kịp đến tay Liên và không hiểu nàng có bằng lòng nhận khi biết rõ là của hãn. Tôi có gọi cho Hãn mấy lần, hỏi xem hãn có nhà để ghé lại thăm, nói ít lời chia buồn, mấy câu an ủi, nhưng chẳng lần nào gặp hãn, để lại *message* cũng không thấy hãn gọi lại, có khi gặp Christine thì chỉ nghe nàng nói hãn đi đâu suốt ngày, từ sáng sớm đến tối mịt, khuya lác khuya lơ mới về tới nhà. Có hôm tôi xộc đến nhà hãn, chẳng gặp ai.

Hình ảnh sau cùng tôi còn nhớ được về Hãn là vào một buổi chiều mùa hè, ngày chủ nhật thì phải, thằng con tôi bữa đó đòi ra park chơi. Hàng kêu mệt và vì thấy giờ đó cũng khá muộn nên ngại không muốn đi. Chiều con, tôi chất cái xe đạp của thằng bé lên xe, hai bố con đánh một vòng ra cái *park* Alki gần bờ biển. Vợ chồng tôi vẫn thường đưa con ra đấy cho nó tập chạy xe đạp. Năng chiều đã tắt, biển hôm ấy vắng người. Tôi chạy chậm chậm dọc theo bờ biển, tìm một chỗ tốt để gửi xe.

“Bác Hãn kìa bố,” con tôi chỉ. Nó tinh mắt hơn tôi.

Tôi dừng xe sau lưng Hãn, tính gọi hãn, nhưng kịp ngừng lại, cảm thấy có cái gì là lạ, bất thường. Tôi không thấy vợ con Hãn đâu cả, chẳng lẽ hãn đi một mình. Hãn đứng đó, đúng là chỉ có một mình, không trông thấy tôi vì tôi ngồi trên xe, phía sau hãn, và vì hãn đang chăm chú nhìn ra hướng biển. Tôi cũng nhìn theo hướng đó. Chẳng thấy gì cả, chẳng có gì

đặc biệt. Từ chỗ này, nhìn sang phía bên kia bờ vịnh, trông thấy được bao quát cả khu phố chính *downtown* Seattle, trải rộng ra một góc chân trời, với một rừng building san sát, những màu sắc đen, nâu, xám, trắng chen chúc nhau, sừng sững, cao nghệu trông như những con quái vật khổng lồ, thấy rõ cả những lá cờ Mỹ to lớn bay phấp phất trong gió. Nơi Hãn đang đứng cũng là nơi mà tôi thường bảo vợ con tôi đứng đó, quay mặt lại, để tôi chụp ít tấm ảnh kỷ niệm, lấy cái background là bức tranh toàn cảnh của một thành phố hiện đại, kiến trúc tân kỳ, những dãy nhà chọc trời ngạo nghễ, trông xa tưởng như trời lên từ dưới lòng biển sâu. Những tấm ảnh chắc chắn là phải đẹp lắm... Hãn vẫn đứng đó, vẫn đứng nhìn về phía chân mây bờ biển. Hãn đứng như chôn chân dưới đất vậy. Thật kỳ lạ. Tên này trước giờ có khi nào chịu đứng yên một chỗ đâu. Tôi đã thấy hãn có những biểu hiện không được bình thường từ hôm ở Việt Nam về, hôm nay lại có thêm chuyện lạ. Hãn đứng đó làm gì nhỉ? Ngắm nhìn trời trắng mây nước hay muốn tìm kiếm chi đó. Hãn cũng không phải thuộc dạng triết nhân lừng khừng hay nghệ sĩ lang thang tìm vần thơ. Tôi lại có cảm tưởng là hãn trông ra biển đó mà không nhìn thấy gì cả. Giá lúc này tôi có đến trước mặt hãn, cũng chưa chắc hãn đã nhìn thấy tôi. Vì vậy tôi nghĩ cần tôn trọng những giờ phút riêng tư của hãn, chẳng nên quấy rầy, cứ để mặc hãn muốn làm gì thì làm. Nhưng hãn lại không làm gì cả, cứ đứng như trời trồng vậy, không nhúc nhích, không ngo ngoáy, chỉ có cái đầu thỉnh thoảng thấy ngẩng lên một chút, rồi lại cúi xuống. Nếu quả thực hãn muốn tĩnh tâm hay suy gẫm điều gì đó tại sao hãn lại không vào một nhà nguyện, một ngôi đền, ngôi chùa nào đó, có phải tốt hơn không. Hình như hãn lại chẳng theo một thứ đạo nào cả, chẳng bao giờ tôi thấy hãn bước vào chùa chiền, nhà thờ nhà thánh ở đây. Bà mẹ hãn thì lại rất sùng đạo. Christine cũng vậy. Hãn kể, có những lần vợ hãn đưa cả mục sư tin lành về nhà nói chuyện với hãn. Lúc nào vị mục sư cũng bắt đầu bằng câu hỏi: “Anh có *sure* ngày mai khi chết đi anh sẽ được lên thiên đàng chứ?” Hãn trả lời, “Tôi không *care* lắm chuyện đó. Tôi làm những gì tôi thấy cần phải làm, không phải để *book* một tấm vé tốt trên thiên đàng.” Vị mục sư nói, “Con hãy tin Chúa.” Hãn hỏi lại, “Chúa có tin tôi không?”

Tôi chưa gặp vị mục sư đó bao giờ nhưng tôi vẫn cứ nhớ lời ông cha già ở nhà thờ vào những sáng chủ nhật. Tôi muốn cầu cho sự bình an trong tâm hồn Hãn, trong tâm hồn tôi nữa, trong tâm hồn những kẻ luôn cần đến sự bình an trên cõi thế gian nhiều hệ lụy này. Có hôm tôi bước vào nhà thờ Mỹ, trong buổi lễ có lúc ông cha nói câu gì đó, những người đứng bên cạnh tôi, phía trước, phía sau tôi đều lần lượt chìa tay về phía tôi, thân ái nắm lấy bàn tay tôi và nói “*Peace be with you*”. Tôi vội vàng

đáp lại, như một cái máy, *"Peace be with you"*. Những người Mỹ sống ngay trên đất nước họ mà cũng mong ước sự bình an đến thế sao. Nói chỉ đến những kẻ như Hãn đó, như tôi đây, như biết bao kẻ khác nữa vẫn còn đang sống lêu bêu, trôi nổi vạt vờ nơi xứ người, vẫn còn có những lúc mơ màng lãng đãng giữa mộng và thực, giữa sáng và tối, giữa ngày và đêm, khi khóc khi cười, khi mê khi tỉnh, thì lại càng cần đến sự bình an biết chừng nào. Có đôi lúc tôi còn không hiểu được chính mình. Tôi đúng thật là ai đây, làm sao mà tôi lại có mặt ở chốn này, làm sao mà lại đứng lơ ngơ lảo ngáo nơi đây. Hãn đứng nơi đó, còn tôi đang đứng nơi đâu, trên những bến bờ nào đây, phía bên này hay phía bên kia bờ, bên này trống không, bên kia có gì. Những bến bờ mênh mông, bát ngát, chập chùng... Tôi, nói như Hãn, hiện còn đang ở chương nào trong cuốn sách đây cộm kia? Tập thứ mấy rồi đây? Liệu đã đến hồi kết thúc chưa. Liệu tôi lại còn phải miệt mài đi tiếp bao nhiêu tập nữa cho đến hết một bộ trường thiên tẻ nhạt.

Cho xe chạy tới trước một quãng, tôi dừng xe, tắt máy, ngoái đầu nhìn lại. Hãn vẫn còn đứng đó, ở một khoảng cách xa. Vẫn dõi mắt trông về phía chân mây bờ biển. Hai tay buông thõng. Bất động. Biển vẫn mênh mông, khói sóng chập chờn. Những đám mây trên nền trời rộng dường như đã đổi sang màu tím sẫm. Bên kia vịnh, một vài tòa building đã thấy lấp lánh ánh đèn. Thằng con tôi đòi xuống park chơi. Tôi nổ lại máy xe, nói nhỏ với nó:

"Thôi mình về con à. Hôm khác đi. Trời sắp tối rồi." □

Đón đọc

Văn Học Tết 2000

*Số báo được chuẩn bị công phu
để chờ đón thiên niên kỷ mới*

Trình bày trang nhã

Nội dung phong phú

Phát hành vào ngày 15.1.2000

Bài vở đóng góp của quý văn hữu và bạn đọc,
xin gửi về Tòa soạn trước ngày 15.12.1999

Những ngày mưa cũ

Phạm Hà Trang

Tiếng nước chảy đột ngột xuống cái xô bằng nhựa làm Hùng giật mình thức giấc. Trong cái yên tĩnh êm ả của ban đêm, tiếng động đoảng vị, không đúng lúc này như âm ỹ muốn khua những người trong nhà thức dậy.

“Chắc là mưa đêm từ nóc nhà bị đột rơi xuống”. Hùng thầm nghĩ. Đã lâu lắm rồi, chàng không còn cái thói quen giật mình thức giấc nửa khuya. Đã lên giường nằm là chàng ngủ thẳng giấc tới sáng. Trong cái khí hậu ôn đới của châu Âu, cái lạnh ban đêm làm con người dễ ngủ hơn trong bầu không khí nóng ẩm nhiệt đới.

Nằm yên trong cái bóng tối bao trùm cả căn phòng nhỏ, Hùng chợt ý thức được là chàng đang nằm trong căn phòng cũ của cha chàng, ở Tân-Định. Căn nhà mà năm nào, ông bà nội Hùng đã tốn bao công sức để xây lên. Trong cái trạng thái nửa tỉnh, nửa thức đó, tiếng nước mưa tí tách làm Hùng gợi nhớ đến những đêm mưa năm cũ.

Lúc Hùng còn nhỏ, sau một ngày nô đùa thỏa thích, nằm trên giường, chăn ấm, nệm êm, Hùng cảm thấy sự ấm cúng của gia đình là bao la. Nhất là những đêm nghe tiếng mưa rơi bên ngoài. Tiếng rơi rả rích đều đều của mưa trên nóc nhà như những điệp khúc bất tận. Thỉnh thoảng, có những hạt mưa tụ từ trên mái nhà rơi xuống vũng nước bên dưới, gây tiếng động khác thường hơn những giọt mưa khác. Trong cái tiếng mưa rơi đều đều đó, thỉnh thoảng lại chen vào tiếng gõ lắc cắc bởi hai miếng gỗ của người rao bán mì, hoành thánh ngoài đường. Tiếng động như theo chân kẻ bán hàng, từ hàng xa tới, đi ngang nhà rồi xa dần về đầu phố,

càng làm tăng thêm vẻ cô quạnh của ban đêm.

“Ngày xưa, sao cái gì cũng nhẹ nhàng, êm đềm quá”, chàng nhắm mắt đắm chìm trong suy nghĩ.

Kỷ niệm cũ nào cũng đẹp trong tâm tưởng, nhất là những kỷ niệm thời ấu thơ, tuổi được gia đình nuông chiều. Càng lớn tuổi, con người càng nuối tiếc dĩ vãng. Chàng nghiệm thấy điều này đúng cho bất kỳ ở xã hội nào.

Nhất là ở những nước mà sự sản xuất đã phát triển vượt bậc. Khi sự tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng đến cái mức độ không tưởng thì con người lại tìm cách quay về tuổi niên thiếu hay tìm về thiên nhiên. Thời mà nền công nghiệp, kỹ nghệ còn dựa vào bàn tay, sức lực của con người hơn là máy móc.

Những ngày cuối tuần trời đẹp, rảnh rỗi, Hùng thường thả bộ đi coi những khu bán đồ xưa. Chàng thấy những người bản xứ nâng niu, ngắm nghía với vẻ triu mến những món đồ xưa như cối xay tiêu, đồng hồ, bàn ghế và thậm chí cả những món đồ chơi nho nhỏ ... được chế tạo cách đây vài chục năm hay hơn. Nhìn cử chỉ, ánh mắt của họ, chàng như thấy cả một sự luyến tiếc, thán phục về sự khéo tay của những nghệ nhân ngày xưa.

Qua món đồ, người mua như có thể hình dung về cái xã hội mà người nghệ nhân đó trải qua phân đời. Ất hẳn là đẹp hơn bây giờ nhiều. Vì bây giờ, những vật dụng hiện đại, dù mắc đến bao nhiêu, dù bền đến bao nhiêu... cũng không thể nào so sánh được với những món đồ cũ. Thời mà cái bối cảnh xã hội chưa làm con người trở nên ích kỷ, tàn nhẫn và vật chất như bây giờ. Khi tâm trí thoải mái, thanh thoi, thì người nghệ nhân để hết tâm hồn vào sự sáng tạo.

Sàigòn, Tân Định, Bà Chiểu, Đa Kao... những ngày mưa gió. Ngồi trong nhà nhìn ra ngoài đường, bầu trời u ám tối sầm. Gió thổi mạnh làm tung những xác lá và tạo những cơn lốc nhỏ di chuyển. Người đi đường hối hả, hấp tấp cho xe leo lên vỉa hè, tránh mưa dưới mái hiên của những căn nhà. Mưa đến. Mưa rơi như trút hết cả lưu lượng nước xuống trần thế. Như muốn rửa sạch, cuốn trôi đi những rác rưởi, bụi bặm mà con người để lại trên hè phố. Hùng lại như thấy trước mắt chàng, hình ảnh cậu bé Hùng ngày xưa, mỗi khi thấy trời đổ mưa là tung tăng lo xếp tàu giấy, để thả xuống dòng nước chảy cuộn cuộn theo lề đường trước khi đổ xuống

những ống cống. Những cơn gió của trận mưa tạt vào mặt chàng mát lạnh. “Nước ta có hai mùa: mùa nắng và mùa mưa”. Bài học giáo dục thời tiểu học văng vẳng trong đầu. Nắng đã đành nhưng không hiểu sao Hùng rất thích nhìn và nghe mưa rơi. Nhất là những cơn mưa đầu mùa.

Sống ở ngoại quốc, đã nhiều năm qua, chàng không còn cái dịp nằm nghe tiếng mưa rơi như vậy nữa. Vì lẽ là mưa bên trời Tây rất nhỏ hạt, lấm tấm. Nhiều khi chưa đủ ướt đất thì mưa đã tạnh. Ở trong chung cư thì đâu có nghe gì ngoài tiếng động của lán giềng các tầng trên, tầng dưới, lịch kịch di chuyển. Tiếng mưa có nghe được đi nữa thì cũng bị lớp cửa sổ ngăn tiếng động chặn lại. Và bên trong, là lớp màn cửa sổ dày cộm. Ngăn luôn cả cái nhìn ra ngoài của người bên trong.

Ngay từ nhỏ, từ thời mà chiến tranh như chưa hề hiện hữu, đường sá còn đẹp lắm, nhỏ hẹp. Đời sống yên tĩnh, hiền hoà. Chỉ riêng đường Phan-Thanh-Giản, từ ngã tư Lê-văn-Duyệt xuống tới xa lộ, hai bên đường là những hàng cây cao lớn đến cả chục thước, um tùm lá. Cứ mỗi khi tới mùa nắng là ve sầu kêu vang dội. Từ vỉa hè tới cửa mỗi căn nhà là cả một khoảng đất rộng. Ở bên nhà, vỉa hè như là một phần sở hữu của chủ nhà nên nhà nào có phương tiện thì lát xi măng còn không thì cứ để như vậy. Chính từ những khoảng đất nhỏ bé này, Hùng và các bạn nhỏ thời ấy, trải qua biết bao nhiêu trò chơi thời thơ ấu: Tạc lon, đích hình, bắn bi, chọi đế, năm mười, rượt bắt, cá sấu lên bờ, ú tim... Những lon sữa bò, những hòn bi, những tấm cạc tông in hình nhem nhuốc được cắt nhỏ ra, những vỏ hộp quẹt nho nhỏ mà khi đẩy ra một đầu, đã thấy hai cọng râu của chú đế than ngo ngoe.. cứ lớn vồn trong tâm trí Hùng.

Ú tim, cái trò chơi êm đềm thuở nhỏ ấy. Nằm trên cái giường của ba chàng, mắt nhắm nghiền lại nhưng Hùng vẫn thấy các người bạn của những năm xưa như đang nô đùa trước mặt. Chàng dụi mắt rồi lại mở mắt ra. Bóng đêm trong phòng dày đặc, trời bên ngoài vẫn chưa sáng. Hùng nhìn vào mặt dạ quang cái đồng hồ đeo tay. Mới có bốn giờ sáng. Ngoài đường, tiếng xe xích lô máy, xe xích lô chở những bạn hàng ra chợ sớm bắt đầu khuấy động bầu không khí êm ả của ban mai.. Chàng nhắm mắt đổ mình vào giấc ngủ chập chờn mới. Khổ một nỗi là mắt tuy nhắm nhưng dòng suy nghĩ vẫn cuồn cuộn chảy trôi không ngừng.

1999, chẳng còn ai chung quanh. Đã gần bốn chục năm trôi qua rồi. Bây giờ, những người bạn nhỏ thời thơ ấu nay đã tản mạn khắp bốn phương

trời, những khu phố thân thương ngày xưa đang dần dà bị thay thế bởi những toà nhà mới - mà nét kiến trúc lai căng không giấu được vẻ kệch cỡm, lai căng và thô bỉ - những khoảnh đất nhỏ đã biến mất, nhường chỗ cho đám xe gắn máy gầm gừ nhả khói thì những trò chơi thuở ấu thời càng trở nên những hình ảnh bất hoại, không phai mờ trong tâm tư, ký ức của chàng.

Sau cơn mưa là đây đó đã thấy toi tả xác lá, cành cây đầy trên vĩa hè. Lòng người, sau một ngày cơ cực dưới cái nắng hè, như cũng dịu đi. Lâu lâu là có vài anh chị sâu róm từ trên cây, bò xuống, đi phiêu lưu. Chàng nhớ mãi cảnh một đêm nào, bà nội chàng qua hàng xóm chơi - ở bên nhà ngày ấy, hàng xóm láng giềng thân thiết lắm, qua lại nhau thăm hàng ngày - thì bà hàng xóm mắt kèm nhem, kêu to: “Ồ kìa, bà có xâu vòng cổ đẹp quá !” Bà nội Hùng ngạc nhiên vì đâu có bao giờ đeo xâu chuỗi ?

Nhìn kỹ lại, cái xâu vòng cổ đó, màu nâu, có lông, lại biết run rẩy cử động ! Hoá ra là chú sâu róm đang nhón nhờ đi dạo. Xui cho chú ta là rơi trên cổ áo làm bà nội chàng sém chết giấc nếu như ông nội Hùng không nhanh tay tóm chú sâu phản loạn, liệng ra bãi cỏ !

Các nhạc sĩ vĩ cầm mùa hè, sau thời gian âm thầm chuyển kiếp cũng đồng loạt từ dưới đất chui lên để chuẩn bị tham dự vào bản hoà tấu nửa đêm. Lúc đó, chàng thường nằng nặc đòi ba má chàng cho chàng đi bắt dế. Ban đêm, khi đất, cỏ còn đọng những hạt mưa, đó đây đã thấy lấp loáng bóng đèn pin của những người đi bắt dế chung quanh thành Cộng-Hoà. Thành Cộng-Hoà, niềm kiêu hãnh dưới nền đệ nhất cộng hoà và bị quên lãng bởi cái gọi là Cách Mạng 1963, cỏ mọc um tùm hoang dại và trở thành giang sơn của loài dế.

Ngày ấy, ở bậc tiểu học, cứ sáng sớm độ 7 giờ hay sau lúc ba hồi trống “ra chơi” 9 giờ 30, là tụi chàng bu quanh các lồng dế trước cổng trường. Tiếng dế gáy vang lừng. Giá cả thoả thuận xong là chú dế được cho vào cái hộp quẹt bằng vỏ cây nhỏ, được thêm miếng xà lách trong khi chờ đợi ra “đấu trường”.

Mùa mưa đến thì cũng là mùa Hè, lúc những cành cây phượng vĩ nở đầy hoa phượng đỏ trong sân trường. Đó là lúc “Sung sướng quá giờ cuối cùng đã hết. Đoàn trai non hớn hờ rủ nhau về”. Lần hè nào, Hùng được cha mẹ đưa về Bến Lức, Long An - quê ngoại - chơi vài tuần.

Bến Lức là một thành phố nhỏ, một tỉnh lỵ yên tĩnh cách Sài Gòn độ chừng 30 cây số. Nằm sát cầu Bến Lức, cạnh nhà máy xay lúa với tiếng âm ỳ máy móc quen thuộc, căn nhà với thửa vườn bao quanh như nép vào vòng tay trìu mến của con sông Vàm Cỏ hiền hoà. Như kiến trúc của các ngôi nhà ở tỉnh lỵ miền Nam, các gian phòng, xây kiểu nhà quê, thô sơ và thông liên nhau từ trên xuống dưới. Nền nhà lát bằng gạch nung thô sơ, gập ghềnh. Trong nhà, bầu không khí lúc nào cũng thoang thoảng mùi thơm ngai ngái của lúa, của đất ruộng. Trên nóc thì có nơi làm mái tranh, chỗ mái ngói đỏ. Ở gian nhà ăn, nhìn thẳng ra sông Vàm Cỏ, nền nhà là đất nện, gập ghềnh. Bàn ăn là một cái vạt lớn, có mấy cái băng gỗ chung quanh làm ghế ngồi. Đó đây là những cái tủ, cái bàn mà hình dáng như bày ra hết vẻ mộc mạc, đơn sơ của đồng quê.

Đằng sau nhà, dưới mép sông, bên cạnh những cây dừa cao chót vót, là đám ô rô, lục bình, dừa nước.. Bên cạnh bờ sông là một dãy lu hứng nước mưa rồi đến một khoảnh sân để đập lúa. Xa hơn nữa là dãy chuồng heo, chuồng gà vịt. Trưa hè dưới quê, nắng chang chang. Chẳng có tiếng ve kêu nhưng ngược lại là có tiếng gà gáy, tiếng lục bình, dừa nước xào xạc mỗi lần có sóng vỗ và tiếng cái lương từ nhà hàng xóm vang qua. Hoạ hoàn lắm mới nghe được tiếng hò Nam ai từ sông Vàm Cỏ vọng lên.

Tiếng mưa rơi, nhất là mưa đêm dưới quê, rơi rì rào xuống mái tranh, rơi lộp độp xuống đám tàu chuối sau nhà, xuống con sông Vàm Cỏ cạnh nhà, tạo thành một âm thanh khó có thể diễn tả được. Lâu lâu, có vài giọt thoát khỏi lớp mái tranh, rỉ rả rơi tong tong xuống cái chậu nhôm để trên bộ ván nơi chàng nằm. Cái âm thanh mưa đêm rơi dưới đồng quê này như đi thẳng vào tâm hồn chàng rồi lưu lại trong đó một cách vô ý thức. Để rồi, cứ lâu lâu, mỗi khi lòng kẻ xa nhà se lại khi nhìn thấy mưa bụi rơi lất phất bên trời Tây, nó lại lộp ngóp chui ra. Trên cái bàn tròn có lót kiếng ở giữa phòng khách, là ngọn đèn dầu hột vịt tù mù soi không đủ sáng. Như thế là thêm cái cảnh buồn não nuột đó chưa đủ gợi sầu, gã ếnh ương, trú ngụ ở dãy lu nước mưa cạnh nhà, lâu lâu thả ra vài tiếng kêu uền uện não nuột hoà lẫn với bản hoà tấu của loài côn trùng từ ngoài đám ruộng đằng xa vọng về.

Có lần đi xuống phố Tàu, Hùng mua được ngọn đèn dầu, giống như loại đèn mà bên nhà xài. Để rồi, ban đêm, khi mà sự nhớ thương quê nhà lên dâng lên đây trong tâm tưởng, khi mà những tiếng động lực đục của hàng xóm trên dưới đã lắng chìm trong sự cô quạnh, hành trình trọng lấy

cây đèn ra, từ tốn châm đầu vào rồi thấp lên. Và trong căn appartement nhỏ bé của chàng, ánh đèn đầu lung linh với những cái bóng trên tường như đưa chàng về căn phòng khách, nhà ông ngoại chàng năm xưa.

Chàng lại nhớ lúc gia đình nhỏ bé của cha chàng ở một căn nhà mái tôn ở đường Tự Đức. Có những đêm mưa mà tiếng mưa cuồng nộ, lúc lớn, lúc nhỏ, như những nốt nhạc muôn điệu đùa giỡn trên mái nhà. Chàng nhớ lời ba chàng. “Con để ý mà nghe, tiếng mưa rơi trên mái nhà như thể là tiếng động của một con chồn đang nhảy múa trên đó. Điệu Fox”. Và dưới cái ánh đèn ‘măng xông’, dưới tiếng mưa ào ào trên mái tôn, ba chàng, ngày đó còn trẻ lắm, ôm đàn ca hát. Lời bài hát nghe thật êm đềm, như để lại đằng sau những ngày mưa gió:

*Ngày trôi theo tháng giá mùa Đông,
Vàng phai theo lá úa ngoài sân
Kìa chim oanh đã đến ngoài sân
Và từng bình lú lo như mừng xuân*

Và như vậy, những cái khung cảnh lặng lẽ của thời thơ ấu, những trận mưa cũ, những kỳ hè nắng cháy, những cảnh đông quê quanh hiu... theo đuổi và in đậm vào tâm khảm của chàng theo năm tháng.

Hùng rời khỏi Việt-Nam từ những năm tháng mà nước nhà chưa ‘mở cửa’. Những năm tháng mà dấu ấn của nó vẫn in hằn trong ký ức của chàng. Những năm tháng buồn vui đó, đột ngột quay lại trong tâm trí chàng. Nhanh như ánh chớp nhưng dường như là không thiếu những chi tiết nhỏ nhặt nào. Những đêm mưa. Những ngày mưa. Những mùa mưa. Nhất là mùa mưa năm ấy.

Những ngày đầu mùa mưa của cái năm Mão khắc nghiệt. Những khoảng thời gian và không gian mà không bao giờ Hùng có thể xoá nhoà trong ký ức. Ban ngày thì bầu trời những ngày cuối tháng Tư lúc nào cũng âm u, nặng nề. Ban đêm, dưới cái ánh đèn mờ ảo lúc còn lúc tắt, chẳng còn ai đi ngoài đường. Tiếng sấm ì ầm từ xa hoà lẫn tiếng súng, tiếng càn nông buồn thảm từ xa vọng về. Không còn người phu quét đường dừng chổi đứng nghe nữa. Mà là cả miền Nam đang hồi hộp, lắng nghe. Trên cao, tiếng máy bay đủ loại như xé rách bầu trời. Ngoài đường, quân trang, quân dụng, quân cụ đủ loại của một quân đội đang dần bị xoá tên, nằm ngổn ngang. Tiếng các đài VOA, đài BBC văng vẳng khắp mọi nhà. Từ trong radio, Hùng có thể nghe tiếng hát không cần nhạc cụ của người

nhạc sĩ phản chiến nổi tiếng. “Rừng núi dang tay nối lại biển xa, ta đi, vòng tay lớn mãi, để nối sơn hà”. Cuộc chiến khốc liệt tưởng như bất tận, đang từ từ kết thúc trong sự bàng hoàng của người dân. Tiếng người ca sĩ lớn dần “Mặt đất bao la, anh em, ta về, gặp nhau mừng như bão cát quay cuồng, trời rộng, vòng tay, ta lớn, nối tròn một vòng tử sinh”. Vòng tử sinh đó, là hơn 30 năm khói lửa tương tàn.

Ngay đêm đó, trận mưa đầu mùa bắt đầu.

Những ngày mưa sau tháng Tư năm ấy đã mở đầu cho sự đổi thay. Những ngày mà khi những cơn mưa chiều vừa dứt, trong cái bầu không khí còn mát lạnh, vỉa hè còn ướt át và đầy lá me, chàng thông dong đi xe đạp ra góc đường Công Lý - Lê Lợi để coi sách. Sách chế độ cũ được đổ ra bán tháo bán đổ, nằm la liệt trên những tấm bạt khắp vỉa hè. Đây là thời kỳ ‘quá độ’ của chánh quyền mới. Những ngày lao động. Đi nhật vũ khí bỏ rơi. Ban đêm, ngoài đường khi tiếng trống ếch vang lòng của Thiếu niên quàng khăn đỏ - đội hậu duệ tiên phong, đội hậu bị, mũi xung kích, cánh tay phải tương lai của Đảng - vắng vắng vang lên là bắt đầu tiếng ới ới gọi nhau đi họp. Họp tổ dân phố. Họp Phường. Họp cơ quan. Họp Hội. Họp Đoàn. Họp bộ lão. Họp phụ nữ. Họp thiếu nhi khăn quàng đỏ. Họp và họp. Cờ quạt, biểu ngữ. Dép vỏ xe. Đôi dép mà mỗi lần khi bỏ ra là đã thấy những vết đen của nhựa cao su để lại như những vết lằn trầm buồn trên da.

Ban ngày, trước cửa những cửa hàng Họp tác xã Tiêu thụ, là từng đoàn người rờn rợn sắp hàng mua gạo, nhu yếu phẩm. Những đêm không ngủ, tập trung tất cả các trường trung học, đại học ở các sân vận động, trung tâm sinh hoạt thanh niên để chuẩn bị ngày meeting hôm sau hay bắt đầu những chiến dịch. Chiến dịch đôi tiên, chiến dịch Kiểm kê. Chiến dịch đánh tư sản mại bán. Chiến dịch bài trừ văn hoá “đồi trụy” ... Những bài hát cộng đồng thời sinh viên, thời xuống đường được hoà lẫn những bài hát đến từ phương Bắc. Tiếng đàn ghi ta, tiếng hát, tiếng vỗ tay bập bùng hoà nhịp vang lên từ chung quanh những đống củi lửa trại cháy đỏ rực. Cháy bỏng như lớp tuổi thanh niên của Hùng.

“Ông dùng gì ạ?”. Giật mình, ngẩng mặt nhìn lên, chàng bắt gặp nụ cười duyên dáng của cô tiếp viên phi hành. “Cám ơn cô, cho tôi xin ly nước lạnh”. A, nụ cười với chiếc răng khểnh này, dường như chàng đã gặp ở đâu đó trong ký ức.

Đó là ở những ngày lao động đắp trường bắn ở Thủ-Đức. Lẩn khuất trong những kỷ niệm nhớ nhớ quên quên chập chùng trong ký ức đó, chàng nhớ đến một nụ cười. Đang lui cui chuyển đất cho mấy người bạn trong hàng dây chuyền dưới mưa, đột nhiên, một giọt nước mưa rơi xuống cặp mắt kính dây cộm làm nhoè đi cảnh vật. Chàng ngừng tay, tháo kính xuống chùi vào áo. Vừa đeo kính vào, nhìn qua hàng người lao động đối diện, Hùng choáng váng cả người khi bắt gặp một nụ cười tinh nghịch từ hàng dây chuyền nữ bên cạnh. Nụ cười với chiếc răng khểnh duyên dáng khó quên đó. Đã hai mươi năm qua, thỉnh thoảng, chàng lại thấy lại nụ cười đó trong những cơn mơ về quá khứ. Nụ cười dưới cái mũ tai bèo lấm bùn đất đó, như một luồng gió mát thổi vào tâm hồn chàng. Như xoa dịu đi những giây phút cơ cực dưới bùn đất, gió mưa của cái năm 1979 đầy khó khăn.

1979, năm cao điểm của chiến dịch Đông-Xuân, năm Nước Lụt, năm buồn thảm của chiến tranh biên giới và là năm của những con tàu bán chính thức lén lút nhưng lại đường hoàng ra đi khi màn đêm chập chùng buông xuống. Đó là năm của những khó khăn đầy dẫy, tưởng chừng như không vượt qua được trong cuộc sống. Cuộc sống đầy dẫy những thủ đoạn, mảnh khoé, mưu mô. Nhưng cũng chính trong những lúc cùng cực, trong cái khó khăn của cuộc sống lúc đó, Hùng đã trưởng thành, hiểu cuộc đời hơn là những năm bình thản, an nhàn thụ hưởng.

Hùng dụi mắt. Vẫn tiếng máy bay ù ù, đều đều, quen thuộc. Đã được nửa đường. Còn sáu giờ bay nữa là chàng về nhà. Máy ngọn đèn chánh trong máy bay tắt để hành khách nghỉ ngơi sau bữa ăn. Trước mặt chàng, màn ảnh bắt đầu vào một cuốn phim tình cảm xã hội. Không khí trong máy bay yên tĩnh lạ thường. Cô tiếp viên duyên dáng với giọng nói Hà Nội ban nãy đã đi đâu mất. Hùng lại lan man nổi dòng suy nghĩ.

Cũng không bao giờ chàng quên cảnh người bạn gái trong lớp, đến từ phương Bắc, cất tiếng hát hoà lẫn tiếng đàn thùng trong một buổi họp lớp. Bữa họp mặt cuối của vài bạn đồng lớp "trúng tuyển nghĩa vụ" trước khi ra biên giới Cao-Miên. "Trên nông trường, ra biên giới, có đôi chân đi không trở lại". Lời bài hát thật đẹp, đầy lý tưởng và giọng hát Hà Nội cũng thật ngộ. Trong và cao vút. Đến bài "Người đi Xây Hồ Kẻ Gỗ" thì chàng như lịm người trong dòng âm thanh. "Kẻ Gỗ là đây, bao nhiêu năm đợi tháng chờ." Xây Hồ, Kẻ Gỗ địa danh chi mà nghe qua quá lạ.

Trước ngày chàng về chừng bốn tháng, chàng có nhận được tin cô bạn gái này đang ở thời kỳ cuối của bệnh ung thư. Qua đường dây điện thoại viễn liên, D cười khúc khích nói chuyện với Hùng. Như không hề có bệnh tật bao giờ. Như không hề có sự đau đớn của tinh thần, của thể xác. Một tháng sau, thì D vĩnh viễn ra đi.

Bên ngoài đại học xá, trong cái không khí lạnh lạnh cuối năm, trời lại đổ mưa. Mưa đêm bao trùm lên cả khu đại học xá, khu nông trại và những bờ kinh bên cạnh. Những con kinh cấp Một, cấp Hai...năm ấy, cũng tiến chiếm được những chỗ vững chắc trong tâm tư Hùng. “Con kinh ta đào, chưa có nước chảy qua”. Không bao giờ chàng quên những đêm mưa trên bờ kinh. Bên cạnh những con kinh đào năm ấy, trong cái bóng tối chập chùng của đồng quê, dưới những cái lán lợp tranh, nằm chen chúc như cá mè giữa các bạn đồng học, Hùng, trong cơn thao thức vì lạ chỗ, nằm dưới ánh đèn dầu tù mù, nghe từng tiếng mưa buồn thảm quật mạnh vào vách. Tiếng mưa rơi rào rào xuống con kinh mới ở xã Long-Trường, Cát Lái hoà lẫn tiếng cóc nhái ì ọp tạo nên những nét buồn tỉnh lý khó quên.

Vừa nhận được tin dự báo đám cưới của đứa em út trong nhà, chàng đã lo chuẩn bị giấy tờ về thăm gia đình cả vài tháng trước. Hồi hộp, bồn chồn pha lẫn sự lo lắng. Dầu gì đi nữa, chàng đã xa nhà đã quá lâu. Bao vật đổi, sao dời. Mỗi lần có những cuộc họp mặt của mấy người bạn, việc đi về thăm quê nhà lại đặt ra. Kẻ bệnh, người chống. Vấn đề này, Hùng tránh đề cập đến mỗi khi có sự tranh luận chính trị. Chẳng đi đến đâu mà lại có sự không vui lẫn nhau. Thôi thì đi hay ở là chuyện của mỗi người. Mỗi người, mỗi gia đình có một hoàn cảnh riêng. Có phân trần, giải bày cách mấy cũng vậy thôi.

Thời gian biến biệt trôi qua không ngưng nghỉ. Bối cảnh xã hội không ngừng thay đổi. Vậy mà thấm thoát đã hơn 15 năm rồi. Từ ngày đó. Từ đêm đó.

Tiếng máy tàu rú lên như muốn át tiếng mưa bão bên ngoài con tàu mang số hiệu TG-3421. Trong khoang, 49 cặp mắt thất thần, dáo dác. “Thuyền đang ra cửa biển, cầu nguyện đi bà con!” Đám đông xì xào. Tiếng cầu nguyện rì rầm “Lạy cha chúng con ở trên trời, nguyện danh cha cả sáng” ...hoà lẫn tiếng nam mô ... vọng khắp khoang ghe. Con tàu

nhỏ bé vất vả cuối từng đợt sóng, lủi thủi ra đi dưới bầu trời giông bão, đưa đoàn người ra đi về nơi vô định.

Ra khơi được vài ngày thì mưa đêm. Mưa đêm trên biển. Tiếng mưa bão quất vào nóc và sàn ghe nghe lộp bộp làm 48 con người, trừ tài công, tỉnh giấc. “Nước, hứng nước mưa uống bà con ơ”, có tiếng lao xao. Nghe tiếng “Nước” thần diệu, Hùng mở mắt ra. Tối quá. Chẳng thấy gì cả. Chung quanh lúc nhúc người là người. Đã ba ngày nay, ghe đi lạc, mọi người lã người vì thiếu nước uống. Rán nhào ra ngoài sàn ghe, Hùng cố gắng mở bung cái miếng nhựa dùng làm thứ áo mưa đã chiến ra, đưa đầu vào đó rồi đưa hai tay lên trời để có thể hứng được nhiều nước mưa hơn. Từ đáy chỗ trũng của miếng nhựa, Hùng ghé răng cắn thủng một lỗ nhỏ và kê miệng vào. Khi đã thấm miệng đã khát, chàng định thần nhìn chung quanh. Tối quá. Chỉ có một màu đen của mực bao trùm lên tất cả cảnh vật. Ai đã từng đi biển đã cảm biết sự tối đen này như thế nào. Cũng như biết được màu nước biển là xanh đen chứ không phải là xanh da trời! Trong cái màn đêm đó, người ta chỉ còn nghe tiếng gió mưa gào thét trên biển.

Lại cũng tiếng mưa rơi như năm nào. Có điều khác là bây giờ, trong hoàn cảnh này, Hùng chẳng còn lòng dạ nào để chú tâm lắng nghe nữa. Ghe tàu đang trôi lên, trụt xuống giữa cơn thịnh nộ của đất trời. Cái tâm trạng năm thích thú “Nghe” tiếng mưa không còn nữa. Mà thay vào đó là cả một sự kinh hoàng, thảng thốt.

Thân phận con người lúc đó, còn nhỏ hơn cả giọt nước trong đại dương. Thần chết như có muôn mặt và sẵn sàng ập xuống chiếc ghe khốn khổ bất kỳ lúc nào. Như cái vây cá đen nhánh, im lặng và kiên nhẫn một cách lì lợm, đi theo ghe suốt ba ngày trời. Như những cơn sóng bạc đầu lạnh lẽo cứ chồm lên tạt nước vào sàn ghe. Như tiếng va chạm chát chúa của vỏ ghe với mặt biển mỗi khi ghe trôi lên hụp xuống. Như những tiếng cái lương trong radio, không rõ xuất xứ đến từ đâu, vang vọng cả một vùng biển, nơi mà bao nhiêu người vượt biển đã ở lại vĩnh viễn. Điều thắc mắc mà cho đến bây giờ, Hùng vẫn không giải thích được là trên ghe của chàng lúc đó, không ai có radio cả. Chàng đứng thò đầu nhìn ra khắp bốn phương trời. Mặt biển lặng lẽ, phẳng lặng, thẳng tắp đến cuối chân trời, không bóng một con tàu. Mặt biển phẳng lặng tựa hồ như mặt nước ao hồ những ngày không gió. Như vậy, tiếng cái lương trong radio, vang rõ lồng lộng trên mặt biển, từ đâu đến? Quay người lại, chàng nhìn vào khuôn

mặt thất đảm, trắng bệch của người tài công và chủ ghe, đột nhiên Hùng chợt hiểu và cảm thấy gai ốc mọc khắp người. Hoá ra, trong cái thời buổi mà con người đã lên được tới mặt trăng thì sự đồn đại về những hiện tượng siêu hình trên biển không phải hoàn toàn là những sản phẩm tưởng tượng của con người. Nhất là trên vùng biển mà biết bao người đã vĩnh viễn bỏ cuộc.

Chàng lại nhớ những ngày mưa như thác đổ ở trại Galang I. Galang, hòn đảo bình yên của những người đi tìm tự do. Có hai Galang. Galang I, dành cho những người may mắn mới đến và sắp rời đảo. Và Galang II, nơi những kẻ tạm trú đã lâu hay chờ đợi làm thủ tục định cư. Ngồi trong quán cà phê barrack, dưới màn nước mưa trắng xoá như thác đổ, nhìn ra khu đất, nơi mà nhiều người đồng hương “đến mà không đến” nằm xuống, Hùng thấy trong lòng dâng lên một nỗi buồn vô hạn. Phải trải qua cảnh vượt chết mới cảm thấy thông hiểu nỗi lòng người nằm lại. Lần đầu tiên đặt chân lên đảo, dưới tiếng cầu nguyện tạ ơn lâm râm của các bạn đồng ghe, chàng ứa nước mắt khi đọc thấy hai câu đối trong ngôi chùa đơn sơ trên ngọn đồi ở đảo Kuku:

Vượt biển tìm Tự do, sống chết, hai hàng lệ ứa

Lên non tạ Phật tổ, sắc không, một mảnh mây bay

Có những chiều, Hùng thích ngồi một mình trước bờ biển để nhìn cảnh mặt trời lặn ở cuối chân trời. Trong cái khung cảnh tịch mịch và cô liêu đó, trước cái nghĩa địa của những xác tàu vượt biên bị bỏ cho nước biển dập dùi, mưa gió gặm mòn, Hùng cảm thấy cô đơn. “Cảnh hoàng hôn trên biển thật đẹp”, chàng tự nhủ, “Mười, hai mươi năm nữa, khi tất cả mọi việc đã qua hết, đã xong xuôi hết, mình sẽ quay lại đây thăm viếng nơi này”.

Đó là khởi đầu những ngày tạm trú trước khi bắt đầu chuỗi ngày tha hương. Những ngày làm việc thiện nguyện và theo học các lớp huấn nghệ làm chàng quên đi ngày tháng dần trôi... Ba tháng sau đó, để lại những bạn đồng ghe, đồng hành, Hùng bịn rịn bước xuống thuyền đi định cư.

Máy bay vừa hạ cao độ để chuẩn bị đáp xuống Tân-Sơn-Nhất, chàng đã thấy hồi hộp khi nhìn qua cửa sổ. Dưới những làn mây, đã thấp thoáng hình bóng những ngôi nhà, những cánh đồng thân thuộc hiện ra làm Hùng thấy bồi hồi trong lòng. Ngày ra đi, mấy ai nghĩ được có ngày trở lại?

Trong cái bóng đêm tối tăm phủ tràn khắp trên boong tàu, chẳng ai

thấy rõ mặt nhau. Con tàu lớn vừa rời bến Galang để mang lớp người tha hương qua Singapour rồi từ đó, đi các nước khác định cư. Định cư. Hai chữ thần diệu, mang lại niềm phấn khởi trên những khuôn mặt bơ phờ, lo lắng.

Đêm đó, làm xong nhiệm vụ thông dịch thì cũng đã 2, 3 giờ sáng. Cả tàu yên tĩnh. Con tàu sắt lăm lăm đi trong màn đêm tịch mịch. Người người nằm lớp lớp trong khoang. Chàng lên boong tàu nghỉ mệt. Trong cái yên lặng của ban đêm, Hùng chợt nhận thấy không phải chỉ có mình chàng là còn thức trên boong. Nhiều, có rất nhiều đốm lửa từ những điếu thuốc lá lập loè đó đây. Chàng định mắt nhìn kỹ lại. Hoá ra là có rất nhiều người ngồi. Mỗi người ngồi một góc, yên lặng. Tất cả đều nhìn về hướng đằng sau con tàu. Hướng về quê nhà. Nơi mà tất cả vừa từ bỏ, trốn chạy. Có những tiếng nấc nghẹn.

Vừa bước ra cửa phi cơ là chàng như bị một luồng hơi nóng thốc vào người. Cái lạnh của tháng Chạp bên nhà là cái nóng của khách tha hương trở về. Tháng Mười Hai hay tháng Chạp. Mùa Giáng Sinh, mùa cưới hỏi bên nhà. “Giờ này, ở trên đường Nguyễn-Thiện-Thuật, chắc những cửa hàng bán, cho thuê những đồ cưới hỏi chắc nhộn nhịp dữ”, chàng tự nhủ. Đột nhiên, những kỷ niệm năm xưa lại đột ngột quay về, đánh thốc vào trong tâm tư, suy nghĩ của chàng.

Không bao giờ Hùng quên cái Giáng Sinh năm đó. Cái Noel 1982 khốn khó nhưng êm đềm ở nhà một người bạn trên cái “buyn đình” Tô Châu, đường Tự Do. Trên cái bàn ăn nhỏ, được đóng khéo léo bởi anh bạn tài hoa, là một bữa ăn giản dị, có ít ngọn nến. Khách ăn chỉ có H., Hùng và vợ chồng anh bạn.

Trong cái không khí trở lạnh của những ngày cuối năm đó, trong cái nhộn nhịp của hàng hàng lớp lớp thanh niên nam nữ đổ ra đường chào mừng Chúa Giáng Sinh đó, ngồi gần H, nắm tay H, Hùng cảm thấy vô vàn hạnh phúc. Chỉ tiếc là trong cái bối cảnh lúc đó, Hùng không thấy hoàn toàn vui vẻ. “Chỉ khi nào mình là vợ chồng thì anh mới vui vẻ”, chàng thầm thì nói với H. như vậy. Giọng H như giễu hờn, trách móc: “Đến giờ này mà anh không chịu tin em sao? Em đã nói là tụi mình sẽ lấy được nhau dù trong mọi hoàn cảnh nào mà”. Chàng gượng cười: “Anh tin em chứ. Nhưng ngày mai biết ra sao?”

Ba tháng sau, H ra đi chính thức với gia đình. Như cánh chim tung

cánh vào phương trời vô định. Và cũng ba tháng sau đó, chàng nhận được lá thư cuối cùng đến từ vùng đất sang giàu. Những nét chữ quen thuộc như nháy múa trước mắt chàng:

Virginia, ngày tháng ...năm 1983.

Hùng yêu,

Em biết là khi Hùng đọc những hàng chữ này, Hùng sẽ buồn lắm. Vì em đã thấy em vô lý khi em nói Hùng là tại mình sẽ lấy nhau. Lúc đó, em chưa hiểu thế nào là cuộc sống bên này, em chưa hiểu con người thật của em....

Bây giờ, trong lòng cái xã hội này, em đã biết. Và em thẳng thắn nói là Hùng quên em đi. Vì em bây giờ phải lo học cho vui lòng bố mẹ em. Và cũng bây giờ, em mới biết được con người của em...

....

Vĩnh biệt Hùng,

Vừa bước ra ngoài phi trường là chàng đã gặp một đám đông hỗn loạn, đờn thân nhân. May mắn lúc đó, Lê, người bạn tiền chàng đi năm nào, gọi chàng. Lê đây sao ? con người lãng tử tài hoa ngày nào, tóc đã bạc trắng. Vẫn đen đúa, dong dong, phong trần cuộc sống. Và nụ cười méo mó của mẹ chàng. Của mấy đứa em. Tiếng gọi hoà lẫn dòng nước mắt.

“Ê, mày nghe tao đàn một bài để tiễn mày lên đường cho may mắn nghe”. Trong cái bóng tối tù mù mà ngọn đèn dầu không đủ soi sáng căn phòng, Lê cúi mình trên cây đàn ghi ta cổ điển. Dưới bàn tay nghệ sĩ của Lê, cây đàn đóng tại tiệm Nghệ-Thuật trên đường Nguyễn-Thiện-Thuật, nhả ra những âm thanh tươi sáng làm Hùng nhớ mãi cái buổi tối cuối cùng này. Khúc reo dây như tiếng mưa rơi đưa chàng về cái quá khứ chập chùng êm đềm. “Trời còn làm mưa, mưa rơi mưa rơi, như ngón tay buồn, em mang em mang, như giòng nước hiền”. Ngày đó, chàng đang chập chững đi những bước đầu trong thế giới đàn Tây Ban cầm cổ điển. Có Trần văn Phú, bậc thầy về sự reo dây. Bài Tuổi đá buồn của Trịnh-Công-Sơn được Phú soạn lại cho đàn Tây Ban cầm cổ điển, nghe thật tuyệt vời. “Tuổi buồn như gió lá mãi cuốn đi, quay tận cuối trời”. Lời bài hát thật hay, thật buồn. Ngày mai đây, như chiếc lá, chàng cũng ra đi về cái cuối trời vô định đó.

17 tuổi, tuổi của lãng mạn, của ngu si và điên dại đầu đời. Tuổi của

Mắt biếc

GIANG

*Ta chôn chồng ta một lần duy nhất
 Ở giữa rừng gai không hoa trái mọc
 Đất đá rục chảy những lửa diêu tàn
 Ta đứng giữa trời,
 Lặng thinh, không khóc.*

*Ta phủ xác người bằng bức tranh xưa
 Nét vẽ sắc như ngàn dao cắt
 Vẽ mắt ta của ngày mới gặp
 Mắt tàn phai,
 Mắt, của tàn phai.*

*Ta chôn chồng ta một lần duy nhất
 Mắt của ta,
 Ở lại với người.*

những lần lấp ló sau các gốc cây trước các cửa trường nữ. Để ngơ ngẩn trước các tà áo tiểu thư tân thời. "Ai mang Hạ đỏ đi rồi", tiếng hát Thái Thanh nức nở. Ngày đó, trong các giấc mơ của chàng trẻ tuổi lãng mạn, Hạ đỏ, Hè xưa, những tà áo trắng cứ loáng thoáng bay trắng xoá hoà lẫn những cơn mưa đầu mùa.

Đêm qua, trời lại đổ mưa. Nằm trong căn phòng cũ, căn nhà mà từ đó ông nội, bà nội rồi ba chàng lần lượt ra đi vĩnh viễn, Hùng như người mộng du chợt tỉnh. Những kỷ niệm cũ, những giây phút vui có, buồn có, cực nhọc hay sung sướng, cuộc sống trên xứ người trôi qua như một giấc mơ. Và trong cái nỗi vui mừng đoàn tụ gia đình là niềm vui gặp lại những người bạn thân thuộc đồng thời, đồng lứa. Gặp lại những kỷ niệm thời thơ ấu.

Ngoài trời, tiếng mưa rơi mạnh hơn, đều đặn hơn, bầu không khí trở nên mát lạnh như đồ giấc ngủ của Hùng. Trong giấc mơ chập chờn của Hùng, chàng thấy lại con chồn cũ năm nào, đang tinh quái nhảy múa, đón chào chàng. Bên cạnh nó, ông bà nội và ba chàng mỉm cười, đứng nhìn đứa cháu, đứa con từ xa trở về. □

Những ngày về Biên hòa

tạp ghi của Hoàng Mai Đạt

(tiếp theo kỳ trước)

Buổi sáng đầu tiên ở Biên hòa

Tôi đã dậy thật sớm vào buổi sáng đầu tiên tại Biên Hòa, với ý định đón nhận trọn vẹn những ngày và những đêm Việt Nam mà tôi đã từng ao ước được sống lại. Theo thói quen (không biết tốt hay xấu) từ những ngày ở Mỹ, vừa thức dậy tôi liền tìm một nơi để tắm cho tỉnh táo, và quan trọng hơn nữa là để có được một mái tóc thẳng thơm. Tóc tôi mềm èo, dễ lồi lõm sau một đêm bị nằm ép xuống gối, và nếu không tắm buổi sáng, tôi có thể mang suốt ngày một đầu tóc móp méo như một cái nồi vừa được dùng để đánh nhau. Phòng vệ sinh mới được xây lại sau nhà và có một bồn cầu nhỏ với một lu nước thấp ngang đầu gối. Trong lúc đứng mức những gáo nước lạnh xối lên đầu, tôi nghe có tiếng trẻ con đang ê a đọc bài ở nhà hàng xóm. Có ai đó đang dạy kèm trẻ em trong nhà riêng của họ. Tiếng các em tập đọc vang qua khung cửa sổ nhỏ, đều đặn và mát mẻ như những dòng nước đang lăn xuống người tôi. Tắm xong, tôi xuống bếp và gặp hai mẹ con Bé Cù đang nói chuyện rộn ràng với má và má Sáu.

Sống trong nhà này thường ngày là má Sáu, má, hai mẹ con chị Hai và Phụng, con gái nuôi của chị Hai, ba mẹ con chị Sáu và em Minh Hải. Vào buổi sáng đầu tiên đó, chị Sáu, Minh Hải và cháu Phụng đã đi làm. Hai đứa con của chị Sáu đã đi học hè. Ở nhà chỉ còn hai bà cụ già, mẹ con chị Hai và ba con chó với ba cái tên rất quê mùa và dễ thương: Đốm, Lu và Luốc.

Thấy tôi bước vào bếp, má Sáu liền hỏi tôi thích ăn gì để má sai thằng Cường chạy đi mua. Tôi lắc đầu, nói rằng trong bếp có cái gì thì tôi ăn cái đó. Má Sáu khen tôi “dễ nuôi”, và chỉ trong vài phút sau đó, má Sáu đã

“quậy” cho tôi đĩa trứng chiên ăn với bánh mì và một ly cà phê nóng. Sau bữa ăn đêm hôm trước và món trứng chiên đang ăn trước mặt, tôi nghĩ ai mà có “khó nuôi” cách mấy cũng phải thuần phục trước tài nấu ăn của má Sáu. Ngoại trừ Bé Cù. Trong khi tôi dễ nuôi thì con gái tôi lại rất khó nuôi. Khi còn nằm trong bụng mẹ, nó đã lên cân ào ào và cho đến ngày lọt lòng thì nó là một trong những đứa trẻ nặng cân nhất nhà thương. Thế nhưng cũng kể từ khi chào đời nó kén ăn quá đỗi, đến nỗi giờ đây nó là đứa trẻ nhỏ con nhất trường. Nghe về thành tích khó nuôi của Bé Cù, má Sáu đã trở tài nấu ăn, và cho đến ngày cuối cùng trước khi rời Biên Hòa, Bé Cù cũng thỏa hiệp với Ngoại Sáu và ăn được dăm ba món, đặc biệt là món cá chiên giòn mặn.

Ba má, một ba

Sau bữa ăn sáng, Bé Cù được bà ngoại rủ lên võng và ngồi nói chuyện trong lòng bà. Tôi và vợ lẫn quần ở dưới bếp, hỏi chuyện nhà với má Sáu. Tuy đã ngoài tám mươi tuổi và hơi bị còng lưng, má Sáu còn đi đứng nhanh nhẹn và quán xuyến mọi chuyện ở trong bếp. Má Sáu là người lớn tuổi nhất trong nhà (tôi có nghe má Sáu vừa nhai trầu vừa khoe lớn hơn má đến mấy tuổi). Đây là ngôi nhà có nhiều má nhất mà tôi từng biết đến trong đời. Trong gần mười năm làm rể “viên liên”, tôi vẫn thường lẫn lộn mỗi khi nhìn hình và nghe vợ nói về má, má Sáu và má Bảy.

Má là người tôi dễ nhớ và dễ nhận ra nhất. Người sanh ra vợ tôi khá gầy và đặc biệt là có đôi mắt to, hiền như mắt gấu cù lằn. Má phải đeo kính lão, khiến cho đôi mắt càng to hơn trên khuôn mặt tròn nhỏ của má. Má ít nói và nếu có lên tiếng thì má nói rất nhỏ nhẹ, y như vợ tôi. Có điều là vợ tôi thỉnh thoảng cũng “dữ dằn” với tôi, và nàng thường hờn giận mỗi khi tôi nói “hơi” nặng lời với nàng. Tôi không biết má có bao giờ giận ba hay không. Vào một buổi trưa vắng vẻ, tôi ra ngồi một mình trước nhà và gặp má đang cầm chổi chằm chằm quét dăm ba cái lá ngoài sân.

Thấy tôi nhường chỗ và ngồi qua một ghế đầu đối diện, má hiểu ý và ngồi trên băng dựa nhìn tôi. Đợi cho đến khi má cầm quạt và bắt đầu phe phẩy cho mát, tôi mới hỏi má có bao giờ giận ba hay không. Má bật cười và ngưng quạt. “Có chứ, mà ít lắm con.” Má vừa nói vừa nhìn vào khoảng không như đang sống lại những giây phút giận hờn đó. “Ba con hiền lắm. Ông ít nói. Ai muốn làm gì thì làm, ông không bao giờ nói nặng lời với ai hết trơn. Thiệt tình má cũng không nhớ có giận ba cái gì hông nữa. Ông hiền quá, ai mà giận được.” Má ngưng một chút như lấy hơi, và rồi lại nói tiếp với giọng yếu hơn, “Đi làm ở Trường Tiền về là ba con chỉ hút thuốc,

ngồi đọc báo hoặc nghe tin tức. Ai muốn làm gì thì làm. <f1>ổng không bao giờ la rầy đứa nào hết.”

Tôi thấy má đã hiền như bột, mà ba còn hiền hơn má thì nhà này chắc không có ai cần phải đi tu. Ba ít la mắng bảy đứa con, không hẳn là vì bảy anh chị em của vợ tôi ngoan hiền như các tì kheo trong chùa. Thật sự thì ba không phải là người giữ an ninh trật tự trong nhà. Nhiệm vụ này nằm trong tay của cậu Sáu, anh ruột của má. Tôi được biết cậu Sáu là người thông minh, nghiêm nghị, và bản lĩnh. Cậu có xe hơi và tài xế riêng trong thời kỳ khai thác gỗ trên Bảo Lộc. Trong khi ba nhỏ con và dễ dãi, cậu Sáu rất lực lưỡng và nghiêm khắc. Mỗi lần kể chuyện về cậu, vợ tôi vẫn nhớ đến những lần bị cậu rầy về nhiều tội, như về trễ hay bất chước mấy anh lén coi trang ruột của những tờ nhật báo, chỗ có mấy cột tiểu thuyết ly kỳ, giật gân như “Cậu Chó” và “Ma Cà Rồng”. Cậu và má Sáu không có con, và mấy anh chị em của vợ tôi đã xem cậu và má Sáu như cha mẹ ruột của mình. Đó là lý do tại sao má Sáu được gọi là “Má” thay vì “Mợ” đối với mấy anh chị em, và “cậu” là tiếng mà gia đình má vợ tôi dùng để gọi người cha.

Một người khác trong nhà cũng được gọi là “Má”, và người này là má Bảy. Má Bảy là chị ruột của má và sống chung nhà. Chồng của má Bảy đã từng bị Pháp bắt vì tội kháng chiến, và ông đã chết trong nhà tù khoảng năm 1945. Má Bảy đã ở vậy mấy chục năm trời cho đến khi từ trần vài năm trước đây. Má Bảy có một đứa con gái nhưng đã chết yếu lúc chưa đầy một tuổi. Không bận bịu chuyện bếp núc lẫn con cái, má Bảy là người siêng năng đi chùa và sốt sắng lo Phật sự nhất nhà. Theo lời kể của vợ, có một lần tình cờ đụng đầu một anh Mỹ cao lêu nghêu đang đi vào trong xóm để tìm cô bạn gái, má Bảy đã hết hồn và chấp tay kêu “Mô Phật!” theo phản ứng tự nhiên. Anh Mỹ cũng giật mình và chấp tay chào lại lời “Mô Phật” ngộ nghĩnh của má Bảy, trước khi nhường lối cho người đàn bà chỉ cao tới xương sườn của anh ta.

Với việc sống chung nhà như trên, trong thời gian trước năm 1975, bảy anh chị em của vợ tôi đã có tổng cộng là ba “Má”, một “Ba” và một “Cậu”. Nếu không được giải thích cặn kẽ về chuyện có nhiều ba má, tôi chắc cũng kinh ngạc khi nghe gia đình này có một “Ba” và ba “Má”. Mô Phật.

Lần đầu khi tôi nghe vợ nhắc đến về các má, tôi tưởng ba là một người chồng đa thê và có lối sống rất lạc hậu. Lúc bấy giờ tôi đang mải mê theo đuổi nàng, thành thử không dám tâm sự với nàng rằng tôi cũng rất tán thành lối sống “lạc hậu” của ba. Sau năm 1975, cậu Sáu qua đời trong khi vợ tôi đang sống ở Pháp. Cho đến bây giờ nàng vẫn buồn vì

không có cơ hội được nói xin lỗi với cậu Sáu, về một lần nàng không nghe lời cậu trước khi vượt biển tìm tự do. Má Bảy đã mất một thời gian ngắn sau khi vợ tôi vội vã trở về Biên Hòa và gặp má trên giường bệnh mấy năm trước đây. Ba cũng mất hai năm sau đó. Trước tấm hình của ba rất quen thuộc mà chúng tôi cũng có trên bàn thờ ở Nam California, tôi có cảm tưởng ba đang hiện diện ở đâu đây, phảng phất như mùi nhang trong ngôi nhà cũ kỹ và ẩm cúng này. Từ những bức tường cũ mà ba đã vịn bàn tay gầy yếu để đi từ giường bệnh xuống dưới bếp trong những ngày cuối đời, trong bầu không khí ẩm mát thoang thoảng mùi nhang, và tiếng nói của những người đang nói chuyện ở dưới bếp, tôi đã hít thở được sự sống mà ba, má Bảy, cậu Sáu và những người khuất mặt khác đã để lại trong ngôi nhà này. Ngày tôi về đây thì nhà chỉ còn có má và má Sáu.

Mẹ con chị Hai

Quanh quẩn thường ngày với hai má là chị Hai và đứa con trai mười sáu tuổi của chị. Chị Hai gần năm mươi lăm tuổi và bị tê liệt nửa người sau một lần bị tai biến mạch máu não trước đây. Bàn tay phải và chân phải của chị không thể hoạt động như bình thường. Chị gầy yếu, ít nói và hay ngồi nghe chuyện hoặc làm những công việc nhẹ lặt vặt trong nhà. Chị thường mặc một bộ bà ba cũ màu trắng, và mỗi khi nhìn chị đi cà nhắc chung quanh nhà, tôi nghĩ đến một bệnh nhân đang đi tìm bác sĩ trong nhà thương. Ngôi nhà này không có thầy thuốc, chỉ có những người thân mang đến cho chị những liều thuốc tình thương mà chị không thể tìm được ở những nơi khác. Chồng của chị vẫn mang đến tình thương cho chị, cho dù anh ít khi có mặt ở nhà. Trước khi có chồng, chị đã chuẩn bị đời mình như một cô giáo già và chấp nhận một đứa con gái nuôi do gia đình mang về. Thế nhưng tình yêu muộn màng đã đến bất ngờ, và cũng từ đó cuộc sống của chị đã thay đổi khác nghiệt hơn. Sau một thời gian thành hôn với một người đàn ông góa vợ, chị mang thai và bị tai biến mạch máu não. Cháu Cường đã sanh thiếu tháng và bị bệnh chậm khôn từ lúc chào đời, trong khi người mẹ bị liệt bán thân suốt cuộc sống còn lại. Giờ đây cháu Cường đã cao lớn gần bằng tôi và có trí khôn của một đứa trẻ khoảng bảy, tám tuổi. Mỗi buổi chiều anh Hai vẫn ghé đến nhà để thăm hai mẹ con. Có khi anh ngủ lại đêm, và thường thì anh về một căn nhà chật chội với mấy người con riêng của anh.

Tuy yếu đuối, chị Hai cũng giữ chức năng của một người mẹ và thường xuyên chăm sóc Cường, đứa con trai duy nhất của chị. Chị dặn con thay đồ, nhắc con ăn sáng và sai con tìm một cuốn truyện hình nào đó để đọc

cho hết thời giờ trong ngày. Trong gần hai tuần lễ ở Biên Hòa, tôi không bao giờ thấy chị Hai bước ra ngoài nhà. Tuy không hỏi, tôi cũng biết là chị ít khi bước ra ngoài bốn bức tường trong nhiều tháng năm. Cũng như mẹ, cháu Cường cũng ít khi rời nhà. Cháu học tại một trường đặc biệt. Trong những ngày tôi về thăm nhà, cháu đang nghỉ hè và thường ngồi ngây người trong một góc bếp.

Trong những ngày hè ngắn ngủi ở nhà, thỉnh thoảng tôi thấy Cường có ra ngoài xóm để mua một vài món vật cho bà ngoại, như một cái hộp quẹt, một ổ bánh mì hoặc một bao đường nho nhỏ. Trong hầu hết thời gian còn lại, Cường và mẹ thường thay phiên nhau ngồi trong một cái ghế gỗ ở góc bếp. Từ góc nhà tối tăm này, hai mẹ con có thể nhìn theo một dòng ánh sáng chiếu vào từ ngoài phòng khách, và lần theo con đường ánh sáng, ánh mắt của hai mẹ con dừng lại tại bức tường trước nhà. Qua những khung hở trên bức tường, hai mẹ con có thể thấy bóng người qua lại trong xóm. Bức tường bảo vệ hai mẹ con trong ngôi nhà có nhiều tình thương, và tường cũng ngăn chặn tầm mắt họ đến một thế giới bên ngoài.

Một lần thấy Cường đang đắm chiều nhìn bóng người đang họp chợ bên ngoài bức tường, tôi không biết cháu có biết bên kia bức tường vài trăm thước là con đường Trịnh Hoài Đức đang xôn xao xe cộ qua lại, xa hơn nữa là dòng sông Đồng Nai lấp lánh dưới ánh nắng ban mai, và xa hơn nữa, xa lắm, xa mù khơi bên kia một đại dương mênh mông là nhà của tôi. Tôi ngồi trong bếp và nhìn đứa trẻ đang mặc áo thun trắng cụt tay và quần đùi đen cũ, để hở đôi nách đang tua tủa lông và đôi chân lam nhám của một thiếu niên đang trở mã. Tôi hỏi Cường, “Con biết nhà của dượng Tám ở đâu không?”

“Biết,” Cường nhe răng cười ngây ngô. “Con biết nhà dượng Tám ở bên Mỹ.” Vừa nói Cường đưa một tay chỉ về hướng bức tường. Đôi mắt Cường bỗng trợn ngược và nhìn lên trần nhà, như vừa thấy một con thần lằn hoặc một cảnh tượng nào đó mà tôi không biết được.

“Con biết Mỹ ở đâu không?” tôi hỏi và nhìn đôi mắt của Cường đang mở to và ngơ ngác.

“Ở bên đó có nhiều người Mỹ, phải không dượng?” Cường bỗng há miệng khoe hàm răng không đều và nhìn tôi cười.

“Nhiều người Mỹ lắm Cường. Có người Việt Nam nữa.” Tôi cảm thấy mừng vì gọi được chuyện với đứa bé rất âm thầm này.

“Ở bên có nhiều xe lắm phải không dượng?” Vừa nói Cường vừa đưa bàn tay lên chỉ tỏ như đang thấy xe chạy.

“Nhiều xe lắm con. Xe chạy thiệt là lẹ trên xa lộ.”

Cường chợt im lặng vài giây, rồi nhìn tôi hỏi với vẻ khẩn cấp và đầy

quan tâm, “Ở Mỹ có nhiều máy bay không?”

“Nhiều máy bay lắm. Đi đâu cũng có máy bay. Con thích đi máy bay không?”

Nghe tôi hỏi Cường chỉ há miệng cười và không nói gì. Đôi mắt nó hình như đang vui với điều gì đó ở trong đầu. Cường thôi nhìn tôi và trở lại với dòng ánh sáng dẫn tới bức tường. Rồi Cường bỗng nói một mình, lặp lại những lời đối thoại như đang nói chuyện với tôi ban nãy. “Ở Mỹ có nhiều máy bay. Đi đâu cũng được. Xe chạy trên xa lộ. Ở Mỹ có nhiều người Mỹ. Mà cũng có người Việt Nam nữa. Nhiều máy bay. Thích đi máy bay. Không biết ở bên có thần lùn không dượng?”

Ở bên không có thần lùn, và cũng không có những thứ mà tôi có thể dành hết cuộc đời còn lại để đi tìm, như một buổi trưa im vắng đứng dưới gốc cây bàng và đợi mẹ đến đón về từ trường mẫu giáo, hay như một ngày tắm mưa ồn ào với những đứa bạn trong một xóm nghèo.

Mưa trong xóm Cây me

Buổi sáng đầu tiên đã trôi qua êm đềm theo những mẫu chuyện với hai má ở trong bếp. Tôi đã mừng vì chưa bị đau bụng như tôi đã lo ngại. Thế nhưng chúng tôi đã không tránh được một sự thay đổi khác. Vài tiếng đồng hồ sau buổi ăn sáng, có lẽ vì còn mệt sau một chuyến đi xa và vì cơ thể chưa thích ứng với giờ mới, chúng tôi đã ngủ gà ngủ gật trong giờ ăn trưa Biên Hòa và cuối cùng phải leo lên giường theo giờ nửa đêm California. Giường của chúng tôi gồm hai tấm nệm được đặt trong một phòng nhỏ. Em Minh Hải đã để dành một năm tiền lương và thiết kế máy lạnh trong phòng rộng khoảng ba thước và dài chừng bốn thước. Trước kia đó là phòng của má Bảy, và sau khi má Bảy qua đời thì được nhường lại cho út Minh Hải. Vì cậu út này chưa có vợ, cả nhà đã gọi phòng là tổ ấm tương lai của Út. Và trong những ngày chúng tôi về nhà, nơi đây là tổ ấm của chúng tôi. Thật sự là tổ mát thì đúng hơn.

Tuy có cố gắng chịu đựng cơn nóng của tháng Bảy, chúng tôi đã phải nghe lời người nhà và thường xuyên mở máy lạnh trong phòng. Nếu không có tổ mát này chúng tôi khó có thể được ngủ yên giấc, nhất là trong những ngày đầu tiên. Trong buổi trưa còn quen giờ California ấy, vợ chồng con cái chúng tôi đã nằm ngay đơ như ba khúc bánh mì ồm nhom trên hai tấm nệm, và giữa những va-li còn nằm ngổn ngang đây đó, chúng tôi đã ngủ li bì từ buổi trưa cho đến tối khuya. Mặc dù đã ngủ nhiều, sau bữa cơm tối chúng tôi lại ngủ tiếp suốt đêm, và đến sáng hôm sau chúng tôi đã thức dậy với một bất ngờ đầy thú vị. Trời mưa. Chèn ơi, một cơn mưa mát rượi!

Mưa đã rơi đều đặn xuống đường sau nhà nơi tôi lần mò đến lu nước để đánh răng. Vừa ngồi rửa mặt dưới mái hiên tôi vừa nghe tiếng mưa rơi lách tách trên mái nhà. Những giọt mưa đã rơi xuống dãy ngói đỏ của nhà hàng xóm, và những dòng nước đã nhảy lung tung qua bức tường trước khi rơi đều xuống chân tôi. Trên đường xuống bếp thăm hai má, tôi đã đi vòng lên phòng khách và đứng bên cạnh bàn thờ nhìn trời mưa ở ngoài cửa sổ. Trên một tầng mạn lớn giữa sân trước, những hàng mưa đã lao xuống nhẹ nhàng và tung tăng trên những chiếc lá mạn xanh um. Ở bên kia bức tường, có tiếng người đang đạp xe lèo lách qua những vũng nước trong con hẻm chật hẹp.

Đến khi nghe tiếng má Sáu gọi vào bếp ăn sáng, tôi mới thôi nhìn những dòng nước mưa rơi xuống những chậu kiểng trước nhà. Sau bữa ăn mau chóng với bánh mì và trứng gà, cùng với dăm ba mẩu chuyện thời tiết với má và má Sáu, tôi cầm ly cà phê nóng và rủ vợ đứng xem mưa. Tại cửa bếp, trong khi má Sáu đang lui cui chuẩn bị mấy bó rau cho bữa ăn trưa, hai đứa tôi đứng nhìn những giọt mưa đang rơi xuống mái nhà hàng xóm. Vợ tôi nói rằng khi còn bé nàng vẫn thích đứng ở cửa bếp và nhìn mưa rơi, y như chúng tôi đang đứng bây giờ. Hình như tất cả mọi cảnh vật vẫn không thay đổi dưới cơn mưa. Sau bao nhiêu năm cũng vẫn những giọt nước đang lăn xuống bước tường cũ loáng thoáng rêu xanh, cũng dăm mấy dòng nước đang trôi vào nhau trên sàn xi-măng trơn bóng, cũng dăm ba sợi dây kẽm phơi quần áo đang đong đưa với một chiếc khăn bị bỏ quên dưới cơn mưa, và cũng lu nước màu vàng nâu đang hứng những giọt trong veo tình cờ rơi từ bầu trời xám mây.

Tôi đã từng ngồi trên cửa sổ và nhìn trời mưa trút xuống một khu phố tại Pittsburgh. Vào những năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80, khu phố ở miền tây tiểu bang Pennsylvania ấy đã chết dần trong một cơn suy thoái kinh tế trầm trọng. Những xưởng thép lớn nhất Hoa Kỳ đã lạng lẽ đóng cửa và trao thông báo màu hồng nghỉ việc cho các nhân viên. Mẹ và hai anh em tôi đến phố Homestead đúng lúc nhiều gia đình tại đây nhận được tấm giấy hồng và đang lên xe tìm tương lai ở các tiểu bang tận miền nam và miền viễn tây. Mẹ tôi làm việc trong một tiệm ăn, và sau vài tháng tôi cũng theo gót mẹ rửa chén trong những nhà hàng. Giữa những giờ đi học và giờ đi làm cuối ngày, có lúc tôi cũng được những giây phút riêng tư để nhìn trời mưa bên ngoài cửa sổ. Từ một tầng lầu chung cư cũ mục thường hứng gió lạnh mùa đông, tôi có thể thấy những xưởng thép đen đui đang sét rỉ dưới cơn mưa mịt mù, bên kia một con sông đục ngầu và đang uốn khúc qua một khu phố xám ngắt. Tuy cũng rơi đều đặn và rào rạt như mưa ở Nha Trang, mưa ở Homestead đã lạnh lẽo và cô đơn hơn

nhieu. Những con đường dốc không có tiếng trẻ em chơi mưa, và từ đám ba gia đình còn lại trong xóm lao động này, thỉnh thoảng có người hé màn cửa sổ nhìn ra ngoài, như mong đợi cơn mưa cuốn trôi hết nỗi lo âu thường ngày của họ.

Ở Nam California trời chỉ mưa có vài ngày đầu năm. Trong một lần nhìn cây cỏ khô nóng dưới cơn nắng mùa hè và nhớ mưa quá đổi, tôi bàn với vợ “tụi mình dọn nhà lên vùng Seattle đi nhé.” Tôi nghe nói nơi ấy có mưa thường xuyên hơn, mưa rơi lất phất xuống những khu rừng thông và tưới đầm vườn cây ở sau nhà. Chúng tôi chỉ thăm nói cho nhau nghe và rồi quên chuyện dọn nhà tìm mưa trong những ngày bận rộn khác. Đến khi đứng nghe mưa rớt đồm độp trên mái tôn sau nhà ở Biên Hòa, tôi sung sướng nhìn những giọt mưa rơi tung tăng xuống trần gian và biết mình vẫn còn nhiều may mắn trên cõi đời này. Một buổi sáng mưa mát mẻ ở Biên Hòa đã đền bù lại những năm tháng xao xuyến ở xứ người. Cũng kể từ hôm đó cho đến ngày trở về Hoa Kỳ, chúng tôi không được thấy mưa thêm một lần nào nữa ở trong hẻm này. Tôi bắt gặp mưa lất phất trên đường đến Đà Lạt, và mưa lúc đó có khác với mưa ở Biên Hòa.

“Sư cô” Má Sáu

Nếu không muốn ăn thì đừng bẻ mẩu xuống bếp, bằng không sẽ bị má Sáu “bắt ăn” ngay tại chỗ. Đây là lời khuyên của tất cả các anh chị em trong nhà dành cho tôi. Lời khuyên này thường đi kèm với tiếng cười “hà hà”, như là ai cũng biết chắc chắn thế nào tôi cũng “được” má Sáu chiêu cố đến, như má Sáu đã chiêu cố đến tất cả những người khác trong nhà. Thịt kho, canh khổ qua, cá kho chiên, canh khoai môn. Lúc nào ở trong bếp cũng có những món ăn cho bất cứ ai có mặt trong bếp, và má Sáu là người luôn luôn nấu sẵn những món ăn này cho mọi người. Từ lúc tờ mờ sáng cho đến tối khuya, lúc nào má Sáu cũng có mặt ở đâu đó chung quanh bếp. Trước khi có người đầu tiên đi làm vào lúc 7 giờ sáng, má Sáu đã thức dậy và đun nước sôi cất trong hai bình thủy. Đến khuya, trước khi cất hết thức ăn còn dư và trái cây vào trong trạn, má Sáu còn hỏi mấy đứa cháu đang ngủ gật trong lúc xem phim bộ, với hy vọng có đứa chịu ăn thêm chút xíu trước khi ngủ. Chỉ đến khi mọi người kể cả ba con chó (thường quanh quẩn trong bếp đã no cứng bụng, má Sáu mới yên chí lên giường ngủ trong một phòng tối om.

Bếp là nơi tụ tập của gia đình, và tôi là người thường xuyên lai vãng đến bếp trong những ngày về đây. Trong bếp, vào buổi sáng tôi có thể nghe má kể lại chuyện ngày ba còn sống và những mẩu chuyện thời tiết

của ba, trong giờ nghỉ trưa tôi gặp chị Ba đến chơi và người con trai út cưng của chị ghé qua ăn từ sở làm, vào buổi chiều tôi ngồi uống một ly rượu chuối với anh Bảy trong lúc anh và gia đình ghé thăm hai má, hoặc chơi với hai đứa con của chị Sáu cùng với con bé gái của tôi. Vì có mặt thường xuyên ở trong bếp, tôi cũng trở thành “nạn nhân” số một bị hỏi ăn của má Sáu. Tôi có tật chiều phụ nữ, mà dễ thương như má Sáu thì tôi không thể nào từ chối. Khi thấy tôi lững thững bước xuống bếp như một con nai tơ, thế nào câu đầu tiên của má Sáu cũng là, “Con ăn cái gì chưa?” Trong lúc tôi chưa kịp trả lời thì má Sáu thường bồi thêm câu thứ nhì, “Ăn cơm với canh chua đi con. Tao mới nấu xong đó. Không biết tụi bây có thích không, chứ cậu mày thích món canh chua lá vang này lắm đó.” Thường thì tôi chịu thua ở câu thứ nhì và ngồi xuống ăn. Thế nhưng cũng có lúc lý trí tôi còn đứng vững, bụng tôi còn cứng với mớ đồ ăn mới tiêu thụ một, hai tiếng đồng hồ trước đó, và tôi chưa chịu khuất phục, thì má Sáu cũng rán dụ dỗ thêm với một câu ngán, “Ăn nghen? Ngon lắm.” Vừa nói má Sáu vừa gật gật đầu và cười bằng mắt, khiến cho tôi chịu thua và cầm chén ăn thêm, cho má Sáu được vui với thằng rể ngoan ngoãn như nai tơ.

Vừa cầm chén và ăn chưa được vài miếng, tôi không tránh khỏi lo âu khi thấy má Sáu cứ liên tục bung thêm đồ ăn để trên bàn. Bên cạnh canh chua, má Sáu bắt đầu bày thêm một đĩa bún cho tôi có thể ăn với món mắm tép chua. Với món mắm tép này, má Sáu mang thêm một đĩa rau sống và một đĩa thịt heo luộc. Thế rồi cũng chưa hết. Từ đâu đó ở trong bếp, má Sáu còn lấy ra các món gà chiên, cá thu kho, mắm trứng, cộng thêm một tô canh khổ qua mà tôi rất thích. Tất cả những món này chỉ cho một mình tôi. Khi ăn hết một chén cơm, tôi không biết phải nói gì trước một bàn tròn với đầy đủ thức ăn cho ít nhất là mười người. Có lẽ trên thế gian này không còn một bà cụ trên tám mươi tuổi nào lại có thể nấu được thức ăn nhiều và ngon như má Sáu. Phải chi tôi mang được má Sáu sang Hoa Kỳ, cho gia đình tôi có thể lên cân và mập mập hơn chút, và biết đâu tôi có thể mở một tiệm “cơm chỉ tay” mang tên “Má Sáu’s Food To Go”.

Vào bất cứ lúc nào, má Sáu cũng có thể xuống bếp và “quậy” khoảng mười phút là bắt đầu có thức ăn cho mọi người, bất kể số thực khách là bao nhiêu người. Trong đêm đầu tiên, từ phi trường Tân Sơn Nhất về đến Biên Hòa vào khoảng 2 giờ sáng, chúng tôi và trên mười người khác trong gia đình đã được má Sáu cho ăn bánh canh và gỏi gà. Chỉ riêng nồi bánh canh không thôi cũng đủ no cho mọi người. Má Sáu lo ngại chúng tôi ngồi trên máy bay quá lâu và cần được húp nước nóng, nên má nấu sẵn món bánh canh với giò heo. Má Sáu chưa bao giờ đi đâu bằng máy bay,

vậy mà má vẫn biết chúng tôi cần ăn món nước nóng sau hơn hai mươi tiếng đông hồ ngồi trên phi cơ. Sau khi ăn hai tô bánh canh trong đêm đầu tiên đó, tôi còn lai rai thêm món gỏi gà. Má Sáu đã làm sẵn ba đĩa gỏi lớn, cho tôi và mấy anh em có thể nhậu với rượu chuối từng được cất giữ trong một tủ riêng.

“Tao không muốn tụi bây phải đi ngủ với bụng đói,” má Sáu đã nói với tôi một lần như thế vào khoảng 3 giờ sáng, khi má biết tôi đã thức giấc và đang ngồi xem một trận đá banh quốc tế được chiếu trực tiếp từ nước Pháp. Vào đêm trước đó, tôi đã đi ngủ sớm và bỏ bữa ăn tối, vì tôi vẫn còn mệt sau chuyến đi dài từ Bolsa đến Biên Hòa. Nghe tiếng tôi nói chuyện ở phòng ngoài, má Sáu đã ngồi dậy và bước vào trong bếp, để “quậy” mau chóng một bữa cơm cho tôi, và má chỉ lên giường một khi biết tôi đã ăn no, thật no. Những bữa ăn của má Sáu có lẽ là những bữa ăn ngon nhất trong đời tôi. Tôi không phải là một người sành ăn. Thế nhưng tôi cũng biết món ăn nào là món ngon, nếu đầu bếp bung đến trước mặt tôi món ấy và sung sướng nhìn tôi ăn. Khi được già đến tám mươi tuổi, tôi cũng mong còn sức để nấu ăn cho con cháu trong nhà, như má Sáu đã làm. Có lẽ tôi nên bắt đầu tập nấu ăn ngay từ bây giờ, bằng không đến lúc đó tôi chỉ có thể cầm điện thoại và “quậy” một bữa cơm từ nhà hàng.

Má Sáu nấu ăn như thể một nhà hàng mở cửa suốt ngày. Không những chỉ nhanh nhẹn ở số tuổi cao gấp đôi tuổi của chúng tôi, má Sáu còn có thể trở tài trong một cái bếp gồm nhiều dụng cụ xấp xỉ tuổi vợ chồng tôi. Hai bình thủy đựng nước sôi có từ trước năm 1975. Một bình đã mất nắp đây, và với sự tháo vát của một người từng sống qua nhiều năm đây khó khăn, má Sáu đã dùng một bóng đèn cũ để đậy bình thủy. Tuy bình thủy này có bộ phận “râu ông nọ cắm cằm bà kia”, nó vẫn có thể giữ được nước nóng suốt ngày và cho tôi những ly cà phê ấm áp vào mỗi buổi sáng. Nhờ có “đổi mới” trong những năm gần đây, bếp của má Sáu đã được thêm một bình hơi đốt, giúp cho má đỡ vất vả mỗi khi châm lửa nấu cơm.

Trong nhiều năm sau 1975, những nồi cháo dinh dưỡng lọ đen của má Sáu đã được đun bằng bếp củi, và tuy khó khăn như vậy má Sáu vẫn luôn giữ cho cả nhà no đủ, kể cả những lúc không có bao nhiêu gạo rau để chia cho mọi người dưới một mái nhà lúc nào cũng có ít nhất trên mười miệng ăn. Trong những lúc không có “nai tơ” lai vãng xuống bếp để cho má bắt ngồi ăn, hoặc sau khi “nạn nhân” đã ăn no bụng và đang nằm trên võng để xả hơi, má Sáu mới ngồi tẽm trầu và nhìn bóng mát lay đùa dưới một tấm màn che nắng bên ngoài cửa sổ. Tấm màn đã có từ ngày nào mà anh chị em trong nhà cũng không còn nhớ. Tuy được vá nhiều mảnh, tấm màn vẫn còn nhiều lỗ thủng và mang một màu nâu đen như hầu hết những thứ khác

trong bếp của má. Những nhánh dây leo, dường như là cây “xung xam”, cũng bò lên đây trên nóc màn, khiến cho nó trũng xuống như có nhiều nước sau một cơn mưa lớn.

“Tấm màn đã có lâu lắm rồi con,” má Sáu nói cho tôi biết khi thấy tôi tò mò nhìn những tia nắng chiếu qua những lỗ thủng của tấm màn. “Thời kệ nó, còn xài được thì mình cứ xài, mua cái mới cũng vậy thôi.” Trước khi rời Biên Hòa, hai vợ chồng chúng tôi đã đi chợ và tìm mua cho má Sáu một miếng che mới, màu xanh biển và tươi sáng hơn tấm màn cũ. Má Sáu tươi cười khi thấy chúng tôi cầm tấm màn biểu má. “Đâu có mắc hả con? Vậy mà lâu quá cũng không có ai thay cho tao.” Tuy má Sáu nói vậy, tôi lại có cảm tưởng là má sẽ không thay tấm màn, vì tuy nó đã cũ rách, miếng màn che đã quá quen thuộc và gợi nhớ nhiều kỷ niệm xanh tươi dưới bóng che râm mát của nó. Chắc chắn dưới tấm màn ấy thế nào má Sáu cũng còn nhớ những bước chân chập chững của mấy bé mà giờ đây đã thành ông, thành bà trong xã hội. Chắc chắn má Sáu còn nhớ tiếng chân chạy rộn rên của những đứa trẻ mới lớn, khi chúng đi vòng qua bếp để vào nhà và tránh cặp mắt dò hỏi đầy nghiêm khắc của cậu Sáu. Và chắc chắn má Sáu còn nhớ những bước chân vững chắc của cậu Sáu, chập chập của ba, lè rề của má Bảy trong những ngày họ còn đi lại trước khi bước hẳn ra khỏi bóng mát của tấm màn. Những ngày hè ở Biên Hòa của chúng tôi có nhiều nắng, và nhiều lúc tôi tưởng chừng như nghe được tiếng chân người bước nhẹ nhẹ dưới bóng mát bên cạnh vuông bếp của má Sáu. Những bước chân rất nhẹ và thân quen.

Má Sáu không có con. Thay vì ngồi than thân và ganh tị với hạnh phúc làm mẹ, má ban phát tình thương và ai má cũng có thể thương yêu như con ruột. Cháu Phụng, con gái nuôi của chị Hai, ngủ chung giường với má Sáu và được lo lắng như một đứa con riêng. Đến ngày tôi về thăm gia đình, má Sáu còn có thêm ba đứa con nữa. Ba đứa này là ba con chó tên Đốm, Lu và Luốc. Chúng thường quanh quẩn bên cạnh má Sáu, để được má cho ăn và đến khi cần nhau thì bị má mắng rầy như mắng ba đứa con nít. Đốm là con chó lớn nhất, với hai cái mảng đen trên lưng và nhiều đốm đen mờ trên khắp bộ lông trắng. Đầu nó mang màu nâu như đội một bao giấy khoét hai lỗ mắt. Đốm là “chị” lớn và phải canh chừng hai đứa “em” gái chưa tới một tuổi. Con Đốm thường sủa và cắn tai hai con Lu và Luốc mỗi lúc hai chó con này chạy phá trong bếp. Lu và Luốc hay gặm gừ nhau trong lúc giành ăn và chơi đùa. Lu có bộ lông “lu mờ” không rõ là màu gì, vừa xạm nâu lại vừa đen. Luốc có màu lông nâu vàng “lem luốc” như bị dơ bụi. Má Sáu nói rằng má đặt tên quê mùa cho ba con chó, để chúng được sống khỏe và không bị người ta bắt đi mất.

Những lúc má Sáu ngồi bên cạnh lu nước và rửa mấy cái chén, ba con chó thường quanh quẩn bên cạnh và cắn mõm nhau, y như ba đứa trẻ con đang đùa giỡn bên cạnh người mẹ thân thuộc của chúng. Vào những buổi trưa yên tĩnh, tôi thường ngồi trong bếp và nhìn ra ngoài sân sau tìm má Sáu. Ngay bên ngoài cửa sổ, dưới bóng mát loang lổ của tấm màn rách, có thể má Sáu đang ngồi chồm hóm bên cạnh lu nước, đều tay rửa mấy cái chén, trong khi Đốm, Lu và Luốc đang vẫy đuôi và dìm đầu vào ba tô cơm dành riêng cho chúng. thỉnh thoảng có con ngẩng đầu lên với một miếng xương trong miệng và bị con bên cạnh cắn giành khúc xương. Nghe chó kêu ăng ẳng má Sáu phải quay đầu và rầy la chúng. Má chỉ mắng yêu lấy lệ như rầy trẻ con, trong khi mấy con chó vẫn sủa ư ử trong hòng và rồi tiếp tục ăn.

Nhìn bà cụ gầy ốm và còng lưng này bên cạnh ba con chó chung quanh một góc bếp, tôi đã cảm thấy yên bình. Trên thế giới rộng lớn mà tôi đã từng đi qua và sẽ đến trong cuộc đời, nhiều người đang thiếu tình thương và mang đến cho nhau những hận thù, khổ đau. Hận thù rơi rớt thành những trái bom, bắn gục nhau trên những bãi chiến trận, chém giết và rải thêm máu đỏ trên những cánh đồng xương trắng, chôn nhau dưới những nấm mồ tập thể. Khổ đau cho những đứa trẻ không cha, khổ đau cho những quả phụ trẻ không bao giờ được sống hết tuổi thanh xuân bên cạnh người yêu, khổ đau cho những người có thân nhân nằm dưới biển sâu tối thẳm, khổ đau cho những kẻ lạc loài trên đất lạ và suốt đời không còn nghe tiếng mẹ đẻ trong câu nói thường ngày của các con. Trong một xó bếp thiếu ánh sáng và bên dưới tấm màn che cũ rách ở xóm Cây Me, tôi đã thấy tình thương giữa má Sáu và ba con chó què mùa của má. Vuông bếp đã trở thành nơi tôi thường ghé đến nhất trong nhà.

Có một lúc bụng đã chật cứng với thức ăn, tôi đã hỏi, “Tại sao má Sáu lại thích nấu ăn cho mọi người?”

Má Sáu đang ngồi bên cạnh cửa sổ. Nghe tôi hỏi, má mỉm cười, quay nhìn tôi, xong tẽm một miếng trầu và nhìn ra ngoài cửa sổ, như đang tìm câu trả lời ở đâu đó bên dưới bóng mát của tấm màn. “Tao nấu cơm, tao vui.” Má Sáu vẫn yên lặng nhìn ra ngoài cửa sổ. Má Sáu và cậu Sáu không có con, và hình như tất cả tình thương của một người mẹ má Sáu đều dành hết cho những ai xuống bếp. Má Sáu bận rộn nấu ăn như một sư cô tu trong bếp. Sư cô này chắc cũng có những lúc buồn, nếu mọi người trong nhà đều đi ăn ngoài hoặc dự tiệc tại một “bếp viện” khác.

Sau một hồi yên lặng và có lẽ không muốn nghe thêm tiếng nhấp nước nhẹ nhẹ của tôi, má Sáu quay lại và nói tiếp, “Từ ngày về làm dâu nhà này, tao nấu ăn cho ông bà ngoại tụi bây. Rồi cậu nè, ba má tụi bây

nè, rồi một đám tụi bây nữa. Bây giờ thì mấy đứa cháu, con của tụi bây. Còn mấy con chó nữa chó. Không biết bao nhiêu con đã từng sống trong cái bếp này.” Ngừng một chút, má Sáu nhai trầu xong nói thêm, “Tao cứ làm việc tối ngày, cứ nấu cơm cho tụi bây ăn không thôi cũng vui rồi. Tối mệt quá nằm ngả lưng xuống ngủ say một giấc đến sáng. Rồi lại nấu cơm cho tụi bây ăn. Vậy là vui chứ con. Già rồi. Đâu còn bao nhiêu ngày vui nữa đâu.”

Ở đâu đó trong những lời nói của má Sáu, tôi cảm được sự mãn nguyện của má. Má Sáu rất hạnh phúc và hình như má Sáu đã biết được điều đó, hay ít nhất má Sáu cũng đã cảm được điều đó. Không hạnh phúc sao được khi mà má Sáu đã tìm được cho mình một mục đích cho cuộc sống, một chỗ đứng vững vàng trong cuộc đời của mình và của những người chung quanh. Có bao nhiêu người đã tìm được cho mình một ý nghĩa trong cuộc sống? Tôi đã từng có những lý tưởng vĩ đại trong những ngày mới lớn. Từ những ước mong lấp biển vá trời, như mang lại ấm no cho toàn thể nhân loại trên trái đất, dùng khoa học và nghệ thuật để mang lại hạnh phúc và vinh thăng đời sống con người, đến những ước mơ bình thường hơn như đoàn kết dân tộc mình, mang lại phú cường cho đất nước. Thế rồi dưới sự vùi dập không ngừng của gánh nặng cuộc đời, mỗi ngày những ao ước của tôi dần dần “teo” lại, bé tí tẹo với những lo âu tâm thường, như lo cho con cái có đủ cơm áo, cho gia đình có mái che đầu, và còn “cùn mủn” lỉ ti hơn với ao ước có được vài chai bia lai rai (một xâu sáu lon bia thì vui hơn) mỗi khi chiều xuống sau một ngày làm việc (hoặc không làm gì cả). Đến nay tôi vẫn chưa biết mình là người như thế nào đối với các con, với vợ và với mọi người. Với má Sáu thì khác: Má biết ai bước vào bếp cũng sẽ được no bụng với đầy thức ăn và thân tình của má.

Chợ Biên hòa

Sau một buổi sáng nhiều mưa, gió mát đưa chúng tôi đi loanh quanh ra đầu xóm trong buổi trưa thứ nhì tại Biên Hòa. Tôi đã nghe nhiều mẩu chuyện từ những người bạn từng về Việt Nam trước đây, và họ cho biết là Việt kiều về nước rất dễ nhận ra ở ngoài đường, như người ta có thể thấy vệt con vàng chạy le te giữa đám gà trắng. Người ở Mỹ về rất hồng hào, mập mạp, thơm tho, đeo nhiều vòng vàng hoặc mặc những kiểu áo mới mới màu mè, kể cả một đeo “túi bụng” như người chạy bộ, ăn to nói lớn và thường đệm nhiều chữ tiếng Anh trong lúc nói chuyện. Tôi tin rằng người địa phương sẽ không nhận ra tôi là người mới về nước lần đầu. Tôi có thể “trà trộn” với “thổ dân” rất dễ dàng, vì tôi không đeo dây chuyền

lủng lẳng, không mặc quần áo fashion mới, (cố gắng) không đệm câu với tiếng Anh, và cũng gầy như họ.

Thế nhưng tôi đã lầm. Ngay sau khi bước ra ngoài cổng nhà với vợ con, tôi đã bị những “thổ dân” ngó chăm chăm. Những bà bán canh bún, mấy cô gái đứng bán thuốc lá và nước mía, đám thanh niên chạy xe ôm và những người đàn ông đạp xích lô đều nhìn tôi và dường như dừng hẳn mọi việc đang làm. Một thiếu nữ đã ngưng húp nước bún khi tôi bước đến gần. Một ông đạp xích lô thôi ngáp nửa chừng và liếc theo chúng tôi. Ngay cả một đứa bé ở trường đang khóc la ở đầu xóm cũng nín thít khi thấy tôi đi qua. Tôi có cảm tưởng đứa bé đã cười toe sau lưng tôi. Trong chuyến mạo hiểm đầu tiên, chúng tôi đã đi từ trong ngõ hẻm ra ngoài đường, rẽ xuống bờ sông, lang thang vào chợ Biên Hòa một hồi lâu trước khi đi ra ngã ba Sông Phố và rồi trở về ngõ hẻm. Những con mắt đã theo sát chúng tôi, kể từ khi tôi ló đầu ra ngoài ngõ hẻm cho đến khi tôi khép lại cánh cổng sắt đằng sau lưng.

Trong một lần đứng xớ rớ chưa biết làm gì trong lúc vợ đang kì kèo trả giá tại một quán bán dế, tôi bước qua một quán bán đồ gốm và lựa mấy bức tượng nhỏ tiên ông câu cá. Vừa rời vợ con, tôi vừa liếc nhìn những người ở chung quanh. Y như người xem đá banh, những đôi mắt đã nhanh nhẹn dán chặt theo tôi, xem tôi đang dẫn banh đến nơi đâu. Buổi sáng hôm ấy tôi có thoa thuốc khử mồ hôi vào nách. Thế nhưng không lẽ mùi thơm (hình như mùi nai đực Bắc Mỹ) hấp dẫn từ nơi ấy đã bay xa cả trăm thước, đến tận những bà ngồi ăn hàng và một ông bán gà vịt ở cuối góc chợ? Cho đến khi bước vào cổng nhà tôi mới hết cảm giác rằng mình đang bị người ta dòm ngó.

Má Sáu đã ngưng nhai trầu và cười khi nghe tôi nói về sự dòm ngó của những người ở ngoài đường. “Con mặc quần tây cụt như vậy thì họ biết liền con là người mới về chứ còn gì nữa!” Nói xong má Sáu quay sang nhìn má và rồi hai bà lão cười khúc khích với nhau.

Tôi rất ít khi mặc quần ngắn ở Mỹ, vì tôi có mặc cảm bắp đùi tôi không được nở nang như chân của một cầu thủ đá banh. Không những chỉ gầy như chân ếch, cặp giò tôi còn lưa thưa lông chân, để lộ dăm ba cái theo trên mảng da trắng nhách. Chỉ khi nào ra bãi biển tôi mới chịu khó xắn ống quần lên cao đến đầu gối. Vậy mà lần đầu tiên bước ra ngoài xóm ở Biên Hòa, tôi đã mặc ngay cái quần cụt màu xanh lá mạ mà vợ tôi mới mua ở bên Mỹ. (Có lẽ nằng sợ tôi chịu nóng không nổi với cái quần dài và tự tin là đùi chồng mình cũng “có hạng” so với mấy người ở Việt Nam.) Không những vậy, tôi còn đeo lủng lẳng trước ngực một máy chụp hình, như du khách Nhật đeo kiếng cận mới đến công viên Disneyland. Hèn gì

ai cũng nhìn tôi.

Với tâm trạng ngơ ngác của một người đến xứ lạ, tôi đã nhìn ngắm mọi thứ ở chung quanh, lăm bắm đọc biểu ngữ kêu gọi đẻ ít con “Dù gái hay trai, chỉ hai là đủ” ở ngã ba Sông Phố, loay hoay bấm máy chụp hình những gà con vàng tơ kêu chim chíp trong rổ bán ở ngoài chợ, dè dặt nhìn mấy ông công an đeo súng và ngồi cặp kè với nhau trên xe máy. Đường phố đông xe quá, mà đây chỉ mới là Biên Hòa và chưa phải là Sài Gòn.

Tôi đã đứng do dự và dợm chân nhiều lần mỗi khi muốn băng qua đường. Như người không biết nhảy đầm bị lôi ra giữa một sàn nhảy disco, tôi lơ ngơ nhìn trước nhìn sau rồi nhắm mắt bước ào vào lòng đường và bị lạc giữa những tiếng động cơ nổ bình bịch, tiếng còi kêu te te liên tục từ những dòng xe máy đang thản nhiên lao tới. Cũng có lúc tôi đã dừng chân giữa đường để ngoái đầu nhìn những phụ nữ che mặt. Họ bịt “khẩu trang” để tránh khói xe và bụi đường. Với đôi mắt huyền bí bên trên miếng khăn, họ đã phóng tới như những hiệp sĩ cỡi ngựa đang cầm kiếm lao vào nhau trong thời Trung Cổ.

Bia Old Saigon

Như tất cả những du khách bình thường khác, trước khi đến Việt Nam tôi đã chuẩn bị đầy đủ những thứ có thể mang lại cho tôi sự thoải mái và nhiều kỷ niệm êm đềm. Điều này có nghĩa là hành lý của tôi có thêm vài chai thuốc trị tiêu chảy, thuốc gọi đầu và một máy chụp hình. Có lẽ là nhờ phước đức còn sót lại của ông bà tổ tiên, trong hai tuần lễ ở Biên Hòa, thời giờ quý báu của tôi đã được dùng để chụp hình, thay vì phóng chạy tìm phòng vệ sinh mỗi lần ăn hàng ở ngoài đường.

Tôi có cái bụng rất nhạy cảm, hễ đụng phải những món ăn lạ là nó có thể không nhẽo và yêu cầu tôi phải tìm cho nó một nơi riêng tư để trút bầu tâm sự. Ở sở làm có lẽ tôi là nhân viên thường vào phòng vệ sinh nhất. Ban đầu các đồng nghiệp cho rằng tôi có tật làm dáng như phụ nữ, thỉnh thoảng cứ kiếm cớ vào phòng vệ sinh để soi gương và chải lại mái tóc cho được bông bênh như sóng biển Tahiti. Thế nhưng sau này thì họ nghi ngờ tôi có một cái tật nào khác chứ không phải tật thích soi gương, nhất là mỗi khi họ thấy tôi chạy rầm rầm từ trên lầu xuống dưới nhà và phóng thẳng vào phòng vệ sinh đối diện chân cầu thang. Sau một hồi lâu đóng cửa trong phòng, tôi có thể bước ra ngoài với nụ cười tươi tỉnh và lạng thình bước lên lầu, trong khi đầu tóc tôi vẫn còn dựng đứng y hệt như lúc tôi mới hớt hơ hớt hải lao xuống những bậc thang.

Một món ăn bình thường có khi làm cho tôi chuyển bụng và cũng có

khi không. Tôi có thể đau bụng sau khi uống một ly sữa tươi vào buổi sáng hoặc một ăn một tô mì gói vào buổi trưa. Cũng những món đó mà vào một ngày khác thì tôi lại không sao. Sự bất thường của bụng đã khiến cho tôi phải mang theo thuốc trị tiêu chảy về Việt Nam. Vì một lý do nào đó mà tôi không thể giải thích được, tôi đã không bị đau bụng trong suốt thời gian ở Việt Nam.

Mọi người đều khuyên tôi không nên ăn uống những thứ bán ở ngoài đường. Bụi bặm, người bán hàng ở dơ, thức ăn thiếu vệ sinh, vân vân, nhiều lý do lắm. Người nhà nói tôi phải cẩn thận khi uống nước đá, vì nước đá có thể là nước dơ. Thế nhưng tôi đã mua uống nước mía ở ngoài ngõ hẻm mỗi lần dạo phố; ăn hủ tiếu lòng heo với chị Sáu và anh Bảy trong một quán ăn bên đường lên núi Bửu Long; uống nước trái cây đá lạnh với chị Năm tại Sài Gòn; ăn mì trong một tiệm có nhiều ruồi bu quanh ở bãi biển Phan Rang, và ăn cá nướng cuốn rau sống với chị Ba và mấy cháu tại chợ Đồn.

Chợ Đồn ở Biên Hòa nằm ngay bên cạnh một ngã tư đông xe, sát bên cạnh một đường rầy xe lửa. Chúng tôi ngồi ăn ngoài trời chợ Đồn vào một buổi chiều có nhiều xe qua lại. Trong lúc chúng tôi lai rai những món ăn ngon ở bên lề đường, đám đông xe máy đã lệt bệt phun khói lên Tân Hạnh, te te phóng về Tân Vạn hoặc rẽ xuống Thủ Đức, Sài Gòn. Khoảng nửa tiếng đồng hồ lại có một chuyến xe lửa băng qua rầm rập với người đôn chạt cứng trên những toa xe. Tôi đã ăn ngon miệng ở chợ Đồn, chợ Bến Thành, Quán Tôm và những nơi khác mà chúng tôi đã ghé qua. Nơi những quán ăn bên cạnh lề đường, tôi thường có một cảm giác mạo hiểm là lạ. Bụi bặm, khói xe, tiếng ồn và sự chật chội đã kích thích tôi, cũng như nhắc nhở tôi hãy tận hưởng những món ăn lúc này, bên cạnh những người thân, trước khi chúng tôi bị cuốn hút theo những dòng xe phiêu lưu đến những con đường xa xăm khác và không chắc có ngày trở lại nơi đây.

Không hiểu tại sao, tự dưng tôi tin rằng có một lý do khác đã giúp cho tôi ăn ngon và nhất là không bị tiêu chảy: những chai bia Saigon. Tôi đã từng uống thử qua nhiều loại bia ở Hoa Kỳ. Tôi đã nhâm nhi bia Budweiser, Michelob, Coors, Heineken, San Miguel, lai rai với bia Miller, Lowenbrau, Corona, nhậu vài chai bia đá lặn Rolling Rock 33, bia đầu hươu Moosehead, bia heo rừng Weinhard's Blue Boar. Thế mà cái bụng tròn gàn bằng cái trống cơm của tôi lại thích nhất bia Old Milwaukee, không phải loại Old Milwaukee lon được bán rất ít tại California, mà loại Old Milwaukee chai tôi từng được uống tại Pittsburgh. Mẹ, em, một người bác và tôi đã từng sống trong xóm lao động West Homestead, một nơi ẩm đạm nằm bên kia sông của thành phố Pittsburgh. Nhà chúng tôi ở gần một tiệm phân phối

bia. Người uống có thể mua những chai Old Milwaukee đen loại lớn trong những thùng gỗ chứa khoảng 12 chai bia. Uống xong người ta mang chai và thùng gỗ đến đổi mua bia mới. Mỗi khi có tiệc hoặc được nghỉ lễ, gia đình chúng tôi có thể mua hai hoặc ba thùng bia chai như vậy.

Trong những năm đầu mới đến đây, chúng tôi chưa biết nhiều tiếng Anh và còn kiếm sống bằng hai, ba nghề lau dọn, rửa chén khác nhau. Thịnh thoảng mới có một buổi chiều cuối tuần để mọi người có thể cùng ăn chung một bữa cơm. Bia Old Milwaukee đã xuất hiện quen thuộc trong những bữa ăn hiếm hoi ấy. Old Milwaukee không có bề ngoài sang trọng như Heineken và Lowenbrau, và cũng không nổi tiếng như Budweiser và Miller. Old Milwaukee chỉ đủ đáng cho chúng tôi nuốt trôi những năm đầu xa quê hương. Milwaukee mang tên của một thành phố lớn nhất tiểu bang Wisconsin. Tên này phiên âm từ một thổ ngữ của người thiểu số da đỏ mấy trăm năm trước đây. Milwaukee có nghĩa là “miền đất xinh đẹp”. Tên Old Milwaukee gợi đến một quê hương trong quá khứ, và có lẽ vì lý do đó mà tôi đã có cảm tình với bia Old Milwaukee hơn những loại bia khác trong những ngày mới đến Hoa Kỳ. Kể từ khi rời Pittsburgh năm 1987, tôi đã không gặp lại Old Milwaukee chai hoặc những loại bia nào như vậy, cho đến khi tôi về Biên Hòa và tìm thấy bia Saigon ngay trong ngõ hẻm Cây Me.

Tôi đã ngồi hóng gió với ba con chó trước sân vào một buổi chiều, đúng lúc có người lái xe đến giao một thùng bia Saigon trước cửa nhà. Trong lúc cậu em út đang trả tiền và khệ nệ khiêng một két bia vào trong bếp, tôi ngạc nhiên nhìn mấy chai bia tưởng chừng như rất quen thuộc. Chai bia Saigon cao, đen tương tự như bia Old Milwaukee. Đến khi uống từng hớp đầu tiên với người em và nghe tiếng đá cục kêu lon con trong lòng ly, tôi vẫn không tin mình đang uống lại bia xưa trong một hoàn cảnh bất ngờ. Tôi không còn nhớ ngày hội ngộ giữa bia và người đó là ngày thứ nhì hay ngày thứ ba ở Biên Hòa. Tôi chỉ nhớ kể từ hôm đó cho đến khi rời Biên Hòa, đi ăn ở đâu tôi cũng chỉ hỏi uống bia Saigon.

Người em út nói rằng bia Saigon vừa rẻ vừa ngon nên bây giờ rất thịnh hành tại Việt Nam. Tuy nhiên trong những nhà hàng sang trọng người ta vẫn thích gọi bia Heineken hoặc bia Tiger, và tôi đã bắt gặp những ánh mắt ngạc nhiên lẫn dò hỏi từ những người ngồi chung quanh, khi tôi mạnh dạn gọi bia Saigon, loại bia rẻ nhất trên thực đơn. Để tránh ngượng ngùng cho thân nhân có dịp mời tôi vào những nhà hàng hạng sang, như nhà hàng Quyết Thắng ở Biên Hòa và hải sản Ngọc Sương tại Sài Gòn, tôi chỉ giải thích rằng uống thử bia Sài Gòn xem “bia vị” như thế nào. Về Nam California tôi có thể tha hồ mua bia Heineken, và cho dù bia

Thơ và Bệnh TRẦN MỘNG TÚ

Cúi nhìn xuống hai cuồn tay
Nước biển như giọt rượu say chảy hoài
Mũi kim tròn những nụ cười
Nở an nhiên giữa bờ bờ thịt da
Ruột tằm đợi tiếng sóng xa
Vách thân thể ngấm mùi hoa cuối đời
Cắt di khúc ruột rồi bờ
Thả trôi tận cuối biển trời mệnh mông.

Ô hay! Cái thân cỏ bồng
Bây giờ muốn hóa thành sông hay rừng
Mơ thành thác đổ lưng chừng
Hay là ngọn núi vô cùng cô đơn

Thôi thì là một giọt sương
Chiều tan sáng đọng chẳng vương bận gì

9/99

Saigon có được tìm thấy ở Hoa Kỳ chẳng nữa, uống lại một chai bia Saigon tại Bolsa không chắc ngon bằng tại Việt Nam. Tôi không cần biết bia Saigon được biến chế như thế nào và được sản xuất ở đâu. Tôi chỉ thầm mong họ viết thêm một chữ "Old" trên nhãn hiệu, cho bia Saigon trở thành bia Old Saigon. Uống một chai Old Saigon, như giữ lại những kỷ niệm êm đẹp còn sót lại, từ một quê hương trong quá khứ. □

Xem tiếp kỳ sau:

Trường cũ Nguyễn Tất Nhiên, quê hương Bình Nguyên Lộc

Trường thi Việt Nam Thương Khúc của Kiệt Tấn *Nguyễn văn Sâm*

Bao nhiêu năm qua của thế hệ ông cha chúng ta đất nước Việt Nam chìm trong khói lửa. Thế hệ chúng ta chiến tranh tiếp diễn với mực tàn khốc hơn rồi mới chịu chấm dứt. Chấm dứt nhưng ở mặt nào đó đất nước vẫn còn chìm trong khói lửa nếu coi những đòn đau, hệ lụy mà dân chúng phải gánh chịu lúc này là hệ quả của những thù nghịch kéo dài từ trước hay những hệ quả của chiến tranh. Trong khói lửa dĩ nhiên những bi thương tang tóc hiện diện tràn đầy mọi nơi, đổ ụp lên trên rất nhiều gia đình. Chứng kiến cảnh này, người bình thường than thở bằng lời kể, bằng những cái thở thâm cổ nén. Nhà văn ghi lại bằng các tập truyện ngắn, truyện dài, hồi ký, tác phẩm trường thiên... Nhà thơ đưa tiếng than mình vào thi phẩm.

Kiệt Tấn là tổng hợp của tất cả. Ở ngoài đời anh thở than cho thân phận của đất nước, của người dân, trong tác phẩm anh viết một thi truyện trường thiên dài đúng 3100 câu. Thương khúc của Việt Nam kéo dài từ thập niên hai mươi của thế kỷ này cho đến khi anh dừng bút cho tác phẩm của mình năm 1986 vẫn còn là thương khúc. Thế kỷ 20 là thế kỷ Thương Khúc của Việt Nam. Thế kỷ khổ nạn của người Việt. Ai cũng biết chuyện đó, có điều ta đủ tai, đủ mắt, đủ trí, đủ tài để ghi lại, để kể lại bằng một nghệ thuật vừa gọi dậy được sự bi thương, vừa bù ngùi cho số phận của nhân vật trong truyện và cho cả chính chúng ta hay không mà thôi.

Tôi đọc đi đọc lại Việt Nam Thương Khúc khi nó xuất hiện lần đầu tiên trên một tờ tạp chí bình thường ở California nơi nhà văn Nguyễn Mộng Giác làm việc trong tòa soạn. Tôi đọc đi đọc lại khi mình gặp những thua thiệt trên bước đường lưu vong để tự mình an ủi vì cuộc đời trong Thương Khúc bi thương đổ vỡ hơn đời mình nhiều. Những Quang,

Dung, Tuyết, Linh, Lan, Lai... là những mảnh vụn của bi thương mà dân tộc chúng ta phải gánh chịu. Nhọc nhàn của ta chỉ là những số lẻ không đáng kể của con số nguyên to tát Việt Nam Thương Khúc mà Kiệt Tấn ghi lại.

Nếu mấy chục năm trước C.V. Georgieu trong các tác phẩm Giờ Thứ Hai Mươi Lăm, Cái Hi Vọng Thứ Nhì, Chiếc Roi Ngựa, Những Kẻ Bị Hi Sinh Bên Bờ Sông Danube đã làm cho người đọc nhỏ những giọt nước mắt lân mẫn cho những người dân thiểu số ở Âu châu thì giờ đây Kiệt Tấn trong Việt Nam Thương Khúc đã cho chúng ta rơi lụy vì chính số phận của đông bào chúng ta. Ta khóc vì tình chủng tộc đã đành mà vì lân mẫn cho chính cuộc đời mình một phần.

Tiểu thuyết có sự kết cấu để đem nhân vật lại với nhau bằng những sự kiện nào đó mà tác giả muốn diễn tả để hỗ trợ hay minh họa cho chủ đề của mình. Tùy theo cái nhìn khát khe hay bao dung của người đọc ta nói rằng truyện đó có những thắt nút giả tạo hay có vẻ thực của đời sống hằng ngày. Qua bao những trôi nổi, quyen lẫn chằng chịt, lưu lạc, tương phùng, gặp nhau trong cảnh ngộ éo le, phân ly bằng những cái đá của đời, nối kết bằng những tình cảm thương hay ghét, các nhân vật của Việt Nam Thương Khúc có thể được nhìn như những điển hình của khổ nạn Việt Nam hay bị chê là bàn tay của tác giả vũ lộng quá nhiều trên cuộc đời nhân vật.

Có nhằm nhò gì lời khen chê đó. Lời khen chê trên kỹ xảo xây dựng tình tiết trong khi tác giả nhằm mở lại trước mắt ta những thảm trạng để từ đó ta ý thức lại lần nữa thân phận mình và thân phận đất nước trong thế kỷ này.

Thể thơ Song Thất Lục Bát trước đây được sử dụng vài lần trong các ngâm khúc khi Phan Huy Vịnh dịch Tỳ Bà Hành, khi Đoàn Thị Điểm dịch Chinh Phụ Ngâm, khi Nguyễn Gia Thiều viết Cung Oán, khi Nguyễn Du sáng tác bản văn bát hủ Chiêu Hôn Thập Loại Chúng Sinh. Thể này được ưu điểm là nhịp điệu thay đổi thường xuyên, có cả vần trắc và bằng trộn lẫn tùy theo ý tác giả, có giọng lên bổng xuống trầm phong phú hơn hai thể đơn thất ngôn hay lục bát tạo ra nó. Ngày xưa trong các số Sáng Tạo đầu tiên ông Trần Bích Lan (Nguyên Sa) khen Phan Huy Vịnh có cái đũa thần của người phù thủy khi điều khiển được sự linh hoạt của âm thanh cũng vì những lý do nội tại của thể thơ này.

Tuy nhiên đối với một truyện thơ dài thì Song Thất Lục Bát lại không phù hợp lắm vì nó chỉ diễn tả được một cách đặc dụng đối với tâm tình buồn, thương, sợ, ghét, muốn – nhất là khi những tình cảm này ở trong trạng thái kéo dài, lan ra trên chiều rộng mệnh mông, man mác, nhè nhẹ,

mang mang – mà không biểu lộ được hai tình vui và giận vốn có cường độ mãnh liệt ở chiều cao.

Kiệt Tấn có thể không chú ý đến điều này, như anh đã giải thích, nhưng khi viết Việt Nam Thương Khúc, anh đã vô tình làm một cuộc thách đố trắc nghiệm đối với khả năng của thể thơ Song Thất Lục Bát trong việc diễn tả các thể loại tình cảm khó diễn tả. Và anh đã thành công một cách tài tình. Tình cảm của nhân vật và tất cả những gì nhà tiểu thuyết cần diễn tả, Kiệt Tấn đã làm hơn vai trò của mình.

Tập thơ Ba Mén của nhà văn nổi tiếng Bình Nguyên Lộc cũng được viết bằng Song Thất Lục Bát. Âm thanh *Thơ Ba Mén* rất réo rắt, xúc động và gợi cảm:

*Lạnh tấm lòng mưa mai lác đác
Quán bên hè, uống tách cà phê.
Nhìn ghe, bỗng chạnh tình quê,
Rưng rưng nước mắt, tư bề người đứng.*

.....

*Mùi đất nước ruộng bùn phảng phất,
Nhớ cố hương ngây ngất lòng sầu.
Năm năm bao cuộc bể dâu,
Phút giây ôn lại như hầu hôm qua.*

Vậy mà nhà văn Bình Nguyên Lộc không tin tưởng lắm giá trị của Thơ Ba Mén khi ông bào chữa rằng mình không từng làm thơ. Không tin tưởng vì thấy nó không diễn tả được hết những gì mình “thấy” trong trí. Không tin tưởng vì khi so sánh với lục bát, nhứt là lục bát của Nguyễn Du, thì sao thơ của mình như đi lạc vào đám đông mà chẳng có ai giống mình.

Kiệt Tấn không thắc mắc điều đó. Anh viết vì sự thôi thúc bên trong, anh thêm làm thơ, anh thêm nói những gì mình thấy trong đời bằng giọng réo rắt bi thương. Xưa ông Bình Nguyên Lộc cũng viết để ghi lại chuyện bi thương xảy ra trên đất nước:

*Viết lại đây máu đời loạn lạc,
Thương những người chìm nổi, đầy vơi.
Thơ quê khôn tả hết lời,
Để ghi dấu vết một thời chiến tranh...*

Có điều Bình Nguyên Lộc nói toạc ra rằng mình viết để ghi dấu vết cuộc chiến còn Kiệt Tấn viết vì anh thêm làm thơ để diễn tả những xúc

động làm bồi hồi lòng mình khi nhớ về những chuyện xưa:

*Thân đất khách một mình xui nhớ
Hương đêm dần dần nở khúc thương
Cửu Long Hồng Thủy Giang Hương
Ba sông một mẹ đau thương ngút trời...*

Cái bồi hồi xúc động nhớ về làm cho ta nhói tim, nhưng cũng đáng yêu đáng quý biết bao đối với người thi sĩ...

Câu chuyện của thương khúc đồn dập từ thời xưa, kéo dài tới bây giờ. Tôi biết chắc rằng lòng nao nao của người đọc, sẽ như của tôi khi buông tập thơ xuống, kéo dài suốt đêm đó, suốt cả tuần sau và sẽ hiện ra khi có chuyện gì khiến mình nhớ lại.

Đọc bạn sẽ thấy. Đó là cái không khí tình người bạt ngàn thương yêu gia đình và đồng bào của những nhân vật nạn nhân, đó là sự đẩy dụa cố thoát khỏi nghịch cảnh của những người bị con quái vật định mạng kéo vào lò tai ương. Đó là một hơi thơ trong suốt, không bao giờ lạc vận, được phụ họa bằng những chữ dùng trang nhã mà chính xác.

Dĩ nhiên tất cả tình tiết và sự kiện lịch sử xảy ra trước đây, người đọc đã cất kỹ trong ký ức sẽ được trí đón nhận trở về một cách thích thú vì Kiệt Tán dùng những sự kiện đó làm nền cho câu chuyện của mình.

Việt Nam Thương Khúc giá trị thiết nhiều mặt, chỉ riêng chuyện nhắc lại cái thân phận trôi giạt, chia lìa của chúng ta thôi cũng thiết là đáng giá.

*Đại dương nọ từ đây đôi ngả
Tàn đao binh keo rã hồ tan
Quê hương anh tám thân tàn
Xíc người em gót bâng hoàng ngân ngơ
Ta vọng phụ bên bờ đại hải
Nàng vọng phu bờ bãi bên kia
Sâm thương đôi ngả cách chia
Thác con không mộ mẹ lia chẳng hay*

Tôi xin chấm dứt lời giới thiệu nơi đây, nhường những khám phá khác về Việt Nam Thương Khúc cho các bạn đọc ưa thơ, thích đọc, biết xốn xang, oại oản vì cái đau thương của người đồng chủng. Và tôi cũng thành thật thêm rằng: Thường người viết tựa tạo cho người được đề tựa một chút nào đó hãnh diện cũng như tự tin về tác phẩm của mình, trái lại

Mùa thu phương Bắc
KHÁNH HÀ

*Buổi sáng qua công viên
Mây mù bàng bạc
Gió cuốn
Lá vàng bay
 Lá vàng bay
Mặt đường se lạnh
Bồ câu di quanh
 Hải âu lượn
Hai pho tượng đứng bên nhau
Một đời
 Lặng lẽ
Những chuyến tàu đến
Tàu đi
 Biển xa
Mờ núi xanh
Chuyến hải hành
Xa mãi
 Nhớ? Quên?
Buổi sáng lạc trong gió thu
Xác lá vàng
 Tản mạn
 Về đâu*

khi viết bài tựa cho Việt Nam Thương Khúc tôi thấy mình có chút hãnh diện vì hành động này. Việt Nam Thương Khúc xứng đáng được gọi là một thi phẩm lớn.

Texas, 30 tháng Tư 1999

Nguyễn Văn Sâm

(Việt Nam Thương Khúc, An Tiêm xuất bản, Văn Nghệ phát hành)

Ý kiến bạn đọc

● Ông Lê Quang Hiền, St. Reney France

Tôi là một độc giả của quý báo từ nhiều năm nay. Tôi sống ở Pháp lâu rồi nhưng vẫn thích đọc báo tiếng Việt. Cứ mỗi đầu tháng lại ra hiệu sách chọn mấy tờ báo tiếng Việt đem về. Báo Văn Học đa số các bài đều hay. Tuy nhiên, thỉnh thoảng trên quý báo có những bài thơ mà đọc xong tôi tức anh ách, tự hỏi đó là thơ hay sao?

Tôi đồng ý với nhà thơ Lê Nguyễn rằng thơ phải truyền đạt được xúc cảm của mình đến người đọc, nếu chỉ định viết cho một mình mình hiểu thì viết xong xin bỏ vào “hũ nút” để gửi một mình chứ đem đăng báo làm gì. Nếu trả lời với sự lương thiện của người cầm bút không biết các ông bà thi sĩ đó có hiểu những điều mình viết không?

Tôi không biết làm thơ nhưng có mấy câu về này, không biết ông chủ nhiệm có cho đăng vào mục Thư Độc giả không - vì ý nghĩa của nó không tối tăm, mới lạ gì!

*Làm thơ
với cái búa tạ
chặt đầu lục bát
đập nát ngũ ngôn
phá nhà văn hóa
tưởng làm mới lạ
chọn chữ tối tăm
ngắt câu bậy bạ
ý tưởng quỉ ma
văn chương hà bá
phóng uế tùm lum...*

● Ông Chu Hà, North York, Ontario Canada

(trích thư độc giả về truyện ngắn *Xa lộ* của Ngự Thuyết)

...Dường như truyện nào của Ngự Thuyết cũng mang một nét tương phản - contrast - rất đậm, rất rõ, như một dấu ấn đặc biệt của riêng ông. Lấy truyện mới nhất “Xa lộ” vừa đăng trên *VănHọc* 162 chẳng hạn, người đọc chẳng những sẽ thấy ngay cái tương phản lộ lộ giữa cô bé tên Hương ngơ ngác lạc lõng và nhân vật xưng “anh” có cái vẻ độc tài, muốn gì phải nhất định làm cho bằng được. Hơn thế nữa, ngay cả bên trong bản thân mỗi nhân vật, sự tương phản cũng rất rõ ràng, đậm nét: cô bé Hương vừa mới đến đất Mỹ tưởng là nhút nhát thật ra lại rất cương quyết, cô biết rõ cô muốn gì, cô thuộc về đâu, để từ đó đánh giá đối tượng của mình một cách bình tĩnh, sáng suốt. Trái lại nhân vật “anh” định cư đã từ lâu lắm, anh cương quyết đi theo con đường mình vạch ra, tưởng sẽ dễ dàng gạt bỏ được cái quá khứ nặng nề để hội nhập vào xã hội mới rộng mở thênh thang trước mắt, không tha thiết không tơ tưởng gì đến những thứ gọi là cộng đồng, đồng hương...tưởng sẽ mãi mãi yên thân trong cái kén tự anh xây dựng, nhưng hóa ra tâm hồn anh chưa hề ổn định. Anh giạt mình xúc động trước một tà áo dài khép nép, anh ngạc nhiên sung sướng nhìn lại con gà trống thơ thẩn trên mảnh sân con trên đất Mỹ, và rốt cuộc, anh thấy mình ngơ ngác, hoang mang, chẳng biết mình đang muốn gì, đi về đâu trên giòng đời xuôi ngược như vô số xa lộ chẳng chịt trước mắt, đừng nói gì tới chuyện hội nhập. Hội nhập vào đâu? Với ai?

...Đọc Ngự Thuyết, chúng tôi có cảm tưởng nhân vật của ông là một nắm những mảnh gương tráng thủy dù được thả xuống đâu cũng vẫn soi chụp được những cảnh đời chung quanh, những tâm lý của nhân quần xã hội, phản chiếu được một cách trung thực và sống động, tạo nên những tiếng dội âm thầm mà sâu xa trong tâm thức người đọc, rất lâu khi cuốn sách đã được gấp lại, đã được xếp lên giá...

● Ông Hoàng Đỗ, Spokane WA, USA

Ý kiến về *Miêng*, *Tuyển Tập Truyện Ngắn*, Văn Mới xuất bản, 1999.

Tuyển Tập Truyện Ngắn của *Miêng* là một thành tựu lớn trong nền văn học hải ngoại. Cuốn truyện khá hay. Tác giả khá lão luyện trong kỹ thuật dựng truyện, sắp xếp tình tiết, xây dựng nhân vật, và vẽ ra một bối cảnh rộng lớn của kiếp nhân sinh. Hai mươi một truyện ngắn trong tuyển tập này như một bản hùng ca vừa bi tráng, vừa ai oán, vừa thiết tha, mà khi gấp cuốn sách lại, âm hưởng của nó vẫn vang vọng trong lòng người

đọc.

Miêng viết cẩn thận. Mỗi câu chuyện đều được bắt đầu và kết thúc trong chừng mực, vừa đủ. Tác giả không giải thích lê thê cũng như không bí hiểm trong cách dùng chữ đặt câu. Và điểm mà tôi thích nhất trong toàn bộ tuyển tập của Miêng là cái nhìn vừa trang trọng và vừa giấu cợt của tác giả trước một vấn đề, một sự kiện, hoặc bất cứ một nhân vật nào. Và hình như tác giả cũng không ngần ngại khi đưa ra những chủ đề có tính *taboo* đối với người Việt chúng ta như đồng tính luyến ái và loạn luân. Mà thật ra, đây là những vấn đề đã tồn tại và sẽ còn tồn tại mãi trong kiếp con người.

Ngoại trừ một số ít truyện có chút vui nhộn, hầu hết không khí trong tuyển tập này bao trùm một màu đen tang tóc, buồn thảm. Anh Nguyễn Mộng Giác, trong bài “Độc Miêng” trên *Văn Học* số 161, cho đây là “dáng dấp những bi kịch Hy Lạp”. Có lẽ vậy. Cái chết và nỗi điên loạn như luôn luôn ám ảnh những nhân vật của Miêng. Và cho dù nhân vật đã chết, số phận vẫn chưa buông tha những người còn sống sót. Bà mẹ trong “Hy Sinh”, nhân vật chính trong “Lạc”, và chị Thảo trong “Hiếu Thảo” là ba nhân vật phải gánh chịu ảnh hưởng trực tiếp của những nhân vật đã chết. Mỗi người một vẻ. Nhưng rút cuộc, chính cái chết này mới bắt đầu nói lên ý nghĩa (hoặc vô nghĩa) của cuộc sống những người còn lại.

Độc Miêng, tôi còn có cảm tưởng tác giả như muốn chứng minh một điều gì không thể chứng minh được. Người con trai trong “Hiếu Thảo” muốn giết Mẹ để chứng minh rằng chị Thảo sẽ bớt khổ hơn nếu Mẹ chết. Nhưng kết quả hoàn toàn trái ngược. Mẹ chết đã để lại trong chị Thảo một nỗi trống vắng thênh thang. Và cũng vì mất Mẹ, chị Thảo không còn tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống nữa. Cuộc đời của chị xưa nay gắn bó với Mẹ. Chị với Mẹ tuy hai mà một. Số phận người này níu kéo số phận người kia. Ở điểm này, nếu nói rộng hơn, Miêng có vẻ lên án các cụ ngày xưa đòi hỏi ở con cái quá nhiều. O Hạo trong “Già”, cặp tình nhân trong “n.y.” và chị Thảo là nạn nhân trực tiếp của tính ích kỷ do các cụ đặt ra. Bà cụ trong “Già” không đoái hoài gì đến con cháu, nhưng khi cụ không đủ sức tự săn sóc mình nữa thì lại thích có người hầu hạ, cung phụng cụ. Cặp tình nhân trong “n.y.” không hiểu sao hai bà mẹ lại ghét nhau ghê gớm. Hai cụ có một mối thù từ thuở nào đó và sẵn sàng truyền lại cho con cái mình. Trong “Hiếu Thảo”, hình ảnh hai ông bà cụ và một cô gái già có nét gì đó vừa cô đơn vừa sâu thẳm. Có lẽ cuộc đời của chị Thảo sẽ khác hơn, có ý nghĩa hơn nếu hai cụ không đòi hỏi ở chị nhiều quá. Bi kịch của chị Thảo, của O Hạo, của cặp tình nhân có lẽ rất phổ biến trong các gia đình Việt Nam.

Nói chung, cái độc đáo của Miêng là sự tỉnh tể, thông minh, và sâu sắc khi viết về mọi vấn đề trong thời đại của chúng ta. Đọc đến đoạn con khỉ Chi Chi cầm cái dao loáng máu làm tôi lạnh người, đoạn bà cụ Chắc vừa gõ mõ tụng kinh vừa mưu tính lợi hại cho tôi sự mĩa mai cay đắng của kiếp nhân sinh, và đoạn đáng nhớ nhất là bà mẹ nhận tiền tử của con lại cứ ngỡ rằng con dành dụm gửi về biếu mẹ. Cho đến cái chết của Quỳ cũng có một điều gì đó thật mông lung, cô quạnh. Nói đúng ra Quỳ chết vì tự nàng lao đầu vào cuộc tình không lối thoát. Quỳ nghĩ rằng Cương yêu nàng đến độ giết vợ để hồng chung sống với nàng. Nàng hoàn toàn nghĩ sai. Cương làm tình với nàng lần cuối như một cách trả ơn nàng đã ra làm chứng cho y. Kết quả là nàng mang thai. Quỳ đến tìm Cương và bắt gặp y đang làm tình với một người con gái trẻ khác. Quỳ thất vọng và nhảy xuống sông Seine tự tử. Nói cho cùng, nguyên nhân đưa đến cái chết của Quỳ có lẽ bắt đầu từ lúc đứa con trai và chồng nàng bị tai nạn xe hơi đến độ tật nguyên. Quỳ viết trong nhật ký, “Tôi thường ngồi lịm giữa cầu thang nhớ tới thân hình xiêu vẹo của [chồng tôi] khó nhọc bước lên”. Chồng Quỳ trở nên khó tính và mất đi nhiều khả năng đã có. Trong khi đó, Cương đem đến cho nàng nhiều an ủi và, một cách nào đó, thổi vào nàng sự sống đang dần mòn chết đi. Bi kịch của Quỳ phần lớn khơi mào từ chính trong gia đình của nàng hơn là do Cương đem đến. Có một điểm hơi vô lý trong truyện này: Quỳ ra làm chứng cho Cương. Thiết tưởng sự làm chứng của nàng hoàn toàn vô ích nếu không muốn nói góp phần vào buộc tội Cương sớm hơn. Miêng loay hoay ở trang 146, 147, và 148 nhưng vẫn không thuyết phục được người đọc sự cần thiết và hợp lý để Quỳ ra làm chứng.

Một số ghi nhận mà theo tôi có vẻ hơi thái quá trong *Tuyển Tập Truyện Ngắn* của Miêng. (1) Vài truyện diễn tiến quá mau làm người đọc có cảm tưởng như đang đọc một bản summary; cốt truyện và nhân vật không có cơ hội phát triển tự nhiên. (2) Nhân xưng trong truyện “Cái Giếng” chưa được chỉnh cho lắm. (3) Mưa có ý nghĩa đặc biệt trong truyện của Miêng, thường báo trước một biến cố quan trọng nào đó sắp xảy ra, nhưng nhiều đoạn tác giả hơi lạm dụng tiếng mưa (*overimply, oversignify*), thành thử, một cách nào đó, làm mất đi ý nghĩa hiển nhiên của nó. (4) Không khí đìu rờ và bình hoạn bao phủ quá nhiều. Một số truyện và nhân vật có nguy cơ tiến đến ranh giới của *morbidity* và *pathos*. Nếu không khéo léo, tác giả rất dễ đưa người đọc vào trạng thái hoài nghi hoặc câu chuyện chính nó cũng mất tính *reliable*.

Anh Nguyễn Mộng Giác viết, “Tôi nghĩ chưa có nhà văn nữ Việt Nam nào dựng một không khí tiểu thuyết thảm khốc như thế, trước Miêng”.

Thật đúng vậy, và có lẽ chưa có nhà văn nữ Việt Nam nào viết về một thời đại đã qua hoặc đang xảy đến với cái nhìn u uất và đầy cảm tính như Miêng. *Tuyển Tập Truyện Ngắn* của Miêng là một tác phẩm quan trọng trong nền văn học hải ngoại. Ông Nguyễn Hưng Quốc, trong một số bài viết gần đây, nhận định nền văn học ào ạt của chúng ta hiện nay. Ông có lối lý luận sắc bén và chặt chẽ, không thể không đồng ý với ông. Tuy nhiên, truyện ngắn của Miêng là một bằng chứng ngược lại điều ông nói.

Spokane, Washington 10-99

Đã đọc

Thành phố trong hồi tưởng (tùy bút, 1991)

Nửa khuya giấy trắng (thơ, 1992)

Nhớ đất thương trời (thơ, 1995)

Và thích văn phong vừa trí tuệ vừa diễm lệ
của **Trần Hồng Châu**

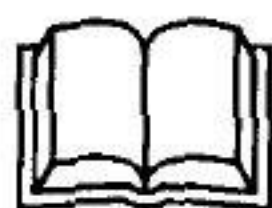


Không thể
không tìm đọc
thi phẩm mới:

Hạnh phúc đến từng phút giây

Văn Học xuất bản
Văn Nghệ phát hành

Trình bày trang nhã
Dày 140 trang
Giá 10 Mỹ kim

giới thiệu
sách mới

THƠ

📖 Vinh Hồ, *Thơ Vinh Hồ*, tập thơ, Hội Văn học Nghệ thuật Việt Mỹ (VAALA) Florida xuất bản, tranh bìa Vũ Đức Thanh, Đỗ Xuân Hùng trình bày, Tựa của Du Tử Lê, Bạt của Ái Khanh, dày 200 trang, giá 10 MK.

Thi tập gồm ba phần: Phần I Thơ Đường luật, Phần II Thơ mới, Phần III Thơ dịch ra Anh ngữ và Thơ phổ nhạc. Phần Thơ Đường luật dài nhất, chiếm một nửa số trang.

Một người viết sinh năm 1948 mà chú trọng đến thơ Đường luật là một hiện tượng khá lạ. Nhà thơ Du Tử Lê tìm hiểu, và được tác giả giải thích: “Thói quen làm thơ Đường luật, họ Hồ có từ những năm tháng tù đầy. Những năm tháng bị dẫn bị lừa từ trại tù này đến trại tù khác. Kẻ thua trận, người cựu sĩ quan trẻ tuổi của Quân lực VNCH đã quyết định chọn thể thơ Đường luật cho mình, như chọn một nẻo sống còn. Vì Đường luật chỉ có 8 câu. Vì Đường luật là biến ngẫu, là đối xứng. Nên dễ nhớ.”

Nhưng phần sinh động nhất của thi tập là Phần II. Tác giả viết bằng những kinh nghiệm tù đầy, nên thơ tự có sức sống của nó, không lụy vào hình thức câu chữ, không ép mình vào vần điệu khiến cưỡng. Đời và Thơ trở thành một.

Địa chỉ liên lạc: Hồ văn Thịnh (tên thực của thi sĩ)
1113 Tyler Lake Circle
Orlando FL 32839 USA
Phone: (407) 858-9721.

KHẢO CỨU, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT

📖 Nguyễn Quốc Trụ, *Nơi người chết mỉm cười*, tạp ghi, Văn Mới xuất bản, Bìa Nguyễn Trọng Khôi, sách dày 206 trang, giá 10 MK. Phần lớn những bài tạp ghi in lại trong sách, như lời tác giả, dựa vào tài liệu báo văn học nước ngoài và đã đăng trong mục Tạp Ghi của tạp chí Văn Học. Đây là một cách nói khiêm nhường. Vì mặc dù tác giả lấy nhiều tài liệu từ báo chí Tây phương, nhưng các bài tạp ghi của Nguyễn Quốc Trụ suốt hai năm trên Văn Học đã được bạn đọc thích thú theo dõi, nhờ các ý kiến độc đáo của anh khi lý giải các thời sự văn học, chẳng hạn cách lý giải về hiện tượng Nguyễn Huy Thiệp, cách đọc Borges, người nữ trong truyện ngắn Miêng, cốt tủy truyện ngắn Lê Minh Hà...

Các bạn đọc Văn Học lâu nay theo dõi các tạp ghi của Nguyễn Quốc Trụ nên tìm mua cuốn sách này.

Sách do nhà xuất bản Văn Nghệ tổng phát hành.

📖 Võ Phiến, *Văn học Miền Nam, Thơ*, Văn Nghệ xuất bản, sách dày 450 trang, giá 18 MK

Sau khi cho in và phát hành cùng lúc ba tập của Phần Truyện trong Bộ Văn Học Miền Nam, tháng này nhà văn Võ Phiến cho phát hành cùng lúc ba cuốn Thơ, Kịch-Tùy bút, Ký cũng trong bộ biên khảo văn học ấy.

Trong cuốn Thơ, Võ Phiến viết về các nhà thơ (xuất hiện theo thứ tự alphabet) Anh Tuấn, Bằng Bá Lân, Bùi Giáng, Đinh Hùng, Đỗ Tấn, Đông Hồ, Giản Chi, Hà Thúc Sinh, Hoàng Hương Trang, Lê Nguyên Ngũ, Luân Hoán, Nguyên Sa, Nguyễn Bắc Sơn, Nguyễn Đình Toàn, Nguyễn Đức Sơn, Nhã Ca, Nhất Tuấn, Phạm Công Thiện, Phạm Thiên Thư, Quách Tấn, Quách Thoại, Thanh Nam, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Trần Bích Tiên, Trần Dạ Từ, Tường Linh, Viên Linh, Võ Chân Cửu, Vũ Hoàng Chương, Vũ Hữu Định, Vũ Khắc Khoan.

Trong phần viết về các tác giả, Võ Phiến đưa ra nhận định về một điểm độc đáo nào đó của tác giả, sau đó trích in một số thơ. Cũng như cách xếp thứ tự trước sau, hình như lời bàn dài hay ngắn, bàn về ai không bàn về ai, không tùy thuộc vào những nguyên tắc chọn lựa rõ ràng, mà tùy vào cách cảm thụ chủ quan của Võ Phiến. Cho nên không tránh khỏi có người thiếu, người thừa.

Sách hiện đã bày bán ở các hiệu sách, do Văn Nghệ phát hành.

📖 Võ Phiến, *Văn học Miền Nam, Ký*, trong Bộ Văn học Miền Nam, viết về những người viết ký ở Miền Nam trước 1975, gồm: Bình Nguyên Lộc, Đoàn Thêm, Lê Hương, Lê Tất Điều, Minh Đức Hoài Trinh, Nguyên Vũ, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Tú, Nguyễn văn Hâu, Nhã Ca, Nhất Hạnh, Phan Lạc Tiếp, Phan Nghị, Phan Nhật Nam, Thế Uyên, Toàn Phong, Trang Châu, Triều Châu, Trương Duy Hy, Vương Hồng Sển, Xuân Vũ.

Sách dày 440 trang. Giá 18 MK do Văn Nghệ xuất bản và phát hành.

📖 Võ Phiến, *Văn học Miền Nam, Kịch-Tùy bút*, trong Bộ Văn học Miền Nam, viết về những người viết tùy bút và kịch ở Miền Nam trước 1975, gồm:

Tùy bút: Hồ Hữu Tường, Mai Thảo, Thế Uyên, Vũ Bằng

Kịch: Dương Kiên, Nghiêm Xuân Hồng, Nguyễn Đình Toàn, Nhật Tiến, Phan Tùng Mai, Thanh Tâm Tuyền, Trần Lê Nguyễn, Vũ Hạnh, Vũ Hoàng Chương, Vũ Khắc Khoan

Sách dày 440 trang. Giá 18 MK do Văn Nghệ xuất bản và phát hành.

📖 Đức Đạt lai Lạt ma, *Đạo lý cho thiên kỷ mới*, Linh Thụy chuyển ngữ, Văn Nghệ xuất bản, sách dày 280 trang, giá 13 MK (ngoài Hoa Kỳ 14 MK). Sách dịch từ nguyên tác Anh ngữ "Ethics For The New Millennium", mà theo giới thiệu của Nhà xuất bản, là "Thông điệp chứa chan tình người và lý đạo vào cuối thế kỷ 20 của Đức Đạt lai Lạt ma. Lời kêu gọi một cuộc cách mạng tâm linh cho nhân loại vào thiên kỷ mới. Các phân tích minh tuệ và đề nghị thực tiễn hầu giải quyết những khó khăn trước mắt và đi tìm hạnh phúc cùng ý nghĩa đời sống cho loài người"

Một cuốn sách cần đọc để hiểu đâu mới thật là hạnh phúc và ý nghĩa của đời sống này. Xin liên lạc Nhà xuất bản Văn Nghệ.

📖 Nguyễn Xuân Quang, *Khai quật Kho tàng Cổ sử Hùng Việt*, biên khảo, Y Học Thường Thức xuất bản, sách dày 616 trang, giá 30 MK (ngoài Hoa Kỳ 40 MK).

Nguyễn Xuân Quang là nhà văn viết truyện ngắn, viết ký. Nguyễn Xuân Quang là bác sĩ y khoa. Với cuốn sách mới, ông thêm một danh vị nữa: Nguyễn Xuân Quang, nhà khảo cổ học. Kho tàng cổ sử Việt Nam thật ra không có bao nhiêu tài liệu. Những người đi trước Nguyễn Xuân Quang phần nhiều căn cứ vào số tài liệu ít ỏi suy rộng ra theo chủ đích của mình, phần "luận" thì nhiều, phần "cứ" thì ít hay không có gì. Chủ

đích chung là cố chứng minh cái gốc hào hùng của dân tộc để vẽ ra một tương lai sáng ngời, như cách làm của nhóm Duy dân, như LM Kim Định. Nguyễn Xuân Quang cũng không có cách nào khác, dùng môn từ nguyên học để luận ra cổ sử Việt, trong khi môn này trong Việt học gần như không có gì. Những người am tường ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học Việt Nam đọc cách “suy rộng” thoải mái của Nguyễn Xuân Quang về biến chuyển của tiếng Việt qua các thời đại, bản khoản không hiểu tác giả dựa vào những tài liệu nào.

Trong phần Thư mục, có một cuốn sách có lẽ ảnh hưởng lớn đến Nguyễn Xuân Quang: *L'Annamite, Mère des Langues* của Frey. Tiếng An Nam ta là mẹ của tất cả mọi thứ ngôn ngữ trên thế giới. Nghe đã thiệt!

Liên lạc:

* Văn Nghệ

PO Box 2301 Westminster CA 92683

Tel & Fax: (714) 527-5761

* Y Học Thường Thức

P O Box 18983

Anaheim CA 92817-8983

Tel & Fax: (714) 897-9413

📖 Trần Ngọc Toàn, *Chiến tranh và Tình yêu*, truyện ngắn, bìa Đinh Cường, Tựa của Thái Dương, phụ bản Đinh Cường và Trần Ngọc Toàn, trình bày Trần văn Thế. Sách dày 190 trang. Giá 10 MK.

Tác phẩm thứ tư đã xuất bản của Trần Ngọc Toàn, sau Dòng sông trước mặt (đồng tác giả với Song Linh, Huỳnh văn Phú, Đinh Nguyên, Phạm văn Bình, 1971), Vào nơi gió cát (truyện dài, 1990), Vết thương Việt Nam (truyện ngắn, 1995).

Là một sĩ quan Thủy quân Lục chiến tốt nghiệp từ Võ bị Đà Lạt, nghĩa là một quân nhân chuyên nghiệp đã trải qua tất cả cái dữ dội bi đát của nghiệp lính, Trần Ngọc Toàn có đầy đủ kinh nghiệm và chất liệu để viết truyện. Cuộc đời anh vốn đã là một cuốn tiểu thuyết chiến tranh.

Nhưng vì chất liệu phong phú quá, nên qua tập truyện, bạn đọc dễ dàng nhận ra bản chất của tác phẩm có nhiều phần “ký” hơn phần “truyện”. Khi truyện ngắn Trần Ngọc Toàn đề cập đến thực cảnh chiến tranh, bạn đọc thích thú theo dõi vì biết đây là những sự thực lịch sử có máu, có nước mắt thực. Nhưng khi truyện đi vào hư cấu, thì sức thuyết phục giảm đi. Đây là hiện tượng chung của những người viết văn dày dặn kinh nghiệm chiến trường viết về chiến tranh. Sách hiện có bày bán tại các hiệu sách.

hộp thư

● Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:

Krisine TuHien Nguyen (Katy TX), Phan văn Thường (San Diego CA, đổi địa chỉ), Nguyễn Kim Bảng (Houston TX), Lê Trung Định (Atascadero CA), Lương Thu Trung (Dorchester MA), Vũ T. Nghĩa (Santa Ana, CA), Hoàng Quốc Hùng (Peoria IL, đổi địa chỉ), Ty Nguyễn (N. Quincy MA) Thu Đoàn (đổi địa chỉ, Plano TX), Nguyễn Hữu Tuấn (Allston MA), Đỗ Đức Trọng (Germany), Ngô B. Tạng (Slat Lake City UT, đổi địa chỉ), Hoàng Chiêu Nhân (Brossard Canada), Tùng Ni (Kennesaw GA), Tien Tat Nguyen (Irvine CA), Lê Đức Vi (Portland OR, gia hạn, đổi địa chỉ), Asian American Press (Saint Paul MN), Trần Cang (Stockton CA), Mai Tất Đắc (Parkland FL), Dam Quang Lam (Philadelphia PA), Ngo N Tuan (Silver Spring MD), Suzy Ngo (Winnetke CA), Huỳnh thị Tố Linh (Milpitas, CA), Milpitas Community Library, University of California (Berkeley) Library, Kim Fitzgerald (Wailuku HI), Ly Le Tran (Upper Montclair NJ), Nguyễn Trọng Hiền (Altadena CA), Nguyễn Lê Tiến (Cupertino CA), Randall Trinh (Anaheim Hills

CA), Huong Dang (La Mesa CA), Nghiêm Xuân Hy (Fountain Valley CA), Dương Phước Luyến (Royal Palm Beach FL), Lê văn Trạch (Memphis TN), Sung Fleming (Silver Spring MD), Việt Chi Bookstore Chamblee GA, Nguyễn Huy Bích (Nepean ON, Canada), Đặng thị Huệ (Alexandria VA), Nga Trần (Woodinville WA), Hồ Vinh Thuy (Pasadena CA), San Francisco Public Library (SF CA), Trần B. Thống Văn (Tucquegnieux France), Ecole des Langues Orientales (Paris France)

● Bài nhận được trong tháng:

“Mùa thu Tulsa” gửi từ Tulsa OK, “Nghiêng nét hoàng hôn ở bên bờ thế kỷ” gửi từ Kent WA, “Ý kiến về thơ trên Văn Học” gửi từ Reney France, “Gửi gạo” gửi từ Katy TX, “Ý kiến người đọc về một nhà văn” gửi từ Ontario Canada, “Southeast Asia Archive UCI California, “Câu cho sự bình an” gửi từ Seattle WA, “Truyện ngắn của Miêng “ gửi từ Spokane WA

Những bài nhận được trên đây đều gửi qua bưu điện, và không kể những bài gửi qua E-mail Văn Học đã nhận được đầy đủ. Trân trọng cảm tạ sự cộng tác của quý bạn.

Riêng những bài gửi qua E-mail, nếu có thể được, xin quý văn hữu viết theo dạng Windows, font VNI, VPS hoặc VNU.

NHỮNG SÁCH DO TẠP CHÍ VĂN HỌC XUẤT BẢN

Tạp chí Văn Học tuyển chọn những tác phẩm giá trị của các văn hữu cộng tác với Văn Học để xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc. Sau đây là những tác phẩm bạn đọc cần tìm mua:

Nụ tầm xuân

Tập truyện ngắn của Mai Kim Ngọc
Văn Nghệ phát hành, Giá 10 MK

Thơ Khoa Hữu

Thi tập của Khoa Hữu
Văn Nghệ phát hành, giá 10 MK

Tôi cùng gió mùa

Thi tập của Nguyễn Xuân Thiệp
Văn Nghệ phát hành, giá 12 MK

Những bài văn sử

cuốn sách mới nhất của Tạ Chí Đại Trường
dày 200 trang. Văn Nghệ phát hành, giá 10 MK

Viết và Đọc

Tiểu luận phê bình văn chương
của Trần Hữu Thục (Trần Doãn Nho)
Văn Nghệ phát hành, giá 13 MK

Trong mê cung

Tập truyện ngắn của Nguyễn Trung Hối
Văn Nghệ phát hành, giá 13 MK

Thiên nga giữa cõi người

Tập truyện ngắn của Tâm Thanh
Dày 200 trang. Văn Nghệ phát hành, giá 10 MK

Hạnh phúc đến từng phút giây

Thi tập của Trần Hồng Châu
Dày 140 trang. Văn Nghệ phát hành, giá 10 MK

SẼ XUẤT BẢN TRONG NĂM 1999

Đó đây...

Tùy bút của Trúc Chi

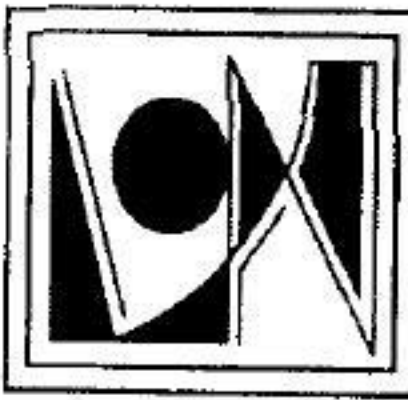
Lò cừ

Truyện ngắn của Lâm Chương

Thần, Người và Đất Việt

biên khảo của Tạ Chí Đại Trường

Xin liên lạc **Nhà xuất bản Văn Nghệ**
PO Box 2301 Westminster CA 92683 USA
Phone: (714) 527-5761



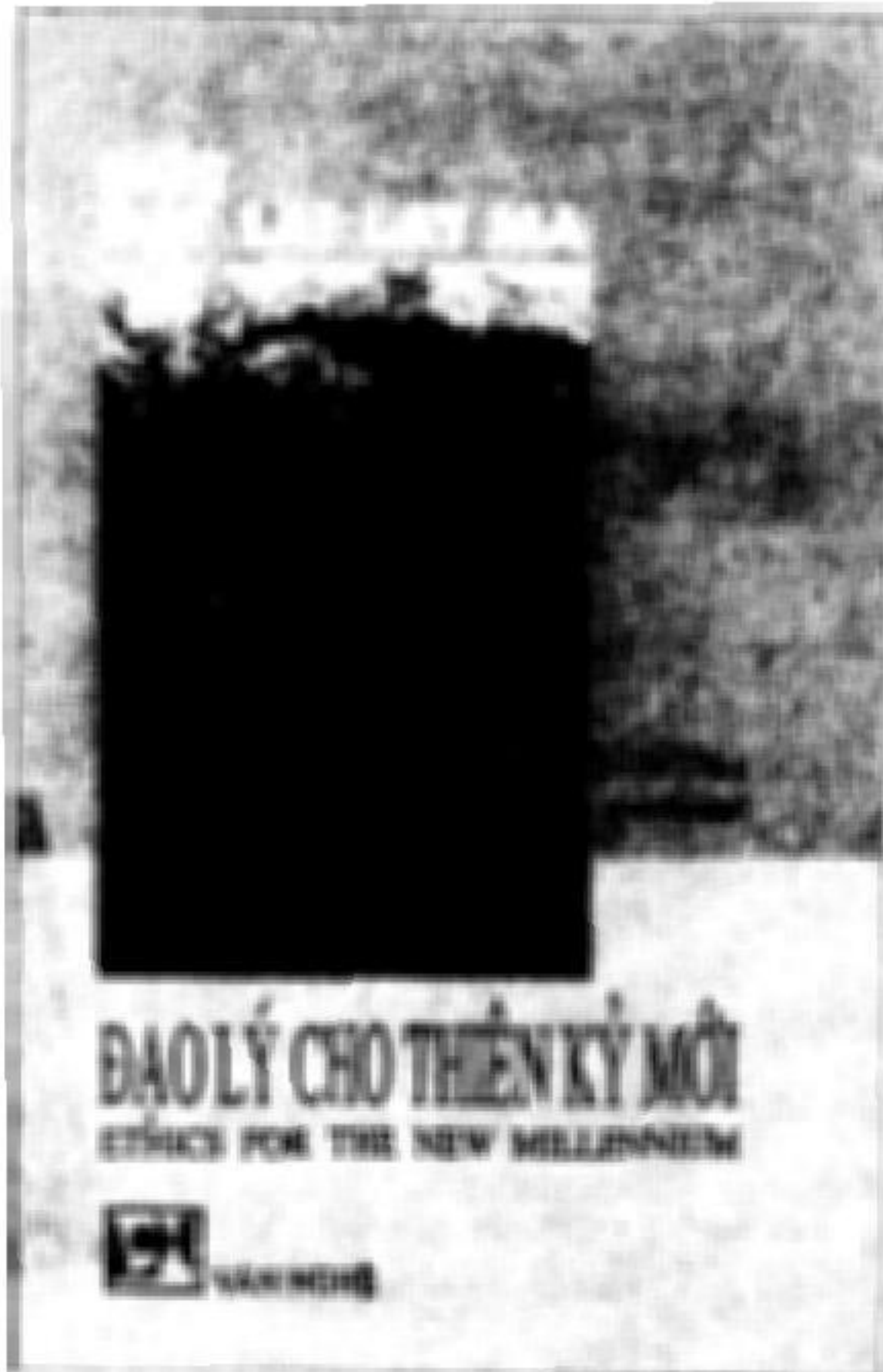
Nhà xuất bản VĂN NGHỆ

P.O.Box 2301, Westminster, CA 92683

Tel & Fax: (714) 526-5761

Email: vannghe@pacbell.net

Homepage: <http://home.pacbell.net/vannghe>



**Đã phát hành
rộng rãi trên
khắp thế giới**

**Giá 13MK.
Ngoài Mỹ 15**

Đạo Lý Cho Thiên Kỷ Mới là một thông điệp chứa chan tình người và lý đạo trước ngưỡng cửa Thế kỷ 21 của Đức Đạt Lai Lạt Ma, xây dựng một tinh thần mới cho nhân loại toàn cầu, với các biện pháp thực tiễn giải quyết những khó khăn trước mắt và phát triển hạnh phúc cùng ý nghĩa đời sống con người

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, một tác phẩm mới
vừa phát hành tháng 10 năm 1999

VÔ PHIÊN CẢM NHẬN



VĂN MỚI

Đã có bày bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc:

Nhà Phát Hành Văn Nghệ

P.O. Box 2301, Westminster, CA 92683

ĐIỆN THOẠI: (714) 527-5761

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____
 Địa chỉ _____ Apt. _____
 Thành phố _____ Tiểu Bang _____ Zip _____
 Quốc gia _____
 Đồng ý ☐ mua ☐ gia hạn báo Văn Học trong
 thời hạn _____ năm,
 từ số _____ tháng _____, gởi hạng _____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US\$ _____, để trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIÁ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên _____
 Địa chỉ _____ Apt. _____
 Thành phố _____ Tiểu bang _____ Zip _____
 Người giới thiệu _____
 Địa chỉ _____ Apt. _____
 Thành phố _____ Tiểu bang _____ Zip _____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ
 Hạng tư (Fourth Class)
 Một năm US\$42.00
 Hạng nhất (First Class)
 Một năm..... US\$50.00

CANADA
 Đường bộ (Surface)
 Một Năm..... US\$46.00
 Máy Bay (Air Mail)
 Một Năm..... US\$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU
 Đường thủy (Surface)
 Một năm US\$56.00
 Máy bay (Air Mail)
 Một năm..... US\$94.00

THU VIỆN/LIBRARY
 US/ First Class/1 yr..... US\$50.00
 Overseas/AirMail/1yr. US\$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ, xin trả bằng International money order. Ngân, chi hay lệnh phiếu để trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Van Hoc.

DU KHÁCH NÀO TỚI VÙNG ORANGE COUNTY
CŨNG ĐỀU GHÉ LẠI

VĂN KHOA

9200 BOLSA AVE., STE. # 123 • WESTMINSTER • CA 92683 •

(Trong khu Phước Lộc Thọ)

TEL: (714) 892-0801

SÁCH MỚI VỀ

- 20 năm binh nghiệp - Hồi ký Tôn Thất Đính** (455 p.) \$22.00
Những huyền thoại & Sự thật về Chế độ Ngô Đình Diệm (493 p.)
Vinh Phúc \$22.00
Xóm Đạo (612 p.) Truyện dài mới nhất của nhà văn Nguyễn Ngọc
Ngạn \$25.00
Truyện Kiều và Tuổi trẻ (694 p.) Lê Hữu Mục & Phạm thị Nhung
\$32.00
Việt Nam một thế kỷ qua (323 p.) hồi ký của Nguyễn Trường Bách
\$16.00
Mây mù thế kỷ (338 p.) Tiết lộ mới về hậu trường chính trị Hà nội,
Bùi Tín \$18.00
Hồi ký Nguyễn Sa (412 p.) di sản quý của nhà thơ bất hủ Nguyễn Sa
\$18.00
Đường mây trong cõi mộng (416 p.) Đại sư Hán Sơn, Nguyễn Phong
phóng tác \$18.00
Góc trời Ngô Thụy Miên (55 p. khổ 8.11) tập nhạc của Ngô Thụy
Miên \$13.00
Cẩm nang căn bản điện toán (322 p.) sách thực dụng của Tôn Thất
Thái \$14.00

Ở xa xin gửi chi phiếu đề cho Văn Khoa, giá tiền bằng giá ghi trên,
miễn cước phí ở Mỹ.

SÁCH VĂN KHOA MỚI XUẤT BẢN

GÓC TRỜI NGÔ THUY MIÊN

(Tập Nhạc 56tr.) \$13.00

NHÀ SÁCH



VĂN NGHỆ

SÁCH - BÁO - MUSIC - KINH SÁCH - PHẬT GIÁO

9351 Bolsa ave., - Westminster, CA 92683 - USA

Tel & Fax: (714) 527-5761

Email: vannghe@pacbell.net

Homepage: <http://nom.pacbell.net/vannghe>



Trên 13 năm hoạt động liên tục, nhà xuất bản VĂN NGHỆ đã tạo được nhiều thành quả đáng kể cho văn học Việt Nam trong lẫn ngoài nước. Đối với độc giả, khi chọn mua sách, cũng rất yên tâm khi nhìn thấy tác phẩm được in ra bởi VĂN NGHỆ.

Để phục vụ độc giả hữu hiệu hơn, đầu tháng 12 năm 1999, nhà xuất bản VĂN NGHỆ sẽ khai trương một nhà sách mang cùng tên, với các ưu điểm sau:

- Nằm ngay trung tâm Little Saigon. Là cơ sở sách báo, tape nhạc, CD, Video... của người Việt Nam hải ngoại lớn nhất và đầy đủ nhất.

- Tập trung kinh sách Phật nhiều nhất của các châu Âu, Á, Úc, Mỹ, Anh, Pháp và Việt ngữ.

- Nhằm tạo mối tương quan giữa người sáng tác và người đọc, mỗi tuần một tác giả sẽ được mời đến để gặp gỡ, tặng chữ ký cho người mua sách (hoặc đã mua ở bất cứ nhà sách nào)

- Sắp xếp hợp lý, qui củ, giúp độc giả dễ dàng truy tìm mọi tác phẩm thuộc mọi chủ đề.

- Là nơi duy nhất trên thế giới có riêng một khu vực trang trọng cho các tác phẩm thơ ca.

- Mỗi tuần đều có sách báo mới.

Giá: \$4.00